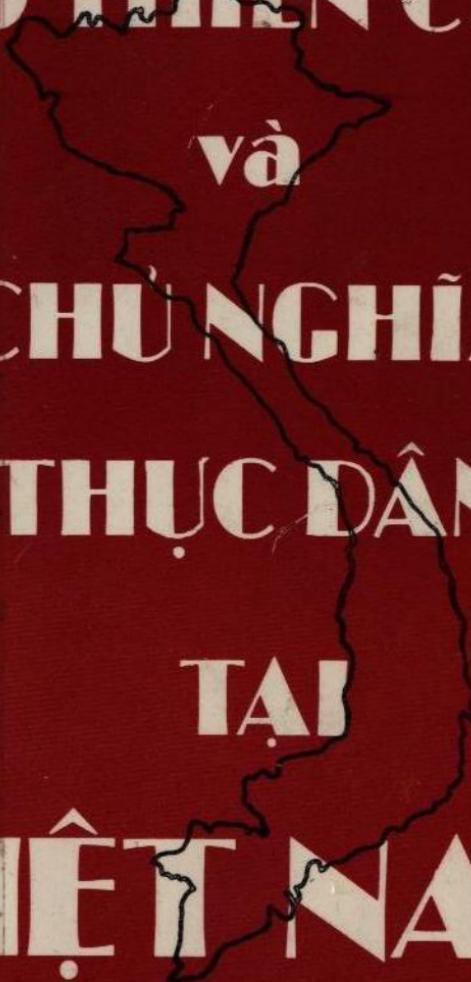


Cao Huy Thuan

ĐÀO THIỀN CHÚA
và
CHÙ NGHĨA
THỰC DÂN
TẠI
VIỆT NAM



LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC GIA
KHOA HỌC CHÍNH TRỊ ĐẠI HỌC PARIS

Cao Hung Thuan

**ĐẠO THIỀN CHÚA
và
CHỦ NGHĨA
THỰC DÂN
TẠI
VIỆT NAM**

Copyright by HUONG QUE 1988
HUONG QUE
P.O. Box 4294
Los Angeles, CA 90051, USA
Đánh máy và trình bày:
KIM'S GRAPHIC (714) 554-3434

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC GIA
KHOA HỌC CHÍNH TRỊ ĐẠI HỌC PARIS**

LỜI PHI LỘ

Hai mươi năm trước đây, 1968, ông CAO HUY THUAN, du học tại Pháp, đã trình luận án Tiến sĩ: **THIÊN CHÚA GIÁO và CHỦ NGHĨA THỰC DÂN TẠI VIỆT NAM 1857-1914** (*Christianisme et Colonialisme au Vietnam 1857-1914*). Tác phẩm trình bày những nguyên nhân và mối liên hệ giữa các nhà truyền giáo và chính quyền Pháp trong việc xâm lăng và đô hộ Việt Nam.

Tài liệu mà tác giả cuốn luận án sử dụng, hầu hết là những văn thư mật được trao đổi giữa các vị Giám Mục và các giới chức thẩm quyền của quân đội và chính phủ Pháp thời bấy giờ. Những văn thư đó **CHUA TỪNG ĐƯỢC CÔNG BỐ**.

Mặc dầu luận án này có ít nhiều ảnh hưởng xấu đến uy tín của nước Pháp, hội đồng giám khảo trường Đại học PARIS với truyền thống giáo dục tự do nhân bản, với tinh thần tôn trọng sự thật lịch sử và đặc biệt vì nhận thấy nó là một công trình nghiên cứu công phu, hoàn toàn dựa vào

nhiều tài liệu chính xác về một đề tài mà bấy lâu nay vẫn chưa được soi sáng, vẫn quyết định chấm dứt ưu hạng.

Trong tập luận án này, tác giả chỉ trình bày những tài liệu mật được tìm thấy trong các thư khố Bộ Ngoại giao và Bộ Hải Quân mà không bình luận hoặc giải thích để cho vấn đề nhìn lịch sử được vô tư và khách quan. Đây không phải là một tác phẩm thuộc loại biên khảo thông thường, mà là Một Luận Án Tiến Sĩ Quốc Gia đã được chấm dứt ưu hạng, nên tính cách chính xác và giá trị của nó đã được bảo đảm.

Về sau, luận án này được dịch ra tiếng Việt, quay Ronéo và lưu hành hạn hẹp trong một số các nhà nghiên cứu sử và trong vài thư viện ở Việt Nam. Trong cuộc di tản vừa qua, bản dịch Việt ngữ được mang ra ngoài quốc. Qua luận án này, chúng ta sẽ có đầy đủ bằng chứng để thấy những nguyên nhân chính yếu trong việc Pháp xâm lăng và đô hộ Việt Nam, từ đó đưa đến những tai họa mà dân tộc ta đã và đang gánh chịu trong suốt mấy thế kỷ nay.

Mục đích ấn hành và phổ biến bản dịch Việt ngữ tập luận án này của nhà xuất bản bấy giờ không khác với mục đích mà cách đây hai mươi năm, tác giả đã trình bày trong phần VÀO ĐỀ của Luận án:

“Tim cách phục hồi sự thật lịch sử, không hề nhằm kết tội một ai, lại càng không phải là gieo rắc bất hòa giữa người Thiên Chúa và Phi Thiên Chúa. Trái lại, nó giúp hiểu rõ vấn đề để không phạm lại những lỗi lầm cũ. Những lỗi làm đã gây nên nhiều tranh chấp đẫm máu giữa người Giáo và người Lương trong quá khứ và hiện giờ chúng còn ngăn cản họ cùng nhau sống hoà bình dưới một mái nhà. Nê tránh vấn đề hay che đậm sự thật, như người ta đã thường làm ở Việt Nam.”

HƯƠNG QUÊ

MỤC LỤC

Lời Phi Lộ

Vào đền 3

PHẦN MỘT

Đạo Thiên Chúa và Sự

Xâm Lăng Nam Kỳ 43

CHƯƠNG DẪN NHẬP:

Đạo Gia Tô tại Việt Nam và

bang giao Việt-Pháp trước 1857 45

CHƯƠNG MỘT:

Cuộc Viễn Chinh Nam Kỳ:

Một Vấn Đề Gia Tô Giáo 59

I. Vận động của các nhà truyền giáo

với Napoléon III 61

1. Những vận động của Linh Mục Huc

2. Những vận động của Giám Mục P. Pellerin

3. Trần tình của Linh Mục Legrand De La Liraye

II. Thái độ của Ủy ban Nam Kỳ 69

1. Vấn đề kinh tế và buôn bán

2. Lợi ích chính trị

3. Sự tiếp đón của dân chúng Việt Nam đối với sự can thiệp của Pháp.

4. Tính chất thuộc địa lập nên

III. Thái độ của Chính phủ Pháp.....	78
1. Bản điều trần của Bộ Ngoại Giao	
2. Thái độ các Thượng thư của Napoléon III	
IV. Chỉ thị của Đô Đốc Rigault de Genouilly	85
1. Pháp đòi chính phủ Việt Nam bồi đền thiệt hại về các vấn đề con chiên	
2. Cơ dãn của chỉ thị về việc lập thuộc địa ở Việt Nam	
V. Tính chất Tôn giáo của cuộc viễn chinh Đà Nẵng	88
1. Ý kiến của Rigault de Genouilly	
2. Ý kiến của Thượng thư Bộ Hải quân và Thuộc địa cùng thuyết chính thức	
3. Ý kiến chính phủ Tây Ban Nha	

CHƯƠNG HAI

Mát Nam Kỳ và Thừa Nhận Đạo Gia Tô	97
1. Đô Đốc Rigault de Genouilly tinh mộng	
2. Cãi vã giữa Đô Đốc Rigault de Genouilly và Giám Mục Pellerin	
II. Chiếm Saigon và mở đầu thương thuyết	108
1. Tình hình quân đội Pháp và chính sách Ba Lê	
2. Các người truyền đạo phản đối việc thương thuyết	
3. Điều khoản tôn giáo chỉ là chướng ngại lớn trong các cuộc thương thuyết	
4. Chasseloup Laubat và việc thiết lập chế độ thực dân Pháp ở Việt Nam	
III. Hiệp ước 1862: Nhượng đất và thừa nhận Đạo Thiên Chúa	135
1. Các người truyền đạo chống Hiệp ước 1862: Thủ túc của Bonard	
2. Hiệp ước 1862 chấm dứt: Sự xâm chiếm hoàn toàn Nam Kỳ	

CHƯƠNG BA

Nền Tảng Đạo Gia Tô Trong Việc Thiết

Lập Thuộc Địa Pháp ở Nam Kỳ	167
I. Các huấn lệnh của Chasseloup Laubat	167
II. Đạo Thiên Chúa và chính sách đồng hoá	174
1. Chính sách "Tự Do" của Bonard	
2. Biển dân chúng Việt Nam thành con chiên và thành người Pháp	
3. Giáo dục trường Dòng, phương tiện để thực hiện sự đồng hoá	
4. Việc bành trướng thế lực Thiên Chúa trong dân chúng	

PHẦN HAI

Chính Sách Thực Dân và Chính Sách Của Các Vị Truyền Giáo tại Bắc Kỳ	207
--	------------

CHƯƠNG MỘT

Câu Chuyện Hoang Đường về việc Bắc Kỳ Phân Ly	211
--	------------

CHƯƠNG HAI

Kế Hoạch Xâm Lăng của Đô Đốc Dupré	229
---	------------

I. Thịnh cầu của Đô Đốc Dupré và các chống đối của chính phủ Pháp	230
II. Các chỉ thị của Garner	241

CHƯƠNG BA

Cuộc Viễn Chinh của Garnier, Nội Chiến và Chính Sách của Philastre	247
---	------------

I. Cuộc viễn chinh của Garnier	249
1. Chiếm Hà Nội và vùng Trung Du Bắc Việt	

2. Cai trị các vùng bị chiếm	
3. Garnier và các Giám Mục	
II. Nội chiến và chính sách Philastre	268
1. Chiến tranh giữa “Đảng Nho Sĩ” và	
“Đảng Thiên Chúa”	
2. Chính sách của Philastre	
3. Các người truyền giáo chống lại	
chính sách Philastre	
III. Kết quả chính sách Philastre:	
Hiệp Ước 1874	294
1. Những điểm lợi chính trị buôn bán và tôn giáo	
của Hiệp ước 15-3-1874/2. Hiệp ước 1874 và Quốc	
Hội Pháp	
3. La Mã, các kẻ truyền đạo và và Hiệp ước 1874	

CHƯƠNG BỐN

Những Khó Khăn Trong Việc Áp Dụng

Điều 9	311
I. Văn đề công bố chỉ dụ	312
II. Vụ Xuân Hoà	324
III. Văn đề tranh chấp giữa Giáo và Lương	331

CHƯƠNG NĂM

Từ Bảo Vệ đến Bảo Hộ:

Hiệp Ước 1884	343
I. Chính sách Pháp đối với Triều đình Huế	
sau Hiệp ước 1874	344
II. Văn đề Bắc Kỳ nổi dậy	353
1. Sự cần thiết của chế độ Bảo Hộ	
2. Cuộc xuất chinh của Rivière	
III. Từ Hiệp ước Harmand (1883) đến	
Hiệp ước Patenôtre	367

PHẦN BA

Dấu In Mọi Ý Tưởng Của Người Truyền	
Đạo Lên Tổ Chức Bảo Hộ	377

CHƯƠNG MỘT

Văn Thư và Tin Tức	
của Giám Mục Pellerin	381

I. Cuộc kháng chiến vũ trang	381
II. Văn đề Bắc Kỳ và dư luận tại Pháp	390
III. Kế hoạch của Giám Mục Puginier	397
1. Chính sách xâm lăng và sức mạnh của Giám Mục	
2. Chính sách đàn áp của Giám Mục Puginier	
3. Chính sách đồng hoá của Giám Mục Puginier	
a. Công giáo hoá xứ sở	
b. Thay chữ Nho bằng chữ Âu Châu	
c. Thành lập các dân tộc mới	

CHƯƠNG HAI

Việc Tách Bắc Kỳ Ra Khỏi Trung Kỳ	415
I. Việc tách Bắc Kỳ ra khỏi Trung Kỳ theo	
Hiệp Ước 1883 và 1884	417
II. Biến đổi Bắc Kỳ thành một	
chuẩn thuộc địa	421

CHƯƠNG BA

Chính Sách Áp Ché Xâm Lăng và	
Thôn Tính	429
I. Chính sách áp ché đối với triều đình Huế,	
quan lại và nho sĩ	431
1. Phương pháp Paul Bert	
2. Phương pháp Richaud	

II. Chính sách xâm lăng và sáp nhập	
đất đai	448
II. Phương pháp của Lanessian	476
1. Chỉ trích chính sách nô dịch	
2. Chính sách “bảo hộ thành thực và nhân từ”	
3. Kết quả phương pháp Lanessian	
IV. Trở lại chính sách áp chế	
của Paul Doumer	494
LỜI KẾT	501
Sách Báo Tham Khảo	555

Vào Đè

“Truyền bá Thiên Chúa Giáo. Điều này đem lại lợi ích gì cho việc chiếm thuộc địa”. Không một ai chối cãi điều đó, trừ những người có thiên kiến... Đức Ông Guebriant vị Tổng quản trị bề trên các phái bộ truyền giáo ngoại quốc ở Paris đã viết như thế trong tờ “Thông Tin” số ngày 25-1-1931 (!).

Ba mươi bảy năm sau, năm 1968, giữa cuộc chiến Việt Nam, chúng ta đọc được đoạn trích dẫn sau đây trong một bức thư mà những người làm công tác giảng dạy Thiên Chúa Giáo người Pháp gửi cho các đồng nghiệp Mỹ của họ: “Chúng ta phải hiểu rằng, do các chính sách của các chính phủ họ, mà dưới mắt các dân tộc Á và Phi, các tín đồ Thiên Chúa Giáo bị đồng hóa với những tên đế quốc và thực dân, trước kia cũng như hiện giờ. Đó là một sự đơn giản hóa quá đáng và các giáo hội đã nói lên rất nhiều để phục hồi lại sự thật. Nhưng ngay cả bây giờ, nhiều hình thức, những chướng ngại mới ngăn cản mọi sự du nhập Phúc âm vào châu Á và châu Phi. Sự bô bom oanh tạc miền Bắc Việt Nam không phải là cuộc can thiệp duy nhất, mà là cuộc can thiệp trắng trợn nhất...” (2)

Hai giai đoạn khác nhau, hai tiếng nói Thiên Chúa khác nhau. Trong khi vị Tổng quản trị bề trên tối cao nỗi tiếng của các phái bộ truyền giáo ngoại quốc ở Paris hiện thân ý thức tốt đẹp của các nhà truyền giáo thời kỳ thuộc địa, đã ca ngợi sợi dây kết hợp việc truyền đạo Thiên Chúa với việc chiếm thuộc địa, thì các người làm công tác giảng dạy Thiên Chúa Giáo nước Pháp diễn đạt ý thức xấu xa của các tín đồ Thiên Chúa Giáo phương Tây trong thời kỳ sau, họ lại tìm cách “chạy tội” cho giáo hội mà quy lỗi lầm cho chính sách nhà nước, là kẻ duy nhất chịu trách nhiệm việc dùng đạo Thiên Chúa trong công việc thực dân.

Vậy đâu là sự thật?

Tìm cách phục hồi sự thật lịch sử, không hề nhằm kết tội một ai, lại càng không phải là gieo rắc bất hòa giữa người Thiên Chúa và phi Thiên Chúa (3). Trước lại nó giúp hiểu rõ vấn đề để không phạm lại những lỗi lầm cũ — những lỗi lầm đã gây nên nhiều tranh chấp đẫm máu giữa người giáo và người lương trong quá khứ và hiện giờ chúng còn ngăn cản họ cùng nhau sống hòa bình dưới một mái nhà. Né tránh vấn đề, hay che đậy sự thật, như người ta đã thường làm ở Việt Nam, chỉ càng gia tăng mối bất thân thiện vẫn còn đe nặng từ hơn một thế kỷ nay trên những mối liên hệ giữa người Thiên Chúa và phi Thiên Chúa.

Vì vấn đề không đặc biệt riêng gì cho Việt Nam mà là chung cho mọi xứ Á và Phi, trước hết nên phân tích các khía cạnh của vấn đề trong khung cảnh chung của việc thực dân ở Châu Âu trước khi khảo cứu kinh nghiệm riêng của Việt Nam.



1- Khi khảo cứu lịch sử thực dân của Âu Châu vào thế kỷ 19 chúng ta chú ý ngay đến sự đi đôi giữa hoạt động

truyền giáo và hoạt động quân sự của châu Âu. Nhưng chữ “đi đôi” vẫn còn phải bàn cãi, vì như một nhà ngoại giao Pháp đã nhận xét một cách mỉa mai, “đó là những đường song song, trái với mọi định luật hình học, thường gặp nhau” (4). Nói cách khác, việc truyền bá Phúc âm trong khắp thế giới Á Phi dựa vào sự chinh phục xâm lăng của người Âu châu. Vậy khía cạnh thứ nhất của vấn đề: chính do sự truyền giảng Phúc âm mà Thiên Chúa Giáo giao hòa với chủ nghĩa thực dân.

Ở mọi nơi sự tiến triển của các phái bộ Gia Tô đều theo chân sự tiến triển chiếm đoạt quân sự, thiết lập linh địa chiếm quyền chính trị và tổ chức dân sự. Việc thiết lập trong một xứ Phi hay Á một quyền cai trị hay một chính sách bảo hộ của người Âu, sự hiện diện của quân đội và các viên cai trị người Âu, một trật tự do họ dựng nên, các điều kiện sống mới do họ tạo ra, các khả năng phát triển và hoạt động do việc kiểm soát của người Âu cống hiến, tất cả những điều đó — không kể đến chính sách ủng hộ tích cực cho đạo Thiên Chúa — đã đặc biệt hỗ trợ và làm cho việc “truyền đức tin” của các nhà truyền giáo được dễ dàng.

Vì thế, nhờ sự xâm lăng của Pháp mà thiết lập được giáo quyền Thiên Chúa Giáo, sự thành lập giáo khu Algérie “theo quan điểm Thiên Chúa Giáo, đó là ngày đáng ghi nhớ, vì sau nhiều thế kỷ biến mất, vị Giám mục Gia Tô lại xuất hiện trên phần đất này xưa kia Thánh Augustin và Thánh Cyprien đã làm rạng danh.” (5)

Việc Trung quốc mở cửa tiếp nhận ánh hưởng Thiên Chúa Giáo cũng là do sức ép quân sự của các nước Âu Châu, nhất là của Pháp mà hai cuộc can thiệp liên tiếp đã đưa đến việc ký kết hiệp ước 1858, theo đó chính phủ Trung quốc công nhận cho các nhà truyền giáo Âu châu toàn quyền giảng đạo Thiên Chúa trên đất nước họ.

Cũng trong tình thần đó, Giáo Hoàng Pie X đã ủng

hộ việc Ý xâm chiếm Tripolaine “hy vọng trong cuộc chiến đấu chống kẻ phản bội mà tìm thấy cách dung hòa hoài bảo dân tộc với quyền lợi truyền đạo Gia Tô” (6).

Nói tắt, căn cứ chính ngay vào sự thú nhận của các nhà truyền giáo, đạo Gia Tô chỉ xâm nhập hay duy trì trong các xứ được truyền đạo nhờ vào sự can thiệp của lưỡi gươm. Paul Lesourd viết: “Biết bao lần các nhà truyền giáo sẽ không làm việc gì vững chắc nếu không có sự giúp đỡ thông minh của các nước thuộc địa dù rằng chỉ là để bảo vệ những kẻ mới theo đạo chống lại kẻ thù tà giáo như ở Châu Đại Dương” (7).

Vì các lý do đó, Giáo hội Gia Tô chấp nhận thật dễ dàng nguyên lý thực dân (8).

Theo họ, việc thực dân là “một công trình giáo dục kinh tế, xã hội và chính trị “là” thực hiện một nhiệm vụ truyền bá văn minh mà quyền thiêng liêng đã giao phó cho các quốc gia tự do có trách nhiệm” (9). Theo lời Hồng Y Verdier nó nêu “trong kế hoạch Chúa Trời, như là một hành động từ thiện tập thể mà một lúc nhất định nào đó một quốc gia bậc cao có nghĩa vụ đối với các giống dân thiểu án phước và đó cũng là nghĩa vụ liên kết của nền văn hóa cao của nó” (10).

Tóm lại, nhà đạo đức Thiên Chúa Giáo đã tìm cách biện minh cho quyền chiếm thuộc địa ngay cả trong thời kỳ chủ nghĩa thực dân bị mọi người chỉ trích (11).

II- Khía cạnh thứ nhì của vấn đề: Nếu việc rao giảng Phúc âm dựa vào sự thống trị của Châu Âu, thì để cho được vững chãi, nền thống trị của Châu Âu tìm chỗ dựa lý thuyết và thực hành nơi các nhà truyền giáo và nơi đạo Thiên Chúa.

1- Trên bình diện lý thuyết, đạo Thiên Chúa biện chứng hành động thực dân. Về vấn đề này, nên phân biệt hai giai đoạn trong lịch sử thực dân của Châu Âu: Giai

đoạn bành trướng thực dân thứ nhất ở các thế kỷ trước và giai đoạn thứ nhì ở thế kỷ 19.

Đặc điểm chủ yếu của giai đoạn bành trướng thực dân thứ nhất của Châu Âu là mặt tôn giáo của nó: nó kết hợp chặt chẽ tôn giáo với chính trị, thiêng liêng với kinh tế, dụ người vào đạo với chiếm thuộc địa.

Ngay từ thế kỷ 15, người ta đã thấy chính sách Giáo Hoàng đưa ra cho tín đồ là nghĩa vụ xâm lăng để thu người vào đạo. Vì thế với điều kiện mang theo các Thầy tu để “mang thông điệp của đấng Ki-Tô” người Bồ Đào Nha được Giáo Hoàng Martin V, bằng một sắc lệnh năm 1449, cấp cho tất cả đất đai họ tìm ra được giữa châu Phi, gồm cả Ấn Độ nữa (12) Henry Martin viết: “Sắc lệnh được phát xuất từ nguyên lý rằng đất thuộc về Chúa Ki-Tô, và người đại diện của Chúa Ki-Tô có quyền sử dụng tất cả những gì không do tín đồ của Chúa chiếm hữu, những kẻ ngoại đạo không thể là kẻ chiếm hữu hợp lý bất cứ một mảnh đất nào. Phần đất ban cấp nằm trong tay những kẻ ngoại đạo đã mặc nhiên khiến cho họ tuân phục trước hạnh phúc lớn hơn, trước việc họ đổi đạo dù tự ý hay bị cưỡng bách theo luật Thiên Chúa” (13). Sau này bằng Sắc lệnh 1493 Giáo Hoàng Alexandre VI đã chia thế giới cho người Bồ Đào Nha cùng người Tây Ban Nha và buộc có nghĩa vụ truyền đạo Chúa Ki-Tô để biện minh cho mọi sự chiếm đóng. Sắc lệnh đặt rõ ràng bốn phận giảng đạo cho người bản xứ là điều kiện để chiếm hữu (14).

Tư tưởng bành trướng thuộc địa để đổi đạo đã được vua chúa thừa nhận và công bố. Về Canada, Francois I ra lệnh cho Jacques Cartier và Roberval năm 1540 và 1541 “Giáo dục những kẻ mọi rợ biết yêu và sợ Chúa cùng qui luật của Ngài”. Hiến chương mà Nữ hoàng Anh Elizabeth truyền cho công ty thuộc địa năm 1660 đã ra lệnh cho nó “Bốn phận cao hơn là bốn phận buôn bán. Bốn phận dù

đạo (15). Đạo Cơ Đốc đã thánh hóa các cuộc xâm lăng cùng lòng tham dục điên cuồng của cải: vì thế khi tên bạo tàn Fernand Cortez đổ bộ lên bờ biển Mě Tây Cơ năm 1519, y lập nên hằng buôn và đặt tên là “Villa Rica de la Vera, Cruz” (15b).

Trên lý thuyết giai đoạn bành trướng thuộc địa thứ nhì đã phân cách nhà chính trị và nhà tôn giáo. Thật ra thì việc chiếm Alger năm 1830 dưới triều Charles, làm chúng ta nhớ đến tính cách tôn giáo của cuộc bành trướng thuộc địa trước của Pháp. Việc chiếm Canada Louisiane - Saint Domingue miền Đông Án và sau này xứ Sénegal. Nhưng tên vua cuối cùng trong ba vua rất mê đạo đã bị lật nhào mấy tuần sau khi chinh phục. Việc bành trướng thuộc địa thế kỷ 19 chủ yếu là phải do nhu cầu kinh tế: Tìm thị trường cho kỹ nghệ trong nước, hoặc do nguyên nhân chính trị: không để cho các cường quốc phương Tây khác đi trước hay lấn lướt. Nhưng không vì thế mà việc đi tìm một lý thuyết để biện minh và biện chính cho hành động thuộc địa không cần thiết. Nhưng Châu Âu, theo Thiên Chúa Giáo, lý thuyết này chỉ có thể bắt nguồn từ đạo Thiên Chúa. Quả vậy, người ta bảo rằng khi đi xâm lăng các xứ xa xôi, các nước Âu Châu đã mang lại ánh sáng của đạo Thiên Chúa, cho nền văn minh Thiên Chúa đến các dân tộc còn sống trong bóng tối của các tôn giáo man rợ.

G. Goyau kể rằng một ngày trước khi mẹ Jahouvey đi Guyanne, Louis Philippe đã cùng đi xem lê với bà, tác giả ghi chú rằng, bằng cử chỉ đó nhà vua dân giả (Roi-Citoyen) muốn chứng tỏ rằng “giữa nền văn minh nước Pháp và các dân tộc da đen, không có nhịp cầu nào khác hơn là Chúa Ki-Tô” (16). Làm sao giải thích được các cuộc chiến tranh xâm lăng và biện minh cho những bạo tàn trong các chiến dịch quân sự? Một quân nhân Changarnier đã trả lời “ngay giữa chiến tranh Algérie một

nền văn minh tốt đẹp hơn được đem lại cho các xứ tốt đẹp, đó phải là sự biện minh của chúng ta trước mắt mọi người và tôi hy vọng rằng cũng sẽ trước mắt Chúa nữa” (17). Sau này Napoléon III không nói gì khác hơn từ trong ngực Ham, Louis Napoléon đã viết “đem Châu Âu xích gần lại các bộ lạc dã man của Châu Đại Dương và Châu Úc và khiến họ cùng hưởng các công ơn của đạo Thiên Chúa và của văn minh. Để thực hiện tốt đẹp việc đó, chúng ta kêu gọi mọi người có đạo và thông minh, vì việc đó xứng đáng với lòng mến đạo và tình cảm họ.”

Chiếm thuộc địa và văn minh, hai danh từ đó trở thành không rời nhau. Chiếm thuộc địa là thực hiện một công tác văn minh, và rõ ràng phải hiểu văn minh theo nghĩa đạo Thiên Chúa. Tên thực dân được trình bày dưới bộ mặt cao quý và dễ thương; nó mang lại lợi ích, nó làm một công tác thiêng liêng và theo cách thức của nó, nó là một tông đồ (18).

Thuyết này đã được các nhà lý thuyết Gia-Tô đào sâu vào thế kỷ 20. Trong “những báo cáo về tuần lễ xã hội ở Marseille” Linh mục Delos xác nhận và chủ trương rằng chế độ thực dân ủng hộ đạo Thiên Chúa. Ông ta viết: “không nghĩ ngờ gì, văn minh hóa không phải là Phúc âm hóa. Phúc âm siêu việt lên trên văn minh, nhưng không có nền văn minh đích thực nào mà bỏ qua được nó. Trong xứ thuộc địa, một nền văn minh cao chỉ có thể phát triển được trong bầu không khí của nó, dự vào giáo huấn của nó, và được gìn giữ nhờ ân sủng trong mình nó. Văn minh hóa không phải là Phúc âm hóa, nhưng không thể văn minh hóa mà không Phúc âm hóa” (19). Các nước thuộc địa đã đảm đương công việc Phúc âm hóa đó như thế nào? “Bằng cách thay đổi trực tiếp lần lần luật lệ và phong tục mà nó đưa luật thiêng liêng vào chỉ bằng cách gián tiếp chứ không áp đặt đạo Thiên Chúa, mà bằng cách ưu đãi sự

truyền bá Phúc âm, sự truyền bá tôn giáo chân thật” (20). Do đó, theo quan điểm của giáo lý Gia-Tô, giáo hội truyền giáo trở thành yếu tố chính của chế độ thực dân. “Nếu chế độ thuộc địa không ưu đãi bằng cách nào đó sự bành trướng nền văn minh Thiên Chúa, nó chỉ còn là chuyện tiền bạc hẩm hai, hay một mưu đồ chính trị hép hời: tóm lại, nó không còn chính đáng nữa” (21).

2) Trên bình diện thực tế, theo giáo lý Gia-Tô và ý kiến một số đồng quan chức thực dân, đạo Thiên Chúa đã đem dân bản xứ lại gần Châu Âu: vì thế nó là dây liên lạc giữa xã hội bản xứ và xã hội Châu Âu. Điểm này đã được Giám mục Guébriant làm nổi bật trong một bài “Kê Truyền Thống” số 25-1-1931, Giám mục viết: “Khi một người bản xứ thuộc bất cứ giống dân nào, dù vàng, nâu hay đen, mà theo đạo Gia-Tô, thì dù trước kia bất cứ ảo tưởng, thành kiến, sợ hãi của họ là gì đi nữa, chúng ta có thể chắc chắn rằng trong đầu óc họ không còn gì làm thành một chướng ngại không thể vượt qua được và ngăn cản không cho họ xích lại gần hợp tác với, và hoà đồng với các tín đồ Thiên Chúa thuộc nòi giống khác, nhất là với người da trắng và họ đang trên đường hiểu kỹ những người này nếu không có cái gì xuất hiện khiến họ choáng váng và bỡ ngỡ. Việc xéch lại gần các tư tưởng này kết quả của việc Gia-Tô hóa, và Gia-Tô hóa là kết quả của việc truyền đạo. Do đó mà công việc của nước thực dân hết sức dễ dàng trong tất cả những gì là chính đáng. Cả trong khi nhóm tân tòng còn rất ít về số lượng, công việc cũng dễ dàng, vì số lượng ít ỏi của nó không phải là một chướng ngại không vượt qua được trong công tác gạch nối... Sự hiện diện của một Gian Hàng và Phái bộ truyền giáo Gia-Tô trong kỳ triển lãm thuộc địa sắp đến là một bằng chứng hùng hồn. Nó muôn nói, theo cách thế của nó, rằng hoạt động truyền giáo được thừa nhận là có ích lợi công cộng...” (22).

Linh mục Leroy Beaulieu một trong những nhà lý thuyết hàng trên của chế độ thực dân cũng diễn tả các tư tưởng tương tự trong tập khái luận của mình “Bàn về chế độ thực dân ở các dân tộc hiện đại” tác phẩm được xem như là tác phẩm cổ điển về vấn đề thuộc địa. Ông viết: “Nếu nước Pháp đã phạm lỗi lầm khi tuyên chiến với Hồi giáo, thì nó cũng sẽ không kém cỏi thị nếu không tìm cách làm cho mọi người vô đạo trong các vùng đất chiếm hữu của mình theo đạo Thiên Chúa, xứ Sénegal chúng ta, xứ Niger, xứ Congo chúng ta, xứ Oubanghi và toàn thể vùng Madagascar đang chờ đón các phái bộ truyền giáo. Hồng Y Lavigerie có nhiều dự định to lớn, nếu Ngài muốn đạt các kết quả quan trọng và lâu dài, Ngài phải hướng phần lớn các nhà truyền giáo của Ngài vào các đất đai mà nước Pháp vốn có từ lâu hay mới được giao cho trong vùng Tây Phi và Trung Phi. Đừng bỏ mất một năm nào. Ở đó có hơn 10 triệu người cần được chinh phục theo đạo Thiên Chúa trước khi quá trễ vì Hồi giáo xâm nhập” (23). Rồi tác giả tiếp tục: “Việc khai sáng tinh thần và vật chất các công tác từ thiện, việc nỗ lực giáo dục các dân tộc đó, hay đúng hơn, các bộ lạc đó, không thể chỉ do các nhà buôn, các viên chức cai trị hay các thầy giáo của chúng ta: làm thế là điều rõ. Với đức êm dịu, cao quý và lòng thương kề hèn mọn đạo Thiên Chúa là nhà giáo dục duy nhất có thể làm dễ dàng sự tiếp xúc một đàng là người Âu, một đàng là người dã man, mọi rợ, và bằng những phương pháp cấp tốc, nó có thể, không phải ngay tức khắc, mà trong một ít thế hệ, làm cho người dã man, mọi rợ hiểu được nền văn minh chúng ta và đóng góp vào sự phát triển của nó” (24).

Về các lời tuyên bố tương tự, chúng ta có thể kể ra vô số một cách dễ dàng.

3) Sau rốt, và vẫn trên bình diện thực tế, đạo Thiên Chúa là một phương tiện rất công hiệu để đồng hóa các

dân tộc thuộc địa. Đồng hóa là chính sách cổ truyền của Pháp, một chính sách từ lâu rất được nhiều người Pháp, và nói chung, nhiều dân tộc La Tinh, ưa thích (25). Toàn quyền Đông Dương Pasquier đã tuyên bố trong một buổi diễn thuyết tại Viện Cao Đẳng Xã Hội Paris: “Nếu quả thật người Pháp tiếp xúc thoải mái với người bản xứ, tìm hiểu họ muốn làm cho họ dễ chịu nữa, cũng phải thấy rằng khả năng đó phát xuất từ sức mạnh đồng hóa bẩm sinh hay đầy lý luận của mình và đem hướng nó về người bản xứ, không phải là dễ làm họ bất ngờ hay để biết ý nghĩ của họ, mà để áp đặt ý nghĩ của mình lên họ” (26).

Tư tưởng đồng hóa đã ngụ trị lịch sử nước Pháp, đời sống chính trị và hoạt động thực dân của Pháp, người Pháp có nó là do tính khí cung giáo dục xây dựng từ nhiều thế kỷ trên tư tưởng cổ điển và các nguyên lý Luật Roma. Trong các tập khảo luận Montaigne đã nhấn mạnh rằng mỗi người “mang hình thức trọn vẹn của thân phận con người” rằng người văn minh hay dã man chỉ khác nhau có “chiếc quần”, vì thế chỉ cần một thay đổi về cách sống và tập quán là đủ tái lập sự thống nhất. Michelet cũng diễn đạt tư tưởng tương tự, nhưng đào sâu hơn, ông viết: “Lòng muốn chinh phục là cái cớ cho các cuộc chiến tranh của chúng ta, và cả chúng ta cũng bị đánh lừa trong đó nhưng lòng nhiệt thành cù rũ người khác là động cơ mạnh hơn. Người Pháp muốn nhất là in cá tính mình lên kẻ thua trận, nhưng không phải đúng như cá tính mình mà là như mẫu người hiện thân của cái tốt và cái đẹp, đó là lòng tin tưởng chất phác của họ. Họ tin rằng họ không thể đem lại ích lợi gì cho thế giới hơn là ban phát tư tưởng tập quán và cho lè lối của họ, với lưỡi kiếm trong tay, họ cải biến các dân tộc khác, và sau cuộc chiến, với lòng nứa kiêu căng, nứa thiện cảm, họ trình bày với các dân tộc những gì các dân tộc này sẽ thu được nếu trở thành người Pháp (27).

Dưới triều Louis XIV Colbert đã ra chỉ thị cho một viên quản đốc về chính sách phải theo ở hải ngoại như sau: “Cần phải giáo dục thổ dân các châm ngôn của tôn giáo chúng ta và cả phong tục chúng ta nữa, làm thế nào có thể hợp toàn dân Canada cùng với người Pháp thành một dân tộc mà thôi” (28).

Để biện minh cho chính sách đồng hóa, những người chủ trương thường nêu lên tính độc nhất của loài người, và cho rằng ban cấp cho mọi phần tử của nó ánh sáng đạo Thiên Chúa và ích lợi các nền văn minh bậc cao là điều chính đáng. (29)

Vì thế, đồng hóa là chủ trương thống trị xây dựng trên tính cách cao của văn minh, do đó sự thống trị có nền tảng khinh bỉ. Suốt thời kỳ thống trị của Châu Âu, nhất là ở thế kỷ 19, tính cách hơn hẳn nòi giống là một tín điều của văn hóa phương Tây mà các nhà truyền giáo chấp nhận như bao giáo điều khác. Chính sự hoang đường về tính cách hơn hẳn của người Âu và của tín đồ Thiên Chúa đã phát động nên lòng quá nhiệt thành và lòng say sưa không mệt mỏi, chúng biểu thị đặc tính của sự bành trướng chưa hề có trong lịch sử Châu Âu và trong lịch sử truyền giáo. Người Châu Âu không chịu đựng được việc một phần dân chúng đồng đảo như thế trên thế giới lại có thể sống mà không có biết giáo lý Chúa Ki-Tô. Về phần họ, nhà truyền giáo không chịu chủ dạy thuần có chân lý đạo Thiên Chúa; họ cùng gieo truyền giá trị vô song của văn hoá Âu Châu. Cả hai cho rằng “dạy dỗ” các dân tộc “hạ đẳng” nâng cao phẩm giá họ lên, đổi đạo họ, đem họ lại gần nước thực dân bằng cách phá hoại cách sống và cả cách chết của họ nữa (30). Giám mục Bruns de Soluges nhận xét: Làm như thế họ chỉ theo khuynh hướng tự nhiên của nhà giáo dục rộng lượng, tin tưởng vào sự tuyệt diệu của các phương pháp đã đào tạo nên họ, và muốn đem áp dụng cho học trò mình

để biến những người này không còn là mình nữa” (31).

Nhân danh cảm hứng cao quý trên mà trong đó một nhà lý thuyết Gia Tô thấy “một tiếng vang của Phúc âm” (32) người ta đem áp dụng cho dân chúng ở các vùng thuộc Âu, nguyên vẹn hệ thống đã thành công ở phương Tây: hệ thống giáo dục, hệ thống chính trị và hành chánh, hệ thống xã hội, hệ thống kinh tế, hệ thống pháp lý, hệ thống đạo đức và triết học, hệ thống tôn giáo. Tôn giáo đã chiếm một địa vị hơn hẳn trong chính sách đồng hoá, vì như một Toàn Quyền Đông Dương đã nhận xét “Tôn giáo của một dân tộc là một trong các sức mạnh bành trướng của nó” (33). Các nhà truyền giáo đã khẳng định: “Chúng ta không đào tạo một người tín đồ Gia Tô ở các xứ phương Đông, ở Châu Phi hay ở tận thế giới nếu như chúng ta đã không đồng thời biến họ thành một người bạn của nước Pháp, một người Pháp” (34). Một tác giả Gia Tô khác đi xa hơn và tự hỏi: “Truyền bá Phúc âm há không phải là một thứ thực dân tinh thần sao?” (35).

Hệ luận (Logique) của chính sách đồng hóa bắt buộc phải tiêu diệt các nền văn minh và cá tính của các xứ thuộc địa. Để thực hiện công tác phá hoại này các nhà truyền giáo đã tạo nên các tay thuyết giáo hàng đầu, vì tính hẹp hòi cố chấp của họ không chịu nổi sự có mặt trong các xứ truyền giáo hình thức đạo lý nào không phải của họ: để quốc tinh thần đã nỗi gót rát sớm để quốc vật chất và hòa tan với nó.

Ở Á Châu, các nhà truyền giáo tấn công đạo Khổng và sự thờ cúng ông bà. Sau đây là một bằng chứng của ông Georges Curzon “ngoại trừ một số rất ít người có tinh thần tự do, các nhà truyền giáo đã có một thái độ thù nghịch cực kỳ đối với mọi tôn giáo và mọi nền đạo đức bản xứ: họ không biết gì đến các khía cạnh tốt cùng ảnh hưởng đạo đức của các giáo thuyết đó cũng như thế lực mạnh mẽ

ghê gớm của chúng đối với tinh thần người Trung Quốc cùng uy thế mà chúng có được do sự cổ kính của chúng. Đây là trường hợp đặc biệt là sự thờ cúng ông bà, mà họ không chịu dung hòa... người Trung Quốc hoàn toàn thỏa mãn với tôn giáo của mình và chỉ yêu cầu một điều là người ta để yên họ, họ thấy phá phách, tấn công bởi một tôn giáo mà việc đầu tiên là công kích những gì họ tha thiết nhất... đối với họ, luân lý Khổng Tử tóm gọn tất cả nghĩa vụ của con người đối với gia đình, đối với quốc gia... người ta đòi hỏi họ phải thay đổi đạo dù phải từ bỏ tư cách công dân, người ta đòi hỏi họ điều kiện đầu tiên để tái lập tinh thần là phủ nhận cái đã làm trụ chổng cho toàn thể đạo lý của họ...”

Rồi tác giả tự đặt câu hỏi: “Nếu có những nhà đi truyền một đạo mới thuộc một giống người chúng ta ghét và khinh bỉ, đổ bộ lên nước Anh, và bắt đầu truyền đạo bằng cách tấn công Kinh Thánh và bài xích đạo giáo của các sứ đồ, chúng ta sẽ đón tiếp họ thế nào?” (36).

Ở Bắc Phi và cận Đông, đạo Gia-Tô chống lại Ả-Rập và Hồi giáo. Nhưng trong những vùng này các viên chức cai trị và các nhà truyền giáo va vào một kẻ thù ghê gớm: Sự cố chấp, hẹp hòi của đạo Hồi mà chỉ đạo Thiên Chúa mới có bằng được.

Ở Châu Phi da đen, các nhà truyền giáo tìm cách cấm đoán các cuộc giải trí và nhảy múa, tất cả cái này biến mất thường khi cung mang theo luôn niềm vui sống và những nét đặc đáo của đời sống Châu Phi (37).

III- Vì việc truyền giảng Phúc âm chỉ hiệu nghiêm trọng các xứ Á và Phi nhờ vào sự xâm lăng và chế độ thực dân Âu Châu, đồng thời các nước thực dân tìm thấy trong đạo Thiên Chúa khí giới chính trị mạnh nhất, dĩ nhiên có một phối hợp chặt chẽ giữa hoạt động chính trị và hoạt động truyền giáo: Đó là khía cạnh thứ ba của vấn đề.

Đâu là những lý do khiến chính phủ Louis Philippe gánh vác việc bảo vệ các phái bộ truyền giáo Gia-Tô ở Trung quốc? Những lý do chủ yếu là chính trị. Không thể cạnh tranh nổi với nước Anh trên địa hạt buôn bán, nước Pháp hy vọng tìm ra trong việc bảo vệ các nhà truyền giáo một lợi khí thế lực có thể quân bình được, về mặt chính trị, tầm quan trọng mà chính phủ Anh có được nhờ thương mại: “Nếu xét đến trao lưu trao đổi giữa Châu Âu và Trung Hoa, chúng ta thấy về mặt buôn bán nước Pháp thua sút hoàn toàn đối với Anh, nhưng uy danh của nước ta trong những vùng đó nếu không hơn thì cũng không bằng của nước Anh. Dựa vào yếu tố tôn giáo nước Pháp chiếm được lại cái gì nó không có trên địa hạt thương mại” (38).

Tư tưởng phát khởi chính sách của Napoleon III trong các vấn đề Trung Hoa về căn bản cũng là tư tưởng của Louis Philippe: dùng sự bảo vệ tôn giáo làm một đối lực với ảnh hưởng mà Anh quốc có được nhờ buôn bán. Cái cớ gửi quân viễn chinh năm 1857 về phía nước Anh là một sự xâm phạm giả tạo đến quốc kỳ; về phía Pháp, là sự giết chết tại tỉnh Quảng Tây một nhà truyền giáo, Linh mục Chapde-Laine là người đã cư trú hoàn toàn bất hợp pháp tại nội địa Trung quốc (39).

Các nhà truyền giáo Gia-Tô đã đặc biệt nhấn mạnh về sự trái ngược giữa chế độ thực dân Anh và chế độ thực dân Pháp. Họ nói, chế độ thực dân Anh nhằm mục đích buôn bán để tiện trái lại chế độ thực dân Pháp theo đuổi một lý tưởng đạo đức và thiêng liêng thương đảng (40).

Nhưng nếu quả thật nước Anh trước hết đã nghĩ đến lợi ích buôn bán, thì cũng không kém đúng sự thật là các nhà truyền giáo nó đã hướng được sự ủng hộ đặc lực của các pháo hạm mà họ chưa hề bị từ chối lần nào. Biến cố ở Tân Lượng năm 1883 là điển hình: trong khi chỉ quyền lợi

tài chánh của các nhà truyền giáo là dính dấp đến, hai pháo hạm đã ngược dòng sông Dương Tử và giải quyết vấn đề mà không bàn cãi gì cả, và “đã cho thấy như Panikka đã viết, các sức mạnh người ta lôi cuốn mỗi khi tấn công vào các nhà truyền giáo” (41).

Cũng chính tác giả đó còn kể lại cho chúng ta, để thiết lập một phái bộ truyền giáo trong vùng thung lũng phía trên của sông Dương Tử 1858 Muirhead đã dẫn theo cả một Tiểu đoàn lính Anh và chính nằm trong hành lý quân đội Đồng minh mà nhà truyền giáo Mỹ Henri Budget đã đến Thiền Tân. Những việc như thế kể ra không bao giờ hết (42).

Ở Ấn Độ nói chung, các viên chức người Anh giữ một thái độ trung lập, và vốn rất thực tế, chính phủ Anh không ủng hộ những cuộc tuyên truyền quá thô bạo và quá tàn ác có thể đụng chạm đến tình cảm người Ấn giáo và làm lung lay sự trung thành của các phần tử sốt sắng với quyền lợi Anh; nhưng, một cách gián tiếp, chính phủ Anh đã giúp nhiều cho các nhà truyền giáo “Luật pháp họ đặt ra đã che chở công khai các người đổi đạo; những người này vẫn giữ quyền thừa kế gia đình, họ có quyền buộc vợ của họ theo đạo của họ. Chính phủ cũng khuyến khích các nhà truyền giáo hoạt động trong các bộ lạc lạc hậu, vì tin rằng người Ấn giáo không vì thế mà bất bình” (43).

Về phần người Mỹ, việc kết hợp chính trị với tôn giáo là một nét đặc biệt của chính sách họ ở Trung quốc. Vì thế việc họ lựa chọn các nhân viên ngoại giao và lãnh sự trong số các nhà truyền giáo hay cựu truyền giáo là chuyện thông thường. Ashmore vừa là nhà truyền giáo nhiệt thành vừa là lãnh sự Mỹ ở Tô Châu; viên Đại sứ Mỹ cuối cùng ở Trung quốc không Cộng Sản, Bác sĩ Leighton Stuart đã sống như nhà truyền giáo ở xú đó (44).

Chúng ta hãy rời Châu Á sang Châu Phi và hãy nói

những điều gần đây nhất. Ví dụ một lời tuyên bố của Giám mục Augouart trong "Tự Do Ở Tây Nam" số ngày 26-8-1921: "Điều nguy hiểm nhất ở Congo là việc rất nhiều Mục sư vung vãi Mỹ kim và Anh kim. Có phải họ chỉ đeo đuổi mục đích tôn giáo thôi không? Tôi không nghĩ như vậy, và đó cũng là ý kiến của quan Toàn Quyền, ông Augagneur, vì trong một báo cáo mới đây gửi cho Bộ trưởng, ông nói rằng cái tuyên truyền gọi là tôn giáo này hình như là một tổ chức thực dân thực sự có mục đích xâm nhập vào thuộc địa chúng ta ở vùng Trung Phi. Các việc tương tự cũng xảy ra ở Côte d'Ivoire và ở Cameroun, là nơi mà các nhà truyền giáo Đức nhập tịch Thụy Sĩ đã trở lại như trước 1914. Tôi không biết sẽ dùng cách gì để đập nát tình trạng đó, nhưng cần phải hành động gấp..." (45)

Đồng ý với Giám mục, ông Revel, Thanh tra thuộc địa đã viết báo cáo chính thức như sau: "Khắp nơi đều có những người bất mãn tại đây (Côte d'Ivoire) họ sắp xếp (10-1921) thành như một người duy nhất dưới ngọn cờ giáo phái của Mục sư, và không biết tại sao có tin đồn lan tràn mau chóng khắp nước tiên đoán rằng không bao lâu nữa các người chủ hiện giờ ở Côte d'Ivoire sẽ nhường chỗ cho xứ láng giềng. Do đó mà có sự sôi nổi ngầm cùng dấu hiệu bất tuân nhà cầm quyền. Và xứ này hiện chia thành hai phe: Thiên Chúa và Tin Lành nhưng đối với dân bản xứ, hiện giờ Tin Lành có nghĩa là Anh hay Mỹ, và Thiên Chúa có nghĩa là Pháp..." Rồi tác giả kết luận: "Không lúc nào cũng cần nói công khai chống lại trật tự hiện giờ để thực hiện công tác bài Pháp: việc dùng các tiếng nước ngoài, sự truyền bá một tôn giáo Tin Lành giả mạo mà người bản xứ cho rằng theo đạo đó cũng là một thứ nhập tịch Anh hay Mỹ, chừng đó cũng đủ rồi... Công giáo hay Tin Lành, đó là Côte d'Ivoire ngày mai. Chúng ta có thể nói thêm rằng Pháp hay Anh, vấn đề ở đây sẽ gấp đôi vì

vấn đề chính trị dù đó không phải là việc làm do chúng ta" (46).

Vì tôn giáo bành trướng và bảo đảm ánh hào quang chính trị, các nước Thiên Chúa Giáo vừa tìm cách cho có được các nhà truyền giáo quốc tịch mình trên xứ họ cai trị, vừa tìm cách cho có được quyền bảo vệ các nhà truyền giáo Thiên Chúa ở quốc gia còn độc lập. Đến nỗi các nhà chính trị chống La Mã nhất, chống Giáo hội nhất xúi nhì, thì ở ngoại quốc lại đóng vai trò của các người bảo vệ các phái bộ (Gia Tô) và đòi Tòa Thánh phải có các lợi lộc, các đặc quyền tương xứng với vai trò đó (47).

Trong số các nước Âu Châu, nước Pháp "đứa em gái đầu lòng của Giáo hội" tỏ ra nhiệt thành nhất cho chính nghĩa Thiên Chúa Giáo. Các phái bộ Gia-Tô trong xứ đặt dưới quyền cai trị của Pháp đều thịnh vượng... trừ các biến cố rất lẻ loi, các công trình của họ đều được che chở theo dõi với đầy cảm tình, và được giúp đỡ về mặt vật chất "Georges Hardy đã nhận xét: "Người ta có cảm tưởng một mặt trận chung của văn minh chống lại thế giới lạc hậu, và mỗi bước tiến của nó đều chứa đựng một cuộc xâm lăng đích thực của Thiên Chúa" (48).

Ngay cả dưới các chính phủ chống Giáo hội thuộc đế III Cộng Hòa, vẫn có một đảng là giáo quyền tăng lữ và đảng khác các nhân viên chính trị Cộng Hòa, dù họ rất chống Giáo hội, sự đồng nhất hay giống nhau về mục đích có các cuộc tiếp xúc, các cuộc điều đình và thỏa hiệp. Gabetta đã tuyên bố: "chống Giáo hội không phải là món hàng xuất khẩu." Các liên hệ giữa chính phủ Pháp và Bộ Tuyên Truyền Tòa Thánh vẫn cứ tiếp tục bình thường trong suốt cuộc khủng hoảng đầu tiên chống Giáo hội từ 1888-1889 đằng khác Tòa Đại Sứ Pháp vẫn luôn luôn hiện diện bên cạnh Tòa Thánh trong suốt giai đoạn đó. Giáo Hoàng Lêon XIII và viên Bộ trưởng Ngoại giao, Hồng Y

Rampolla, vẫn giữ thiện cảm đối với Pháp. Người chống Giáo hội là J. Ferry không bao giờ khinh thị việc giúp đỡ của các nhà tôn giáo, y ủng hộ hoạt động của Giám mục Lavigerie ở Tunisie cũng như trong vùng thực dân nội địa Algérie và Tunisie. Georges Goyau đã viết: “các liên hệ giữa Lavigerie với lãnh sự Roustan với Bộ trưởng Waddington, với Gambetta, với Ferry, đã mở đường cho ánh hào quang chúng ta, quân đội chúng ta tiến về Tunisie. Chính phủ Paris đã xem các dòng trắng là những người yêu nước nhất, vô vị lợi nhất: Chính sách chống Giáo hội mà nước Pháp đề xướng ở trong nước trùng hợp với sự hợp tác thâm thiết giữa Giám mục và nước Pháp ở nước ngoài. Trong tháng tiếp sau việc chúng ta thành lập nền bảo hộ ở Tunisie tháng 6-1881 Lavigerie vị đại diện tông đồ (Administratorem du vicariat apostolique) của Tunisie, và đảng khác, chính do các chỉ dẫn của Lavigerie mà tại đó Gambetta đã chỉnh bị các quyết định hành chánh đầu tiên của Pháp” (49).

Ví dụ phối hợp “tích cực” đó giữa hoạt động chính trị và hoạt động tăng lữ, sự phối hợp ấy ở cấp bậc cao nhất ở hai phía — không phải là ví dụ lẽ loi. Chúng ta có thể kể ra nhiều ví dụ khác trong làn sóng thứ nhì chống Giáo hội từ 1901 đến 1907.

Nếu đi từ cấp bậc Chính phủ xuống đến cấp bậc thừa hành, lúc nào chúng ta cũng thấy ý niệm về tầm quan trọng quốc gia của vai trò các nhà truyền đạo (50). Một nhà truyền giáo đã sống phần lớn đời mình ở Trung quốc và Đông Dương, Linh mục Louvet tôn xưng các đại diện của Pháp tại Trung quốc như sau: “Thật vậy, tôi phải nhận trọn vẹn lòng nhiệt thành của các Lãnh sự và Đại sứ chúng ta. Hầu như lúc nào họ cũng giúp đỡ nồng nhiệt và ngay thực, cả những người không có được hạnh phúc là tín đồ Thiên Chúa, và dù hình như các việc làm trước kia của họ

đã không chuẩn bị, họ bảo vệ tại Trung quốc tôn giáo mà họ từng đàn áp ở Châu Âu. Gần như lúc nào hận thù phe phái cũng im tiếng trước danh dự quốc gia và những người đã trực xuất các tu sĩ giòng trên ra khỏi nước Pháp, thì lại tuyên bố là những bạn bè và là những người che chở họ ở Bắc Kinh...” (50b).

Từ ngày khởi đầu cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất cho đến hết chiến tranh lần thứ nhì, các cuộc tranh chấp tôn giáo dìu dắt ở Pháp, những liên hệ giữa chính phủ một chính quốc và nhà thờ một đảng, và giữa quyền dân sự và giữa quyền tăng lữ ở các xứ thuộc địa một đảng, mỗi ngày được cải tiến tốt đẹp. Một nhà ngoại giao Pháp đã làm Đại sứ Rôma viết: “Ta cần độ nửa phút nói chuyện với Bộ trưởng thuộc địa (lúc đó là G. Mandel) để xin năng lực tu pháp dân sự cho các phái bộ Gia-Tô ở các phần đất thuộc quyền Bộ ông ta.” (51)

IV- Khi dựa vào chủ nghĩa đế quốc và thực dân và giúp đỡ nó, đạo của Chúa Ki-Tô sẽ không gây cho mình nguy hiểm bị người Á và Phi xem là tay sai của nó sao? Mặc khác một chính sách công khai ủng hộ đạo Thiên Chúa, sẽ không liều lĩnh mà chạm vào tình cảm quốc gia các dân tộc thuộc địa và khiêu cho họ liên tục đิง dậy chống lại nước thực dân sao? Nói cách khác, bất kể thế nào, há không có mâu thuẫn nào giữa chính sách truyền bá Phúc Âm và chính sách thuộc địa, giữa quyền lợi tôn giáo và quyền lợi thực dân sao?

Đó là khía cạnh thứ tư của vấn đề chúng ta.

1/ Về nguy hiểm mà đạo Thiên Chúa có thể gặp phải khi Đồng minh với đế quốc và thực dân, chính các nhà truyền giáo, nhất là những người từng sống ở Á Đông hiểu từ lâu rồi. Thầy Léon Joly đã gào lên: “Thật là một điều dị kỳ, đau đớn, không chối cãi được, Đông Á không thích đạo Thiên Chúa.” (52) Linh mục Louvet, nhà viết sử

về các phái bộ truyền giáo nước ngoài, cũng thấy như thế. Ông viết: "Không thể tự đổi mình được điều này: Trung quốc đã kiên cường chống lại Thiên Chúa Giáo. Các nhà nho, nhà trí thức tự hào lại thù nghịch lớn hơn bao giờ hết; hàng năm các khẩu hiệu hô hào dân chúng tẩy diệt bọn quỷ nước ngoài, và chắc có lẽ sắp đến ngày Giáo hội tốt đẹp ở Trung quốc mà Giáo hội Gia-Tô đã tổn bao công phu xây dựng sẽ hoàn toàn chìm đắm trong máu của các nhà truyền giáo và của con cái mình."

Do đâu mà có sự ngoan cường chống đối đạo Thiên Chúa đến thế? Chính Linh mục Louvet cũng thừa nhận, đó không phải do sự cuồng tín tôn giáo, vì không có dân tộc nào bao dung vấn đề tôn giáo hơn dân tộc Trung Hoa. Chỉ vì người Trung Hoa đã đồng hóa sự xâm lược của Thiên Chúa với sự xâm lược của Âu Châu. Nhà viết sử về các phái bộ nói rõ "chỉ vì đảng sau các sứ đồ của Chúa Kitô (chính phủ Trung quốc) thấy Châu Âu tư tưởng nó, văn minh nó kéo đến, đó là những điều họ tuyệt nhiên không muốn; và bất chấp cả phải trái, họ lấy làm thỏa mãn về văn minh của tổ tiên họ" (53). Thầy Joly cũng có ý nghĩ như thế: "Người Trung quốc chống đối đạo Thiên Chúa vì họ thấy những nhà truyền giáo nước ngoài là tay sai của ngoại bang chuẩn bị cho xâm lăng... đối với họ, con chiên với người Âu chỉ là một" (54). Và thầy tu này quy lỗi cho những người Âu đã đề cao các công tác của các nhà truyền đạo giúp vào việc xâm lăng của người Âu" họ không nghĩ rằng sự tàn ác hờ hênh này đã xác nhận những lời buộc tội mà các nhà nho, các nhà trí thức ở Đông Á đã buộc họ (các người truyền đạo) và biện minh, nhân danh lòng yêu nước Châu Á, cho các cuộc tàn sát mà họ (những người truyền đạo) là những nạn nhân cùng với con chiên của họ. Các lời thù nhện đó đã gây tiếng vang ở Đông Dương và Trung quốc. Chúng sẽ được khai thác và góp

phần vào sự đoàn kết người da vàng chống lại người Âu, và hậu quả là sự tiêu diệt các phái bộ truyền giáo cũng như sự tiêu diệt địa vị thống trị của Châu Âu" (55). Nhà tu sáng suốt đã cay đắng nhận xét, nhưng các nhà truyền giáo đã không thấy được nguy hiểm đó, họ không phản đối các lời tán dương, họ thích thú ghi chép lại, họ nói rõ các công tác của họ, họ dùng đến sức mạnh lưỡi kiếm: Nói tắt một tiếng, họ tiếp tục làm cho họ bị người phương Đông oán ghét." Cho đến nay ở Đông Á, Giáo hội Gia-Tô là mục tiêu thù ghét mà nó đang chịu. Những người nạn nhân đã mang đi lòng kính nể và thường lại là lòng khâm phục của những kẻ tàn sát họ... Từ nay, phương Đông sẽ biết được cái giá phải trả khi đựng đến các nhà truyền giáo, nhưng khi phải trả họ lại có quyền khinh bỉ... đạo Thiên Chúa mà đi phụng sự cho một tổ quốc trần gian, dù tổ quốc đó lớn đến đâu, vai trò lịch sử của nó trên thế giới đẹp đến đâu, thì vẫn là một đạo Thiên Chúa hạ giá, không còn nhất thiết cần yếu nữa cũng như tính cách chính đáng của sự đồ hộ của Pháp ở An-Nam không còn cần thiết nữa" (56).

Muốn cứu văn tôn giáo, chỉ mỗi một cách: là phải tháo gỡ nó ra khỏi toàn cảnh đế quốc và thực dân. Đó là bài học mà các nhà truyền giáo đã sáng suốt rút ra được từ kinh nghiệm Á Đông. Linh mục Louvet viết: "Vấn đề mang tính chất chính trị nhiều hơn tôn giáo, hay nói cho đúng nó gần như hoàn toàn là chính trị. Ngày mà nước Trung Hoa thông minh sẽ tin được rằng họ có thể vừa là người Trung Hoa vừa là con chiên, nhất là ngày mà họ sẽ thấy trên chót bu Giáo hội tại Trung quốc một cấp tăng lữ bản xứ thì đạo Thiên Chúa sẽ được hoan nghênh trong đế quốc to lớn bốn trăm triệu người này, và sự đổi đạo của nó sẽ đưa đến sự đổi đạo của cả Á Đông. Vì thế mọi cố gắng của các nhà truyền giáo là cố tách rời minh bạch chính nghĩa của nó với chính trị. Về phần tôi về điểm này, tôi chỉ

có thể hối tiếc về việc can thiệp của các chính phủ Châu Âu. Tự nó không có gì chính đáng hơn, và cũng không có gì nguy hiểm hơn và tốt hơn để kích thích lòng tự hào quốc gia và lòng căm thù của từng lớp thông minh và trí thức... Dù sai hay đúng, Trung Hoa không thích văn minh Châu Âu; cái mà họ chống đối trong đạo Thiên Chúa chính là sự xâm chiếm của Châu Âu. Vậy hãy tách rời mình bạch vấn đề tôn giáo ra khỏi vấn đề chính trị” (57).

Đó cũng là giáo huấn của Benoit XIV, của Pie XI và Pie XII. Bằng tiếng nói của các Giáo Hoàng đó, La Mã nhắc nhở rằng công việc truyền giáo không nằm trong các giới hạn biên giới chính trị. Benoit XV có nói trong Thông Điệp ngày 30-11-1919 như sau: “Hãy tin rằng tiếng gọi của Thầy nhằm đến mỗi người các con: Hãy quên nước con và nhà của cha con (Ps XLIV, II) hãy nhớ rằng các con có một nước cần mở rộng nước đó không phải là nước con người mà là nước Chúa Trời. Thật là đáng thương khi những nhà truyền giáo phủ nhận phẩm giá mình đến nỗi trong những nỗi bận tâm của họ, họ đặt Tổ quốc của họ ở tràn gian trước Tổ quốc của Chúa Trời và tấm lòng nhiệt thành bày tỏ không che đậy đối với việc phát triển sức mạnh của nước họ, cùng sự rực rỡ và sự mở rộng của vinh dự của nó lên trên hết. Các ý đồ đó là bệnh dịch ghê tởm cho việc truyền giáo.” Và Benoit XV đã ủng hộ nguyên lý đó bằng một cái nhìn hợp thời khi thêm “Dù (các dân tộc được truyền đạo) có dã man và thô lỗ đến đâu, họ cũng hiểu ra dễ dàng các động cơ của nhà truyền giáo, mục đích là ống theo đuổi khi sống với họ nếu ống nhằm một mục đích là ống theo đuổi khi sống với họ nếu ống nhằm một mục đích nào khác hơn là hạnh phúc. Linh hồn họ thì họ không thiếu bản năng, tinh tế phát hiện ra ngay, giả thử nhà truyền giáo có phần để cho mục đích con người hướng dẫn, và thay vì về mặt như một sứ đồ chân chính, ống

lại cũng tỏ ra lo lắng phụng sự cho Tổ quốc mình, lập tức mọi vận động của ông sẽ bị mất uy tín dưới mắt dân tộc vì đó mà họ dễ dàng tin rằng đạo Thiên Chúa chỉ là đạo của một ngoại bang, và hình như theo đạo Thiên Chúa là chấp nhận sự giám hộ và sự thống trị của ngoại bang và chối bỏ tổ quốc mình.” (58)

Tầm quan trọng lý thuyết của các tư tưởng đó mạnh đến nỗi Pie XI nghĩ rằng phải nhắc lại ngày 19-6-1926 trong thông điệp: “Không phải những lãnh tụ của xã hội mà chính Thượng Đế đã kêu gọi các nhà truyền giáo đến chức vụ thần thánh... Họ không phải là sứ truyền lệnh của con người mà là sứ truyền lệnh của Thượng Đế; họ cũng tiếp tục với sứ đồ. Giáo hội chưa hề phản bội các mệnh lệnh và lời dạy thiêng liêng đó; và hết sức cẩn thận, nó đã nắm trong tay lợi ích của các dân tộc mà nó mang lại ân sủng của chân lý Thiên Chúa. Nó cũng có lúc bảo vệ quyền của họ chống lại bạo tàn hay độc đoán của vua Chúa hay nhà cầm quyền. Về những thừa sai của nó, đặc biệt là những người nó cử vào các phái bộ thần Thánh truyền giáo, nó thường xuyên nhắc họ bốn phận đừng thiêng vị quyền lợi Tổ quốc mình, quolibet suae ou jusque nationis studium arcenisa est, mà cố gắng độc nhất là làm sáng tổ danh Chúa và sự cứu rỗi linh hồn trong khi đi tìm, không phải là lợi ích riêng tư của họ, mà là lợi ích của Chúa Jesus Christ và trong khi mang danh Chúa Jesus đến trước quốc gia và các Vua Chúa” (59).

Benoit XV và Pie XI đã hiểu đúng vấn đề: “Họ đã hiểu, như Latourette nói, đạo Thiên Chúa do phương Tây áp đặt và che chở, không thể tránh nổi số phận của chủ và đồng minh nó một khi đế quốc bị tấn công và hủy diệt” (60).

Nhưng than ôi! chỉ cần liếc mắt nhìn qua lịch sử truyền giáo là chúng ta thấy ngay, rất thường một hố sâu

ngăn cách giữa lý thuyết và thực tế. Rất thường các Phái Bộ truyền giáo hiện ra như là thành phần cấu kết với đế quốc và thực dân “như hai hiện tượng liên hiệp và hỗ tương” (61). La Mã đã tấn công vô ích khi rao truyền chủ trương vượt quốc gia của Giáo hội Gia-Tô, các Giám mục và nhà truyền giáo đã không theo nó trong lời nói cũng như trong hành động. Ngày 3-12-1904, giữa ngày lễ Thánh Francois Xavier, vị Thánh Bổn-mạng mục-vụ Tông-đồ, Giám mục Henry ở Grenoble đã thét lên: “Thật là dẽ hiểu, khi nước Pháp đi truyền đạo, thì lợi ích không phải chỉ riêng cho Giáo hội. Đằng khác, nó còn phải vì có lợi cho nước chúng ta, lòng ái quốc chúng ta đã vui sướng và hoan hỷ, nếu so với việc rủ người vào đạo cũng không kém gì. Có một bộ sử nào viết về lịch sử thành lập thuộc địa chúng ta, một bộ sử viết về lịch sử không thiên lệch, lại không làm nổi bật hoạt động đáng khen của các nhà truyền giáo chúng ta để làm cho dẽ dàng việc chinh phục cũng như khiến cho các dân tộc bị trì kinh nể? Chúng ta không mang ơn gì sao đối với các cha dòng Thành Linh... đối với các Giáo sĩ giòng tên, đối với các vị truyền giáo, đối với các Cha thuộc phái bộ truyền giáo ngoại quốc ở Đông Dương? (62).

Linh mục Piolet, một nhà truyền giáo, lại đi xa hơn. Ông xác nhận các nhà truyền giáo làm công việc của các người Pháp đi gieo rắc văn minh hơn là công việc của sứ đồ. Ông nói: “Vai trò của nhà truyền giáo là vai trò của kè rao giảng Phúc Âm. Đó là điều mà những ai không bị đầu óc bè phái làm mù quáng đều hiểu. Công trình của họ mang màu sắc nước Pháp, theo nghĩa cao cả nhất của tù, và vì thế, như một hội viên hàn lâm, không phải là giáo sĩ, mới đây có viết bở họ đi có nghĩa là nước Pháp tự bỏ mình” (63).

Một Linh mục của Hội Truyền Giáo Nước Ngoài,

Linh mục Sajo đã reo lên: “A! Nếu người Anh có trong tay sức mạnh tinh thần của nước Pháp, hiện thân của Trung đoàn truyền giáo... nếu họ có sẵn đạo quân gồm những người đã đặt, tất nhiên, Thương Đế lên trên hết, nhưng kể đó là Tổ quốc! Vã lại tuyệt đối điều đó không quan trọng gì, vì đối với người phương Đông, vấn đề dân tộc, tối lập lại, đồng nhất với vấn đề tôn giáo!” (64).

Chúng ta sẽ không bao giờ chấm dứt nếu cứ trung dẫn ra các lời tuyên bố thuộc loại đó. Thế là các nhà truyền giáo đã thừa nhận những gì người ta nghĩ và người ta nói rằng họ đặt ngang hàng Thương Đế mà họ rao giảng cùng với tổ quốc mà họ phụng sự. Họ vui thích thừa nhận sự hạ thấp vai trò của nhà truyền giáo, sự đồng hóa sứ đồ với con buôn, với tên Đế quốc hay tên Thực dân (65).

Làm sao cắt nghĩa mâu thuẫn quá lạ lùng đó giữa lý thuyết và thực tế?

Lý do thật đơn giản. Các nhà truyền giáo phải chiến đấu trên hai mặt trận. Trên mặt trận tại chính quốc, họ làm tất cả những gì làm được để đỡ những đòn mà các phái chống giáo hội và phái Tam điểm giáng vào họ. Trên mặt trận ở các xứ thuộc địa, họ phải đương đầu với sự chống đối của các dân tộc “bản xứ” và với các trở ngại mà phong tục, luật pháp, văn hóa, văn minh các dân tộc họ giảng đạo dựng lên trên đường truyền giáo của họ. Muốn thắng lợi trên mặt trận thứ nhất, họ buộc phải chứng tỏ rằng họ là những tay thợ tốt nhất của quyền lợi tổ quốc họ. Muốn thắng lợi trên mặt trận thứ hai, họ không thể không dựa vào chủ nghĩa Thực dân và cấu kết với nó.

Chính trong tinh thần đó mà Giám mục phụ tá ở Paris là Emmanuel Chaptal đã biểu lộ lòng tôn kính thống chế Lyautey ông nói: “(Thống chế) bằng một thiên tài tổ chức, lúc nào cũng biết dùng mọi sức mạnh tinh thần mà ông gấp, dù đó là sức mạnh tôn giáo, để phục vụ quyền lợi

nước Pháp. Vì thế từ lâu ông đã biết giá trị sự đóng góp tinh thần của hoạt động truyền giáo. Có lẽ ông tin rằng sẽ phạm một bất công không tha thứ được và một lỗi lầm chống lại tổ quốc nếu ông bỏ qua cơ hội thửa nhận vai trò của họ (các nhà truyền giáo) trong việc xây dựng và phát triển các thuộc địa chúng ta... Là một hậu quả tất nhiên, hoạt động truyền giáo (của các nhà truyền giáo) đã đem lại cho tổ quốc họ những lợi ích quý giá nhất về tinh thần cũng như về vật chất” (66).

Cũng trong tinh thần đó, các nhà lý thuyết Gia-Tô tìm cách biện hộ cho chế độ Thực dân và ca ngợi “Sứ mệnh gieo rắc văn minh” của nó, xích lý tưởng Thực dân lại gần lý tưởng truyền đạo (67).

Vì thế các nhà truyền đạo đứng trước một tình thế lưỡng nan: Họ biết nếu họ về bè với đế quốc và thực dân Châu Âu, là họ tự buộc tội trước mắt các dân tộc thuộc địa, nhưng nếu họ tách rời khỏi chúng, họ sẽ xác nhận lời buộc tội của phái ba điểm, mất đi sức ủng hộ của chính quốc và các chính phủ Thực dân. Giải pháp duy nhất để thoát khỏi sự lưỡng nan đó, là tạo lập một lớp tăng lữ bản xứ, đây là vấn đề sống chết của giáo hội truyền giáo; đó là điều mà đặc biệt hai Giáo Hoàng Benoit XV và Piô XI khuyên bảo trong các thông điệp Maximum illud và Rerum Ecclesiae. Chừng nào mà lớp tăng lữ đó chưa thành lập, thì Giáo hội truyền giáo, dù bất đắc dĩ, vẫn phải liên kết với chủ nghĩa Thực dân” (68).

Theo quan điểm thực dân, lúc nào nhà truyền giáo cũng là những kẻ phụ tá vào việc xâm nhập tư tưởng phương Tây, “Những linh canh quả cảm quyết gương cao ngọn cờ” (69).

Nhưng, hoặc do ảnh hưởng của các luồng chống giáo hội ở chính quốc, hoặc do phương pháp thô bạo các nhà truyền giáo dùng để đối đạo, đôi khi người ta thấy rằng

việc truyền đạo của họ cần trở mục đích mà chính quyền Thực dân mong muốn. Chúng ta đã thấy, các nhà truyền giáo cho rằng người phương Đông chống báng đạo Thiên Chúa vì họ thấy Châu Âu mà họ ghét đằng sau đạo Thiên Chúa. Người Châu Âu lại có thể có lý khi xác nhận điều trái lại: Nếu phương Đông chống đối Châu Âu là vì họ thấy các nhà truyền giáo mà họ ghét đằng sau Châu Âu. Do đó người phương Tây gặp sự oán ghét và căm thù mà các nhà truyền giáo đã gieo giống.

“Hãy gói và mang đi thuốc phiện và các nhà truyền giáo, các ông sẽ được dang tay đón tiếp niềm nở” (70), ông hoàng Kung đã nói với viên lãnh sự Anh như thế.

Đám đông dân chúng ở một thị trấn nhỏ Trung Hoa đã hét lên khi đánh đuổi một nhà truyền giáo: “Tụi bây đã đốt lâu đài, đã giết vua chúng ta, đã bán thuốc phiện cho con cái chúng ta, và bây giờ tụi bây lại muốn dạy chúng ta đạo đức” (71).

Luôn luôn hoạt động của các nhà truyền giáo là nhằm vào việc tách rời những kẻ đối đạo ra khỏi luật pháp chung, nhằm biến các cộng đồng Thiên Chúa thành các “Đế quốc trong một Đế quốc” (impéria in império), tạo các vùng riêng biệt rải rác khắp nơi và chỉ biết có uy quyền của Linh mục. Tạo nên các con người riêng biệt mà sự hiện diện của chúng chống lại luật pháp, phong tục thói quen của đồng bào mình; đó là nhiệm vụ các phái bộ truyền giáo. Trên đó là lời thú nhận của chính những nhà truyền giáo (72).

“Trong những tình cảnh như thế, làm sao có thể thửa nhận rằng các nhà truyền giáo đã phụng sự hữu ích quyền lợi nước Pháp?” viên Toàn Quyền Đông Dương De Lanessan đã giận dữ hỏi thế. Nhưng viên cao cấp đó lại tiếp: “họ là đối tượng cần được sự bảo vệ triền miên của Chính phủ, do đó mà họ có quyền thế, nhưng lại khiến cho

dân tộc Á-Đông căm ghét chúng ta."

Vì thế, đôi khi chúng ta thấy trong các liên hệ giữa nhà truyền giáo và chính phủ thực dân có nỗi bất ổn nào đó, có những va chạm, những cãi vã nhô bé, không hề có tính cách nghiêm trọng và thường xuyên, nhưng không vì thế mà không gây nên các lo âu nghiêm trọng cho viên chức thuộc địa.

V- Cùng với các lý do chính trị và chiến thuật khác, tình trạng này chắc đã góp phần tạo nên một lý thuyết thực dân khác thay thế cho thuyết đồng hóa cổ xưa: thuyết hợp tác. Chúng ta đến khía cạnh thứ năm và là khía cạnh chót của vấn đề.

Thật vậy, từ cuối thế chiến thứ nhất, về mặt lý thuyết chính sách hợp tác đã công kích tui bởi chính sách đồng hóa và được xem là có khả năng hơn để lôi cuốn các nhà trí thức "bản xứ" và đánh gục tinh thần dân tộc của họ (74). Vì thế người ta tìm cách phục hồi lại ở các xứ thuộc địa những tập quán xưa, những phong tục của tổ tiên, những tín ngưỡng cũ, văn chương, nghệ thuật cổ truyền vẫn vẫn bằng những lời nói bay bướm, những tài diễn văn đẹp đẽ, người ta ca tụng sự hợp tác văn minh phương Tây với các văn minh "bản xứ" mà trước kia người ta đã tìm cách tiêu diệt bằng công sức của các nhà truyền giáo.

Trong thực tế, tất cả điều đó đều nhằm một mục đích thật rõ ràng: làm cho các nhà trí thức "bản xứ" quay lưng lại trước các phong trào dân tộc được khởi nguồn hoặc do ý thức hệ dân chủ phương Tây, hoặc do kinh nghiệm của Nhật và Trung Quốc, hoặc do Cách mạng tháng Mười, chặn đứng sự tiến hóa của các dân tộc thuộc địa bằng cách duy trì họ lại trong khung cảnh phong kiến cổ truyền.

Song song, chúng ta thấy ở các nhà truyền giáo một mức thay đổi nào đó về thái độ đối với các thể chế trong những xứ thuộc địa. Người ta không còn dùng từ ngữ tiêu

diệt, người ta tìm cách Thiên Chúa hóa các thể chế đó. Vì vấn đề của Giáo hội truyền giáo chỉ giải quyết xong khi không phải chỉ con người mà các thể chế cũng phải Thiên Chúa hóa (75). Về điểm này, chúng ta hiểu được tầm quan trọng của các cố gắng mà các Linh mục như Tempel nhà truyền giáo Đông François ở Congo thuộc Bỉ, họ cố gắng nghiên cứu trong nhiều năm các phong tục, tâm lý, luân lý, các biện luận của người da đen Phi Châu và nhờ đó mà làm cho các dân tộc này hiểu được Chúa Kitô (76). Như Giám mục Dellepaine, Khâm sai Tòa Thánh ở Congo thuộc Bỉ nói: "Cần phải làm cho dân bản xứ trong Giáo hội cảm thấy rằng nó là Giáo hội của họ" (77).

Nhưng cố gắng thâm nhập vào tinh thần của mỗi một dân tộc được truyền đạo chỉ có thể thực hiện từ từ và do chính người bản xứ. Vì mặc dù các cố gắng và nỗ lực của các nhà truyền giáo, họ cũng sẽ không bao giờ thực hiện được hoàn toàn sự hợp nhất vào nền văn minh khác biệt với văn minh của họ. Và cũng chính ở đây nữa, chúng ta hiểu được tầm quan trọng hàng đầu của một lớp tăng lữ và một lớp trí thức "được đào tạo kỹ và sinh động trong các xứ truyền giáo của chúng ta" (78). Khi phong chức cho sáu Giám mục Trung Hoa đầu tiên tại nhà thờ Saint Pierre ngày 28-10-1926, Pi-ô XI muốn cho thấy rằng, bằng cử chỉ đó, xem sự đào tạo lớp tăng lữ bản xứ là một vấn đề sống chết đối với Giáo hội Gia-Tô.

Về lý thuyết, vì thế không có mâu thuẫn nào giữa chính sách hợp tác và cách nhìn mới của các nhà lý thuyết Gia-Tô. Khi chấp nhận cách nhìn đó, chủ trương Rôma đã tăng uy tín cho chính sách của một Galliéni, một Vollenhoven, một Brazza, một Sarraut (79).

Chỉ thị (Instruction Pluriécimstanterque) có ghi: "không cách gì lôi cuốn căm thù và oán giận hơn là cách thay đổi phong tục một dân tộc, nhất là phong tục di sản

của ông cha" (80) và trong Thông điệp (Encyclique Summi Pontificatus) Piô XII long trọng xác nhận: "Giáo hội Chúa Kitô, người được ủy thác trung thành của Thánh giáo thiêng liêng, không thể nghĩ và không hề nghĩ tấn công hay đánh giá thấp các đặc điểm mà mỗi dân tộc đã gìn giữ và xem như là một di sản quý báu với lòng trung thành triết đế và lòng tự hào rất dễ hiểu. Mục đích của nó là sự hợp nhất siêu nhiên trong tình yêu bao la được cảm thấy và thực hành chứ không phải trong sự đồng nhất hết sức bề ngoài, hơi hớt và do đó chóng tàn" (81).

Nhưng than ôi, đó chỉ là diễn văn và ước nguyện thành kính! Trong thực tế hằng ngày, hình như chính sách thực dân cũng như chính sách truyền giáo không thay đổi bao lăm. Các chính phủ thực dân đã coi rẻ các nguyên lý kể trên, và buông mình trong chính sách cai trị trực tiếp. Ngoại trừ những lần hiếm hoi họ có cố gắng khôi phục lại tín ngưỡng cổ truyền, còn thì như trước, họ vẫn phải dung độ với các sự thù nghịch của các nhà truyền giáo hình như không hề chịu bỏ sự cuồng tín và cố chấp của họ.



Trên đó là tóm lược những khía cạnh khác nhau của vấn đề tương quan giữa đạo Thiên Chúa và chế độ thực dân phương Tây. Kinh nghiệm Việt Nam và bây giờ chúng ta nghiên cứu sẽ soi sáng bức tranh vừa phác họa. Kinh nghiệm này đáng lưu ý về hai mặt.

Về mặt lịch sử chính trị — cũng như mặt lịch sử không thôi — không có xứ nào ở Châu Á, trừ Trung Quốc, lại biết rõ hơn nước Việt Nam bộ mặt đáng giận của sự cấu kết giữa tên thực dân và kẻ truyền đạo. Mỗi bước tiến của sự xâm lăng thuộc địa tương ứng mỗi bước "leo thang" đạo Gia-Tô, và ngược lại. Vì lý do đó cuộc kháng chiến của người Việt Nam chống xâm lăng vừa có tính cách

quân sự, vừa có tính cách văn hóa. Và khi quân đội triều đình Huế bắt lực không duy trì được nền độc lập xú sở thì dân chúng vẫn tiếp tục chiến đấu không mệt mỏi chấn lại sự xâm phạm văn hóa và danh dự Tổ quốc.

Về mặt thời sự, vấn đề, dù thuộc một giai đoạn đã qua, vẫn không mất đi sự quan hệ.

Trên bình diện chính trị nội bộ Việt Nam, sức nặng của quá khứ vẫn còn đè nặng lên tinh thần người Việt Nam. Mặc cảm phản quốc vẫn còn dày vò các nhà trí thức Thiên Chúa Giáo, trong khi quần chúng Thiên Chúa vẫn tiếp tục sống trong những cộng đồng riêng biệt. Sự thù hận giữa "người Nam kỳ", "người Bắc kỳ" và giữa "Phật tử" và "con chiên" vẫn còn tồn tại và nó giải thích phần lớn các biến cố chính trị xảy ra ở Nam Việt Nam từ tháng Tám năm 1963.

Trên bình diện quốc tế, vấn đề lại vừa đặt ra dưới một ánh sáng mới, với cuộc chiến tranh hiện giờ ở Việt Nam. Há không có một số người coi cuộc chiến này là cuộc chiến giữa thế giới phương Tây do Mỹ đại diện và thế giới phương Đông sao? Một số người Châu Âu há không tỏ lòng biết ơn sâu xa người lính Mỹ, theo họ, đang chiến đấu tại Việt Nam cho văn minh phương Tây sao? (82).

Hồng Y Spellman há không tuyên bố thẳng thừng, khi cử hành lễ Noel trước lính Mỹ ở Sài Gòn, rằng họ đã bảo vệ văn minh Thiên Chúa ở Việt Nam đó sao? (83).

Mở đầu phần vào đề, chúng ta đã trung dẫn bức thư mà các người làm công tác giảng dạy Thiên Chúa của Pháp gửi cho đồng nghiệp Hoa Kỳ của họ. Chúng ta hãy đọc các giòng sau đây mà Mục sư Georges Richard Molard đã viết trong tờ Tuần báo Tin Lành "cải cách": "... Chúng tôi nghĩ rằng sự thất bại của các sức mạnh Hoa Kỳ đặt toàn thế phương Tây trước một tình thế lịch sử để vỡ... đây là lần đầu tiên trong lịch sử, nước Mỹ, chính nó

bị thua trận. Và nó đã thua trước một dân tộc không có sức mạnh quân sự có thể sánh được với nó, và không có quân đội ngoại quốc. Lời cảnh cáo ở Việt Nam đó là, dù muôn dù không, thế giới thoát được thực dân đã cương quyết từ chối một nền văn minh mà họ đồng hóa một cách chính đáng, với thống trị và bóc lột. Đáng khác, không phải chỉ vì thế mà họ đồng hóa nó, mà vì rằng gốc rễ của văn minh này, chính phương Tây cũng quên mất, hoàn toàn xa lạ đối với họ."

... Mặc dù thiện chí hiển nhiên nhưng bất hạnh của Hoa Kỳ, cuộc chiến đấu của Việt Nam trở thành cuộc chiến đấu của thế giới này chống thế giới khác (84).

Không gì làm phán khởi hơn cho người Việt Nam khi đọc các lời trên của một chức sắc Thiên Chúa đã đưa can đảm khía cạnh cẩn bản của vấn đề Việt Nam ra trước Thiên Chúa.

Và sau rốt xin nói đến thư mục. Ngoài các sách lịch sử do phần nhiều các người viết sử thực dân và người truyền giáo viết, không có một tài liệu nghiên cứu sâu xa nào về vấn đề chúng ta. Các tài liệu mà chúng tôi dùng cho tập nghiên cứu này đều rút trong các thư khố. Chúng tôi đã tham khảo các thư khố sau đây:

- 1/ Thư khố Quốc gia (tài sản của Hải quân).
- 2/ Thư khố Bộ Hải quân.
- 3/ Thư khố Bộ Ngoại Giao.
- 4/ Thư khố cựu bộ thuộc địa.
- 5/ Thư khố Trung Ương Đông Dương (Aix-en-Provence).

Chúng tôi không vào được thư khố của phái bộ truyền giáo nước ngoài ở PARIS, điều đó khiến chúng tôi mất đi một trong những nguồn tài liệu quan trọng nhất cho việc nghiên cứu của chúng tôi (85).

Phần nhiều các tài liệu dùng trong tập nghiên cứu

này, cho đến nay, chưa xuất bản.

Tập nghiên cứu này gồm ba phần:

— **Phần một:** Tìm cách dựng lại những liên hệ giữa đạo Thiên Chúa và sự xâm lăng Nam kỳ.

— **Phần hai:** Có ý nghiên cứu chính sách Thực dân và chính sách truyền giáo ở Bắc kỳ trước hiệp ước bảo hộ.

— **Phần ba:** Dành cho vấn đề ảnh hưởng của chính sách các nhà truyền giáo đối với chính sách thuộc địa sau khi thiết lập nền bảo hộ ở Việt Nam.

GHI CHÚ:

1- P. Lesour dẫn: "Việc truyền bá văn minh và khoa học của các nhà truyền giáo Gia-Tô tại các thuộc địa Pháp". Lời giới thiệu của Giám mục Chaptal — Tựa của Gabriel Hantaur, Bộ trưởng ngoại giao — Paris, Desclée, de Brouer et Cie 1931, phần vào đề.

2- "Le Monde" 13-1-68.

3- Ở miền Nam Việt Nam, lúc nào cũng có kẻ sẵn sàng buộc tội những ai đề cập vấn đề Thiên Chúa trong thời kỳ thuộc địa là muốn "gioe rác mối bất hòa giữa những người Việt Nam khác đạo" là "Phá vỡ đoàn kết quốc gia" và là do đó "giúp đỡ cho Cộng Sản". Vì thái độ ngu xuẩn này mà khoa học nhân văn nói chung, và khoa học chính trị nói riêng, rất nghèo nàn.

4- F. Charles Rour "Các Giám mục Pháp ngày xưa và sự hành trướng thuộc địa Pháp" Nouvelle Revue Francaise d'Outre-Mer, số 7 và 8 tháng 7-8-1954.

5- F. Charles Rour "Vấn đề Thiên Chúa Giáo trước lương tâm Thực dân", Nouvelle Revue Francaise d'Outre-Mer Bộ mới số 9 tháng 9-1953.

6- G. Michon, các tài liệu về Giáo hoàng, Paris, Rieder 1928, trang 27, chú I.

7- Lesour, việc truyền bá văn minh và khoa học của các nhà truyền giáo Gia-Tô tại các xứ thuộc địa Pháp. S.D.D. phần vào đề.

8- René Guiscard, "Doctrine catholique et colonisation" Paris Larose 1937 tr. I.

9- Linh mục Delos, sự bành trướng thuộc địa có chính đáng không, do Guiseard dẫn trong S.D.D.

10- Guiscard, S.D.D.

11- J. Folliet, La Pensé catholique et la colonisation Rythmes du Monde số I 1949 — ngoài các lý do kinh tế đã cấp cho “các dân tộc mà lịch sử đẩy tới trước, khả năng khai thác các tài nguyên còn ngủ im”, các nhà đạo đức Gia-Tô còn nhấn mạnh đến các lý do thuộc trí thức và đạo đức: Chúng ta thấy có những lúc nào đó”. Những dân tộc nào đó tiến hóa hơn, thay mặt xứng đáng hơn các dân tộc khác, các giá trị tinh thần điều khiển sự tiến hóa của loài người. Vì thế phải thừa nhận, trong nhiều trường hợp, một quyền can thiệp có thể kéo dài thành quyền Thực dân.

12- René Maunier, Sociologie coloniale, Paris, Domat-Montchrétien 1936, Tập II tr. 61.

13- H. Martin, Histoire de France. Paris, Furne. Tập VII trang 293.

14- R. Maunier, S.D.D. trang 61.

15- R. Maunier, S.D.D. trang 6 -63.

15bis.- Félicien — Challaye Le Christianisme et nous, Paris, Rieder, 1932, trang 286.

16- Georges Hardy, Théories de la Colonisation moderne et principes chrétiens, Rythmes du monde số I, 1949.

17- Như trên

18- Như trên

19- Linh mục Delos, Guisecard dẫn S.D.D.

20-21- Guiscard S.D.D.

22- Do P. Lesour dẫn S.D.D., phần vào đê.

23-24- Leroy Beaulieu “De la colonisation chez les peuples modernes”. Paris, Guillomin 1874, tr. 655.

25- Hardy, Théories de la colonisation moderne et principes chretiens, mục đã dẫn.

26- Do Phạm Quỳnh dẫn trang “Avenir du Tonkin” số 9631, ngày 21-5-1928.

27- Michelet Introduction à l'histoire universelle, H. Labouret dẫn, Colonisation, Colonialisme décolonisation Paris Larose trang 85-86.

28-29- H. Labouret S.D.D. trang 86.

30- R. Maunier S.D.D.

31- Semaines sociales de Marseille trang 158.

32- G. Hardy bài đã dẫn. Tác giả nói tiếp: “Dù người ta có thể nghĩ gì về chính sách đồng hóa như là phương pháp của Chính phủ thực dân, vẫn thực là bất công nếu phủ nhận giá trị tinh thần của nó.”

33- De Lanessan Principes de Colonisation Paris, F. Alcan 1897, trang 63.

34- Valirien — Groffier Héros tropoubliés de notre épopée coloniale. Lille Desclée De Brower et Cie 1908, trang 620.

35- Delacommune, l'Eglise missionnaire et l'Union Francaise, Esprit số Đặc biệt tháng 7-1949.

36- G.N Curzon “Problems of the Far East” London, 1894, trang 309.

37- Challaye, S.D.D. trang 287 tác giả đưa ra những chi tiết lý thú về tinh thần cổ chấp hụp hối của các người truyền giáo ở Tunisie. Năm 1926 như những tín đồ Gia Tô dựng lên ở Tunisie không phải trong thành phố Pháp, mà ngay giữa lòng phố Hồi, một pho tượng đầy khiêu khích của Giám Mục Lavigerie phe phẩy một giá chũ thập và một Thánh Kinh Cựu Ước: Cách thức tượng trưng, nhà triết Pháp viết, biểu hiệu sự hơn hẳn của đạo Gia Tô với đạo Hồi, là đạo cầm đoán mọi việc tạc tượng mặt người. Tác giả kể, năm 1929, Đại Hội Thánh Thể họp ở Tunis, 2000 Thanh Thiếu niên đi lại và hoá trang làm lính chũ Thập, mặc áo dài trắng có một chũ thập đỏ lớn. Theo lệnh Ba Lê, viên Đại diện nền Cộng Hoà tham dự vào các cuộc biểu tình của Đại Hội và quân đội Pháp dàn chào ở đại đội Thánh Thể. Trang 290-291.

38- Bá Tước Harcourt La première Ambassade Francaise en Chine. Revue de deux Moneles 1-6-1862 tr. 673.

39- P. Boell việc bảo vệ các phái bộ truyền giáo Gia Tô ở Trung quốc và chính sách Pháp ở Đông Á, Paris 1872 tr. 10. Cũng vấn đề đó, 1872, tạp chí “Các phái bộ truyền giáo Gia Tô” viết, sớm hay chậm rồi cũng phải chiến tranh chống lại Trung Hoa, khôi phục lại danh dự cho quân đội ta ở Triều Tiên và cuối cùng phải có quyền vào Tây Tạng và Nhật Bản. Người Trung Hoa đã quên đi việc chiếm Bắc Kinh, việc đốt cháy cung điện Mùa hè; tự do Tôn giáo mà lúc đó chúng ta đòi được đã luôn luôn bị chướng ngại bởi sự đàn áp tiềm tàng, và cả đôi khi bởi các thảm cảnh đầm máu như chúng ta vừa mới thấy; sẽ đến lúc cần phải can thiệp; nước Anh sẽ vì buôn bán, nước Pháp sẽ vì các nhà truyền giáo mình mà can thiệp.

40- Xem Avenir du Tonkin số 8323, 25-12-1923 “Tại các xứ khác ngon cờ đã theo sau buôn bán, số mệnh đã định ngon cờ Tổ quốc ta theo chân giá chữ Thập.”

41- Panikka “L’Asie et la Domination Occidentale” của phương tây, Paris Seuil, 1953 tr. 380. Đức cũng không làm khác: Hai người truyền giáo của giáo đoàn Thần đạo Đức bị tàn sát. Lập tức Đức đổ quân và chiếm giữ một phần Quảng Đông để đền bù thiệt hại (Joly S.Đ.D. tr. 273).

42- Panikkar S.Đ.D. tr. 380.

43- Panikkar S.Đ.D. tr. 372.

44- Panikkar S.Đ.D. tr. 372.

45-46- Dẫn ra do nhật báo Công giáo “L’Avenir du Tonkin” số 8146, 25-5-1923.

47- A. Siegfried và A. Latreille Les force religieuse et la vie Politique, Paris, A. Collin 1951 tr. 117. Do một thu xếp đặc biệt với tòa Thánh, tự Đức đã bảo vệ từ 1891 các người truyền giáo Gia Tô của mình ở Trung Hoa, nhiệm vụ trước kia giao cho Pháp.

48- G. Hardy, Théorie de la colonisation moderne et principes chrétiens mục đã dẫn.

49- G. Goyau, La France missionnaire dans les cinq parties du monde, Paris, Société de L’histoire national, 1948, Tập II, tr. 325.

50- “Công trình truyền giáo Gia Tô,” P. Andrien Launay viết, thật sự là công trình quốc gia (Les missionaires Francais au Tonkin, Paris, Lyon, J. Briquet 1900, tr. 224).

50b- Các Phái bộ truyền giáo Gia Tô ở thế kỷ 19 (Les Missions Catholiques) Gia Tô, Kỷ yếu hàng tuần của việc truyền bá đức tin, số ngày 26-6-1891.

51- F. Charles Rour. Le problème chrétien devant la conscience Coloniale, mục đã dẫn.

52- Joly, Le Christiansme en Extrême, Orient, Paris 1907.

53- Louis Eugène Louvet, Les Missions Catholiques au 19ème siècle. Les Missions Catholiques số ngày 26-6-1891.

54- Joly, S.Đ.D. trang 260.

55- Joly, S.Đ.D. trang 262.

56- Joly S.Đ.D. trang 274 và 275. Panikkar sứ giả và chính trị gia Ấn giáo cũng viết về vấn đề đó: “Che chở những người truyền giáo dưới triều ngoại pháp quyền và cho họ quyền kêu cầu đến lãnh sự họ để ủng hộ quyền lợi “Tôn giáo của những người Trung Hoa theo đạo,

lịch sử đã chứng minh người ta đã không làm gì tệ hại hơn cho quyền lợi giáo hội Chúa Ki-Tô và do một mỉa mai thú vị của định mệnh chính những tay tồ nhiệt thành nhất của đạo Thiên Chúa đã chịu trách nhiệm công trình ngu xuẩn đó.”

57- Louis Eugène Louvet, Les Missions Bộ Gia tô ở thế kỷ 19 “Các Catholiques, số ngày 26-6-1891.”

58- Do R. Guiscard dẫn, bài đã dẫn.

59- Guiscard, B.Đ.D. hãy chú ý chủ trương này của Benoit XV và PI-O XI trái nghịch biết bao với lời nói của người đi trước họ, Léon XIII. Nói về “Sír mệnh thiên định” của Pháp ở phương Đông, ông này nói: “Nước Pháp có tại phương Đông một sứ mệnh Trời giao phó: sứ mệnh cao quý mà không những được thực tế lâu dài mà còn được các hiệp ước quốc tế thừa nhận, cũng như giáo đoàn tuy nhiên chúng ta thừa nhận; thật vậy, do tuyên bố ngày 25-5-1888 Toà Thánh không muốn đụng chạm gì đến di sản vinh dự mà nước Pháp tiếp nhận của Tổ tiên mình, và không nghi ngờ gì nó xứng đáng giữ gìn lấy và khi chúng tổ lúc nào cũng ngang tầm với công việc mình.” (Thư của Giáo Hoàng Léon XII ngày 20-8-1898 trả lời Hồng Y Langénieud do P. Boel dẫn trong S.Đ.D.). Hoặc: “Nước Pháp rất quang vinh Trời đã lựa chọn để đi đầu các dân tộc, trong tay cầm giá chữ Thập” (do F. Charles Rour dẫn, bài Đ.D.).

60- Latourette: Histoire des Missions en Chine.

61- Delacommune B.Đ.D.

62- Joly dẫn S.Đ.D. trang 265-266.

63- Joly dẫn S.Đ.D. trang 265-266.

64- Croquis d’Annam (Missions Catholique 28-6-1901).

65- Joly S.Đ.D. trang 264-265.

66- P. Lesour S.Đ.D.

67- P. Lesour viết: “Lý tưởng thuộc địa chính và thực sự của Pháp là nói chung, luôn luôn phù hợp hoàn toàn với mục đích mà các nhà truyền giáo muốn đạt đến. Các nguyên lý về nhân đạo cao cả cổ truyền của nước ta đã từng luôn luôn hướng dẫn nước Pháp trong công trình thuộc địa, chỉ có thể, nói chung làm cho việc họ được dễ dàng. Không có sự băn khoăn nào trong linh hồn nhà truyền giáo Pháp, họ không hề dặt gì mỗi khi góp phần, theo cách thức của họ, vào sự thịnh vượng của xứ mà họ truyền đạo và sự gia tăng hạnh phúc dân bản xứ mà họ có nghĩa vụ thiêng liêng. Cũng vậy, làm sao mà vì quyền lợi xã hội, kinh tế, tinh thần cũng như tôn giáo của dân bản xứ

đó, mà nhà truyền giáo Pháp không phát nguyện ngay tại các thuộc địa chúng ta, để ủng hộ quyền chiếm đóng hiện giờ của Âu Châu, chống lại các chủ trương bản xứ nguy hiểm, chống lại tinh thần quốc gia bắt nguồn từ các sự quấy rối của chủ nghĩa Bonsevite và cách mạng? Làm sao mà họ không phải là kẻ trước tiên chắc chắn rằng nếu Pháp bị đuổi ra khỏi Đông Dương, thì chắc chắn sẽ là vô chính phủ, trộm cướp và sự diêu linh của những người bản xứ mà họ tha thiết muốn—vì họ cố gắng biến cuộc đời họ cho mục đích đó—có hạnh phúc và an vui?"...

68- Chỉ sau chiến tranh thế giới thứ hai, trong những năm 1950, các giới Gia Tô bắt đầu đặt "vấn đề thực hiện trước lương tâm Thiên chúa." Rõ ràng là trong giai đoạn này, chủ nghĩa thực dân đang sụp đổ.

69- "Tại Trung quốc, Hội Truyền Giáo Nước Ngoài." Avenir du Tonkin, số 9144, 1-10-1926.

70— Morse International Relations of the Chinese Empire, tập I trang 220.

71- Tập Lục quốc hội Anh, 1870 tập LXIX Trung quốc 9, trang 4-12.

72- V. Launay—Histoire Générale de la Société des Missions et rangères II, tr. 173.

73- Lanessan, Les Missions et leur Protectorat Paris Félic Alcan, 1907 tr. 19.

74- Điều này chỉ liên hệ đến chính sách thực dân Pháp. Nước Anh, như chúng ta biết, luôn luôn thi hành "quy tắc gián tiếp" cổ truyền.

75- Delacommune, B.Đ.D., cũng xin xem Giám Mục Chapoulie Giáo hội Truyền giáo và tinh thần dân tộc địa phương. Rythmes du Monde, số 1 1949:

"Khi làm phép baptême cho những gì nhân đạo thực sự ở trong các giá trị cổ truyền của nó, và khi gạn lọc chúng để rồi đem hồi sinh trong Chúa Cơ-rit, Giáo hội đã đưa chúng đến chỗ hoàn tất, chỗ viên mãn. Các đạo đức hoàn toàn của thế giới Khổng Tử được các nhà truyền giáo thay đổi bộ mặt bằng đức bác ái của Chúa Kitô và đem lại cho chúng một hiệu lực mới."

76- Về nỗi bận tâm của các nhà truyền giáo, dưới sự thúc đẩy của Toà Thánh, xâm nhập vào nghệ thuật bản xứ, xin xem "L'Art Religieuse indigène" Bulletin des Missions các tháng 3-6/1936.

77- Guiscard S.Đ.D.

78- Guiscard S.Đ.D.

79- Gallieni khuyên: "Đừng có đồng hóa có hệ thống mà là hành trường dần dần ảnh hưởng Pháp, bằng cách xây dựng các thể chế căn cứ các nhu cầu những nhóm bản xứ tự do hành động theo phong tục của họ."

Và Von-Vonlenhoven "nên làm dịu và cải thiện các cơ cấu riêng biệt của các xứ mới hơn là, bất chấp các đặc tính của chúng, xây dựng một kiến trúc đồng nhất không mấy thích hợp cho việc che chở lớn mạnh của các dân tộc mà chúng ta đi đến."

De Brazza cắt nghĩa sự nguy hiểm phải mất hết do chính sách đồng hóa thái quá: "Khi muốn áp đặt thành linh các quy tắc, các cách làm, cách nhìn, cách suy nghĩ của chúng ta, chắc chắn chúng ta sẽ gặp phải cuộc chiến đấu đra chúng ta đến diệt vong."

80.81- Do Jean Marieu Sédes dẫn, Les lecons de la Méthologie comparée Rythmes du Monde số 1 1949.

82- Le Monde số 15. 10-1966 bài "Cám ơn người lính Mỹ."

83- Hồng y tuyên bố: "Các binh sĩ đến đây không những với tư cách binh sĩ quân đội Hoa Kỳ, mà còn với tư cách binh sĩ của Chúa Kitô... Cuộc chiến tranh Việt Nam là cuộc chiến tranh để bảo vệ văn minh... Không thể hiểu nổi một giải pháp nào khác hơn là giải pháp chiến thắng quân sự." Le Monde số 29-12-1966.

84- Le Monde số 13-2-1908.

85- Linh mục giữ thư khố đường Du Bac, để trả lời sự yêu cầu của chúng tôi, chỉ cắt nghĩa rằng các thư khố thế kỷ thứ 19 không cho công chúng đọc.

Phân Một

ĐẠO THIÊN CHÚA VÀ SỰ XÂM LĂNG NAM KỲ

Khi quyết định phái quân đội viễn chinh đến Nam Kỳ, Napoléon III nhằm mục đích chính yếu có tính cách tôn giáo: cứu giúp đạo Gia Tô bị những “tên bạo chúa” ở một nước xa xôi có tên là Cochinchine “ngược đãi.” Vua muốn chứng tỏ trước mắt toàn thể thế giới và đặc biệt là trước mắt những tín đồ Gia Tô Pháp mà ông nương tựa, ông là người bảo vệ quyền lợi Gia Tô ở Đông Á.

Lúc đầu đoàn quân viễn chinh chỉ là một thử biếu dương lực lượng, dùng để uy hiếp triều đình Huế và buộc phải chấp nhận nguyên tắc tự do truyền đạo, vì tình thế, sẽ tạo nên giai đoạn đầu của việc xâm lăng lâu dài.

Như những Toàn Quyền đầu tiên “Đông Pháp,” trong khi theo đuổi mục đích thực dân, vẫn không quên mục tiêu tôn giáo ban đầu: Hoà ước mong biến thuộc địa giàu, đẹp này thành đế quốc Gia Tô mạnh mẽ ở Đông Á. Họ xác nhận, chúng ta không thể làm gì tốt đẹp và vững chắc ở Nam Kỳ nếu không biến nó thành xứ Gia Tô. Bằng cách áp dụng chặt chẽ chính sách đồng hoá.

Chuong Đãñ Nhập
ĐAO GIA TÔ TAI VIỆT NAM &
BANG GIAO VIỆT PHÁP
TRƯỚC 1857

Sự tiếp xúc của Việt Nam với phương Tây có từ thế kỷ 16. Những người Âu Châu đầu tiên xuất hiện thời đó từ bờ biển Việt Nam để tìm đồ gia vị và tìm người học đạo, họ bị lòng tham tiền và lòng cai đạo thúc giục. Đầu tiên, là những người Bồ Đào Nha, từ 1557, thường hay đến Hội An thuộc phần đất Chúa Nguyễn (1). Phản họ, người Hoà Lan, ở thường trực tại Batavia từ đầu thế kỷ 17, mở các hảng buôn trên phần đất Chúa Nguyễn ở Hội An và phần đất chúa Trịnh ở Hưng Yên, rồi ở Hà Nội nữa. Năm 1643, họ bị đuổi khỏi Hội An sau một trận thủy chiến chống lại thủy quân Chúa Nguyễn; chắc trận đánh đã do đối thủ Bồ đào nha của họ khởi đầu. Lợi lộc mà hai giống người này thu được nhờ buôn bán với người Việt, đã tức khắc lôi kéo một địch thủ thứ ba: Người Anh, cũng đổ bộ Việt Nam năm 1673, Công ty Đông Á của họ lập được một hảng buôn gần Hà Nội. Còn người Pháp, cố gắng thăm dò

được sự buôn bán đầu tiên chỉ thực hiện sau khi lập các Giáo đường Gia Tô.

Các tàu đó cũng đã mang các nhà truyền giáo Châu Âu đến Việt Nam. Chiếc đầu tiên là chiếc Ignatio có lề cập bến năm 1533 để giảng đạo ở Nam Định, ngoài Bắc. Đầu thế kỷ 17, các phái bộ đầu tiên được dựng ở Việt Nam bởi các tu sĩ Dòng Tên bị đuổi rã khỏi Nhật do lệnh trực xuất Tokugama (giữa khoảng 1612 và 1614). Ngày 18-1-1615 một người xứ Gêne tên Buzomi và một người Bồ tên Carvalho đổ bộ lên Đà Nẵng. Họ dựng lều tại Hội An phái bộ Nam kỳ, lúc đầu gồm nhiều nhất là tu sĩ Dòng Tên người Ý và người Bồ. Thành công của phái bộ đã khuyến khích cấp trên của họ mở rộng cố-gắng truyền-giáo ra Bắc. Năm 1622 họ phái Baldiontti ra đó. Liên sau báo cáo của Ông, việc thành lập một phái bộ tại Bắc kỳ được quyết định. Người ta giao nhiệm-vụ này cho Alexandre de Rhodes người Avignonais, ông được xem là nhà truyền-giáo tiền phong có tiếng nhất ở Việt-nam vừa là người Pháp đã dẫn nước Pháp vào đây.

Đến Bắc-kỳ năm 1627, Linh-mục De Rhodes nhận được ân huệ của Chúa Trịnh-Tráng ngoài Bắc, ông dâng cho Chúa một đồng hồ trái quí có bánh xe và một quyển sách toán mạ vàng đẹp đẽ. Trịnh-Tráng cho ông nhiều dễ dàng khi mới bắt đầu giảng đạo ở Bắc. Linh-mục viết trong các báo-cáo gửi về cấp trên như sau: "Vua xứ Bắc khiến chúng ta xây cất gần dinh thự của ông, nhà cửa và nhà thờ. Tại đó chúng ta được giúp đỡ nhiều trong khi tiến hành phận sự." (2)

Cuối năm 1629; ông rửa tội cho 6.700 người, trong số có một vài công-nương của triều-đinh và ông cũng thiết lập các phái bộ Dòng-tôn Bồ-đào-nha và Tây-ban-nha liền sau đó các Linh-mục Pháp của hội truyền-giáo nước ngoài nối gót theo.

Nhưng ở đây, cũng xảy ra những phản ứng như ở Trung-quốc và Nhật-bản, chính-phủ lo lắng khi thấy đạo mới tấn công thẳng vào các nguyên lý đạo-đức và chính-trị Nho-giáo vốn là nền tảng của xã-hội cổ-truyền Việt-nam.

Thật vậy, toàn thể cơ cấu xã-hội và chính-trị của nước Việt-nam xây dựng trên quan-niệm đạo-đức của Nho-giáo. Lòng hiếu-thảo, sự thờ cúng ông bà, lòng trung với Vua. Nhưng đạo mới từ Tây-phương đến lại muộn lật nhào các tín ngưỡng cũ. Không những việc thờ cúng ông bà bị kết án quyết liệt và lòng sùng đạo của con chiên phải thẳng lòng hiếu thảo và lòng trung với Vua. Chính phủ càng thêm sợ hoạt động của các nhà truyền-giáo khi họ muốn tạo nên tổ-chức Gia-Tô không thèm biết đến uy quyền nào khác hơn là uy quyền các lãnh tụ tinh thần của họ.

Vì thế Chúa Trịnh đã đuổi Alexandre de Rhodes vào năm 1630. Triều đình Nguyễn cũng ban bố đạo luật cấm đoán ăn náo tại Macao, Linh-mục De Rhodes trở lại Nam-kỳ năm 1640 để rồi rời vĩnh-viễn Việt-nam năm 1645.

Năm đó, cấp trên bảo ông trở về Châu Âu để xin viện trợ vật chất và các người truyền-giáo mới. Ông đến La Mã 1649, đúng lúc toà Thánh cấm tách việc truyền-giáo tại Châu Á ra khỏi quyền hành thế tục của Bồ, Ông trình bày trước hiệp-hội truyền-giáo Congregation Propaganda Fide kế hoạch thiết lập tại Việt-nam một giáo-đoàn thoát khỏi sự bảo trợ Bồ-đào-nha. Được Giáo- hoàng hân hoan tiếp nhận. Vì tu sĩ Dòng Tên xứ Avignon được phép lựa chọn trong mục đích đó. Ông bèn quay về Pháp.

"Tôi tin rằng Pháp, ông viết. Vì là nước ngoan đạo nhất thế giới, sẽ cung cấp cho tôi nhiều binh-sĩ để đi chinh-phục toàn thể phương-Đông. Cũng như ở đó, tôi sẽ có cách để có nhiều Giám-mục vốn là các Cha và các Thầy

của chúng ta ở trong các nhà thờ. Tôi rời La-mã ngày 11-9-1652 với ý định đó.

Về Paris, Alexandre de Rhodes gặp một nhóm Linh-mục trẻ liền quyết tâm biến việc đào tạo các Linh-mục này vào một công việc của Pháp. Đó là thời kỳ chính-trị Pháp bắt đầu chịu ảnh hưởng sự thu hút của biển cả. Được Hoàng hậu Pháp và một vài nhân vật cao cấp ủng hộ, kế hoạch bị Bồ tần công mạnh-mẽ, họ viện-dẫn sự bảo trợ hoàn toàn mà 1493 Giáo-hoàng Alexandre Borgia đã giao cho họ. Alexandre de Rhodes chết năm 1660 khi chưa thấy được kế hoạch mình thực-hiện. Nhưng cố gắng của ông đã tựu. Năm 1658 La-mã bổ nhiệm hai vị đại-diện Tông-toà người Pháp Francois Ballu và Lambert de la Motte đại-diện trực-tiếp cho Giáo-hoàng.

Hội truyền-giáo nước ngoài được thành lập, Hội được củng cố nhờ sự tạo dựng một chủng-viện, tại đây, nhiều người cộng tác của các vị Đại-diện Tông-toà tân-phong đến học tập. Lịch sử của hội này sẽ gắn liền và chặt chẽ với lịch sử ảnh hưởng Pháp ở Đông-Dương.

Bành trướng hàng hải nối tiếp việc truyền-đạo Công-ty Thánh-thể mạnh-mẽ dự-định thành lập một "Công ty Trung-quốc truyền-đạo và xây dựng buôn bán.". Đối với các người truyền-giáo Gia-Tô thành công của việc truyền Phúc-âm phụ thuộc chặt chẽ vào thành công buôn bán phuong-Tây người truyền-giáo và người buôn bán nương dựa vào nhau. Năm 1658 Francois Pallu đề nghị tổ-chức một công-ty buôn bán Pháp với Đông-Á: "Dù chuyến đi Trung-quốc có mục đích chính là tôn-vinh Thượng-Đế và cải đổi linh-hồn, người ta lại không kèm theo đó sự lợi ích làm sáng tỏ mối lợi người ta có thể rút tiâ ra từ đó việc biết xứ dụng mối lợi là điều cần thiết..." (4) Nhằm mục đích trên Francois Pallu ký năm 1660 với một công-ty xứ Rouen muốn trang bị một chiếc tàu để chở ông ta sang

Việt-nam; các qui-lệ tổ chức cụ thể sự hợp tác giữa giáo-sĩ và nhà buôn: "Vì mục-đích các Giám-mục chính của công-ty này là để dễ dàng chuyên chở và công-ty dễ dàng thành-lập...Nên quyết định rằng, sẽ tiếp nhận các Giám-mục và các nhà truyền-giáo thông thuộc trên tàu của công ty cùng với tôi tớ và bộ hạ các ngài. Không nhận phí tổn vận chuyển súc vật các ngài mang theo cũng như tiền lương-thực cho chúng và sẽ đưa các ngài đến một hay nhiều cửa biển ở Bắc-kỳ hoặc Nam-kỳ hay Trung-hoa (Điều XIII)

Vì các tiện-ích đó, các Giám-mục nói trên được toàn thể công-ty yêu cầu lưu tâm đừng bỏ sót điều gì trong xứ và sẽ được các đại-diện ghi kỹ các việc mua bán để khi trở về họ tường trình tốt đẹp và trung-thực các việc làm của họ... (Điều XIV)." (5)

Một trận bão đã hủy diệt chiếc tàu xứ Rouen, kế hoạch đó bị thất bại. Nhưng năm 1664 cũng là năm hội-truyền-giáo nước ngoài được thành lập tại đường Du Bác; Colbert lập công-ty Đông-Á: kể từ đó, Pallu chú tâm lôi kéo hoạt động của công-ty hướng đến Bắc-kỳ. Trong các thư từ liên-lạc với Colbert, ông cho Colbert biết những tin-tức về thương-mãi và chính-trị ở những xứ ông rao giảng phúc-âm. Chính lúc bị một cơn bão thổi tạt vào bờ biển Phi-luật-tân Giám-mục Pallu đang mang một "Kế hoạch thành lập công-ty Hoàng-gia Án ở Vương-quốc Bắc-kỳ". Nhưng các nhà buôn không bị mắc mưu; họ rõ biết "Tham vọng và óc xâm-lăng của các nhà truyền-giáo muốn bành trướng, xây dựng các hảng buôn khắp nơi, nhất là ở Bắc-kỳ để thiết lập các phái-bộ truyền-giáo của họ." (6)

Thực-tế, các việc của công-ty Đông-Á thu gọn trong vài chuyến đi có tính cách buôn-bán, còn các dự-định kèm theo không bao giờ thực hiện được. Chúng ta có thể nói rằng cho đến cuối thế kỷ 18, thương-mãi của Pháp không có đại-diện nào ở Việt-nam ngoại các nhà truyền-đạo.

Thời gian các nhà truyền giáo Pháp đến ngẫu nhiên trùng hợp với thời gian các Chúa Việt-nam có thái-độ cứng rắn. Trước các tiến bộ gia-tăng của Đạo Gia-Tô. Lệnh trực xuất lồng léo lúc ban đầu trở thành gát gao hơn. Trước tiên là Chúa Trịnh, mấy năm sau là Chúa Nguyễn. cầm truyền đạo và dưới các vị truyền giáo. Hoạt động của các vị truyền giáo không vì thế mà giảm bớt, khi thi công khai trong thời kỳ dễ dãi - khi thì bí-mật. Những tranh chấp giữa người truyền-giáo khác quốc-tịch cũng khiến mối nghi ngờ của Vua Chúa vững chắc thêm. Thật vậy, các giáo-sĩ Dòng Tên người Bồ-, luôn luôn thù ghét các Đại-diện Giáo-Hoàng, họ tố cáo với vua, quan rằng những người này là những tên gian manh và là những kẻ gây rối. Nhưng các chúa Việt-nam, nhất là chúa Nguyễn biết chịu lòng các kẻ đi giảng đạo mới, dù họ đã tung ra lệnh trực-xuất trong suốt thế-kỷ 18, chúng đã thấy có các giáo-sĩ Dòng Tên, các thầy thuốc, các nhà kỹ-hà học hay toán-học, giữ các chức-vụ quan trọng trong triều-đình như các đồng-nghiệp họ bên Trung-hoa.

Năm 1787 Hiệp-ước đầu tiên giữa Pháp và Việt-Nam ra đời. Bị Tây Sơn đánh đuổi ra khỏi xứ, chúa Nguyễn Ánh trốn tránh ở Hà-Tiên và tại đó, năm 1784 chúa đã gặp Giám-Mục Pigneau de Béhaine, nhân-viên phái-bộ truyền-giáo nước ngoài, Giám-Mục khuyên Chúa Nguyễn-Ánh nên cầu-viện Louis XVI. Dù chưa chấp nhận đề-nghị nhà truyền-giáo này vẫn đi Pháp điều đinh với Thượng-Thư Bộ Ngoại giao Montmorin một hiệp-ước Đồng-minh ký ngày 28/11/1787. Vua Pháp cam kết phái quân-đội và tàu bè đến giúp đỡ Nguyễn-Ánh cõ-gắng khôi-phục lại đất nước; bù lại "Vua nhường cho Pháp các đảo gần Đà-năng và Côn-lôn để Pháp toàn quyền buôn bán, không cho bất cứ nước nào khác thuộc Châu-Âu nữa cả.

Nhưng hiệp ước này vô hiệu, chế độ quân chủ Pháp đang nghiêng ngửa và kiệt sức vì cuộc chiến Châu Mỹ. Không đủ sức dự vào cuộc chiến quá xa xôi như thế. Vì thế, khi Bá Tước De Conway, Toàn quyền vùng Ấn thuộc Pháp không chịu thi hành hiệp ước, Pigneau De Béhaine quyết định hành động một mình. Được các người Pháp ở Ile de France và Pondichéry giúp đỡ, Y mang đến cho Nguyễn Ánh lúc đó đã chiếm lại Nam Kỳ hai chiếc tàu đầy khí giới và đạn dược cùng nhiều quân chí nguyễn, nổi tiếng nhất là Olivier Chaigneau, Vannier Dayot Forsans. Nhóm người Pháp này sẽ giúp Nguyễn Ánh huấn luyện một phần quân đội theo cách thức Châu Âu, lập một đội Pháo binh cùng thủy quân hiện đại.

Nguyễn Ánh, làm vua dưới niêm hiệu Gia Long chỉ còn biết mừng vui việc Chính phủ Pháp không thi hành Hiệp ước 1787 vì hiệp ước bao gồm việc cắt nhường hai đảo Việt Nam. Ông vẫn giữ gìn không thắt chặt mối liên lạc chính thức cũng như các cam kết chính trị với Chính phủ phương Tây để khởi sa vào những lối lầm dẫn đến số phận của Ấn. Anh là nước đầu tiên muốn lập lại các liên lạc buôn bán với Việt Nam, những liên lạc đã bị cắt đứt từ năm 1700. Là chủ biển cả, là kẻ hưởng lợi đầu tiên của cuộc cách mạng kỹ nghệ, phát xuất từ Ấn Độ. Xâm lăng các thị trường Đông Nam Á, vì thế năm 1803 một tàu của Công ty Ấn-Anh được phái đến Đà Nẵng; sứ giả của công ty đó, Robert, yêu cầu được mở häng buôn ở Trà Sơn (Quảng Nam). Gia Long không nhận tặng phẩm và không cho phép. Về phần các nhà buôn Pháp ở Bordeaux và các hải cảng khác, bị đuổi ra khỏi Ấn Độ mà không còn hy vọng trở lại, họ đi tìm một vùng hoạt động mới, ở Viễn Đông. Năm 1817 phái đoàn De Kergariou đến Đà Nẵng trên tàu La Cybèle không yêu cầu gì khác hơn là áp dụng Hiệp ước 1787 đã chết non khi mới lọt lòng và việc cắt

nhượng Côn Đảo. Gia Long rất cẩn thận không chịu tiếp kiến Viên Chưởng Huy De Kergariou với cớ y không phải là đại diện cho Vua nước Pháp. Cùng năm ấy quận công Richelieu gửi đến cho ông Chaigneau (một sĩ quan Hải quân và đồng thời cũng là một vị quan trong thời vua Gia Long) một điện văn. Điện văn này mục đích để hỏi ông Chaigneau tin tức về nước Việt Nam. Quận công viết rằng: “Ngài có thể được chính phủ ưu ái bằng cách dựa vào các phương tiện mà địa vị hiện giờ của Ngài có được, trước hết làm cho việc kinh doanh đầu tiên của các chủ tàu chúng ta được biệt đãi, và các tin tức chính xác hầu tôi có thể biết được phải làm gì để đạt mục đích đã nhắm, tức là thiết lập một nền thương mại đều đặn và thường trực với xứ mà Ngài đang ở.” (7)

Điều ước vọng này của chính phủ thúc giục Chaigneau trở về Pháp. Sau khi được Louis XVIII tiếp kiến, y trở lại Huế năm 1820 với danh nghĩa Lãnh sự và Khâm sai để ký kết Hiệp ước thương mại giữa hai nước. Nhưng Gia Long chết khi viên lãnh sự đầu tiên của Pháp tại Việt Nam đến Huế. Trước khi Gia Long chết, người Anh đã chiếm Singapour; biến cố này kích động mối nghi ngờ của vua, và khi chết, trong di chiếu ông nhắc nhở con là Vua Minh Mạng đổi xử tử tế với người Âu, nhất là người Pháp nhưng hết sức cảnh giác trước các tham vọng của các nước Châu Âu.

Tân Vương tuân hành các lời nhắn nhủ trên. Chẳng những Ngài từ chối không ký hiệp ước thương mại với Chaigneau bằng cách trả lời với Louis XVIII rằng việc buôn bán được tự do cho mọi nước theo các quy định luật pháp Việt Nam (8), mà Ngài còn không trả lời các đề nghị của Pháp hay Anh muốn nối lại các liên lạc buôn bán và chính trị với Việt Nam: Vua sợ rằng các trao đổi với phương Tây, kẻ đang nắm những kỹ thuật tiến bộ sẽ làm

nguy hại đến nền độc lập và trật tự quốc gia.

Thấy sự vô ích của các cố gắng và địa vị hờ của mình ở triều đình, Chaigneau và Vanier xin về Pháp vĩnh viễn. Từ năm 1831 đến 1839 các liên lạc giữa Pháp và Việt Nam bị gián đoạn.

Những người Âu còn lại ở Việt Nam, chỉ là những người truyền đạo. Nhưng rồi với nền quân chủ nhà Nguyễn, hoạt động của họ hình như còn nguy hiểm hơn áp lực về đạo Gia Tô đã đe doạ toàn thể cơ cấu chính trị và xã hội Việt Nam. Vụ Lê Văn Khôi và nhiều vụ khác đã trình bày rõ rệt cho vua quan thấy rằng các người truyền giáo, thay vì đứng nguyên trong vai trò thiêng liêng của mình lại xen vào chính trị, tìm cách thúc đẩy các người đổi đạo chống lại chính quyền hợp pháp để chuẩn bị cho một chính phủ thân Thiên Chúa giáo lên cầm quyền. Khôi là con nuôi của Tổng Trần Lê Văn Duyệt. Ông này là bạn và chiến hữu của vua Gia Long. Viên Tổng Trần chống đối việc chọn Minh Mạng làm Đông Cung Thái Tử, cho nên khi lên ngôi vua đã thi hành những biện pháp cực kỳ nghiêm ngặt đối với Lê Văn Duyệt, người đã sống và chết cùng giòng họ ông ta. Do đó, Khôi nổi dậy chống Minh Mạng từ 1833 đến 1835, chiếm toàn thể Nam Kỳ và bổ nhiệm quan lại. Các người truyền giáo và các con chiên rất tích cực vào cuộc nổi dậy này. Một bức thư bắt được trên chiếc tàu bị chặn ngoài khơi Phú Quốc, trong thư Lê Văn Khôi yêu cầu Giám Mục Tabert lúc đó đang trốn tránh tại Xiêm La trở lại Saigon. Những người đi Xiêm cần viện là những tín đồ Gia Tô. Khi chiếm lại Saigon triều đình thấy trong thành có Linh Mục Marchand, người đã được Linh Mục Việt Nam dẫn từ Trà Vinh lên và chắc muốn đóng vai trò của Pigneau de Behaine bên cạnh các người nổi loạn, với hy vọng biến Nam Kỳ thành một Vương quốc ly khai đặt dưới quyền lãnh đạo của Gia Tô giáo. Linh Mục

Marchand cùng năm người cầm đầu khác bị đưa về Huế và bị xử lăng trì.

Vụ này làm cho các biện pháp trục xuất trở nên gắt gao hơn đối với người truyền giáo. Các đạo luật nghiêm ngặt nhất về cấm đạo đã được mang ra áp dụng lại sau năm 1833. Trước kia, năm 1825, khi một người truyền đạo đỗ bộ lén lút lên Đà Nẵng—điều này hình như thách đố chính quyền nhất là khi các người truyền giáo không lúc nào chịu thi hành luật pháp của nước họ đến—trong đạo luật cấm đạo đầu tiên Vua Minh Mạng ra lệnh đóng cửa tất cả nhà thờ và kiểm soát nghiêm ngặt tàu bè, bờ biển và triệu những vị truyền đạo về Huế, để đích sách vở Âu Châu.

Năm 1839, Anh can thiệp quân sự tại Trung quốc. “Chiến tranh nha phiến” bùng nổ. Vua Minh Mạng hiểu ngay đó là mối đe doạ của đế quốc Tây phương sắp đè nặng lên xứ sở mình. Ngài cho rằng nên thăm dò ý đồ các nước Châu Âu hầu đi đến một thoả hiệp về đạo Thiên Chúa cũng như về buôn bán. Chính nhằm mục đích đó, đầu năm 1840, ông gửi nhiều đoàn sứ giả đi Pénang, Calcutta, Batavia, Paris và Luân Đôn. Tại Ba Lê đoàn sứ giả không được Louis Philippe yết kiến: các phái bộ truyền giáo nước ngoài, để ngăn chặn việc ký kết một hiệp ước mà họ sợ phải gánh chịu sự thua thiệt đã mưu mô vận động ở triều đình trình bày vua Minh Mạng như một kẻ thù quyết liệt của tôn giáo và Giáo Hoàng cũng phản đối.

Khi các sứ thần trở về Huế, Minh Mạng vừa mới băng hà. Dưới triều Thiệu Trị sự cấm đạo chấm dứt. Theo lời yêu cầu của Thuyền trưởng Evêque tàu Héroine, Tân Vương bèn thả năm người truyền đạo đã bị kết án tử hình. Chiếc Alemême thuộc hạm đội của Đô Đốc Cécille, năm 1845 cũng xin phóng thích Giám Mục Lefébvre. Được đưa về Singapour Giám Mục này không bao lâu lại trở lại

Việt Nam, dù ông biết pháp lệnh trói buộc ông. Bị bắt giữ ở cửa sông Saigon, ông chỉ bị đưa lại Singapour.

Nhưng áp lực phương Tây già tảng và vỗ lực sẽ tiếp nối sự thuyết phục.

Nhờ Hiệp ước Nam Kinh (1842), Anh quốc chiếm được Hồng Kông và mở năm cảng. Pháp cũng nhận được các mối lợi tương tự qua Hiệp ước Hoàng Phố (1844), ngoài ra còn được lời hứa tự do truyền đạo. Theo lời kêu gọi của các nhà truyền giáo nền quân chủ tháng bảy lúc đó nghĩ là cần can thiệp tại Việt Nam để có những đặc nhượng tương tự. Trong mục đích đó, Anh đã phái đến hai tàu chiến cho Rigault De Genouilly điều khiển, y tổng tối hậu thư đòi rút lệnh trục xuất và đạo Thiên Chúa phải được tự do truyền giáo tại Việt Nam như tại Trung Quốc, trong cuộc thương thuyết tại Đà Nẵng, Pháp thấy các chiến thuyền Việt Nam đến gần, chúng liền tấn công mà không một lời báo trước và đến đánh đắm toàn thể đoàn thuyền (1847). Vua Thiệu Trị tức khắc ra lệnh xử tử mọi người Âu Châu trong nước. Sau đó không bao lâu Ngài băng hà.

Từ 1825, như thế giữa Pháp và Việt Nam không có liên lạc nào khác hơn là các cuộc viếng thăm của các tàu chiến mà mục đích chính là bảo vệ các người truyền đạo. Thực tế thì các can thiệp đó có hại hơn là có lợi. Quả vậy, các biện pháp đe doạ chỉ giáng “hận thù và khinh bỉ” của các vua chúa Việt Nam đối với đạo mới. Sự báo nguy trận tấn công của Rigault de Genouilly thật trầm trọng cho Việt Nam. Vua Tự Đức, người nối ngôi Thiệu Trị, và các quan lại ý thức đúng mức về tai hoạ dần đến.

Nhưng triều đình Huế, để đương đầu với các mối nguy và các tham vọng lớn của phương Tây, không tìm ra cách tự vệ nào khác hơn là chính sách “bit ải đóng cảng” triệt để. Đồng thời chính sách tôn giáo của Huế không

thay đổi, vì thái độ và chính sách của các người truyền đạo không hề thay đổi. Thật vậy, những người này vẫn tiếp tục xúi giục nổi loạn, can thiệp vào các âm mưu trong triều luôn luôn với mục đích lật đổ vua đang trị vì để thay thế bằng một kẻ khác tận tâm với họ. Vụ Hồng Bảo là một ví dụ. Bị gạt khỏi ngôi vua, Hồng Bảo anh ruột của Tự Đức, bèn kêu cứu đến các người truyền đạo ở Kinh đô, hứa với họ việc được tự do tôn giáo nếu các con chiên tham gia cuộc nổi loạn. Phe cánh Hồng Bảo lại còn trả tiền trước cho các người truyền đạo để đạt được sự trợ giúp của Châu Âu. Âm mưu bị khám phá, Tự Đức ban bố đạo dụ trực xuất thứ nhất (1848) chống lại “những kẻ cả gan đến độ quyền rũ một Hoàng thân” và hơn lúc nào hết bắt đầu giữ chỗ trong đời sống chính trị trong nước. Hai Dụ khác, năm 1851 và 1855, đuổi các nhà truyền đạo nào vẫn tiếp tục vào Việt Nam. Triều đại để chẽ thứ nhì đánh dấu một bành trướng mới của Pháp. Năm 1855, Napoléon III ra lệnh phái đoàn y tại Trung quốc tập trung mọi tài liệu các phái bộ truyền giáo Đông Dương mà y muốn che chở và ở đó y tìm ra người để đương đầu với Anh. Phái đoàn Montigny được gửi ra Huế để đòi tự do truyền giáo và buôn bán cùng lập một Toà Lãnh sự ở Kinh Đô và một hang buôn ở Đà Nẵng. Trước đó đã có một tàu chiến, chiếc Catinat, tấn công biện pháp phòng vệ của các quan chỉ huy thành trì Đà Nẵng, tàu này tự cho mình có quyền đánh úp một trận trên cảng này (1856). Đến Huế vào tháng Giêng năm 1857, Montigny không đạt được gì cả mà phải ra về vì không được Tự Đức tiếp.

GHI CHÚ:

- 1- Lúc đó Việt Nam bị chia làm hai, dưới quyền hai họ thù nghịch, miền Bắc thuộc Trịnh, miền Nam thuộc Nguyễn.
- 2- Taboulet, Công nghiệp Pháp ở Đông Dương, Paris, 1955, Andriou-Maisonnuve tập 1, tr. 15.
- 3- Do P. Iscart dẫn, Hiện tượng quốc gia Việt Nam, Paris, nhà sách Tổng cục Luật và Án lệ, 1961, tr. 85.
- 4- Contier, Đại cương Lịch sử Trung Quốc, tập III.
- 5- Contier, Đại cương Lịch sử Trung Quốc, tập III.
- 6- P. Isoart, Hiện tượng quốc gia Việt Nam.
- 7- Thư khố Bộ Ngoại Giao, Châu Á, tập 27 trang 136-137.
- 8- “Nếu các người trong xứ nào muốn đến nước tôi buôn bán, Minh Mạng viết trong thư gửi Louis XVIII, họ phải tuân theo luật lệ, vì đó là điều hợp lý” (Silverstre, la Politique Francaise dans l'Indochine), Niên giám của Trường Tự Do về khoa học chính trị, 1859.

Chương Một

CUỘC VIỄN CHINH NAM KỲ: MỘT VẤN ĐỀ GIA TÔ GIÁO

Đêm 31-8-1858, một hạm đội do Đô Đốc Rigault de Genouilly chỉ huy xuất hiện ở Đà Nẵng. Ngày 1-9 viên chỉ huy, sau khi thúc giục các quan ta phải giao thành lũy trong hai giờ, đã cho quân Pháp và Tây ban Nha đổ bộ lên bờ. Sau một trận đánh khá dữ dội, thành lũy bị tấn công và bị chiếm. Cuộc đổ bộ này mở một giai đoạn mới trong lịch sử Việt Nam giai đoạn Thực dân thống trị.

Chắc là Napoléon III đã nghĩ đến các khía cạnh chiến lược, kinh tế và buôn bán khi quyết định cuộc biểu dương Hải quân này tại Đà Nẵng. GUIZOZ đã trình bày ý tưởng chiếm một điểm tựa Hải quân ở đông Á; từ lâu Pháp đã hiểu cần có trong các biển Đông Dương một cảng tiếp liệu, sửa chữa và ăn trú tàu bè của mình (1). Các nỗi bận tâm kinh tế đã quyết định hành động liệt cường ở Trung Quốc cũng đóng vai trò ở Đông Dương: Vua nhin vấn đề Việt Nam nối kết với vấn đề Trung Hoa (2). Việc hạm đội

Rigault de Genouilly chấm dứt sứ tham dự bên cạnh nước Anh trong trận chiến ở Trung Hoa do hiệp ước Thiên Tân ngày 27-7-1858, thật là ý nghĩa. Thật vậy, lúc đó vấn đề mở thị trường ở Đông Á càng trở nên thúc bách do sức ép của chủ nghĩa tư bản trong những ngày sơ sinh.

Nhưng chúng ta không thể nói rằng Napoléon III có một mục đích thực dân rõ rệt khi phái Rigault de Genouilly đến Đà Nẵng. Đúng hơn, y đã lấy quyết định đó là vì ánh hào quang chính trị trong nước. Chế độ muốn thành độc tài, để chế mới sinh cần phải có những thành công quân sự mà nó có thể hy vọng nơi các cuộc viễn chinh xa xôi để vượt ve tự ái dân tộc. Tạo ra được những chiến thắng dễ dàng, các cuộc viễn chinh thực dân lại còn cho phép thăng cấp, khen thưởng và chức vị, khiến cho quân đội và cán bộ của nó gắn liền với chế độ. Mặt khác, ở trong nước, Napoléon III tìm cách dựa vào phe đảng Gia Tô. Trong những năm đầu của đế chính, đảng này đã ủng hộ Ông như sau này, vấn đề Rôme đã tách rời những người Gia Tô ra xa vua vì họ lo sợ những hậu quả tai hại do nền thống nhất nước Ý mà vua bảo trợ có thể gây ra cho Giáo Hoàng. Chính để quy tụ các tín đồ Gia Tô mà Napoléon III đã cố gắng thoả mãn họ bằng cách ủng hộ các đòi hỏi của các đoàn truyền giáo Gia Tô ở Đông Á và đóng lại vai trò cố truyền của Pháp, lính của Giáo hội. Chúng ta có thể nói rằng cuộc viễn chinh Đà Nẵng chỉ là bộ phận của thực dân, của một chính sách tổng quát đối nội cũng như đối ngoại—một chính sách thường đầu mâu thuẫn. Chúng ta sẽ chứng minh điều đó khi nghiên cứu sức ép Gia Tô trên Napoléon, sự dốt nát hoàn toàn của các vị Thượng Thư của Vua về một xứ mà lúc đó họ gọi là Cochinchine (3). Và các chỉ thị đưa ra cho Đề đốc Rigault de Genouilly.

I- VẬN ĐỘNG CỦA CÁC NGƯỜI TRUYỀN GIÁO VỚI NAPOLEON III

Khởi đầu cho cuộc “biểu dương” hải quân do hai Chính phủ Pháp và Tây Ban Nha quyết định chung, là việc các người truyền đạo tung ra một hoạt động mạnh mẽ bên cạnh Vua cũng như bên cạnh phái bộ Pháp ở Trung Quốc. Theo lời kêu gọi của các nhà truyền giáo, các đại diện nước Pháp ở Thiên triều luôn luôn yêu cầu một sự can thiệp. Về vấn đề này, Đặc phái viên ngoại giao De Bourbulon đã viết thư hai lần, vào tháng 8 và 9-1852, cho Thượng thư Ngoại giao. Năm 1855, De Courcy, bí thư của phái đoàn Pháp ở Trung quốc, theo lệnh vua muốn tập trung tài liệu về các phái bộ truyền giáo ở Đông Dương, đã tiếp xúc với các đại diện Giáo Hoàng ở Thái Lan, Việt Nam và Kampuchia, chính căn cứ vào các tin tức do những người này cung cấp mà chính phủ Pháp đã quyết định phái Montigny thực hiện sứ mệnh trong vùng này.

Chính các vận động để được ủng hộ về sự can thiệp của các nhân vật quan trọng như Tổng Giám Mục Bonnechose (3b) ở Rouen và của chính Hoàng hậu, bà này đã thuyết phục được vua, dù lúc đó vua không có kế hoạch thực dân nào rõ rệt. Các vận động này được thực hiện bởi hai người truyền giáo: Linh mục Huc, hội viên Hội Thánh Lazare, cựu đại diện Giáo Hoàng ở Trung quốc, tác giả “đạo Thiên Chúa ở Trung quốc, Tartarie và Tây Tạng” cùng nhiều tác phẩm khác về Trung Hoa, và Giám mục Pellerin đại diện Giáo Hoàng tại Bắc Nam Kỳ.

1- NHỮNG VẬN ĐỘNG CỦA LINH MỤC HUC

Trong văn thư đệ lên Vua, Linh mục Huc trình bày các mối lợi mà việc chiếm Việt Nam có thể mang lại cho Pháp (4). Lợi chiến lược: “Đà Nẵng nằm trong tay người Pháp chắc sẽ là một hải cảng kiên cố và là một điểm quan

trọng để chế ngự các vấn đề Đại Dương Á Châu". Lợi kinh tế và buôn bán: "vùng Cochinchine (5) mỏ mở có thể sánh được với các vùng giàu có nhất ở giữa hai miền nhiệt đới. Xứ đó rất thích hợp cho việc trồng trọt các sản phẩm thuộc địa. Các sản phẩm chính và phương tiện trao đổi hiện giờ của nó là: đường, gạo, gỗ, ngà voi... và cuối cùng là vàng, bạc mà các mỏ rất phong phú đã được khai thác từ lâu." Lợi tôn giáo tất nhiên: "dân chúng hiền hòa, cẩn mẫn, rất dễ bị thu hút trước việc truyền đạo Thiên Chúa... chỉ cần một ít thời gian là biến nó hoàn toàn theo Gia-Tô và trung thành với Pháp." Vì thế, theo Linh mục Huc về mọi phương diện, Nam Kỳ là cái đòn thuận tiện nhất cho Pháp. Mặt khác, việc chiếm đóng xứ này là "việc dễ nhất trên đời"; "nước Pháp không tốn kém gì cả." Vì dân chúng "rênh xiết dưới chế độ tàn bạo ghê tởm nhất"... sẽ tiếp đón chúng ta như là những người giải phóng và ân nhân. Tóm lại, vì Pháp rất cần có một thuộc địa giàu, mạnh ở Đông Á, nên tuyệt đối cần chiếm "Cochinchine." Và làm gấp chừng nào hay chừng ấy vì Anh cũng đã "đòm ngó Đà Nẵng."

Chính Linh mục Huc đã dâng văn thư này lên vua vào tháng Giêng 1857 Napoléon III giao cho Thượng thư Ngoại giao Walewski và ông này yêu cầu Cintrat, Giám đốc Cục Chính Trị làm bản báo cáo cẩn cứ vào văn thư này. Sau báo cáo, vua quyết định đưa vấn đề cho một Ủy Ban (6) thành lập ngày 22-4-1857 khảo sát.

Sau cuộc hội kiến với Napoléon III, Linh mục Huc tràn đầy hy vọng, ngày 3-1-1857 ông viết cho viên Đại diện truyền giáo ở Hương Cảng "chắc Ngài sắp thấy điều mới lạ ở Cochinchine. Tôi sẽ thảo luận lâu với Hoàng thượng về vấn đề này" (7).

2. NHỮNG VẬN ĐỘNG CỦA GIÁM MỤC P. PELLERIN

Thất vọng vì sự thất bại của phái đoàn Montigny, theo lời khuyên của bạn bè, Giám mục Pellerin quyết định "đi Pháp để trình bày với nhà vua tình trạng thê thảm của các đoàn truyền giáo do các biện pháp nô nức với gây nêu". Đến Pháp vào đầu tháng 5, ngày 16-5 ông trình bày trước Ủy ban và ngày 21-5 trao cho họ một bản thuyết trình đầy chi tiết trước khi được Napoléon III tiếp kiến. Giám mục đã cho chúng tôi biết vài chỉ dẫn đáng lưu ý về cuộc hội kiến trong một bức thư gửi cho một người truyền giáo tại Tây Tạng: "Nhà vua đã tiếp tôi rất niềm nở dù tôi không xin gặp. Hoàng thượng hết sức săn lòng giúp đỡ các phái bộ và ý ngài muốn rằng các nhà truyền giáo Pháp phải được tự do khắp nơi, cần phải cầu nguyện Thượng Đế giữ lại người của Chúa ở lại trên ngôi. Các phái bộ của Ngài, các phái bộ ở Cao Ly, ở Nhật Bản, cũng sắp được tự do nay mai, phái hy vọng điều đó. Nước Pháp sẽ ở vũng vàng tại các xứ đó và rồi sẽ không thể còn bị đàn áp nữa" (8).

Nhưng sự vụ hình như kéo dài sốt ruột, Giám mục tin là nên nhắc lại Napoléon III "Thần xin Chúa thương, chúng ta thấy trong thư ngày 30-8-1857 của ông, cho phép thần lại nói đến các người mới theo đạo khổn khổ ở xứ Cochinchine và các nhà truyền giáo ở xứ An-Nam, hiện giờ máu họ đang đổ và tình cảnh họ còn kinh khủng hơn từ cuộc vận động sau chót của nước Pháp không làm lại gì cho bọn thần, e rằng đạo Thiên Chúa bị tận diệt ở tại các vùng hinh như sẵn sàng tiếp đón lợi ích của đạo Thiên Chúa và văn minh. Thần đến xin Chúa Thượng đừng bỏ rơi bọn thần. Điều bệ hạ làm cho bọn thần sẽ khiến cho ân phúc của Chúa ban xuống cho bệ hạ và triều đại huy hoàng của bệ hạ..." (9).

Kế đến, tháng 11, Giám mục Pellerin đi Rôme, Giáo Hoàng Pie XI tán thành các vận động ủng hộ cho các phái bộ truyền giáo.

Xuyên qua các can thiệp của Linh mục Huc và Giám mục Pellerin, chúng ta thấy ý tưởng chính sau đây: cuộc viễn chinh của họ vận động, nhân danh các người truyền giáo tại Việt Nam, không phải chỉ là cuộc biếu dương lực lượng đơn thuần hay là một cuộc chiếm đóng tạm thời một vài địa điểm của nước Việt Nam; mà hoàn toàn là một cuộc viễn chinh thực dân, vì nhằm xây dựng một thuộc địa Pháp vĩnh viễn ở góc đất này của Đông Á. Ý tưởng này được một người truyền giáo khác Linh mục Legrand de la Liraye, trình bày mạnh mẽ hơn trong một bản trán trình y gửi cho Napoléon III vào khoảng tháng 12-1857. Cho đến nay các người viết sử không biết tài liệu này (10), có lẽ vì rằng vận động của Linh mục Legrand quá trễ: Tháng mười một vua đã ra lệnh can thiệp vào Việt Nam.

3- TRẦN TRÌNH CỦA LINH MỤC LEGRAND DE LA LIRAYE

Điều độc đáo của Linh mục Legrand là muốn xem vấn đề “trước hết có tính cách chính trị”. Thái độ này làm mich lòng các người truyền giáo khác, nhưng nó cho phép trình bày vấn đề một cách rõ ràng, không quanh co, dưới mọi khía cạnh chính trị, kinh tế, quân sự, nhất là quân sự vì ông ta muốn đóng vai trò một nhà chiến lược.

a) LỢI ÍCH CHÍNH TRỊ VÀ CHIẾN LUỢC

Theo Linh mục Legrand chỉ cần nhìn vị trí của “xứ An-Nam” là người ta hiểu ngay việc chiếm đóng xứ này quan trọng cho Pháp đến đâu. Thật vậy “trong hiện tình khi Anh chiếm hết Ấn Độ cho đến Singapour và sửa soạn càng lúc càng thắt chặt Trung quốc, cần phải cắt đứt sự giao thông của các thuộc địa nó, cùng với Tây Ban Nha ở Philippine và Hòa Lan ở Java và Sumatra dựng nên bất cứ chướng ngại nào, một điểm trọng tài cho kẻ thua trận

nếu muốn một điểm giám sát đối với kẻ thắng trận qua tham lam, một điểm trú ẩn, và ẩn náu cho các tàu bè hình như phiêu bạt cho khắp cả phần Đông Á này, cuối cùng một điểm tiếp liệu và buôn bán cho các người cung cấp hương liệu chúng ta mà mãi đến giờ chỉ có các cờ nước ngoài bảo đảm và che chở họ khi ở quá xa Tổ quốc.”

b) LỢI KINH TẾ

Xứ này rất xứng đáng là một xứ thuộc địa, về mặt giàu có của đất đai, nó hơn hẳn Philippine, Java, và Bornéo cũng như về mặt dân chúng “ôn hòa, thông minh và siêng năng”. Tài nguyên của nó “kiến nước Pháp thương mến, vì nó là thuộc địa đẹp nhất, quý nhất trong các thuộc địa cũ và mới của Pháp.”

c) ĐẾ XÂM LĂNG

Xứ đẹp và quý giá này sẵn sàng rơi vào tay Pháp, vì nhiều lý do. Trước hết, dân chúng luôn luôn trung thành với nhà Lê bị truất ngôi “Vì các biến cố lớn lao ở thế kỷ qua”, họ đau khổ dưới chính phủ hiện giờ “một chính phủ tàn bạo, bất công, lừa dối và đầy tham nhũng khiến cho đất nước ngày càng thêm đau khổ và vì thế nó cưa mình và sẵn sàng nổi loạn.”

Đối diện với sự nổi loạn trước mắt đó, quân đội “run sợ và chán nản trong hầu hết các tỉnh miền Bắc” đằng khác nó lại vừa mới chứng tỏ sự bất lực khi làm hòa với các người Trung Hoa nổi loạn và cướp phá “Đông Kinh” (tức Bắc Bộ) mà nó đáng lẽ phải đánh tan và tiêu diệt.

Sự nổi loạn cũng áp ủ trong Nam bộ, tại đây có hai dân tộc thiểu số đang sống nhục nhã, đó là người Chàm bị đưa về tình trạng bộ lạc trong tỉnh Bình Thuận, và người Khmer trước kia “bị buộc phải nhường cho kẻ chiến thắng mọi cửa sông và các vùng phu sa mênh mông của con sông

lớn vừa mới được dùng làm biên giới.”

Cùng với các yếu tố giông bão đó, ông vua không còn nỗi dõi sau mười, mươi năm kết hôn “Chim đắm trong khoái lạc sa đọa nhất, chỉ sống giữa hơn năm nghìn công nữ lúc ông chủ trì các lúc tám hay đóng tuồng của họ.” Còn quan lại, “họ chia làm hai phe, dành giựt chức vụ và quyền thu nạp bộ hạ; họ tạo ra đầy dẫy tại các tỉnh những kẻ tham lam, ăn của đút và gian ác, bọn này lấy sự đau khổ của dân chúng làm trò vui và đàn áp họ.”

Nước Pháp sợ chăng một cuộc viễn chinh tổn kém? Hãy yên tâm “Hải quân An-Nam, có thể nói là không còn nữa từ sau vụ Đà Nẵng 1847: đã có lệnh dừng đóng thuyền theo Châu Âu, còn ghe trong nước thì thiếu trang bị.” Vậy về mặt thủy chiến không gì phải sợ. Trên bộ “quân đội thiểu tổ chức và khí giới: có tính cách dân sự hơn quân sự và không biết dùng đại bác và súng ống mà chỉ có một số rất ít binh lính dùng trong bộ phận này.” Quân đội đó có khoảng 60 đến 70 ngàn người cho toàn xứ, không thể tụ tập tại một địa điểm quá số 10 hay 15.000 tinh binh, mà “theo ý thần, kỹ thuật chiến đấu và bình tĩnh không thể chống lại nổi một đội quân Pháp.” Sau rốt “thành lũy bị hư nát, chỉ còn các lũy tre bao bọc thành phố chỉ làng mạc là đáng sợ, nhưng không khó gì việc chiến thắng các chất đẽ cháy đó, vã lại thần không tin rằng dân tộc đó đủ can đảm để nhất quyết chiến đấu sau thành lũy này.”

KẾT LUẬN: Quả đã quá chín rục rồi để không rụng xuống, lạy Chúa đừng để nó rụng vào tay người Anh! mọi người dân chúng và chính phủ “mọi người, thần nói, mong thấy nước Pháp cẩm cờ mình trên bờ biển này.” Mọi người sốt ruột, ngạc nhiên trước thái độ bất động của Pháp, trước sự chậm trễ của nó trước các vận động sai lầm đến giờ của nó, mọi người mong đợi “từng ngày tàu chúng ta dùng súng đại bác đến đòi” những quyền mà hiệp ước

1787 đã đem lại cho Pháp mà người An-Nam cho đến nay đã phủ nhận một cách “bất công và hèn hạ”.

d) KẾ HOẠCH XÂM LĂNG

Đó là những nhận xét đại cương. Còn về kế hoạch xâm lăng, Linh mục Legrand de la Liraye đề nghị một cuộc tấn công ngoại giao tiếp nối bằng một cuộc can thiệp vũ trang trong trường hợp nó bị thất bại.

Cuộc tấn công ngoại giao mở đầu bằng việc dâng một vật tặng cho vua — đó là thói quen trong nước; đằng khác “vật tặng luôn luôn có một hiệu quả tốt” — kể đến sẽ trình bày tại Đà Nẵng hay tại cửa sông của Kinh-đô một bức thư nói đến tự do buôn bán, đến “thịệt thòi” mà “nước này đã gây ra cho Pháp” những bất công nó thi hành chống lại người Pháp khi tàn phá thương mại của họ, khi xử tử các người truyền đạo Gia-Tô, khi cho những con chiên là thủ phạm vì các lời “khuyên bảo và ôn hòa” mà nước Pháp đã đưa ra nhiều lần để giúp đỡ họ, cuối cùng về sự bội ơn mà “nó tự hiến mình, thành thủ phạm trước mắt thế giới khi đoạn tuyệt một cách vô liêm sỉ với một nước đồng minh” sau khi đã tiếp nhận “nhiều giúp đỡ về người và về tiền bạc”. Để kết luận, chúng ta đòi:

1- Quyền thay mặt do một đoàn sĩ quan tại nhiều địa điểm (Phú Quốc, Cam Ranh, Đà Nẵng, Cửa Cẩm) để bảo đảm tự do lưu thông, tự do buôn bán tại các cảng lớn trong nước, từ nay để mọi con chiên được tự do tín ngưỡng và cấp quyền cư trú cho các nhà truyền giáo như thời Gia Long.

2- Chiếm giữ vĩnh viễn Đà Nẵng và các đảo tiếp cận, Hội An ở phía Nam Hải Vân, Cù Lao Chàm ở phía Bắc để làm điểm trú ẩn tiếp liệu và kho chứa.

3- Cuối cùng, một liên minh tự vệ và tấn công.

Trong hai điều phải có một, hoặc vua chấp nhận yêu

cầu của Pháp, hoặc vua “tức giận và từ chối”. Trong trường hợp một, Pháp sẽ lập nền bảo hộ và thương thuyết đàng hoàng và giữ vua ở lại ngôi cùng với các quyền hạn và chính phủ “với các điều kiện hợp lý”. Nhưng Linh mục Legrand không tin giả thuyết đầu. Vậy chỉ còn giả thuyết sau, thế là chiến tranh “theo thần, chiến tranh là cách duy nhất để đạt kết quả nghiêm chỉnh tại nước đó. Cần phải chấp nhận nó vì đó là cách tốt nhất phải đánh gấp ở Bắc Kỳ, Huế và Đà Nẵng cùng một lúc nếu được thì lật đổ Chính phủ, bàn đến chuyên giải phóng hai dân tộc thua trận ở Cochinchine và đặt lên ngôi ở Bắc bộ, một kẻ giả danh là con cháu nhà Lê”. Ông ta đã chứng tỏ là người có khiếu về quân sự cũng ngang khiếu về tôn giáo, ông ta lập một kế hoạch hành quân đầy đủ, nêu lên các phương tiện sử dụng, ấn định các điểm nên chiếm, giải thích lý do, ước lượng số tàu và quân đội dùng trong trận chiến v.v... để chấm dứt, ông ta tình nguyện tham gia cuộc viễn chinh với tư cách thông ngôn để tuyển mộ tại chỗ “những người bản xứ gia nhập vào các đội binh chúng ta và họ sẽ hết sức vui mừng được mang khí giới cùng phù hiệu nước Pháp.”

Tóm lại, chính sách chủ trương của Linh mục Huc, Giám mục Pellerin và Linh mục Legrand là một chính sách thực dân. Chính sách thực dân này được cả một chiến dịch báo chí do những tín đồ Gia-Tô phát động suốt những tháng cuối 1857. Trong mục đích đó, từ “Univers” của Louis Veillot ngày 18-11 đã in bài tựa của Linh mục Huc cho tác phẩm của ông ta “đạo Thiên Chúa ở Trung quốc, Tây Tạng và Tartarie”: “Thật là đẹp và vinh dự cho triều đại Napoléon III trong việc dựng lên trên những nền tảng vững chắc, ánh hưởng Pháp trên Đông Dương và cũng có lẽ đòi luôn các quyền mà vua Louis XVI đã quy định tại Versailles.”

Tiếp theo là các bài khác in trong các số tháng Chạp

kết án các biện pháp nửa vời và đòi hỏi phải xâm lược: “Xứ Cochinchine sẽ thuộc về chúng ta ngay khi nào chúng ta xuất hiện ở đó... vùng đất thuộc địa giàu có này sẽ trả đủ trong năm đầu mọi chi phí do cuộc chiếm đóng quân sự” (11).

Chính Louis Veillet, vào tháng tư, đã viết một loạt ba bài xã thuyết, để tán dương việc truyền giáo, sắc mù để quốc cự đoan chỉ đạo: “Các thay đổi mà các bành trướng lớn lao (của Nga và Anh) gây nên cho quân bình cũ Châu Âu; buộc chúng ta phải có được Madagascar trong biển Ấn Độ, Cochinchine trong biển Trung Hoa, và Cao Ly trong các biển miền Bắc Viễn Á” (12).

Từ “người thông tin”, tạp chí Gia-Tô, ngày 25-12 đã in một bài của P. Douhaire nhấn mạnh việc cần phải tránh những biện pháp nửa vời: “hoặc không làm gì cả... hoặc quyết tâm, vì chúng ta có đủ sức mạnh và can đảm, hoàn thành việc chinh phục” và chứng minh lợi ích kinh tế và chính trị của thuộc địa Nam Kỳ, đem lại cho kỹ nghệ Pháp nhất là lụa, bông, đường. Tác giả không quên nói thêm, như các người truyền giáo, cuộc xâm lăng sẽ dễ dàng và người Pháp được đón tiếp như những kẻ giải phóng (13).

Vậy thái độ của Ủy ban Nam Kỳ thế nào trước các đề nghị trên của những người truyền đạo?

II- THÁI ĐỘ CỦA ỦY BAN NAM KỲ

Được chỉ định ngày 22-4, Ủy ban Nam Kỳ gồm có năm ủy viên và một thư ký.

Chức vụ Chủ tịch giao cho Hầu tước Brenier công sứ toàn quyền Naples.

Pierre Cintrat Giám đốc Cục Chính Trị 1848 và đầu năm 1849, giữ chức Chưởng bạ chức vụ lúc đó của y, cùng với Brenier đại diện cho Bộ Ngoại Giao.

Bộ Hải quân do hai sĩ quan hải quân đại diện: Phó Đề

đốc Fourichon và Đại tá hải quân Jaurès.

Thượng thư Bộ Thương Mại chỉ định Fleury đại diện.

Thư ký là De Mofras.

Ủy ban có tất cả bảy phiên họp: phiên đầu 28-4, phiên chót ngày 18-5-1857.

Trong số các Ủy viên, chỉ có Cintrat là do dự, trái lại Fourichon, Jaures và Fleury rất tán thành cuộc viễn chinh.

Ủy ban phải giải quyết bốn vấn đề chính:

— Vấn đề thứ nhất là vấn đề luật pháp: nước Pháp có quyền đòi thi hành, có lợi cho mình, các điều khoản hiệp ước 1787 như các người truyền giáo chủ trương không? Như chúng ta thấy trong chương mở đầu, hiệp ước này được ký kết giữa Giám mục Bá-Đa-Lộc (*l'évêque d'Adran*) — đại diện toàn quyền cho Nguyễn Ánh — và chính phủ Louis XVI, chưa bao giờ được người Pháp thi hành. Vì thế Ủy ban đành phải chấp nhận, sau nhiều cuộc cãi vã lâu dài, không thể buộc thi hành hiệp ước tức là buộc nhường Đà Nẵng và Côn Đảo, nhưng căn cứ vào lý lẽ của Huc và Pellerin họ chứng nhận “sự giúp đỡ” không chối cãi được của người Pháp cho “vua Nam Kỳ” (14).

Ba vấn đề khác thuộc kinh tế, chính trị, quân sự và thuộc địa. Can thiệp vào Nam Kỳ có lợi gì về kinh tế và buôn bán? Về chính trị? Phải sử dụng gì cho cuộc viễn chinh này? Tính chất thuộc địa Pháp ở Nam Kỳ là gì?

Về các vấn đề đó, Ủy ban hình như theo ý kiến của các người truyền đạo.

1/ VẤN ĐỀ KINH TẾ VÀ BUÔN BÁN

Việt Nam được các nhà truyền đạo trình bày như là một xứ rất giàu “nước Pháp, Giám mục Retord viết, sẽ tìm thấy ở xứ đẹp đẽ này nhiều mỏ vàng, mỏ bạc, đồng, sắt, than, nhiều gỗ để đóng tàu; nó có một hải cảng kiên cố cho

các hạm đội và thực phẩm cho lính thủy của mình. Tại đây, còn là nơi buôn bán quan trọng về gạo, bông, muối, vải, lúa và nhiều hàng khác...”

Giám mục Pellerin còn trình bày trước Ủy ban về khả năng phát triển trong việc trồng café, khai mỏ vàng, mỏ than, mỏ đồng, mỏ sắt (16).

Các lời tuyên bố thuộc loại đó sẽ không khỏi làm cho Đại diện Bộ Thương Mại xúc động. Viên này trình bày cho bạn đồng sự về điểm kỹ nghệ phải cần biết bao thị trường mới để bán sản phẩm và mua nguyên liệu với giá rẻ 25 triệu vè đường nước ngoài, 20 triệu vè lúa, 17 vè chàm, 62 vè tơ sống, 65 vè gỗ, 121 vè bông và hỏi là Nam Kỳ có giúp được cho nước Pháp gì không vì xuất cảng cũng như nhập cảng (17). Về vấn đề này, Đề đốc Fourichon và Đại tá hải quân Jaurès trả lời rằng họ hoàn toàn tin rằng “nam kỳ” đáp ứng đầy đủ các điều kiện đó nếu không về mặt tiêu thụ, thì cũng về mặt sản phẩm (18).

2/ LỢI ÍCH CHÍNH TRỊ

Nói chung, theo Ủy ban, lợi ích kinh tế hình như chắc chắn rồi, nhưng theo Fleury các lý do quyết định hoàn toàn có tính cách chính trị, các lý do buôn bán chỉ đúng hàng thứ hai (19). Đáng khác đó cũng là ý kiến của Linh mục Huc, vì trong văn thư y đã đặc biệt nhấn mạnh đến lý do chính trị của cuộc viễn chinh: Theo y miền Viễn-Á sắp xáo trộn. Lấy lại ý kiến của các người truyền giáo, Đề đốc Fourichon nêu câu hỏi: “Trong lúc, Nga bành trướng xuống phía Nam Amour quần đảo phía Bắc Nhật Bản, Anh chắc chắn sẽ chiếm và có lẽ Đài Loan và nhiều điểm (Chusan) dọc biển Trung quốc, Hòa Lan bành trướng đến Malaysia (Mã Lai), Mỹ tìm những căn cứ trú ẩn và tiếp liệu, còn Tây Ban Nha phát triển nhóm quần đảo đẹp Philippines, thì lẽ nào Pháp có thể chỉ đóng vai trò người

xem mà không tìm cách làm sống lại những ngày huy hoàng của sự bành trướng hàng hải và thuộc địa của mình “Đi nhiên là y không nghĩ thế và y hy vọng công việc của Ủy ban sẽ làm sáng tỏ vấn đề này cho chính phủ” (20).

3/ SỰ TIẾP ĐÓN CỦA DÂN CHÚNG VIỆT NAM ĐỐI VỚI SỰ CAN THIỆP CỦA PHÁP

Để lôi kéo nước Pháp vào cuộc xâm lăng, chiến thuật của các người truyền giáo là trình bày rằng việc này vô cùng dễ dàng. Chúng ta đã nghe những lời khẳng định quyết liệt của Linh mục Huc của Giám mục Pellerin và của Linh mục Legrand về điểm này. Nhưng nhất là cuộc xâm lăng càng dễ dàng hơn khi dân chúng bị đe nặng dưới ách của chính phủ và quan lại Huế, họ sẽ đón tiếp người Pháp như kẻ giải phóng. Đó là các lời của Linh mục Huc và Giám mục Pellerin trước Ủy ban các người truyền đạo khác, như Linh mục Libois và Giám mục Retord, theo thứ tự là đại diện các đoàn truyền giáo nước ngoài tại Hương Cảng và đại diện Giáo Hoàng tại Tây Bắc bộ, lập lại mãi điều đó và phái đoàn Pháp tại Trung Hoa (21).

Các người truyền giáo đó xác nhận rằng chắc chắn người Pháp sẽ được sự giúp đỡ và hợp tác của người Thiên Chúa Giáo Việt Nam. Tình hữu nghị lâu đời của Pháp, Linh mục Huc nói chưa bao giờ có ở Việt Nam đã được giữ gìn và lưu truyền bởi 600.000 con chiên tuyệt đối trung thành với các người truyền giáo. Còn Giám mục Pellerin, trong một bản tường trình giúp chính phủ Pháp, đã nói quyết rằng 600.000 con chiên đó sẽ giúp đỡ người Pháp và các người giảng đạo do các người truyền giáo đào tạo “biết phong tục, tập quán và gần gũi ngôn ngữ chúng ta... sẽ tạo thành vườn ươm và tại đó chúng ta tuyển quan lại mới”. Lời nói đó, được xem như là một trong các chứng cứ quan trọng nhất của Giám mục Pellerin, đã cho

thấy ý đồ của những người truyền giáo muốn lập cho nền cai trị tương lai do người Pháp dựng nên một giới chức toàn Thiên Chúa.

Các tuyên bố này đã gây ảnh hưởng to lớn trên Ủy ban và Ủy ban lấy các tin tức do các người truyền giáo cấp cho làm của mình. Đề đốc Fourichon và Đại tá Jaures khẳng định rằng sự đón tiếp của dân chúng sẽ tuyệt diệu, người Pháp nhất định “chờ đợi một cuộc đón tiếp đầy thân thiện”, họ sẽ “được dân chúng bị đe nén dưới sự cách nhiễu và gông cùm gớm ghiếc của quan lại đón tiếp như những người giải phóng”, cần tin vào sự giúp đỡ của 600.000 con chiên bẩn xú “ngay từ đầu, chúng ta phải dựa vào họ” và có thể “có một số gia nhập vào quân đội chúng ta” (22).

Cintrat cũng thế, dựa vào các báo cáo của các người truyền giáo “cảm tình lâu đời” của dân chúng đối với Pháp từ thời Giám mục Bá-Đa-Lộc và ý của họ muốn thay đổi chế độ vì sự “tàn bạo ghê gớm nghiền nát họ”, y tin rằng về phía dân chúng, sự tiếp đón chỉ có thể là thuận lợi cho người Pháp (23).

Chỉ có Hầu tước Brerier là tỏ ra dè dặt: “Có thể chúng ta, y nói, sẽ được ủng hộ của dân chúng bị một chính phủ tàn bạo, tham lam và cướp bóc, đàn áp, có lẽ họ sẽ xem chúng ta là những người giải phóng, nhưng chúng ta không thể chờ đợi ở họ một hợp tác hữu hiệu, chỉ trừ may ra là ở tín đồ Gia-Tô nhưng điều này cũng đáng ngờ” (24). Kinh nghiệm chúng ta đã thấy, cho thấy sự dè dặt này có lý.

4/ TÍNH CHẤT THUỘC ĐỊA LẬP NÊN

Ba giải pháp được đưa ra: chiếm đóng một số điểm ở bờ biển, chiếm đóng hết và loại trừ giòng họ đang trị vì, đặt nền bảo hộ.

Các người truyền đạo, đặc biệt là những người ở Bắc Bộ, rõ ràng là muốn giải pháp bảo hộ. Linh mục Legrand sau khi nói đến nền bảo hộ trong trường hợp vua Việt Nam chấp thuận các điều kiện do Pháp đưa ra, nghĩ rằng tốt hơn kể cả trường hợp chiến tranh xảy ra, là giữ lại chính phủ quân chủ đã từng cai trị thỏa đáng một nước quá lớn và quá đông: “Chính phủ đó thỏa mãn hoàn toàn cho nhu cầu dân chúng nó điều khiển, trong khi chúng ta, dù trong hai mươi năm, có thể trong năm mươi năm, chúng ta không thể có cách nào làm cho nó được, dân chúng chịu đựng nổi và có ích cho mục đích chúng ta” (25).

Ý nghĩ của Giám mục Retord lại còn rõ rệt hơn: “Nước Pháp cần phải, y nói, làm cái gì lớn lao, quan trọng lâu dài và xứng với nó và Vua nó. Nếu nước Pháp chính phục xứ này (và có lẽ việc này không khó đối với nó) và cai trị trực tiếp, người dân Bắc Kỳ sẽ bằng lòng, nhưng họ thích sống dưới sự bảo hộ và ảnh hưởng của Pháp với một ông vua riêng của nước họ hơn” (26).

Linh mục Huc hình như muốn đi xa hơn: chế độ bảo hộ, theo y, chỉ là giai đoạn đầu; mục đích là chiếm luôn cả xứ làm thuộc địa. “Có một gia đình, y cất nghĩa trước Ủy ban. Nam Kỳ cho rằng mình thuộc ngành Vua chính và có lẽ chúng ta có thể sử dụng nó để lật đổ triều đại hiện giờ... ngay từ đầu, nên lập chế độ bảo hộ mà giữ yên nhà vua lại, nghiên cứu tổ chức trong nước vốn rất giống tổ chức ta và cuối cùng sẽ tuyên bố chúng ta là chủ của xứ đó” (27). Dù sao, y có lẽ vẫn nhận rằng chế độ bảo hộ thích hợp nhất cho giai đoạn đầu tiên xâm lăng.

Còn Giám mục Pellerin ban đầu ông ta tuyên bố chỉ cần đến Huế buộc vua ký hiệp ước rồi công bố một chỉ dụ. Nhưng khi Contrat và Fleury bày tỏ nghi ngờ rằng hành động đó không đủ bảo vệ quyền lợi tôn giáo, buôn bán và kiều dân, Giám mục tuyên bố rõ rệt tán thành nền bảo hộ

“Việc lập một hiệp ước có chữ ký vua, việc có mặt của một lãnh sự, việc mở các cảng, việc xuất hiện của hải quân bảo đảm được trong một thời gian mọi quyền lợi chúng ta, nhưng một sự chiếm đóng hay một nền bảo hộ thì tốt hơn nhiều”. Nói rõ ý nghĩ mình, ông ta khuyên “ngay khi vừa đến là bắt giữ vua và để lại cho ông một quyền có danh không thực” thay vì truất phế ông ta và chiếm đóng xứ sở, là những biện pháp, mà theo ông ta có thể đúng chạm đến tình cảm quốc gia và gây nên “những bối rối đối nội cũng như đối ngoại”. Ông ta cũng tiên liệu trường hợp bi thảm là nhà vua sẽ tự ái “cũng như tể tướng ông ta” (28) như thế càng tốt, chúng ta sẽ cai trị “với người nối ngôi ông ta, là người có chắc chắn không có lý do tự ái nào để tự sát”. Và kết luận đầy lạc quan việc Giám mục hình như đã lôi kéo được cả kẻ ít tin tưởng nhất trong Ủy ban: “Việc giữ nguyên ông Vua và ích lợi phát sinh trực tiếp từ sự công bình, sự thanh liêm của nền cai trị do Pháp lãnh đạo sẽ làm cho tên tuổi nước Pháp được thờ kính và làm cho toàn xứ sẽ vui mừng tiếp nhận nền bảo hộ” (29).

Tại sao, các người truyền đạo lại thích chế độ bảo hộ? Lý do thật giản dị. Mộng ước của mọi người truyền đạo là có được một ông hoàng hết lòng với họ, một Constantin phương Đông. Nhưng các người truyền giáo ở Bắc đã tạo ra được một người mà họ muốn có ngày đặt lên ngôi ở Bắc. Đó là một con chiên tự nhận là thuộc con cháu nhà Lê (30). Vì thế, Linh mục Legrand và Giám mục Retord cả hai đều truyền đạo ở Bắc — đều là những luật sư triết để ủng hộ chế độ thuộc địa võ trang cải đổi triều đại.

Về vấn đề này, ý kiến của Giám mục Pellerin không rõ. Không có liên hệ với tên “con cháu nhà Lê” — Giáo khu ông ta ở Nam — Giám Mục tỏ vẽ khá dung túng về việc thay đổi triều đại.

Trong bản điều trần, ông ta, khuyên thay đổi triều

hiện giờ “bị dân chúng căm ghét” bằng một triều khác, chắc triều sau sẽ biết ơn nước Pháp về việc lập nên nó. Trong lời thuyết trình bằng miệng trước Ủy ban Nam Kỳ, y xác nhận rằng việc gia đình của triều trước trở lại có thể xảy ra, nhưng ông ta không tránh né các khó khăn, họ đang duy trì, do chế độ nhiều vợ, mà theo y có độ 3000 người đều muốn giữ ngôi vua. Vì thế, hình như ông ta không chống đối việc giữ lại triều hiện giờ, miễn là, dĩ nhiên tìm ra một kẻ nối ngôi Tự Đức là kẻ chấp nhận nền bảo hộ Pháp và quyền thiêng liêng của những người truyền đạo.

Ủy ban chấp nhận hoàn toàn quan điểm các người truyền đạo, đồng thanh ủng hộ thiết lập chế độ bảo hộ vì nó chưa đựng các điều kiện thuận lợi cho quyền lợi Pháp và vì nó là biện pháp không khô thực hành (31). Để bắt đầu, người ta đề nghị, vẫn luôn luôn theo ý kiến các người truyền giáo, chiếm ba kinh đô Huế, Hà Nội, Sài Gòn và cảng Đà Nẵng (32).

Các cuộc thảo luận của Ủy ban đã đem lại vài ý kiến chính:

1- Việc lo chiếm thuộc địa thật rõ ràng. Đại diện Bộ Thương Mại Fleury, nhấn mạnh mãi về “sự ích lợi, cần thiết nữa, cho kỹ nghệ chúng ta, vì việc có thị trường và nơi tiếp tế mới” và báo cho Ủy ban biết là có nhiều chủ tàu ở các cảng Pháp đặc biệt là ở Nantes bày tỏ ý định phái tàu chở đầy qua Đông Dương cùng ý muốn của họ cần sự bảo vệ và bảo đảm an ninh của chính phủ Pháp trong miền đó” (33).

2- Nhưng quyền lợi vật chất không phải là động cơ duy nhất thúc đẩy Ủy ban chấp nhận kế hoạch chiếm đóng thuộc địa tại Việt Nam. Còn nhiều lý do khác hỗ trợ. Trước hết là lý do uy tín do Cintrat chủ trương và theo Branchswig đó là nỗi bận tâm chính của chính sách thực

dân của các vua Pháp (34). Trung thành với đường lối ngoại giao Pháp thời đó, Cintrat hoài nghi về ich lợi vật chất mà thuộc địa Đông Dương đem lại, nhưng y công nhận cần phải bảo vệ uy tín quốc tế mà nền đế chế vừa mới đạt được ở Crimée và cần phải thỏa mãn niềm tự hào dân tộc bị xúc phạm bởi sự thất bại mới đây của phái bộ Montigny. Chính Fleury cũng công nhận, theo y và căn cứ vào những gì sắp xảy ra ở Trung Quốc, các lý do quyết định để thi hành kế hoạch đều hoàn toàn chính trị.

Kể đến, điều này còn quan trọng hơn nhiều, đó là tư tưởng về tính cách hơn hẳn của đạo Thiên Chúa của văn minh Tây phương và của giòng giống Châu Âu. Tư tưởng này là một tín điều của văn hóa phương Tây ở thế kỷ 19 và chúng ta đã phân tích trong phần mở đầu – được Chủ tịch Brerier diễn đạt trước Ủy ban: “Các sự đàn áp các nhà truyền giáo chúng ta, các quyền lợi buôn bán chúng ta, và tính cách hơn hẳn của các nguyên lý văn minh chúng ta đối với các giống người và các chính phủ đã man tạo cho chúng ta quyền đòi những gì mà bọn chúng từ chối trước những đề nghị hòa bình của chúng ta. Cái mà người ta gọi, với một niềm tự hào chính đáng, sự chinh phục của văn minh Tây phương chỉ là kết quả tổng hợp của thuyết phục và sức mạnh; ban đầu là thuyết phục, kế đến là sức mạnh. Khi cái ban đầu bắt lực và cái sau chính đáng” (35). Vậy dưới mắt của Bá tước Brenier các cuộc xâm lược của Châu Âu là cuộc chiến thắng của văn minh chống lại dã man: “Đừng quên rằng Châu Âu nghĩa là văn minh đang lên đường chống lại Châu Á đại diện cho dã man, nó đập khắp nơi trên các xứ già nua dìm mình trong chế độ chuyên chế xấu xa nhất; ở Thổ Nhĩ Kỳ, ở Ai Cập, ở Ba Tư, ở Ấn Độ rồi đến Trung Hoa nền văn minh sẽ ngự trị nhờ chính trị và có khi bất chấp chính trị. Nước Pháp không thể ngồi yên, bất động...” (36).

Để kết luận, y tuyên bố rằng đó là một nghĩa vụ quốc gia, đối với tôn giáo văn minh và tương lai Pháp, khi hành động trực tiếp đối với chính phủ Nam Kỳ và lập một thuộc địa để bảo vệ thích đáng các quyền lợi đó (37).

Nhu thế đạo Thiên Chúa trở thành một phần trong toàn thể kế hoạch Thực dân, một chữ C trong “ba chữ C” nổi tiếng mà Livingstone chủ trương: Christianisme (đạo Thiên Chúa), Commerce (thương mại), Civilisation (văn minh) (38).

3/ Vì thiếu tài liệu chính xác về Việt Nam, Ủy ban chỉ dựa theo bằng chứng của các người truyền đạo. Sự va chạm với thực tế sẽ cho người Pháp thấy giá trị các bằng chứng đó. Nhưng, như chúng ta sẽ thấy, chính sách thực dân của Pháp tại Việt Nam là dựa trên những chứng liệu mà phần nhiều bị sai lầm đó.

Ủy ban chia tay ngày 18-5-1857 và trình thỉnh nguyện lên Hoàng đế Pháp. Hai tháng sau, ngày 16-7-1857 lần đầu tiên vấn đề Việt Nam được đưa ra Hội Đồng Thượng Thư. Thái độ các Thượng thư của Hoàng đế Napoléon thế nào?

III- THÁI ĐỘ CỦA CHÍNH PHỦ PHÁP

Trước khi Ủy ban Nam Kỳ họp, đề nghị của Linh mục Huc được Bộ Ngoại Giao nghiên cứu kỹ lưỡng. Một bản điều trần về vấn đề này được soạn thảo và tác giả đặc biệt tỏ ra không tán thành các cuộc viễn chinh xa xôi và việc lập thuộc địa mới (39).

1/ BẢN ĐIỀU TRẦN CỦA BỘ NGOẠI GIAO

Trước tiên, bản điều trần bác bỏ mọi xác cứ của Linh mục Huc về quyền của Pháp đòi thi hành hiệp ước 1787. Về vấn đề này bản điều trần phân biệt rõ rệt giữa hành động cá nhân của Giám mục Bá Đa Lộc và sự giúp đỡ

chính thức mà Pháp chưa cung cấp. Vì nước Pháp không có quyền, nên phải dùng sức mạnh và “muốn nhờ sức mạnh để chiếm các phần đất đó của xứ Nam Kỳ, một cuộc chiến phi nghĩa có lẽ sẽ kéo dài, dù sau khi chiếm được Đà Nẵng và có thể lôi kéo chúng ta vào một chuỗi hành động khó khăn, chi phí tổn kém ở vùng đất quá xa xôi.”

Mặt khác, bản điều trần cũng không tán thành việc chiếm Đà Nẵng. Vì hải cảng này không có ích lợi về chiến lược cũng như thuộc địa. Trên bình diện chiến lược, khi muốn xây dựng các cơ cấu xa xôi như thế thì việc xây dựng phải gắn chặt vào tư tưởng bao quát, vào một hệ thống lãnh địa hàng hải và thuộc địa có thể vừa dùng làm điểm liên kết vừa làm điểm tựa. Nhưng Ile de France đã mất, Đà Nẵng khi ở trong tay Pháp chỉ là một đồn cù lấp, khó bảo vệ và cũng có thể khó giữ gìn, nó không thể nhận sự giúp đỡ và bảo vệ của Bourbon cũng như của Pondichéry, nhất là trong chiến tranh trên biển, việc chiếm đóng Đà Nẵng vì thế chỉ là nguồn rắc rối và nguy cơ, vì nó sẽ phân chia và làm suy yếu hải lực Pháp. “Vì cần phải duy trì ở tại điểm thuộc Đông Á này các căn cứ cần cho sự an ninh thuộc địa chúng ta.”

Về mặt thuộc địa, về việc chiếm đóng Đà Nẵng có nguy cơ đem lại cho Pháp nhiều thất vọng, buồn chán và đáng tiếc. Về điểm này, tác giả bản điều trần nêu lên một công văn của Conway toàn quyền Pondichéry gửi cho Thủ chancellier De Cartres, Thượng thư Hải quân, ngày 20-7-1788, trong đó Conway mô tả Đà Nẵng như một xứ nghèo khổn khổ, không sản xuất gì cả, có lẽ ngoại trừ gạo, “Một đảo hoang vu bên cạnh một lục địa hoang vu”. Vì mặt ngoại thương của Nam Kỳ, Conway nói rằng “nó gần nằm trọn trong tay người Trung Hoa”, một dân tộc siêng năng, tinh tiện, khéo léo người Pháp khó mà cạnh tranh nổi, vì thương mại của Pháp tại Nam Kỳ gần như số không và

nhất là thiếu những yếu tố thích đáng để tương lai thuộc địa Pháp ở đây được phồn thịnh. Chỉ có thể “càng thêm đáng nghi ngờ”.

Tác giả bản điều trần đề nghị gì? Cốt là đừng tạo ảo tưởng về thương mại Pháp ở Đông Á: “Ở Viễn Đông chúng ta chỉ có những quyền lợi nhỏ bé nếu so sánh với Anh, người làm chủ Ấn Độ và nhiều Thuộc địa quan trọng khác, với Hòa Lan, người làm chủ Java, và với Hoa Kỳ mà thương mại với Trung Hoa ngày càng thêm bành trướng. Tại đó chúng ta chỉ có một địa vị tương xứng với thế lực thấp kém đó: mà ảo tưởng vấn đề này chỉ có thể đem lại nguy hại.”

Nếu Pháp không có quyền lợi buôn bán đáng kể ở Đông Á, vậy nó có thể đóng vai trò gì ở biển Trung quốc? “Hiện giờ, sứ mệnh của chúng ta thu gọn trong vai trò quan sát kỹ lưỡng các biến cố sắp xảy ra, bảo vệ tích cực tôn giáo và nhân loại, gây ảnh hưởng văn minh — Vì việc thực hiện các điều đó thuộc nước Pháp — Cảnh chúng cần mật việc thi hành các hiệp ước và trong mức độ có thể được khuyến khích các cố gắng yếu kém và rụt rè của thương mại. Chúng ta cũng khuyến khích tất cả những gì có thể cải thiện tình trạng thương mại trong các vùng xa xôi đó”. Phái bộ Pháp ở Trung quốc, các tòa lãnh sự và các cứ điểm Hải quân phải hoàn thành công việc đó.

Tóm lại, tác giả bản điều trần chỉ theo sát chính sách mà nền ngoại giao Pháp đương thời đã ấn định, chính sách cho các vấn đề thuộc địa ở Đông Á chỉ là phụ — và cũng vô nghĩa đối với các vấn đề chính trị ở Châu Âu. Các vấn đề kinh tế không làm bận tâm mấy các người trách nhiệm nền ngoại giao Pháp; chỉ có Châu Âu mới đáng được họ chú ý. Vì thế, tác giả bản điều trần bác bỏ các đề nghị của Linh mục Huc, họ “không thể chấp nhận được về mặt luật pháp và về mặt hiệp ước cũng như về mặt ích lợi

và càng ít cần thiết hơn”. Theo tác giả, người Pháp đã có khá nhiều vấn đề và công việc ở Châu Âu, ở cận Đông, ở Mỹ, ở Algérie để còn nghĩ đến việc lao mình vào nơi khác trong những công việc bấp bênh, để còn nghĩ đến việc tạo ra “do chính bàn tay chúng ta, ngay giữa vùng biển Ấn Độ và Trung Hoa, các nguồn lo âu và rắc rối mới cho Pháp”.

Chúng ta không biết được ý kiến riêng của Thượng Thư Ngoại Giao về bản điều trần. Nhưng chúng ta không thể không thấy tài liệu đó thật là rất thích thú, vì nó phản ánh trung thực chính sách đại cương của Bộ Ngoại Giao thời đó, một chính sách chúng ta hãy nhắc lại, chống đối việc viễn chinh đến thuộc địa xa xôi.

2/ THÁI ĐỘ CÁC THƯ QNG THU CỦA NAPOLEON III

Vì vấn đề này, có một lá sớ rất đáng quan tâm do Quận công Walewski đệ cho Napoléon III này 16-7-1857, trong đó viên Thượng thư Ngoại giao tướng trình lên vua kết quả cuộc thảo luận tại nội các về vấn đề Nam Kỳ (40). Ngay trong câu đầu Walewski đã cho biết rằng các đồng sự của ông “không tán thành vấn đề Nam Kỳ.”

Thượng Thư Tài chánh Fould nói rằng ông ta không biết Nam kỳ ở đâu và đó là cái gì! Mặt khác, với tư cách Thượng thư Tài chánh, ông tuyên bố không thể tán thành một chi phí 6 triệu đồng.

Một Thượng thư khác, Billaut khuyên đừng thèm để ý đến những gì mà các thủy thủ và người truyền giáo nói — nghĩa là những người đã ở tại chỗ đó — vì những gì họ nói “không thuộc về lương tri.”

Abbatucci cho “kế hoạch đó là một dự định phát xuất từ đầu óc của những người truyền đạo và âm mưu tối tăm của giòng Tên,” còn Roland, Thượng Thư Bộ Tôn giáo thì “vội vã minh oan không dính líu đến mọi sáng kiến và cả

mọi sự đồng loã về một vấn đề có thể dụng chạm đến quyền lợi Giáo hội."

Roulier thừa nhận có quyền lợi buôn bán và chính trị, nhưng lại hoài nghi về các điểm khác.

Chỉ có Thống Chế Vailland thấy đây là cơ hội thuận tiện để thực hiện ít nhất là một lần và "cầu may" cái mà nước Anh "không ngày nào là không làm": Vì thế chúng ta không sợ làm thiệt hại đến quyền lợi Anh, vì Anh không có mặt.

Còn Thượng Thư Bộ Hải quân và Bộ Thuộc địa, Đề đốc Hamelin lại tỏ ra hoài nghi hơn ai hết. Ông tỏ vẻ hoài nghi về ý kiến các đại diện của Napoléon III, các chứng cứ của Ủy ban, tất cả những gì làm nền tảng cho ý kiến vua. Ông không tin tí nào về kết quả kinh tế của sự vụ. Một thị trường quan trọng? Phải... "cho vàng chúng ta!"—Ông nói.

Để kết luận, Walewski nhắc Hội đồng rằng Napoléon III đã "cân nhắc kỹ vấn đề" và đây không phải là "sự chuẩn bị lớn lao cho một kế hoạch chinh phục quy mô vạch sẵn, mà là một cuộc viễn chinh tương đối bê nhở mà người chỉ huy nhận những chỉ thị co dãn để có thể hành động tùy theo hoàn cảnh và giới hạn lại, nếu các tin tức sai lầm, việc chiếm Đà Nẵng là để đền bù các thiệt hại của chúng ta và các bảo đảm cho tương lai.

Kế hoạch này cách biệt rất nhiều với kế hoạch của Ủy Ban Nam Kỳ, rồi cuối cùng được Thượng thư đồng ý, nhất là nó phát sinh từ ý muốn của ông Vua.

Thư của Walewski cho chúng ta nhiều chỉ dẫn. Trước hết, quyết định can thiệp vào Việt Nam đã có từ ngày đó. Thứ nhì, chỉ có vua quyết định mà thôi, khi đưa vấn đề ra cho các Thượng thư, không phải để hỏi ý kiến mà chỉ để báo tin cho họ về quyết định và ý nghĩ của y. Thứ ba, hình như Napoléon III không chỉ tuân theo ý tưởng hoàn toàn

thực dân. Vì đã có các vận động của các nhà truyền giáo, vì hạm đội của Đề đốc Rigault de Genouilly lúc đó đang ở biển Trung Quốc, không xa Việt Nam; vì phải làm một cái gì, người Pháp liền biến dương Hải quân ở Đà Nẵng. Những gì tiếp theo, chúng ta sẽ thấy. Cuối cùng, nổi hoài nghi bao trùm Hội Đồng Thượng Thư về việc lập một thuộc địa Pháp ở Việt Nam. Dưới mắt các Thượng thư "vụ Nam Kỳ" là một vụ cá nhân của vua, một vụ liên hệ đến quyền lợi Gia Tô hơn là quyền lợi thực dân và chỉ thuộc ý muốn của vua mà thôi, họ chỉ biết tuân phục.

Cuộc viễn chinh đã quyết định xong, chỉ còn vấn đề thực hiện, ngày 25-11-1857, Phó Đề đốc Rigault de Genouilly, chỉ huy trưởng căn cứ Hải quân Pháp trên biển Trung Hoa, nhận lãnh các chỉ thị đầu tiên của Bộ.

CHI CHÚ:

1- Chú thích về cuộc viễn chinh Nam Kỳ, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải Ngoại Aoo (13) hộp 1.

2- P. Renouvin, Paris, Hachette—1946 tr. 66 (La question d'Extrême-Orient).

3- Thời đó, phần đất Việt Nam ở Nam sông Gianh, người truyền giáo và hành khách châu Âu gọi là "Cochinchine." Vùng "Cochinchine" đích thực là vùng Nam Kỳ" (Basse Cochinchine).

3b- Cultri, Histoire de la Cochinchine Francaise Paris, Challamel, 1920 tr. 61.

4- Thư khố Quốc gia (Tài sản Hải quân) BB4 752B.

5- Tức là Việt Nam.

6- Thư của Thượng thư Ngoại giao giao gửi cho hai Thượng thư Hải quân và Thương mại, Thư khố Bộ Ngoại giao, Châu Á tập 27 tr. 300.

7- Thư khố Pháo bộ Truyền giáo Nước Ngoài. Thư Linh Mục Huê gởi Linh Mục Liboisu, do Franchini dẫn, cẩn nguyên vụ Nam Kỳ, Luận văn Cơ học Sorbonne.

8- Thư khố Phái bộ Truyền giáo Nước Ngoài. Thư gởi Giám Mục Thomine Desmazures, 30-7-1858, do Franchini dẫn S.D.D.

9- Thư khố Bộ Ngoại giao tập 27.

10- Chúng tôi tìm thấy ở Aix-En-Provence, trong thư khố Trung ương Đông phương, tài sản của Đề Đốc II. 106/1.

11- Univers, 3-12 và 7-12-1857.

12- Univers, 28, 29, 30-4-1857.

13- Correspondant, 25-12-1857. Chú ý rằng phe tự do của Nhật báo Débats không hoàn toàn chống đối chính sách xâm lược nhưng họ lại chú ý trước quyền lợi kinh tế; do đó mà họ hơi ôn hòa. Những người khác, như Ch. Lavollée, chỉ trích các người truyền đạo và buộc tội họ muốn một cuộc Thánh chiến để cứu vớt Giáo hội mới sinh của họ: "Một quốc gia Gia Tô muốn truyền đạo bằng khì giới cầm tay, sẽ có thể bị lôi kéo đi xa hơn. Từ Nam kỳ, phải đi đến Nhật v.v..." (Ch. Lavollée chính sách ở Châu Á).

14- Biên bản, phiên họp đầu, Ủy ban Nam Kỳ, Thư khố Quốc gia (Tài sản Hải quân) BB4 752B.

15- Thư Giám mục Retord gửi Kleckowsky, chép lại trong công văn 12-10-1857 của Đề Đốc Rigault de Genouilly, thư khố Quốc gia (Tài sản Hải quân) BB4 752.

16- Biên bản phiên họp thứ sáu, Ủy ban Nam kỳ.

17- Biên bản phiên họp thứ hai, Ủy ban Nam kỳ.

18- Nhu trên. Cũng xin xem biên bản phiên họp thứ ba, trong đó Fleury trình bày lợi ích buôn bán.

19- Biên bản phiên họp thứ ba, Ủy ban Nam kỳ.

20- Xem công văn số 31-12-1855 của phái đoàn Pháp ở Trung quốc gửi Bộ Ngoại giao, Trung quốc 1855-1856 tập 17. Thư Giám mục Retord gửi Kleckowsky trong công văn 12-10-1857 của Đề đốc Rigault de Genouilly, Thư khố Quốc gia (Tài sản Hải quân) BB4 752.

22-23. Biên bản phiên họp thứ ba, Ủy ban Nam kỳ.

24- Nhu trên.

25- Legrand de la Liraye, luận văn Đ.D.

26- Thư của Giám mục Retord gửi Kleckowsky, Đ.D.

27- Trả lời của Linh mục Huc, biên bản của phiên họp thứ năm, Ủy ban Nam kỳ.

28- Xin chú ý là chế độ quân chủ nhà Nguyễn không có Tể tướng.

29- Biên bản phiên họp thứ sáu, Ủy ban Nam kỳ.

30- Triều Lê trước triều Nguyễn. Xin xem công văn 31-12-1855 của phái đoàn Pháp tại Trung quốc gửi Thượng thư Ngoại giao, Thư Bộ Ngoại giao, Trung quốc 1855-1856, tập 17 (tin tức do Linh mục Libois cắp). Cũng xin xem thư của Giám Mục Retord Đ.D.

31- Biên bản phiên họp thứ sáu, Ủy ban Nam Kỳ.

32- Các chi tiết khác về kế hoạch viễn chinh do Ủy ban đề nghị: 2.600 lính, 15 đại bác, 6 pháo hạm, chi phí 2.861.212 Fr.

33- Biên bản phiên họp thứ ba, Ủy ban Nam Kỳ.

34- Brunchswig: Hoàng đường và thực tế của đế quốc Pháp, Paris, A. Colin 1960 tr. 10.

35-36-37- Biên bản phiên họp thứ ba, Ủy ban Nam kỳ.

38- Brunchswig S.Đ.D. tr. 9.

39- Bản trích tinh 20-3-1857 thư khố Bộ Ngoại giao, Ký yếu và tài liệu Châu Á tập 27, tr. 292 đến 328.

40- Giấy tờ chưa xuất bản của Quận Công Walewski do Raindre. Đại sứ Pháp xuất bản. Tạp chí nước Pháp số 5 ngày 1-3-1925.

VI. CHỈ THỊ CỦA ĐỀ ĐỐC RIGAULT DE GENOUILLY

Viện Chỉ huy Căn cứ Hải quân ở Trung Quốc có hai mục tiêu: Pháp đòi chính phủ Việt Nam bồi đền thiệt hại về vấn đề con chiên, lập các liên lạc giữa Pháp và Việt Nam. Nếu các chỉ thị về điểm đầu minh bạch, rõ ràng thì các chỉ thị về điểm sau co dãn. Theo sát ý tưởng của Napoléon III, Đề đốc Mamelin ra chỉ thị giới hạn hai giải pháp và tùy Rigault de Genouilly lựa chọn tùy tình thế.

1/ PHÁP ĐÒI CHÍNH PHỦ VIỆT NAM BỒI ĐỀN THIỆT HẠI VỀ VẤN ĐỀ CON CHIÊN

"Ngài Phó đô đốc, ý Hoàng Thượng là muốn chấm dứt sự đàn áp tái diễn mãi không ngừng chống lại các con chiên tại Đông Dương, và bảo đảm cho họ sự bảo vệ hữu hiệu của Pháp" (1). Bức công văn của Thượng Thư Hải Quân và thuộc địa gửi cho Đề đốc Rigault de Genouilly mở đầu như thế; và y cũng được lệnh "chiếm ngay Đà Nẵng và đóng giữ tại đó." Công văn chỉ nói đến lý do của viễn chinh, các lý do khác được trình bày trong văn thư mật mà cùng ngày đó Thượng thư Ngoại giao gửi cho

đồng sự tại Bộ Hải quân, bản sao văn thư này cũng được gởi cho Đề Đốc Rigault de Genouilly cùng lúc với các biên bản của Ủy ban Nam kỳ. Theo văn thư này (2), Đề Đốc Rigault trách chính phủ Việt Nam không tôn trọng các cam kết đã ký với Pháp năm 1857 mà cứ đàn áp những người truyền giáo và không chịu thiết lập với Pháp các “liên lạc hữu nghị và buôn bán.” Trong tình cảnh đó, Pháp bắt buộc phải can thiệp để “bảo đảm quyền lợi đó và quyền hạn nền văn minh.” Christianisme (Đạo Thiên Chúa), Commerce (Buôn bán), Civilisation (Văn minh). Văn là ba chữ C nổi tiếng của Livingstone, đó là các lý do để can thiệp.

2/ CO DÂN CỦA CHỈ THỊ VỀ VIỆC LẬP THUỘC ĐỊA Ở VIỆT NAM

Một khi đã chiếm được Đà Nẵng, Đề đốc Rigault de Genouilly hãy lựa chọn, khi đã được các tin tức mong muốn làm sáng tỏ và xét kỹ một đảng là tầm quan trọng của kết quả thu được, một đảng là các hy sinh cùng cơ hội có thể có để đạt được, giữa hai điểm này: thiết lập chế độ bảo hộ hay chỉ ký kết một hiệp ước hữu nghị và buôn bán với các điều khoản đặc biệt bảo đảm an ninh tương lai cho các người truyền đạo. Trong cả hai trường hợp “Hoàng Thượng muốn để toàn quyền” cho Đề đốc Rigault hoặc lựa chọn hình thức Bảo hộ y cho là thích hợp nhất, hoặc ấn định các điều khoản hiệp ước ký kết với chính phủ Việt Nam. “Nhưng không từ bỏ các khoản cần thiết cho sự phát triển thương mại của chúng ta và an ninh của nhà truyền giáo.” Dù thế nào, vẫn phải giữ Đà Nẵng để bảo đảm chắc chắn.

Có hai nhận xét về các chỉ thị này. Trước hết, chúng xác nhận những gì mà Walewsky trình bày trước Hội đồng Thượng thư: Mục đích cuộc viễn chinh không định

rõ mà tùy thuộc tình thế và nhận xét của viên chỉ huy. Thứ nhì, Napoléon III bị lôi cuốn vào một cuộc viễn chinh mà y không thấy rõ hồi kết thúc. Thật vậy, làm sao không thấy trước rằng chỉ nội việc chiếm Đà Nẵng cũng có thể đưa nước Pháp vào những hành động rộng lớn và quan trọng hơn? Làm sao có thể nghĩ rằng với một đoàn quân viễn chinh 1.200 người (3) lại có thể đặt chế độ bảo hộ lên một dân tộc 20 triệu dân?

Đành rằng với một quân số như thế, có thể chiếm Đà Nẵng, nhưng việc lập chế độ bảo hộ, chắc phải trưng dụng của nước Pháp quá nhiều hơn số mà Napoléon III nghĩ. Tất cả những điều đó cho thấy người ta đã tự để cho mình chịu ảnh hưởng bởi những lời khẳng định của các người truyền đạo đến mức nào. Về điểm này, nên lưu ý rằng chính Đề đốc Rigault de Genouilly cũng cảnh cáo Bộ Ngoại giao nổi nguy hiểm khi quá tin vào sự tuyên truyền của các người truyền giáo. Trong thư gởi ngày 24-6-1857 cho De Lesseps, Giám Đốc Cục Chính Trị, Đô đốc viết: — “Ở đây tôi nhận thấy rằng các nhà truyền giáo Pháp ở Nam kỳ vận động ở Ba Lê một cuộc viễn chinh chống lại chính phủ An Nam. Thói quen các nhà truyền giáo là trình bày mọi việc đều dễ dàng và chính bằng cách họ đã đẩy ông Lapierre vào một cuộc viễn chinh mà kết quả khiến chúng ta trở thành lỗ bịch. Do đó nếu muốn làm gì về việc này, thì phải quyết làm đến cùng và chính phủ biết rằng mình thiếu sức mạnh để buộc chính phủ Nam Kỳ đầu hàng, không phải thiếu Hải quân mà thiếu Bộ binh.” Theo Rigault cần ít nhất “1.000 lính thủy đánh bộ, hai tiểu đội pháo binh và một tiểu đội Công binh để chiếm Đà Nẵng, thành trì vở, chiếm tất cả cho đến ngày chính phủ Huế đầu hàng. Hoặc chúng ta có thể tính toán để ăn tiệc mừng về việc đó, hoặc chúng ta lao mình trong những hành động có thể không lấy gì làm vinh dự và cũng không kết quả? Đề

đốc cũng không quên, để kết luận trình bày ý kiến căn cứ vào nhận xét tại cho vị chính y cũng tham gia cuộc chinh của Lapierre năm 1847 (4).

Căn cứ vào tất cả những gì nói trên, rõ ràng đối với Napoléon III “vụ Nam kỳ” trước hết là vụ Gia Tô. Tất nhiên tham vọng thực dân không phải không có trong đầu óc y, nhưng đó không phải là mục đích chính, về điểm này, ý kiến y hết sức lờ mờ. Khi ra lệnh chinh phục Đà Nẵng, y muốn giải quyết trước hết vấn đề Gia Tô đang làm y bận tâm; vấn đề kia—vấn đề lập nền bảo hộ—chỉ là phụ và giải quyết ngay tại chỗ.

V- TÍNH CHẤT TÔN GIÁO CỦA CUỘC VIỄN CHINH ĐÀ NẴNG

Cuộc viễn chinh Đà Nẵng vì thế, chính yếu, chỉ thuần tính cách tôn giáo; đó cũng là ý kiến của Đề đốc Rigault, của Thượng thư Hải quân và thuộc địa, và của chính phủ Tây Ban Nha. Đó cũng là thuyết chính thức.

1/ Ý KIẾN CỦA RIGAULT de GENOUILLY

Trong khi còn ở Trung quốc, làm Chỉ huy trưởng căn cứ Hải quân Pháp, Đề đốc Rigault de Genouilly đã tỏ ra nhiệt thành với chính sách ủng hộ quyền lợi Gia Tô ở Đông Á. Ngày 27-8-1857 y đã viết thư cho Thượng thư Hải quân và thuộc địa để trình bày ý kiến đó: “Ông Gros (5) đã tìm thấy ở ông Keying các đế đảng lớn hơn ở bất cứ nhà thương thuyết Trung Hoa nào khác. Để bảo vệ quyền lợi các phái bộ truyền giáo Gia Tô ở Trung quốc và chắc chắn đó là một trong những quyền lợi quan trọng của nước ta ở vùng này. Thật vậy, nếu các nhà truyền giáo Gia Tô người Pháp đã làm công việc đầu tiên là truyền đạo, thì trong vùng này của Viễn Đông họ cũng tuyên truyền tên tuổi và thanh danh của nước Pháp, họ làm cho vùng này

biết đến sức mạnh và sự vĩ đại của Pháp, vinh danh của Hoàng đế để lãnh đạo và mở ra cho nước chúng ta con đường ánh hưởng mà tương lai có thể và phải cho thấy tầm quan trọng và giá trị.” (6)

Rất hết lòng với các đoàn truyền giáo và quyền lợi Thiên Chúa giáo (7) đã nhiều lần Rigault de Genouilly kêu gọi viên Thượng Thư chú ý đến “sự đàn áp toàn thể người theo đạo Thiên Chúa ở Bắc Kỳ và đến các vận động của những người theo đạo Thiên Chúa ở Bắc Kỳ và đến các vận động của những người truyền giáo ở đây nhất là của Giám Mục Retord mà ý kiến đã được y hoàn toàn ủng hộ. Bởi thế ngày 8-9-1857 y đã viết cho viên Thượng Thư giữa lúc phái tàu Catinat đến Bắc Kỳ để cứu Giám Mục Diaz người Tây Ban Nha bị nhà cầm quyền Việt Nam xử tử vì xâm phạm luật pháp trong xứ: “Tình thế thật gấp việc giải thoát một Giám Mục Gia Tô thuộc quốc tịch ngoại quốc sẽ đáp ứng rất tốt danh hiệu **Tổng Bảo Vệ** các Giáo dân ở Viễn Đông mà mọi người đã quy cho Hoàng Đế Napoléon III, gấp đến nỗi tôi không do dự lập tức ra lệnh, chiếc Catinat sẵn sàng đi vịnh Bắc Kỳ... Tôi không biết Hầu tước Gros người chắc chắn có sứ mệnh đòi quyền bất khả xâm phạm cho các nhà truyền giáo và con chiên Gia Tô ở Đế quốc Trung quốc, có được quyền hành để chăm sóc đến các phái bộ truyền giáo và giáo dân ở Nam Kỳ không. Nếu chưa có, theo tôi, cần phải ban quyền đó cho ông ngay. Hoàng thượng sẽ được các tín đồ Gia Tô và Tin Lành đồng thanh thừa nhận là người bảo vệ giáo dân Gia Tô ở vùng Viễn Đông này, cũng như Hoàng Đế Louis XIV trước kia đã được xem là người bảo vệ con chiên ở vùng cận đông.” (7) Theo Đề đốc không thể khước từ “địa vị bảo vệ các quyền lợi Gia Tô” vì nước Pháp không thể tránh trú các nghĩa vụ, từ đó phát sinh: cần phải chấm dứt các cuộc đàn áp chống lại con chiên—các cuộc đàn áp mà

Pháp không thể tha thứ được vì đã làm thương tổn đến phẩm cách cùng quyền lợi chính trị của Pháp bằng các cuộc thương thuyết với triều đình An-nam, trước các cuộc thương thuyết này cần phải có trận tấn công quân sự vào Đà Nẵng “vì đó là cách độc nhất để chúng ta được thực hiện và thành công.” (8) Đề đốc Rigault tố về không tán thành kế hoạch xâm lăng Bắc Kỳ mà các người truyền đạo đề nghị, y cũng không nghĩ đến việc thay triều đình đang trị vì bằng một triều đình Thiên Chúa. Theo y, các hành động đó sẽ tai hại cho đạo Thiên Chúa ở Đông Á. Theo y, giải pháp đúng đắn cho hoàn cảnh phải là “nằm trong một hiệp ước với Nam kỳ để bảo đảm sự tự do theo đạo Thiên Chúa và đời sống các nhà truyền giáo châu Âu phỏng theo hiệp ước mà Hầu Tước Cros sấp ký với Chính phủ Trung quốc.” Hiệp ước được áp đặt bằng sức mạnh sẽ duy trì bằng sức mạnh; nhưng với một mục đích xác định như thế, sức mạnh này có thể vừa phải: 1.200 hay 1.500 lính bộ có lẽ đủ để đánh chiếm Đà Nẵng. (9)

Như thế, trước khi nhận các chỉ thị đầu tiên, Rigault de Genouilly không hề nghĩ đến chiếm Việt Nam làm thuộc địa. Trong đầu óc y cũng như trong đầu óc Bourboulon, Công sứ Pháp ở Macao, đây chỉ là một cuộc bảo vệ tôn giáo chứ không phải chiếm thuộc địa (10). Và cả sau khi nhận chỉ thị, hình như ý kiến không thay đổi mấy. Khi Thượng thư Hải quân báo cho y sự tham gia của Tây Ban Nha vào cuộc viễn chinh Đà Nẵng, y không che đậy sự không đồng ý, vì “theo tôi, sự giúp đỡ trực tiếp của Tây Ban Nha, giả sử quan trọng, không đáng mong muốn mấy, chỉ một lá cờ được xuất hiện ở Nam kỳ: cờ chúng ta. Việc đồng minh sẽ giảm bớt vai trò “người bảo vệ đạo Gia Tô, chính yếu và duy nhất vốn Hoàng Đế Napoléon III và chỉ có khí giới của Hoàng đế mới được dùng để đạt được việc bồi thường thiệt hại của các tín đồ Gia Tô bất luận

quốc tịch nào” (11). Lại nữa: “Nếu bàn tay mạnh mẽ của Hoàng Thượng ủng hộ quyền lợi của đạo Gia Tô ở đây trong trường hợp đó, theo tôi, chính bàn tay nhân từ của Hoàng Hậu sẽ làm dịu bớt nỗi thống khổ của tín hữu chúng ta...” (12). Ngoài ra y còn thú nhận trong văn thư ngày 26-1-1858 là vấn đề bảo hộ cần được nghiên cứu kỹ, nhưng công việc hằng ngày ở Trung quốc không cho phép y nghiên cứu (13). Y xác nhận lại ý kiến trong văn thư 26-1-1858 “mục đích (cuộc viễn chinh) chính yếu là tôn giáo” (14).

2/ Ý KIẾN CỦA THƯỢNG THU BỘ HẢI QUÂN VÀ THUỘC ĐỊA CÙNG THUYẾT CHÍNH THỨC

Trong các văn thư 26-2 và 25-3-1857, Đề đốc Rigault tố về fit tán thành việc giúp đỡ của Tây Ban Nha và muốn chỉ có Pháp mở cuộc viễn chinh Đà Nẵng, để khỏi phải chia cắt với Tây Ban Nha các nhượng địa mà sau này triều đình Huế phải chấp nhận.

Thượng Thư Bộ Hải quân và Thuộc địa đã bác đề nghị đó trong một báo cáo dâng lên Napoléon III: “Viên Tướng lãnh này mà thần hết sức khâm phục về tài quân sự, Đề đốc Hamelin viết, rất ít biết tiết kiệm của nhà nước và thần tin chắc rằng, ông không tiếc tiền nếu ông được ban quyền tìm kiếm, hoặc bằng người hoặc bằng vật chất, mọi phương tiện hành động mà ông tin là cần để chống lại Nam Kỳ. Một quyền hạn như thế sẽ có thể khiến ông vượt quá ý định Chúa Thượng khi gọi ý với ông là bắt cứ giá nào cũng chinh phục Vương quốc An Nam.” (15)

Báo cáo này cho hai nhận xét. Thứ nhất, Hamelin phản đối một cuộc viễn chinh tổn kém, do đó phản đối vụ xâm lăng. Thứ nhì, y không muốn đi quá xa trong vụ Nam kỳ và y giải thích ý đồ Napoléon III theo chiều hướng đó. Được giao trách nhiệm thực hành ý đồ nhà vua, nên có thể

coi là y biết rõ. Tuy nhiên việc cầu cứu đến Đồng Minh với Tây Ban Nha thật có ý nghĩa về mặt này: nó cho thấy nỗi chủ tâm tôn giáo ngự trị trên mọi chủ tâm khác. Tây Ban Nha chỉ chống chính phủ Việt Nam vì những thiệt hại thuộc loại đó.

Thuyết chính thức do báo chí chính quyền đưa ra xác nhận cái nhìn này: Tờ “Le Moniteur Liniversel” cũng đã trình bày vụ Nam Kỳ như là một vụ can thiệp để đòi sự bao dung Tôn giáo và đòi sự bồi thường thiệt hại gây nên cho các người đại diện nước Pháp” (16). “Chính phủ của Vua không thể tha thứ việc các đề nghị của Ngài bị bác bỏ một cách quá khinh mạn cũng như việc yêu cầu của Ngài là nguyên nhân đòn áp.”

Khi dần minh một cách long trọng như thế, theo quan điểm Thiên Chúa giáo, chính phủ để chế đã lão minh vào một cuộc phiêu lưu mà họ không đo lường được tầm mức to lớn cũng như không liệu trước được hậu quả.

3/ Ý KIẾN CHÍNH PHỦ TÂY BAN NHA

Ngày 1-1-1857 Thượng thư Bộ Ngoại Giao Pháp chỉ thị cho Đại sứ Turgot ở Tây Ban Nha hỏi chính phủ Madrid là họ có sẵn sàng góp sức với Pháp để phòng ngừa sự tái diễn “những thảm họa” giống như cái chết của Giám mục Diaz (Sujet: Quan chức) Tây Ban Nha có nhiều Bộ Binô ở Phi Luật Tân, họ vội vàng chấp nhận đề nghị và trước cũng như sau cuộc viễn chinh, họ không hề trao đổi ý kiến rõ ràng với chính phủ Pháp về cái giá mà một lúc nhất định nào đó Pháp phải trả cho sự giúp đỡ của nó. Thái độ này khiến chúng ta nghĩ rằng Tây Ban Nha thấy trong cuộc viễn chinh Đà Nẵng, một biểu dương lực lượng ủng hộ đạo Gia-Tô mà chính nó, nó cũng vậy, là kẻ bảo vệ hăng hái. Văn thư sau đây của Bộ Ngoại Giao xác nhận quan điểm này... “Trong nguyên tắc, chúng ta đê

nghị Tây Ban Nha hợp tác vào cuộc viễn chinh chỉ vì sự xúc phạm gây ra cuộc viễn chinh đã đụng nhầm một nhà truyền giáo Tây Ban Nha; đáng khác vì lúc đó chúng ta không biết là cuộc viễn chinh sẽ kết thúc bằng một hiệp ước với Nam Kỳ hay một vài phần đất nên có lẽ chúng ta nghĩ rằng chính phủ Tây Ban Nha, dù thế nào cũng sẽ bàng lòng với vinh dự lóe lên trên khí giới của họ do một cuộc viễn chinh như thế cùng với chúng ta” (17).

Đó cũng là giải thích chính thức của Tây Ban Nha. Thật vậy, Công báo Phi Luật Tân ngày 1-10-1858 đã công bố một bức thư gửi từ Đà Nẵng của một người Tây Ban Nha vào hàng quan trọng nhất trong cuộc viễn chinh Liên minh, trong đó chúng ta có thể chú ý đến đoạn này: “Ngài biết rằng cuộc viễn chinh Nam Kỳ đối với Tây Ban Nha là một vấn đề thuần túy Gia-Tô... một chiến dịch thực hiện với mục đích duy nhất (của Hoàng hậu chúng ta) là bảo đảm do tôn giáo và đời sống các nhà truyền giáo nhiệt thành...” (18).

Còn Tòa Đại Sứ Tây Ban Nha tại PARIS đã viết trong thư ngày 4-11-1862: “Trong lúc thực hiện cuộc viễn chinh này, chính phủ của Hoàng thượng có hai mục đích chính. Muốn góp phần vào việc truyền bá văn minh và ánh sáng Phúc Âm ở Nam Kỳ, đồng thời họ cũng lấy làm vui sướng được góp phần hành động với chính phủ để chế” (19).

Vậy Đô đốc Rigault De Genouilly đến Nam Kỳ với sứ mệnh chính là bảo vệ, bằng đại bác và tàu chiến, các lời của Thánh Kinh và mang lại cho dân tộc Việt Nam ánh sáng văn minh. Chắc Ý cũng nhận dịp này thăm dò các cơ hội thiết lập chế độ bảo hộ, nhưng đó chỉ là một mục đích hoàn toàn phụ thuộc.

GHI CHÚ:

1- Thư khố quốc gia (Tài sản Hải quân) BB1 045: Thượng thư Bộ Hải quân và Thuộc địa gửi Phó Đề đốc Rigault de Genouilly (25-11-1857).

1b- Văn thư mật của Thượng thư Bộ Ngoại Giao gửi Thượng thư Bộ Hải Quân và Thuộc địa đề ngày 25-11-1857, Thư khố quốc gia (Tài sản Hải quân) BB4 749.

2- Thư khố Bộ Ngoại Giao, văn thư chính trị, Trung quốc tập 25 (văn thư của Hầu Tước Gros 2-8-1858).

3- Trích thư của Phó Đề đốc Rigault de Genouilly gửi De Lesseps Thư khố Bộ Ngoại Giao, Ký yếu và tài liệu, Châu tập 27, Tr. 328.

4- Hầu tước Gros công sứ Toàn quyền Pháp tại Bắc Kinh.

5- Rigault de Genouilly gửi Thượng thư Bộ Hải quân và Thuộc địa 27-6-1857 Thư khố quốc gia (Tài sản Hải quân) BB4 752.

6- Năm 1848, Giám mục Percadet đề nghị y làm chỉ huy cuộc viễn chinh bắt chợt ở Đông Á. Được bổ làm chỉ huy Hạm đội Pháp đi Trung Quốc để ủng hộ Hầu tước Gros, trước khi đi y đến thăm các Giám đốc chủng viện của Hội truyền giáo nước ngoài tại Paris (Cordier, La Politique coloniale de la France sous le second Empire).

7-8- Đô đốc Rigault de Genouilly gửi Bộ Thượng thư Bộ Hải quân và Thuộc địa 8-9-1857. Thư khố quốc gia (Tài sản hải quân) BB4 752. Cũng xin xem thư cũng cùng tác giả gửi cho người nhận trên 4-10-1857 Thư khố quốc gia.

9- Đô đốc Rigault de Genouilly gửi Thượng thư Bộ Hải quân và Thuộc địa 12-10-1857. Thư khố quốc gia (Tài sản hải quân) BB4 752.

10- Vì ý kiến Bourboulon, xin xem văn thư 1-9-1857. Thư khố Bộ Ngoại Giao. Văn thư chính trị, Trung quốc tập 20 và văn thư 11-11-1858, Thư khố Bộ Ngoại Giao. Văn thư chính trị Trung quốc Tập 22 Bourboulon viết như sau cho Thượng thư ngoại giao trong văn thư sau: "Tôi không tin rằng mình lầm... Khi nghĩ rằng nền bảo hộ mà Hoàng Thượng hạ cố đã đầu và khuyến khích các tiến bộ của đạo Thiên Chúa và vì thế mà cũng của văn minh thật sự trong vùng này là một mục tiêu rất quan trọng dưới mắt chính phủ Hoàng thượng."

Đô đốc Rigault De Genouilly gửi Thượng thư Bộ Hải quân và Thuộc địa; Thư khố quốc gia (Tài sản Hải quân) BB4 760.

11- Như trên ngày 25-3-1858.

12- Như trên ngày 26-1-1858.

13- Như trên ngày 29-1-1858.

15- Thượng thư Bộ Hải quân và Thuộc địa dâng Napoléon III, 13-4-1858. Thư khố quốc gia (tài sản hải quân) BB4 770.

16- "Moniteur Universel" 25-1-1858, 2-11-1858, 6-11-1858, 25-11-1858 và nhất là 15-12-1858.

17- Văn thư không đề ngày của Bộ Ngoại Giao về việc Tây Ban Nha hợp tác trong vấn đề Nam Kỳ. Thư khố Bộ Ngoại Giao, Châu Á tập 27 trang 525, 534.

18- Dẫn trong một thư mật của kẻ vô danh gửi Thượng thư ngoại giao, 1-12-1858 như chiếu dẫn trên, tr. 402.

19- Tòa Đại Sứ Tây Ban Nha gửi Bộ Ngoại Giao. Thư khố Bộ Ngoại Giao, Châu Á tập 28, tr. 151, 154.

Chuong Hai

I. MẤT NAM KỲ VÀ THÙA NHÂN ĐAO GIA TÔ

Đà Nẵng thất thủ ngày 1-9-1858 nhưng cuộc viễn chinh Đà Nẵng lập tức cho thấy một thất bại chính-trị và quân sự. Huế không chịu để bị uy hiếp và thương thuyết trong các điều kiện đó, một nước chiếm đóng vĩnh-viễn trên địa điểm này của bờ biển Việt-Nam là điều không thể được, một cuộc tiến quân ra Huế lại tỏ ra quá bất trắc vì thiếu phương tiện và tin tức chính xác về vùng này, bệnh tật làm hao mòn quân đội Pháp.

Thất vọng về các người truyền giáo và thức tỉnh trước tình thế, đô-đốc Rigault de Genouilly bèn quyết định bước về một ngã mới: nhằm đến cảng Sài gòn ở phía Nam, cảng này bị mất ngày 18-2-1859. Nếu cuộc viễn chinh Đà-Nẵng vì lý do tôn-giáo quyết định, thì việc chiếm Sài Gòn do tầm quan trọng thương mại của cảng. Vì thế nó không mấy dính líu đến việc bảo vệ con chiên. Việc cải thiện số phận các người truyền giáo, lý do chính thức của

vụ tấn công Đà Nẵng, được hoãn lại đến ngày tốt đẹp hơn; tháng 3-1860, quân Pháp cũng rút khỏi Đà Nẵng.

Biện pháp này gặp sự chống đối của các người truyền giáo ủng hộ một cuộc tấn công khác, và họ tức giận khi thấy mục đích đầu tiên của cuộc viễn chinh bị đẩy xuống hàng thứ yếu ngay khi *miếng mồi thuộc địa* vừa mới xuất hiện. Thế là bắt đầu cuộc tranh chấp thường xuyên giữa quyền lợi tôn-giáo; giữa chính sách thuộc địa và chính sách truyền giáo; một cuộc tranh chấp không phải là trầm trọng và không phương giải quyết, song nó cũng làm nổi bật vai trò và nỗi bận tâm chính trị của những kẻ thường quên đi việc phải trả lại César...

Hiệp ước 1862 đã quàng hoa lên các cổ gáy thực dân đầu tiên của các đô-đốc: quyền tự do theo đạo Gia-tô đã được công nhận rõ ràng. Nhưng hiệp ước này, kết quả của một cuộc thương thuyết khó khăn và lâu dài không thoả mãn cho một ai, không cho triều đình Huế, dĩ nhiên nó vừa mới ký sự đầu hàng đầu tiên, không cho các đô-đốc mơ ước các vụ xâm lăng khác, không cho các người truyền đạo muốn làm thất bại mọi kế hoạch hoà bình với vua Tự-Đức mà họ muốn lật đổ. Chính vì thái độ phải có đổi với “tên chuyên chế bạo tàn” này, “tên đao phủ giết hại con chiên” này, mà mới giao hảo giữa các đại diện của vua và của giáo-hội đôi khi bị thương tổn trầm trọng.

Chúng ta bắt đầu bằng sự thất bại Đà Nẵng.

1- Thất bại chính-trị và quân sự trong cuộc viễn chinh Đà Nẵng.

Đô-đốc Rigault de Genouilly cảnh giác bộ ngoại giao coi chừng sự tuyên truyền của các người truyền đạo, thì chính y, do một trò mỉa mai của định mệnh, lại là nạn nhân của sự tuyên truyền đó ! Kinh nghiệm buôn rầu về vụ Đà Nẵng làm y mất hết tin tưởng vào các lời khẳng định của các người truyền đạo, và gây nên một tranh chấp gây cấn

giữa y và Giám-mục Pellerin.

1- Đô Đốc Rigault de Renouilly tinh mộng.

Tất cả các người truyền đạo đều khuyên tấn công Đà Nẵng. Theo Giám-Mục Retord chính phủ Việt-Nam xem cảng này như là sinh tử cho việc bảo vệ xứ sở. Để làm bằng chứng, y đã viết cho Quận công Kleczkowski người đã được Đô đốc Rigault phái ra Bắc kỳ vào tháng 9.1857 dò la tin tức về việc Giám mục Diaz bắt giữ, một bản báo cáo là một viên tuần vũ đã dâng lên vua Tự-Đức, trong báo cáo, viên quan cao cấp này viết “Mới đây (người Âu) đem tàu đến Đà Nẵng; họ giả vờ xin được tự-do buôn bán, nhưng sự thật đó là cách để họ tuyên truyền ngầm ngầm các sai lầm ghê tởm của họ. Họ không mấy lo lắng đến việc buôn bán nhưng qua cái cơ quý báu đó họ muốn phạm dễ dàng luật pháp của Vương quốc. Nguy hiểm nằm trong vịnh Đà-Nẵng ; một kích thước to lớn nó làm cho tàu bè qua lại dễ dàng và nhờ núi non bao bọc nó là chỗ neo thích hợp để tránh sóng, gió... Sau khi nhắc rằng việc bảo vệ Đà-Nẵng càng thêm quan trọng vì căn cứ này nằm sát thủ-đô, viên quan xác nhận vị trí Đà-Nẵng là “chìa khoá của một Vương quốc” (1).

Đô-đốc Rigault de Genouilly với vở gởi báo cáo này và các ý kiến của Giám-Mục Retord cho thượng thư bộ Hải-quan và thuộc địa “chính Đà-Nẵng, y viết ngày 4.10.1857, là điểm mà (Giám-Mục Retord) bảo nền tấn công và chiếm đóng... Đà-Nẵng quả là chỗ neo tàu khá chắc chắn cả trong mùa gió mùa đông bắc, và vì nó rất gần kinh-đô Huế, việc chiếm đóng nó sẽ đè khá nặng lên chính quyền Nam-Kỳ. Áp lực này chắc sẽ làm cho họ chấp nhận tất cả mọi điều kiện chúng ta nghĩ là nên cưỡng ép họ. Thành phố Huế có lẽ cũng không phải là không thể tấn công được dù có các kỵ-sư Pháp đều gia tăng củng cố nó, nhưng muốn tấn công nó thì ngoài bộ binh còn cần

thêm một số pháo hạm (2).

Vì thế, họ đến Đà-Nẵng với hy vọng là người Việt-Nam sẽ xem người Pháp như những người giải phóng, là có một phong trào như thế trong dân chúng, là việc có mặt của Pháp cũng gần đủ đạt được mục đích mong ước (3)

Không có gì như thế xảy ra cả. Ngay từ những ngày đầu, người Việt-Nam đã tạo một lô trống chung quanh người Pháp, đạo quân con chiên mà Rigault de Genouilly trống chờ đã không xuất hiện. Trái lại không có một con chiên nào đứng trong hàng ngũ Pháp và những lời cam kết cùng hứa hẹn của những người truyền giáo, mà một số có mặt trong đoàn quân viễn chinh Pháp, không được chứng thực tí nào cả (4). Còn số người Việt không theo đạo Thiên Chúa “chiếm tuyệt đại đa số trong số này”, G. Aubaret, sĩ quan hải quân mà sau này thành cánh tay mặt của đô đốc Bonard, thấy họ “quá kỷ luật, quá gắn chặt với phong tục, vì thế không thể nào đặt mình trong cánh tay, những người mà ngay từ thuở ấu thơ, họ đã xem là dã man, dằng khác lại chỉ làm họ sợ hơn là thương mến” (5)

Triều đình Huế, rất yên tâm về sự biểu hiệu của dân chúng, chỉ thấy các cuộc vận động của người Pháp “là một sự xâm lược phi nghĩa mà theo họ, không gì biện minh cho được” (6). Dù Đà-Nẵng (và sau này Sài-gòn) bị chiếm, họ cũng không muốn nhân nhượng trong việc ủy nhiệm các đại diện toàn quyền thực sự mà chỉ ở thế tự vệ rất khôn khéo.

Là một tín đồ Gia-tô thành tín và ngoan đạo, và là kẻ bảo vệ nhiệt thành cho quyền lợi Gia-tô ở Việt-Nam, Aubaret cũng không thể không phê phán nghiêm khắc các người truyền đạo “một số nhà truyền đạo, theo chúng tôi đã sai lầm khi kêu gọi đến sức mạnh tàn bạo để ủng hộ một quyền lợi mà sức mạnh lớn lao nếu không là làm mất hết. phải nói ra rằng, họ lầm lạc là lung về tinh thần chính-trị

của một dân tộc mà dù họ đã sống rất lâu năm với nó, họ đã biết khá sai” (7).

Đô đốc Rigault de Genouilly không nghĩ như Aubaret là các người truyền đạo thành thực trong dốt nát của họ; y tin rằng họ đã cố tâm đánh lừa chính phủ Pháp và Ý. Chúng ta hãy đọc văn thư ngày 29.I.1859 của y:

“Chính phủ đã sai lầm không hiểu tính chất của hành động này tại Nam-Kỳ chính phủ thấy nó rất khiêm tốn, không, nó không có tính chất đó. Người ta nói với chính phủ về những nguồn tài nguyên không hề có, về thái độ sẵn sàng của dân chúng, nó lại khác hẳn với thái độ người ta tiên đoán, về một quyền uy rã rời và suy yếu của quan lại, thì uy quyền đó lại rất mạnh và kiên cường, về việc thiếu quân đội, thì quân đội chính quy rất đông, và tụ vê gồm tất cả mọi người lành mạnh trong dân chúng. Người ta ca ngợi khí hậu tốt lành, chỉ cần nhìn gương mặt hốc hác và ốm teo của các nhà truyền giáo có mặt giữa chúng ta từ khắp các nơi trong xứ để là chúng ta biết chắc. Đà-Nẵng không hơn gì Hương-Cảng đáng gọi là nổi tiếng là một xứ độc. Tóm lại, khi đọc lại báo cáo của Uỷ ban hồn hợp họp tại Bộ Ngoại giao và đem đối chiếu với các thực tế đã xảy ra cho đến ngày hôm nay, chúng ta tin rằng vẫn đề đã được bao bọc trong những xác nhận sai lầm và người ta đã để lại trong bóng tối mọi khó khăn thực sự. Theo tôi, rõ ràng là các đương sự muốn lôi cuốn chính phủ và biết rằng một khi đã bị lôi cuốn, nó khó, nếu không là không thể được rút lui” (8)

Vì thế đoàn quân viễn chinh Pháp sa lầy ở Đà-Nẵng. Theo ý kiến của Rigault de Genouilly từ nay cảng này thành căn cứ Pháp. Việc cấp thiết là bảo vệ nó. Họ sửa lại vài thành cũ, lấp nên những thành mới, dựng nên các lô cốt, các doanh trại và một bệnh viện 200 giường. Nhưng bộ binh Pháp không chịu nổi khí hậu ở Đà-Nẵng. Mọi

công việc đó một phần thực hiện dưới trời mưa đã có một ánh hưởng ghê gớm. Với những người bị cấm trại, dầm mình suốt ngày đêm trong bùn trong khi đã mắc bệnh truyền nhiễm, công việc tay chân trở thành đáng sợ. Một nhoc và nóng bức đã đánh quy các người lính bệnh thô-tà, bệnh kiết lỵ, bệnh hoại huyết đã làm nhiều người chết. Đô đốc đã trình bày tình trạng bi đát đó cho viên thương-thứ trong văn-thư ngày 4.1.1859.

“...Quả thật tôi cần và hết sức đau đớn xác nhận với ngài về tình trạng đáng phẫn nàn về sức khoẻ tổng quát. Thiếu-Tá Levêque, Đại-úy Hải quân Virot phó kỷ sư Delautel đi Ma-cao và chắc phải đưa về Pháp. Tôi không biết phải đối phó thế nào với các lỗ trống đó. Mỗi ngày lại có nhiều người chết, và thời tiết xấu mà các nhà truyền giáo bảo là phải chấm dứt ngày 1.12 vẫn tiếp tục không thể tưởng tượng nổi. Chỉ nội sự kiện đó, ngài cũng có thể phê phán về giá trị các tin tức các cuộc hành quân với một đoàn quân lớn.

Dù thế nào đi nữa, thưa ngài Thương-Thứ, chúng ta đi xuống dốc đến kiệt quệ, cho đến lúc phải bất động tại Đà-Nẵng. Mọi phương tiện để cải thiện tình trạng bộ binh và Hải-quân đều hết sạch và vô hiệu. Các y-sĩ trước tình trạng bị bệnh tật đã kết luận là người Âu đừng làm việc gì trong khí hậu này, nhưng làm sao được khi ở đây, phải làm những gì cần thiết cho việc phòng vệ, xây cất bệnh viện, lều trại v.v... Đó là một vòng lẩn quẩn khiến chúng ta điên đầu” (9).

Trong một văn thư khác, đô đốc cho biết con số người chết thật đáng sợ, người vào bệnh viện cũng quá nhiều, bệnh kiết lỵ vẫn nghiêm trọng; vì thời tiết xấu quân đội e chỉ còn các cán bộ và một số lính quả cảm; Trong số 800 bộ binh chỉ còn nhiều nhất là 500 có thể mang được khí giới. Để giữ vững Đà-Nẵng, thì không còn gì, hay gần

như không còn gì để mở một cuộc hành quân quan trọng nào (10).

Trong tình trạng như thế cuộc tiến quân về Huế, rõ là không thể thực hiện được, dù những người truyền đạo trông chờ. Người Pháp hoàn toàn thiếu phương tiện, vận tải lương thực và đạn dược đường sá không dùng được với khí hậu nhu thế bộ binh không thể mở cuộc tiến quân lớn, và để tấn công thành trì làm theo lối Châu-âu cần phải có pháo binh lớn đem đến được bằng đường thủy (11) nhưng theo lời các hoa-tiêu Gia-tô mà Giám-Mục Retord cung cấp (12) nếu chắc chắn là các pháo hạm có thể vượt chướng ngại đê ra Huế, thì không chắc gì nó có thể ngược giòng sông quá xa để hạ đòn lũy được bảo vệ bằng đại bác đúc theo kiểu Châu-âu. Muốn cho cuộc hành trình đánh Huế có ít nhiêu bão đầm thành công, cần phải có các pháo hạm ít ra là nhỏ và một đoàn quân 3.000 người. Không có đủ nguồn tài nguyên đó; cuộc viễn chinh đánh Huế không nên nghĩ đến nhưng chính Huế là cái gút của vấn đề (13).

Vậy làm sao để ra khỏi tình thế đó? Người Pháp biết rằng một thành phố quan trọng ở miền Nam của Vương quốc vốn là nguồn dự trữ lương thực của cả nước và cũng là trung tâm buôn bán ngay giữa một vùng phì nhiêu đất. Đó là Sài-gòn, thành đô của Nam-kỳ. Quả thật vùng này đã cung cấp một phần lớn gạo tiêu thụ cho cả nước và thuế đánh vào gạo là một trong những nguồn lợi tức chính của kho tàng nhà vua. Chiếm Sài-gòn là có thể chấm dứt sự xuất khẩu gạo và thuế giáng một đòn ghê gớm vào triều đình Việt-Nam - Khuyến khích Cambodge nổi dậy chống Việt-Nam và làm cho vua Thái-Lan nghe tiếng đại bác Pháp rền vang (14). Mặt khác Sài-gòn lại nằm trên một con sông mà tàu chiến và tàu vận tải lưu thông được. Đội bộ là quân đội gấp ngay điểm tấn công không cần phải đi, không cần mang túi lương thực; chiến trận nằm ngay trong sự lợi

thể cho Pháp. Ngoài ra, đánh vào Saigon là có thể cắt đứt ngay việc quân đội Anh đang lăm le xuất hiện trong vùng hoạt động của Pháp (15).

Vì thế người Pháp quyết định hướng về thành phố này. Từ quyết định này đã xảy ra một cuộc tranh cãi gay cấn giữa đô đốc Rigault de Genouilly và Giám-mục Pellerin.

1- Tài liệu do Giám-mục Retord gửi Kleczkowski, thư khố quốc-gia (tài sản hải quân) BB4 752.

2- Thư khố quốc gia BB4 752.

3- Văn thư về Nam Kỳ, G. Aubaret thư khố bộ Pháp quốc hải ngoại, AOO (2) hội I.

4- Văn thư về cuộc viễn chinh Nam-Kỳ không ngày không tên tác giả, có lẽ do một sĩ quan cao cấp trong bộ tham mưu đô đốc Bonard viết. Thư khố bộ Pháp quốc hải ngoại AOO (3) hội I - Cũng xin xem công văn của Rigault de Genouilly ngày 17-9-1857: "Dù có những lời hứa của Giám-mục Pellerin, không có một con chiên nào đến với chúng ta, đến nỗi chúng ta không thể liên lạc gì với các nhà truyền giáo trên đất liền dù theo người ta đã nói là có nhiều vị chỉ ở cách Đà-Nẵng có 5, 6 dặm; vì thế các vùng phụ cận của kinh đô vẫn còn tối mịt".

5-6- Văn thư đã dẫn về Nam-Kỳ của Aubaret.

7- Như trên.

8- Thư khố quốc gia (tài sản hải quân) BB4 769.

9- Thư khố quốc gia (tài sản hải quân) BB4 769.

10- Văn thư 15.1.1859 thư khố quốc-gia (tài sản hải quân BB4 769).

11- Văn thư 17.9.1859 thư khố quốc gia (tài sản hải quân) BB4 760.

12- Người ta nói rằng các hoa tiêu này đã hướng dẫn các tàu tuần của Vua, họ được chở từ Bắc-Kỳ đến trên tàu Primanguet. Là tàu đặc biệt phải đến trước họ. Chú ý rằng

đô đốc Rigault de Genouilly rất kính nể Giám-mục Retord mà sự hiểu biết về Việt-Nam rất quý báu cho y. (Xin xem các văn thư 30.7.1858 và 18.12.1858, BB4 760). Trái lại, y than phiền Giám-mục Pellerin cùng các nhà truyền giáo thuộc ông này mà theo y, họ không biết gì về Việt-Nam cả". Mọi câu hỏi tôi nêu lên với họ đều không được trả lời thỏa đáng, nhất là các câu hỏi về việc lưu thông trên sông ngoài An-nam" (văn thư 30.7.1858).

13- Văn thư 29.1.1859, thư khố quốc gia (tài sản hải quân) BB4 769.

14- Văn thư 3.12.1858, thư khố quốc gia (tài sản hải quân) BB4 760 và văn thư 29.1.1859 BB4 769.

15- Văn thư đã dẫn 29.1.1859.

2- CÀI VĂ GIỮA ĐÔ ĐỐC RIGAULT DE GENOUILLY VÀ GIÁM MỤC PELLERIN

Đa số các người truyền giáo đều chống đối việc chiếm Sài Gòn. Thật vậy, vấn đề chính của đạo Thiên Chúa không nằm ở miền Nam, nơi mà dân chúng không mấy tiếp thu sự tuyên truyền của các người truyền giáo và tương đối họ sống dễ dàng. Vấn đề chính là ở miền Bắc, nghèo và bị xáo trộn bởi các cuộc khởi nghĩa của nông dân... Chính tại đây, các người truyền giáo mơ ước lập một nước Thiên Chúa độc lập. Nếu vì thiếu phương tiện mà không đánh được kinh đô, thì phải chiếm Bắc-Kỳ.

Người Tây-Ban-Nha tại Phi-Luật-Tân đã cho thấy rõ ràng ý kiến họ vì Bắc-Kỳ và các tu-sĩ Tây-Ban-Nha dòng Đa-Minh đã công khai tuyên bố việc chiếm xứ này là mục-dịch quan trọng và duy nhất của cuộc viễn chinh (1). Trước các đề nghị đó, đô đốc Rigault de Genouilly trả lời rằng trong tinh thần giờ Pháp không thể tiến quân vì khí hậu Bắc-Kỳ còn khó chịu hơn cả Đà-Nẵng, ngoài đó

bịnh dịch tả là bịnh địa phương trong mùa nước xuống và mùa nỗi sinh (2).

Việc viễn chinh Sài Gòn làm thất vọng các người truyền giáo ở Bắc-Kỳ, thật dễ hiểu. Điều khiển chúng ta suy nghĩ là thái độ của Giám-mục Pellerin mà địa phận ở ngay tại miền Nam. Người chủ trương một cách điên cuồng việc tấn công vào Huế - Theo y, phải đánh ngay Kinh-đô - Giám-mục Nam-Kỳ đã yêu cầu tiến đánh Sài Gòn khi thấy đánh Kinh-đô không được. Nhưng khi việc này được quyết định, giám mục lại điều khiển một chiến dịch mạnh mẽ chống lại cuộc viễn chinh và chống lại Rigault de Genouilly. Theo đó đốc, giám-mục Pellerin bị linh-mục Gaentra, người lãnh đạo những người truyền giáo Tây-Ban-Nha lèo lái: "Bị lung lạc bởi linh-mục Gaentra người, dĩ nhiên, chỉ mơ ước Bắc-kỳ, và muốn mang cờ Tây-Ban-Nha đến đó với tính cách chiến thắng, tại các phòng sĩ quan Giám mục đã công khai chống lại kế hoạch của Chỉ-huy-trưởng, chống lại ý kiến của vị này, nói rằng: Tôi hiểu lầm ý định của chính phủ, ông là người thụ thác ý kiến và tôi phải tưởng trình hành động của mình. Tình thế găng đến nỗi tôi sắp cho bắt Giám mục Pellerin và đưa đi Hương-cảng".

Nhưng trước khi đi đến biện pháp đó, Rigault de Genouilly cố thuyết phục giám mục Pellerin, qua trung gian của các đồng nghiệp ông này, rằng việc ông có mặt để thông dịch trong đoàn quân viễn chinh không nên có nữa và tốt nhất là ông nên trở lại Hương Cảng "Sau nhiều cuộc thảo luận về nhiệm vụ chính trị tưởng tượng của ông, các người này đã thắng được sự chống đối, chính Giám Mục Pellerin đã đến xin phép tôi trở lại Hương Cảng. Chiếc Prégent mang thư từ đến Hương Cảng, đúng lúc chúng tôi đi Saigon, cũng mang luôn Giám Mục, người mà lời nói và thái độ chỉ gây cho chúng tôi nhiều lộn xộn, rắc rối, xen

vào mọi âm mưu, và không làm việc gì có ích cả, vì tất cả những gì ông nói, tuyên bố, hứa hẹn ở đây cũng như trước ủy ban họp ở Ba Lê cũng phải đem thử lại trước thực tế, cả những điều rất tầm thường như tính chất khí hậu và thời gian mua mùa, hiện vẫn còn dài dằng, cũng sai, sai hết. Tôi hối tiếc đã nói thế về một người mang màu sắc tu sĩ, nhưng Giám Mục Pellerin không biết gì về ngay cả những vùng mà ông đã sống, hoặc ông ta thiên lệch khi cố làm cho người khác tin những sai lầm có ích cho quyền lợi của ông, và có thể cả hai lỗi lầm cộng lại, vì thế nhất thiết không thể tin tưởng để dùng ông vào việc gì, kể cả việc làm thông dịch viên... Giám Mục Pellerin nhất thiết không muốn đứng bên cạnh vấn đề và trong một cơn thịnh nộ đã đi đến chỗ muốn cưỡng bức tôi phải chấp nhận kế hoạch trên." (3)

Mãi đến nay những người viết sử Phương Tây đã trình bày về các người truyền đạo như là những nạn nhân của luật pháp dã man của Vua, quan; những người bị giết chết được xem như những kẻ "tự đạo". Họ không chịu nói gì về sự thật các hoạt động của những nhà truyền giáo cùng thái độ những người này. Chỉ cần đọc văn thư này của Đô Đốc Rigault de Genouilly là đủ hiểu "Không một nền cai trị nào, dù là phục vụ cho đạo Thiên Chúa, lại có thể dung thứ cho sự xâm phạm thường xuyên một cách ngu xuẩn vào các vấn đề chính trị, dân sự, và quân sự không được và không thể thuộc quyền hạn họ. Nếu cũng vì những yếu tố buộc tội đó mà Giám Mục Pellerin bị nhà cầm quyền Việt Nam trực xuất, báo chí các nhà truyền giáo chắc đã kêu la om som lèn là là bị bạo hành."

Biển cổ Pellerin - biển cổ đầu tiên trong cuộc viễn chinh - chỉ là một trong các khó khăn mà Rigault de Genouilly phải bơi lội trong đó. Các yêu cầu đầy lo âu của y xin gia tăng lực lượng không được trả lời, y hết sức cay

đáng vì việc chính phủ Pháp tổ vể dũng dưng trong vấn đề Nam Kỳ. Quả thật vậy, lúc đó Napoléon III đã đẩy quân đội Pháp vào chiến tranh Ý Đại Lợi; đó là trước trận Magenta và Solferino thay vì được tiếp viện. Rigault de Genouilly được tin Pháp bước vào cuộc chiến chống Áo, và nhận được các chỉ thị là cố gắng tìm cách hoà giải. Bị đồn vào thế bất lực, bị Ba-Lê bỏ rơi, đô đốc xin được giải nhiệm. (4) Nhưng quân đội Pháp không thể chờ đợi lâu hơn nữa. Vì giải pháp dứt khoát càng kéo dài thì khó khăn càng thêm lớn (5). Với một ít sức mạnh trong tay Rigault de Genouilly quyết định chiếm ngay thủ phủ miền Nam.

GHI CHÚ:

- 1-2- Văn thư 28-1-1859 đã dẫn.
- 3- Văn thư 29-1-1859 đã dẫn.
- 4- Văn thư 29-1-1859, 10-6-1859, 15-7-1859, 16-8-1859.
- 5- Văn thư 29-1-1859 đã dẫn.

II— CHIẾM SAIGON và MỞ ĐẦU THƯƠNG THUYẾT

Dù được bảo vệ bằng đồn lũy và một thành trì đẹp đẽ cùng với nhiều chướng ngại vật mà người Việt-Nam sử dụng được trên sông, Sài Gòn vẫn bị chiếm ngày 17.1.1859 sau một vài trận chiến khá khốc liệt. Sau khi thoả mãn các nhu cầu cho đoàn quân chiếm đóng nhỏ để lại Saigon, Rigault de Genouilly trở ra Đà Nẵng trong niềm hy-vọng nhờ lực lượng tăng viện đã xin, y có thể đánh một đòn quyết định vào kinh-đô và sẽ thương thuyết ngay tại cung Vua. Nhưng tình thế là quân đội Pháp vẫn bị đát như trước và đã có lúc Ba-Lê nghĩ đến việc rút ra khỏi Việt Nam dứt bỏ tham vọng thực dân. Nhưng người Việt-Nam chịu

ngưng chiến và chịu thương thuyết, chắc có lẽ với ý nghĩ là cứ kéo dài các cuộc thương nghị, sự mệt nhọc đến kiệt sức sẽ khiến cho Pháp phải rút lui. Các cuộc thương thuyết hết sức khó khăn, các người truyền giáo chống lại mọi cố gắng giải hoà giữa Pháp và triều đình Huế, về phần mình triều đình cũng không chịu nhượng bộ những người truyền giáo mà họ khinh bỉ. Giữa lúc đó, đô đốc Page thầy Đô đốc Rigault de Genouilly tháng 10.1859. Từ 1859 đến 1862, ba đô đốc nối tiếp nhau làm tư lệnh đoàn quân viễn chinh Pháp ở Việt-Nam. Tại bộ Hải-quân và thuộc địa cũng có thay đổi quan trọng: Đô đốc Hamelin nhường chỗ cho Chasseloup Laubat là người mà tên tuổi gắn chặt vào công trình thực dân Pháp ở Nam-Kỳ.

Chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu tình hình quân sự Pháp và chính sách Ba-Lê. Các khó khăn trong những cuộc thương thuyết và chính sách hành trường thuộc địa của Chasseloup Laubat.

I/ TÌNH HÌNH QUÂN ĐỘI PHÁP và CHÍNH SÁCH BA-LÊ

Người Pháp rất đổi lạ lùng về thành phố mà họ muốn chiếm đóng. Về mặt thuộc địa “Sài Gòn sẽ thành trung tâm buôn bán to lớn ngay khi con sông mở rộng cho người Âu vào. Xứ này thật là đẹp, rất giàu về mọi sản phẩm, gạo, bông, đường, thuốc lá, gỗ, thú gì cũng nhiều, và vì con sông liên lạc với bên trong bằng nhiều sông con, nên nguồn xuất cảng thật vô tận” (1). Vì thế Sài Gòn quá quan trọng không thể bỏ được, nhưng quân lực Pháp quá ít ỏi không thể chiếm trọn cả thành lấn phố. Pháp đánh chỉ chiếm thành phía nam sau khi phá tung thành trì, cùng đốt và hủy diệt tất cả những gì có trong đó. Quân đội Việt Nam rút về Kỳ Hòa, vùng đồng quê bao quanh Sài Gòn và cách đó 6 cây số.

Dân chúng cũng lập tức thực hiện kế hoạch vườn không, nhà trống, quan văn, quan võ đều biến mất, các trận cháy già tăng mau lẹ chung quanh vị trí Pháp chiếm đóng: Sài Gòn vô chính phủ. Nếu triều đình Huế không còn nhân viên chính thức tại đó thì cũng đã chứng tỏ uy quyền của mình qua sự bất hợp tác của dân chúng. Dù Đô đốc nhờ tiền bắt được trong thành, đã trả giá thực phẩm rất cao, thực phẩm vẫn khan hiếm. Nhưng “chung quanh chúng ta là những làng Thiên Chúa, đáng lẽ họ phải tỏ ra nồng nhiệt đối với chính nghĩa của chúng ta. Cứ qua kết quả mà xét, sự nồng nhiệt đó đã không có, việc này cũng thêm một trong các nhận định sai lầm bao quanh vấn đề Nam Kỳ. Chính phủ này không yếu, không vô tổ chức như người ta thích trình bày” (2).

Về phần các người truyền giáo họ càng thêm nghi ngờ Đô đốc “Căn cứ vào những gì mà Giám mục Lefèbvre nói với chúng tôi về thành trì Sài Gòn, sự bảo vệ, sự chuẩn bị quân sự của các quan và tinh thần của dân chúng, tôi có thể phê phán sự hiểu biết của các nhà truyền giáo chúng ta về những gì không thuộc lãnh vực tôn giáo. Bất cứ làm việc gì mà căn cứ vào tin tức của các vị đó đều là phiêu lưu, còn ảnh hưởng của họ đối với con chiên tôi hoàn toàn không tin nữa” (3).

Bị cô lập như thế trong một góc và bị đe dọa tấn công phát xuất từ tri hoãn, Pháp ở Sài Gòn dù lính mệt mỏi, vẫn phải mở những cuộc càn quét chung quanh để tự vệ và để liên lạc với một số ít dân chúng không chịu chống đối dù tiêu cực.

Ở Đà Nẵng, tình hình suy sụp mau chóng. Mọi hoạt động đều bị tê liệt, vì thuyền bè hư và nồi xúp-de thì sắp hỏng (4). Dịch tả và kiết ly vẫn tiếp tục gây chết chóc lớn lao trong quân đội Pháp chỉ từ 15 đến 26-6 gần 80 người chết (5). Bệnh tật không chữa các y sĩ và các nhân viên mổ

xé, nhân viên y tế đã thiếu lại càng thiếu hơn trước số bệnh nhân. Các đại đội lục quân vẫn thiệt hại nhút nhát còn từ 30 đến 35 người có thể hoạt động được (đại đội pháo binh chỉ còn 20 lính mạnh khỏe, thủy quân cũng không phần tệ hại hơn lục quân). Việc tiếp tế thiếu thốn. Vã lại việc thiếu than trong một đoàn quân gồm các tàu chạy bằng hơi nước đang ở xứ thù, còn bị buộc phải liên lạc thường xuyên với Sài Gòn, với Hương Cảng thật đáng sợ không kém gì đối khát. Các tàu lại thiếu nhân viên cơ khí. Đô đốc viết trong văn thư ngày 15-7-1859 “thưa Ngài Thượng thư, Ngài thấy rằng tất cả ở đây đang đi lẩn đến chỗ rã rời. Xin Ngài hiểu rằng không thể chỉ huy được trong các điều kiện như thế và dù bộ có thỏa mãn các nhu cầu đến đâu, tôi cũng không thể chịu nổi trách nhiệm về các hậu quả nặng nề phải đến trong tình trạng như thế” (7).

Mọi văn thư của Rigault de Genouilly đều viết bằng giọng kinh hoàng như vậy cả. Trong mọi văn thư, y đều nhắc lại yêu cầu tăng viện người, tàu, đạn dược... Tăng viện không đến, hay đến từng giọt, không đủ để bù vào chỗ mất.

Trong lúc đó, các nguồn tài nguyên của phía Việt Nam lại gia tăng từng ngày và người Việt Nam đã tổ chức được một cuộc kháng chiến khắp nơi (8).

Để giữ các vị trí đã chiếm được và chiếm các vị trí mới, ngày nào Pháp cũng phải có lực lượng lớn mạnh hơn để đổi đầu với lực lượng lớn mạnh mà người Việt Nam đã tập hợp được; và để đổi đầu với sự phát triển các phương tiện tự vệ của họ.

Từ nay, muốn tấn công Huế, cần ít nhất năm ngàn người, và đòn Đà Nẵng cần 1.500 chứ không phải là 1.000 mà trước kia tưởng như đủ (9).

Vì thế “càng đi sâu vào tình hình Vương quốc An-Nam, các bức màn càng vén lên, các lời khẳng định, đổi trả

càng biến mất, không thể không thừa nhận rằng cuộc chiến tranh chống lại xú này còn khó hơn cuộc chiến tranh chống lại thiên triều. Do các sự chia rẽ mà thiên triều có nhiều điểm yếu, tình trạng vô chính phủ đã khiến một phần lực lượng được dùng đến để chống cuộc nổi loạn đã làm suy giảm việc cai trị trong nước. Ở Nam Kỳ, tổ chức chung rất mạnh, tổ chức quân sự rất hữu hiệu” (10).

Mệnh lệnh rõ ràng của Balé là chỉ đánh Huế khi đã nắm chắc thắng lợi (11) nhưng rõ rệt, từ nay, không thể thắng lợi được. Về mọi mặt, sự thua sút số lượng về bộ binh, thiếu tăng viện thủy quân, không có pháo hạm nhỏ, và thiếu đạn dược, nên không thể nghĩ đến việc theo đuổi các cuộc hành quân đánh Huế (12) vậy thì làm gì? Năm 1857, Napoléon III không có ý định gì rõ rệt, nên Napoléon đề nghị ba giải pháp và viên Chỉ huy trưởng được tự do chọn lựa: Theo đuổi chiến tranh để lập nền bảo hộ, chiếm đóng hạn chế, và rút lui hoàn toàn;

“Vì thế Hoàng Thượng tin cậy ở kinh nghiệm và sự sáng suốt của Ông trong mọi quyết định, với lực lượng dưới quyền Ông điều khiển, có nên theo đuổi việc thiết lập nền bảo hộ trên Vương quốc An-Nam không; hay là nên chỉ cưỡng bức Chính phủ họ, nhờ vào việc chiếm đóng Đà Nẵng và nhiều cứ điểm khác mà Ông đã hay sẽ chiếm được, đi đến một ký kết một hiệp ước trên nền tảng kế hoạch 25-11-1857; hay cùng là đánh bỏ các vị trí mà chúng ta chiếm đóng và từ bỏ hẳn một mưu toan rõ ràng ngoài tầm các phương tiện hoạt động mà Ông có” (13).

Bỏ các vị trí? Từ bỏ hẳn mưu toan? Đề đốc Rigault de Genouilly, người chiến thắng ở biển Trung quốc, liệu có chịu nổi một thất bại như thế không? “Tôi không thể chấp nhận trách nhiệm về một cuộc rút lui hoàn toàn như thế. Đó là một biện pháp cực kỳ quan trọng, chỉ có chính phủ mới có quyết định vì hiểu rõ, tôi không có thẩm quyền gì

cả. Thật vậy, đừng có lầm, rút ra khỏi Nam Kỳ là phá tan ảnh hưởng của Pháp trong toàn thể vùng Viễn Đông... Tôi xin nói với ngài là tôi không chủ động trong việc rút khỏi Nam Kỳ và tôi chờ đợi một mệnh lệnh rõ ràng của ngài Thượng thư để làm việc đó” (14).

Một đảng, viên Chỉ huy trưởng không thể chịu nổi ý tưởng một cuộc thất bại nhục nhã, đảng khác, y không thể đạt được thắng lợi cuối cùng: Trong tình thế khó khăn đó, rõ ràng chỉ còn cách thương thuyết hòa bình với Triều đình Huế là có thể cứu được quân đội Pháp. Đó là giải pháp mà bây giờ Đô đốc nhắm đến, và đó cũng là điều mà các người truyền đạo lo sợ.

GHI CHÚ:

1- Văn thư Đô đốc Rigault de Genouilly 14-3-1859 thư khố quốc gia (tài sản hải quân) BB4 769.

2- Văn thư 28-2-1859 thư khố quốc gia (tài sản hải quân) BB4 769. Đô đốc nói thêm trong văn thư 14-3-1859 (cùng chiếu dẫn): “Về mặt này cũng như về mặt khác, các con chiên không giúp đỡ chúng ta, và luôn luôn đứng bên lề, rõ ràng là họ đã có định kiến”.

3- Văn thư 28-2-1859 Thư khố quốc gia.

4- Văn thư 16-5-1859, Thư khố quốc gia (tài sản hải quân) BB4 769.

5- Văn thư 27-6-1859, cùng chiếu dẫn.

6- Văn thư 15-7-1859, cùng chiếu dẫn.

7- Văn thư 15-7-1859 đã dẫn.

8- Văn thư 16-5-1859, Thư khố quốc gia (tài sản hải quân) BB4 769.

9- Văn thư 10-6-1859, cùng chỉ dẫn.

10- Văn thư 16-5-1859, đã dẫn.

11- Chỉ thị của Thượng thư Bộ Hải quân và Thuộc địa 24-2-1859, Thư khố quốc gia (tài sản hải quân) BB4 1045.

12- Văn thư 10-6-1859, BB4 769.

13- Chỉ thị của Thượng thư Bộ Hải quân và Thuộc địa 8-4-1859.

14- Văn thư 10-6-1859, đã dẫn.

2/ CÁC NGƯỜI TRUYỀN ĐẠO PHẢN ĐỐI VIỆC THƯƠNG THUYẾT

Bất cứ giá nào, các người truyền đạo cũng không muốn cuộc viễn chinh kết thúc bằng cuộc thương thuyết hòa bình. Điều họ muốn là một cuộc xâm lăng chiếm đóng hoàn toàn xứ sở, điều mà Đô đốc cho là không được: "Tôi mẫn nguyễn, Rigault de Genouilly viết cho viên Thương thư, là đã chống lại mọi xúi dục thúc đẩy tôi tấn công Huế trong khi thiếu lực lượng thích đáng về người cũng như về tàu (1). Một hiệp ước ký kết với người An-Nam dù lợi đến đâu cũng không làm vừa ý các ngài đó, cuộc bảo hộ cũng không đủ cho họ, họ muốn chiếm hết xứ sở và lật đổ triều đình. Giám mục Pellerin đã từng nói thế và tôi thấy Giám mục Lefèvre, Giám mục Saigon cũng vậy" (2).

Để chặn đứng một thỏa hiệp bất chợt giữa Pháp và Việt Nam các người truyền đạo tung tin đồn khắp nước là người Pháp không chịu dàn xếp gì với đương triều. Ngoài ra, họ còn đúc các ẩn vuông và rải đầy khắp nước những lời tuyên bố của một ông hoàng giả danh mà họ mang theo làm trợ lý thông dịch. Sự hiện diện của "ông Hoàng" đó trong đám người Pháp đã làm cho triều đình Huế hết sức lo, họ bèn bêu kháp nước một chiếc đầu giả là của y để dập tắt nỗi sợ hãi của dân chúng.

Việc khám phá ra các âm mưu đó dẫn đến nhiều khám phá khác và đến lúc đó Đô đốc mới biết được các mưu mô của các người truyền đạo dùng làm hòng trước mọi cố gắng thương thuyết. Theo Đô đốc, tất cả những điều đó giải thích sự yên lặng tuyệt đối của triều đình Huế đối với người Pháp và các cố gắng phi thường của họ để kháng chiến (2 bis).

Để hiểu các khó khăn của Rigault de Genouilly, nên nhớ rằng thời đó người Pháp chỉ tìm được thông dịch viên trong số các người truyền giáo là những người nước ngoài

duy nhất biết tiếng Việt và do đó đóng luôn vai trò chính trị mà người Pháp không hay biết đến.

Vì viên chỉ huy đồn Pháp tại Sài Gòn cũng gặp phải các khó khăn tương tự "chúng ta, y nói, sẽ ít lầm lẫn hơn, chúng ta sẽ đạt kết quả mau hơn và rõ ràng hơn, nếu chúng ta có các người thông dịch không phải là các người truyền đạo. Họ cáo buộc tôi đầy thành kiến, hay đầy ác ý, nhưng tôi nghĩ rằng tôi sẽ không xứng đáng với lòng tin cậy của Ngài, nếu tôi không nói thẳng với Ngài rằng, theo ý tôi, các tu sĩ truyền đạo ở Nam Kỳ đã hy sinh quyền lợi nước Pháp cho tư kiến của họ" (3).

Ngày 21-6-1859 chính quyền Huế chấp nhận thương thuyết. Đồng thời, nhà cầm quyền Việt Nam tại Sài Gòn cũng mở đầu cho những cuộc đàm phán hòa bình với viên Chỉ huy trưởng Pháp ở thành phố này. Theo chiến thuật thông thường của họ, ở Sài Gòn cũng như ở Đà Nẵng, các người truyền giáo tạo dựng các churong ngại để ngăn cản các liên lạc. Chúng ta hãy đọc văn thư sau đây của Thiếu tá Jauréguiberry đề ngày 5-7.

"Thưa Đô đốc, tôi thấy những người này rất muốn giải quyết hòa bình, nhưng họ nhìn các nhà truyền đạo bằng đôi mắt rất ác cảm, và tôi nghĩ rằng họ không làm. Khi các nhà truyền giáo ở đây nghĩ ngờ tôi bắt đầu thương thuyết, họ đã gửi cho tôi, ngay giữa đêm khuya nữa, các báo cáo dối trá để lôi kéo tôi vào một cuộc tấn công; họ ngăn trở những người Trung Hoa đến tìm tôi; các con chiên An-Nam đi cướp bóc và đốt nhà, gần phố phường Trung Hoa và họ bảo rằng do tôi sai đi, tóm lại họ cho tôi thấy rõ ràng là họ không muốn hòa bình."

Ở một chương khác trong văn thư, Thiếu tá Jauréguiberry tố cáo các sự cướp bóc, tống tiền nhân danh y trong làng mà Giám mục Lefèvre đang ở do các con chiên An-Nam sống dưới sự che chở của đại bác trên các

tàu Pháp gây nén (4).

Các cuộc thương thuyết kéo dài để làm căn bản cho giải pháp hòa bình, Pháp đưa ra 4 điều kiện: Bổ nhiệm một đại diện toàn quyền; Tự do tôn giáo cho các người truyền đạo và con chiên; tự do buôn bán; nhường một phần đất để bảo đảm cho việc thi hành hiệp ước (5). Rõ ràng Rigault bỏ mộng thực dân, vì vấn đề bảo hộ không còn đặt ra nữa (6).

Người Việt Nam không thể thừa nhận các điều kiện đó. Sốt ruột Đô đốc bèn tìm cách gây áp lực hối hiếu lên triều đình Huế thì tai họa Peiho Trung Hoa đã xảy ra vụ liên quân Pháp-Anh bị quân đội Trung Hoa đánh bại. Không thể vừa giữ Quảng Đông là nơi mà đồn bốt Anh đã yếu đi rất nhiều, vừa chiếm giữ Đà Nẵng, Đô đốc buộc phải lẩn lướt bỏ các vị trí mà Pháp đã chiếm chung quanh Đà Nẵng để rồi cuối cùng rút đi hết. Theo viên Tư lệnh thất bại đề nặng lên tất cả và làm cho hậu quả việc rút khỏi Nam Kỳ trở thành thứ yếu “Mặt khác, chúng ta đã hy sinh gì tại đây? Ngài biết rằng chúng ta bị dồn đến chỗ bất lực hoàn toàn rằng không có các pháo hạm nhỏ, chúng ta không thể làm một hoạt động gì quan trọng tất cả phải bị hạn chế trong cuộc chiếm đóng tồn thắt nhiều người và của cải mà chiếm đóng trong hoàn cảnh thế này chỉ chấm dứt trong chót chốc, vì ngài nói với tôi rằng chính phủ không gửi thêm một người lính nào nữa sang Nam Kỳ.”

Trong tình hình đó, người Pháp chỉ có thể tỏ ra biết điều ở bàn hội nghị; họ rút lui yêu sách đòi nhường đất và chỉ đòi được tự do buôn bán một số ít hải cảng (8). Trái lại, họ cương quyết giữ các điều kiện liên quan đến tự do tôn giáo, điều kiện này được xem là mục đích chính của các cuộc viễn chinh Pháp tại viễn đông” (9). Đòi hỏi này là trái ngược chính cho các cuộc thương thuyết.

3/ ĐIỀU KHOẢN TÔN GIÁO CHỈ LÀ CHƯƠNG NGẠI LỚN TRONG CÁC CUỘC THƯƠNG THUYẾT

Thật vậy, các thương thuyết gia Pháp không thể khiến chính phủ Việt Nam thừa nhận bằng một hiệp ước quyền tự do đi vào và quyền tự do lưu trú của các vị truyền giáo (10). Chính các người truyền đạo cũng nghĩ rằng dù Huế có bị thất thủ thì vấn đề cũng không giải quyết xong, Vua đã chuẩn bị tất cả để rút sâu vào trong, và triều đình đã dời kho bạc và thư khố đến đó rồi. “Không thể giải quyết vấn đề bằng một hiệp ước và tôi không thấy cách nào khác hơn là rút lui” Rigault đã chán nản nhận xét như thế (11).

Thiếu tá Jauréguiberry cũng nhận xét tương tự. Các điều khoản liên quan đến vấn đề tôn giáo có lợi cho các nhà truyền giáo Pháp và Tây Ban Nha làm cho người Việt Nam thù ghét đến nỗi các quan không đeo lện triều đình. “Họ hình như rất sợ các mưu mô chính trị của các Linh mục, họ than phiền về các âm mưu mà họ qui hoặc đúng, hoặc sai cho các vị đó và không hiểu tại sao người ta lại muốn buộc chính quyền Nam Kỳ dung nạp việc truyền một đạo xa lạ với xứ sở. Không có lý lẽ vững chắc đưa ra và tự cảm thấy không thể thuyết phục các quan được, sự thuyết phục họ khó khăn cũng không hơn gì các nhà truyền giáo, là những người mà lý luận tốt nhất là đại bác Pháp, tôi chỉ trả lời rằng tự do tôn giáo đã được các nước văn minh thiết lập và bắt buộc, ngay Đế quốc Trung Hoa cũng chấp nhận” (12).

Mang trách nhiệm thương thuyết tự do cho các người truyền đạo, người ta cũng không tìm ra “Lý do vững chắc” để biện minh cho các sự can thiệp ủng hộ họ!

Ngày 7-9-1859, các cuộc thương thuyết giàn đoạn. Để “trừng phạt”, Rigault lại tấn công các phòng tuyến mà

người Việt Nam rút vào đó từ 8-5 với pháo binh. Phòng tuyến bị tan vỡ, những người Pháp trả giá đắt: 10 chết, trong đó có một Trung úy pháo binh và 40 bị thương. Quân đội trở về trại mệt mỏi, rã rời; ngày hôm sau bệnh nhân sốt rét chất đầy xe cứu thương (13).

Rigault gửi nguyên trạng cho đến ngày bị Phó Đô đốc Page thay thế vào tháng 10. Y đã nhiều lần yêu cầu chính phủ Pháp cho biết rõ ý định về hai vấn đề Trung Hoa và Nam Kỳ, nhưng không được phúc đáp đầy đủ. Ý kiến riêng của y là bỏ Đà Nẵng và giữ Sài Gòn mà theo y, người Anh chỉ chờ người Pháp bỏ đi là diễn vào (14).

Khi đến nhiệm sở mới, Đô đốc Page được lệnh dừng có kế hoạch nào tấn công Huế, rút khỏi Đà Nẵng một địa điểm nào để với một số quân ít ỏi như thế, đóng vững chắc tại đó bảo vệ được Sài Gòn hầu đợi các cuộc thương thuyết mà Chính phủ Việt Nam có thể đề nghị (15).

Nhưng triều đình Huế nhất quyết theo đuổi cuộc chiến, một chỉ dụ của Vua Tự Đức kêu gọi dân chúng dọc vùng biển lập thành trì, công sự phòng thủ “sẵn sàng dùng khí giới tiêu diệt mọi tham vọng của giặc Pháp.” Và hứa sẽ khen thưởng người nào bày ra được kế sách hay để đuổi quân xâm lăng (16). Page viết: “ở đâu kẻ thù cũng trang bị vũ khí, Vua Tự Đức đã kêu gọi dân chúng nỗi dậy chống chúng ta, tôi làm gì được để dập tắt?” (17).

Viên Tu lệnh mới mở hết các cuộc hành quân này đến cuộc hành quân khác, y tấn công mãi nhưng quân đội y kiệt sức và mang đầy mầm chết. “Cái chết lượn khắp mọi đồn bốt; đã hơn một ngàn người (độ 600 bộ binh và 400 thủy binh) đã cảm trên đất nước này các giá chũ thập, dù có những tấm gương sáng về tinh thần cương nghị, quân đội đang kiệt lực và ngã xuống các ý nghĩ đen tối; càng ngày, hàng ngũ chúng ta càng thưa thớt” (18). Mười tám đại đội lúc đầu tạo nên lực lượng của Rigault nay chỉ còn

có Sáu, số quân này rất cần để chiếm Quảng Đông và Nam Kỳ (19). Cũng như người truyền nhiệm, Page không tin là sẽ đạt được điều gì sáng sủa cả.

Theo lệnh Paris y cố nối lại liên lạc với triều đình Huế dù vẫn biết là mọi khó khăn sẽ đến với y. “Khó khăn lớn nhất (có nên nói là không vượt qua được) nằm trong mọi cuộc đàm xếp là các cuộc truyền đạo mà Vua, quan đều coi là kẻ thù. Tôi bắt buộc phải thú nhận rằng những điều tôi nghe được từ những người trong nước nói với tín đồ Thiên Chúa cùng các lời thú nhận của những người này về tâm trạng của họ khiến tôi lo lắng về khả năng bảo đảm sự an toàn cho các tín đồ Thiên Chúa dù họ có tôn trọng luật pháp trong nước đi nữa. Tôi sẽ tìm được công thức gì để vừa thỏa mãn danh dự của Hoàng Đế nước Pháp vừa thỏa mãn chủ quyền của Vua Tự Đức? Tôi không biết nữa” (20).

Các cuộc thương thuyết lại bắt đầu. Gạt sang một bên “ngôn ngữ khó hiểu” của các người truyền giáo. Đô đốc liên lạc trực tiếp với các đại diện của Huế, lập tức ngôn ngữ minh bạch, rõ ràng và sự việc phơi bày dưới một khía cạnh mới mẻ đến nỗi người thương thuyết của Pháp hoàn toàn hiểu được tại sao triều đình Huế phải chống đến cùng mọi điều kiện liên quan đến những người truyền giáo. Đây là những lời mà viên đại diện cao cấp của Huế nói với viên Tu lệnh Pháp: “Khi hòa bình được lập lại, Hoàng Thượng sẽ gửi cho Hoàng Đế Pháp và tôi sẽ gửi cho Ngài một bản để trình bày rõ về những điều đáng trách mà các người truyền giáo Gia-Tô đưa đến tình trạng hiện nay. Khi mới lên ngôi Vua Tự Đức rất niềm nở với họ, ngài cũng ra lệnh là đối với những vụ vi phạm nhỏ, những tội nhỏ, các quan địa phương nên rộng lượng, nhưng tín đồ Thiên Chúa dưới sự hướng dẫn của các người truyền đạo đã lão xược đến nỗi họ không cần biết gì đến uy quyền của các quan, họ

công khai làm loạn tuyên bố rằng tín đồ Thiên Chúa không thể vắng lời các tín đồ cuồng tín của một đạo khác; đến nỗi làm xáo trộn khắp nơi, họ dùng sức mạnh bắt các thiếu niên nam, nữ phải theo đạo Gia-Tô, cứ sau một đợt tấn công và phản công các người truyền đạo hoặc đã điều khiển, hoặc đã nhân danh mình bao che các cuộc nỗi loạn đó, tất nhiên họ đã xen vào các tổ chức bí mật chống chính phủ, kể cả các tổ chức đốn mạt nhất, dưới ảnh hưởng như thế, triều đình và xứ sở chúng tôi sẽ bị tiêu diệt nay mai" (21).

Nhưng người Pháp đến đây để đòi cho đạo Thiên Chúa La Mã được rao giảng khắp nước, mỗi thành phố, mỗi làng đều dựng lên một nhà thờ Gia-Tô (22). Nếu quả thật đó là ý muốn của Hoàng đế nước Pháp, viên đại diện cao cấp nói với Đô đốc Page, thì không thể hòa giải gì được cả, mọi cuộc thảo luận sẽ vô ích, toàn quốc sẵn sàng chịu một cuộc chiến tranh diệt chủng hơn là một tình trạng như thế. Trái lại, nếu người Pháp không đòi điều đó, viên đại diện Huế nói thêm, thì chắc chắn sẽ có hòa bình (23).

Sau khi "đi khắp nước thấy nhiều, nghe nhiều" (24). Cuối cùng Đô đốc Page công nhận lý lẽ vững chắc của triều đình Huế, chính y cũng bức mình về thái độ của các người truyền đạo và con chiên của họ.

Thật vậy, trong lúc dân chúng hoảng hốt chạy trốn khi quân Pháp kéo đến và chỗ nào có đông dân chúng thì họ tổ chức các đoàn tự vệ vũ trang, 3000 tín đồ Gia-Tô đi theo giặc Pháp và xin được đưa về Sài Gòn (25) là nơi mà Page đã dựng lên một thị trấn. "Tôi ngạc nhiên đến đâu? Khi hôm sau các người truyền giáo đến nói với tôi rằng các con chiên An-Nam không tuân theo một quyền lực vô đạo, họ nói như thế. Sao! Họ cũng không muốn có cảnh sát để chặn đứng trận cướp du đảng, cướp bóc thành phố? Và tôi rất hổ thẹn khi thú nhận với Ngài rằng Giáo hội Gia-Tô

An-Nam đã ngạo nghễ chủ trương các nguyên lý đó (26): Ngoài ra, không người Việt Nam theo Gia-Tô nào ngần ngại xin gia nhập làm lính dưới cờ Pháp, Vua vô đạo Việt Nam không phải là vua của họ. "Chắc bây giờ Ngài đã hiểu tại sao vua, quan đã coi các nhà truyền giáo là kẻ thù?" (27).

Nhưng Đại tá Lanzarte Tư lệnh quân đội Tây Ban Nha đồng thời vừa mới được chính phủ của y giao toàn quyền bàn bạc với viên đại diện toàn quyền Pháp, y nhận được các chỉ thị ra lệnh, bằng ngôn ngữ hết sức cương quyết, đòi cho kỳ được quyền vào xứ sở của các người truyền đạo, quyền bảo vệ cho họ trong mọi trường hợp, quyền tự do và công khai theo đạo của dân chúng v.v... "Cầu Thượng Đế hãy vì danh dự và lương tri của chính phủ, Hoàng đế, cảm ứng cho tôi hòa giải được tất cả điều đó!" (28).

Rất khôn khéo, Page cố tự tách rời, đến một mức độ nào đó, ra khỏi các người truyền giáo khi tuyên bố rõ ràng với các đại diện Huế là y không đến "Để làm đảo lộn trật tự đã có ở Nam Kỳ hoặc dùng sức mạnh áp đặt lên dân chúng hoặc triều đình này, triều đình nọ hay tôn giáo này, tôn giáo nọ" (29). Dù có lời tuyên bố đó, nỗi nghi kỵ của chính phủ Việt Nam đối với các người truyền đạo vốn đã sâu xa, đến nỗi vua quá lo sợ và khi cho những người này vào là dân chúng sẽ nỗi dậy làm cho vua Tự Đức phải nhượng bộ.

Các cuộc thương thuyết lại gián đoạn.

Vấn đề không còn là thoát ra khỏi vụ Nam Kỳ bằng một hiệp ước, mà là người Pháp nghĩ cách thu lợi được chừng nào hay chừng ấy. Cách đó, theo Đô đốc Page là chiếm cho được Sài Gòn và toàn tỉnh dưới mắt y, Sài Gòn là vùng chiếm lĩnh đẹp đẽ nhất, là thuộc địa đẹp nhất mà lúc đó Pháp mơ ước: "Nếu nước Pháp từ chiối cái mà Chúa

Trời hình như đã ép nhân lấy, không phải là một thuộc địa, mà là một xứ quá giàu, sẽ đem lại rất nhiều mà không tốn kém gì cả, tôi chỉ cần biết cái đầu” (31).

Việc gián đoạn các cuộc thương thuyết cho y toàn quyền hành động, Page tuyên bố rằng chiến tranh tái diễn và hành động chiến tranh đầu tiên của y là đặt Sài Gòn cùng vùng đất đó dưới quyền cai trị của Pháp (32). Sự việc đến đó thì tình hình Trung quốc lại bắt đầu trở nên kịch liệt. Thất bại mà các nhà ngoại giao Pháp gặp phải tại Peiho vào tháng 6-1859 thúc bách một cuộc viễn chinh mới chống Trung quốc, các lực lượng Pháp ở Nam Kỳ được gọi đến và dốc toàn lực cứu viện. Vì thế Đô đốc Page lại đi Trung Hoa sau khi ông đã long trọng tuyên bố, mở cửa Sài Gòn cho người nước ngoài buôn bán (33).

GHI CHÚ:

1- Văn thư 4-8-1858, Thư khố quốc gia (Tài sản Hải quân) BB4 769.

2- Văn thư 10-6-1859 đã dẫn.

2 bis- Văn thư 10-6-1859 đã dẫn.

3- Báo cáo của Thiếu tá Jauréguiberry gửi Đô đốc Rigault de Genouilly 30-5-1859 trong văn thư 10-6-1859 đã dẫn.

4- Văn thư 15-7-1859, Thư khố quốc gia (tài sản hải quân) BB4 769.

5- Văn thư 27-6-1859 cùng chiếu dẫn.

6- Đô đốc Rigault de Genouilly lúc nào cũng nghĩ chế độ bảo hộ là kết quả của cuộc viễn chinh. Chiếu dẫn văn thư 26-1-1859 BB4 760: “Đảng khác Ngài không thể nghĩ rằng tôi không tận lực làm cho mục tiêu của chính phủ Hoàng Thượng thành công tới mức tối đa”. Văn thư 6-7-1858 (BB4 760): “Tôi phải tính mục tiêu nhắm đến, mục tiêu đưa đến nền bảo hộ.”

7- Văn thư 4-8-1858, Thư khố quốc gia (tài sản hải quân) BB4 769.

8-9- Cùng văn thư.

10- Văn thư 21-9-1859, cùng chiếu dẫn.

11- Văn thư 5-9-1859, cùng chiếu dẫn.

12- Văn thư 21-9-1859 đã dẫn.

13- Văn thư 21-9-1859 đã dẫn.

14- Văn thư 16-8-1859 cùng chiếu dẫn.

15- Chỉ thị của Thượng thư Bộ Hải quân và Thuộc địa 25-8-1859. Thư khố quốc gia (tài sản hải quân) BB4 1045.

16- Văn thư của Đô đốc Page ngày 19-11-1859, Thư khố quốc gia (tài sản hải quân) BB4 777.

17- Văn thư 14-12-1859 cùng chiếu dẫn.

18- Văn thư 20-10-1858 cùng chiếu dẫn.

19- Văn thư 14-12-1859, cùng chiếu dẫn.

20- Văn thư 14-12-1859.

21- Văn thư 29-12-1859, Thư khố quốc gia (tài sản hải quân) BB4 777.

22- Câu này nằm trong một bài hịch dùng để tuyên bố với toàn quốc các nguyên nhân chiến tranh. Nó được các sứ giả Huế trao cho Đô đốc Page (dối chiếu văn thư 29-12-1859 đã dẫn).

23-24- Cùng văn thư.

25- Văn thư 14-12-1859, cùng chiếu dẫn.

26-27- Văn thư 25-12-1859, cùng chiếu dẫn. Tr. 37.

28- Văn thư 25-12-1859.

29- Thư Đô đốc Page gửi cho Tu lệnh quân đội Việt Nam, 15-12-1859 cùng chiếu dẫn.

30- Văn thư 30-1-1860, cùng chiếu dẫn.

31- Cùng văn thư.

32-33- Tuyên bố 2-2-1860, cùng chiếu dẫn.

4/ CHASSELOUP LAUBAT và VIỆC THIẾT LẬP CHẾ ĐỘ THỰC DÂN PHÁP Ở NAM KỲ

“Dù hòa hay chiến, thì thuộc địa Sài Gòn của chúng ta đã dựng lên rồi”, Page xác định như thế hai tuần trước khi đi Trung Hoa (!). Về phần mình, khi về đến Balê, Rigault cố gắng biện hộ cho việc duy trì sự hiện diện của Pháp tại Sài Gòn trong khi Napoléon III muốn rút lui.

Quả vậy, trước hai khó khăn tại Trung Hoa và tại Nam Kỳ, đối với Napoléon III, việc thiết lập thuộc địa Pháp tại Sài Gòn là một việc làm quá sức của Pháp. Đối với

vua nếu phải chiếm Sài Gòn, thì chỉ là để dùng áp lực buộc triều đình Huế chấp nhận kết ước. Khi hiệp ước đã được ký kết và thi hành, Pháp sẽ rút lui khỏi thành phố. Đó là nội dung bản chỉ thị gửi cho Phó Đô đốc Charner, người được triệu dụng thay thế Page.

“Nếu chính phủ An-Nam chấp nhận một hiệp ước trên các căn bản do Đô đốc Page đưa ra, chúng ta phải mãn nguyện về giải pháp đó cho vấn đề Nam Kỳ. Tôi nghĩ chỉ cần khuyên ông chú ý hai điểm sau đây:

1/ Soạn thảo điều IV

2/ Rút khỏi Sài Gòn

Nếu việc rút khỏi Đà Nẵng là một điều mà chúng ta bị bắt buộc phải làm, trong mọi hoàn cảnh, thì đó không phải là trường hợp của Sài Gòn. Chúng ta chỉ rút khỏi nơi này khi mọi điều khoản của hiệp ước ký kết với chính phủ An-Nam được thực hiện đầy đủ” (2).

Nhưng tư tưởng của Napoléon III không bao giờ rõ rệt, và tính do dự hình như là bệnh không trị nổi của y, ít nhất là đối với vấn đề Đông Dương vì trong một chỉ thị khác, và mấy tháng sau cũng gửi đến cho cùng một người nhân viên Thượng thư Bộ Hải quân và Thuộc địa của y, y không ngần ngại nói: “Thuộc địa Saigon của chúng ta.” “Hiển nhiên không thể có chuyện chúng ta chia cắt thuộc địa Sài Gòn với Tây Ban Nha, họ phải tìm một điểm khác ở Nam Kỳ để đèn bù những hy sinh của họ” (3).

Hình như chính sách mà Rigault khuyến cáo đã ảnh hưởng đến vua, khiến càng ngày ông càng nghiêng về giải pháp chiếm đóng vĩnh viễn, như chỉ thị của Thượng thư Hải quân gửi cho Charner ngày 9-11-1860 chứng tỏ: “Tôi muốn: Ông dùng những biện pháp cần thiết để củng cố uy quyền của chúng ta tại Sài Gòn mà theo các báo cáo mới đây hình như nền cai trị của chúng ta bị người An-Nam đe dọa. Như ông biết Thượng Hoàng muốn giữ vị trí đó” (4).

Hải cảng Sài Gòn mở, lập tức lầm tàu bè Châu Âu và ghe Trung Quốc đổ về chở gạo; những bước đầu tiên hứa hẹn một tương lai phồn thịnh cho hải cảng. Nhưng tình thế của Pháp ở Sài Gòn không sáng sủa tí nào. Với một lực lượng hết sức ít ỏi độ 600 lính, hai tàu tuần, ba tiểu hạm, ba tuần dương hạm nhỏ, một xà lan loại lớn, giặc Pháp không làm được gì khác hơn là sự duy trì và sự bảo vệ lưu thông trên sông. Trước một lực lượng nhỏ bé đó, mỗi ngày người Việt không ngừng gia tăng các tuyến phòng thủ và quyết bao vây lính Pháp trong Sài Gòn nếu không đuổi đi được.

Đang khi tình hình diễn biến, Justin Napoléon Prosper de Chasseloup Laubat được bổ làm Thượng thư Hải quân và Thuộc địa thay thế Đề đốc Hamelin (24-11-1860). Với y, chính sách Pháp ở Việt Nam bước vào giai đoạn mới; những quan điểm thực dân rõ rệt và thực tế nới lên thay thế cho sự do dự bấy lâu nay đã từng làm cho người Pháp tốn bao nhiêu người và nhiều của để thỏa mãn cho tự ái và quyền lợi tôn giáo mà họ bị khước từ.

Dưới sự kiểm soát trực tiếp của viên Thượng thư mới, xuất hiện một thúc đẩy mới và cương quyết đòi thành lập một thuộc địa vĩnh viễn tại Nam Kỳ.

Ký xong hòa ước với Trung Quốc (25-10-1860), Phó Đô đốc Charner lên đường đi Sài Gòn để tăng cường việc chiếm đóng y đến tháng 2-1861 cùng với 3 tiểu đoàn bộ binh, 1200 lính thủy đánh bộ và gần toàn thể một hạm đội mang theo vật dụng cần thiết.

Liên tiếp các ngày 25, 26, 27 tháng 2 lực lượng Pháp chiếm Kỳ Hòa, lập phòng tuyến dài vây chặt đồn Sài Gòn mà người Việt Nam đã bỏ ra trọn 1 năm để làm (5). Các cuộc hành quân đó, theo lời Charner chỉ có mục đích tránh cho Sài Gòn khỏi bị đe dọa tấn công và “đem lại không khí” cho đồn (6). Nhưng việc chiếm Sài Gòn không còn vừa ý

người Pháp nữa: Từ tháng 12-1860 Charner đã nghĩ đến việc chiếm đóng toàn thể Nam Kỳ: “Nếu chúng ta muốn ở vững chắc ở Nam Kỳ, y giải thích cho viên Thượng thư và tạo ở đây một trung tâm buôn bán quan trọng, chúng ta không thể chỉ chiếm Sài Gòn thôi, quyền lợi chúng ta đòi chúng ta hành trưởng giao dịch ra toàn Nam-bộ là xú những tinh phì nhiều nhất và giàu nhất trong toàn vương quốc” (7). Tại sao vậy? Vì rằng nếu hoạt động của Pháp giới hạn chung quanh các vùng phụ cận Sài Gòn, sự kiểm soát của quân đội và nền hành chánh Việt Nam lén trên các thương gia, các người sản xuất sẽ luôn luôn ngăn chặn không cho gạo và các hàng hóa khác đến tận tay người Pháp và di chuyển trên sông Sài Gòn (8). Rõ ràng từ đây quyền lợi buôn bán thực dân đã điều khiển hành động Pháp ở Nam Kỳ.

Sau Kỳ Hòa, thành phố Mỹ Tho rơi vào tay Charner. Quân Việt Nam rút về Biên Hòa. Nhưng các vùng bị chiếm công cuộc kháng chiến được tổ chức nó vừa mang tính chất một cuộc chiến nhân dân vì được nồng dân ủng hộ vừa có tính chất một cuộc chiến tranh điều khiển bởi các quan lại trung thành với triều đình Huế. Trung tâm kháng chiến Gò Công, nơi có mồ mả bên ngoại vua Tự Đức; được lãnh đạo của một chiến sĩ lừng danh: Trương Công Định, một người “thông minh, hăng hái, táo bạo, không biết mệt là gì và được thúc đẩy bởi lòng căm thù người nước ngoài và lòng hy sinh cho chính nghĩa An-Nam” (9). Trương Công Định đã lãnh đạo trong nhiều năm một cuộc chiến tranh du kích quyết liệt. Cuộc khởi nghĩa nguy hiểm đến nỗi sau những cố gắng thoa dịu nồng dân bằng cách hoãn thuế đều bị thất bại, Charner phải tuyên bố tình trạng giới nghiêm.

Đồng thời, ở Bắc Kỳ một cuộc nổi dậy chống triều đình vừa bùng nổ dưới sự cầm đầu của một tín đồ Gia-Tô

phiêu lưu tên Tạ Văn Phung, được các người truyền đạo Tây Ban Nha ủng hộ. Không thể cùng lúc chiến đấu trên hai mặt trận Bắc và Nam, triều đình Huế xin điều đình với Pháp.

Điểm đầu tiên mà Charner buộc phải dùng làm căn bản cho cuộc thương thuyết là phải nhượng các tỉnh Sài Gòn-Mỹ Tho và Biên Hòa. Như thế là vượt quá xa các đề nghị ôn hòa của Đô đốc Page và các mục tiêu công bố năm 1858.

Kể đến là tự do tôn giáo. Về điểm này, chính phủ Pháp có một nhượng bộ: Thay vì đòi quyền cho các người truyền đạo đi khắp nước, điều mà triều đình Huế cương quyết từ chối, giờ đây người ta chỉ nói đến quyền tự do theo đạo Thiên Chúa. “Cho đến bây giờ — chúng ta đọc trong một chỉ thị của Thượng thư Chasseloup Laubat gửi cho Đô đốc Charner — một trong những chưởng ngai mạnh nhất chúng ta gặp phải trong việc thực hiện các kế hoạch đã phát xuất từ việc chúng ta buộc chính phủ An-Nam phải thừa nhận quyền đi lại khắp nước của các nhà truyền đạo, và rõ cuộc là chống lại các đạo luật đàn áp việc trả giá nào đó. Không nghi ngờ gì nữa, nước Pháp không thể dung thứ cho sự đàn áp các nhà truyền giáo khốn nạn đang tìm cách cải giáo, khiến các dân tộc mới được theo đạo Thánh của chúng ta, nhưng liệu có nên đến chỗ chiến tranh bắt tần với các chính phủ không chịu chấp nhận một sự tuyên truyền phá hoại uy quyền của họ và há không phải là vượt quá mục đích khi muốn đòi hỏi những gì khác hơn sự tự do hành đạo của người nước ngoài hoặc đến xú đó?

“Thật vậy, thưa Đô đốc những gì khác hơn, đó là sự tự do tôn giáo của các người nước ngoài. Giữ gìn tôn giáo với các cách hành đạo của họ, những gì khác hơn do đó là thừa nhận quyền cho các nhà truyền giáo dạy dỗ một dân

tộc và bất ngờ các nhà truyền đạo đó theo một đảng phái, xen vào chính trị nội bộ, thì há không chắc chắn là chính phủ các xứ mà những việc ấy xảy ra, sẽ dựa vào đó tuyên bố rằng họ không cho phép các điều đó và tất cả những gì người ta có quyền yêu cầu họ khi nhân dân văn minh là để cho những ai đến đất nước họ được quyền tự do tín ngưỡng và không bị đàn áp" (10).

Sự phân biệt rất tốt, nguyên tắc rất đúng, nhưng các khó khăn do việc áp dụng nguyên tắc đó đem lại thật là nhiều. Các Linh mục giảng đạo và tìm cách làm cho dân bản xứ đổi đạo bằng những phương pháp trái với luật pháp xứ đó, không thể biện bác rằng họ chỉ thực hành tin ngưỡng và tin ngưỡng này, có thể nói đã dạy họ phải làm cho người khác đổi đạo?

Quả vậy, các khó khăn thật là hiển nhiên, có thể sẽ giải quyết sau; nhưng vấn đề hiện giờ không phải là tìm một giải pháp trọn vẹn cho tất cả mọi khó khăn, mà là đặt những căn bản đầu tiên, để xây dựng, để kiến trúc. "Há không nên Chasseloup Laubat ước tính là để sau này sẽ giải quyết các khó khăn như thế hơn là từ đầu đụng ngay vào việc không thể thương thuyết được khi muốn quy định việc thừa nhận một quyền mà chính phủ An-Nam họ nói, (nếu quả tôi có tin tức xác đáng) không thể chấp nhận mà không thấy uy quyền họ bị tiêu diệt... Lay Chúa giữ gìn, tôi không muốn giảm giá nhiệm vụ đẹp đẽ và to lớn của các Linh mục can đảm đã thường đến chỗ khổ nhục để reo rắc lên các dân tộc đã man nhất những phúc lợi của đạo Thiên Chúa. Trên trái đất là cờ nước Pháp là lá cờ bảo vệ nhiều nhất cho việc truyền giáo. Nhưng khi ký các hiệp ước, rõ cuộc vẫn đem lại lợi ích cho đạo Thiên Chúa. Lẽ nào chúng ta lại không tìm cách có thể làm được để cho tương lai sẽ phát triển giống tốt mà chúng ta đã gieo trồng" (11).

Trung thành với các ý kiến đó, Charner đã đề nghị với sứ giả triều đình Huế công thức sau đây liên hệ đến khoản tôn giáo: "Việc tự do theo đạo Thiên Chúa sẽ được cho phép trong toàn xứ An-Nam. Nếu chính phủ An-Nam có điều gì than phiền về một Linh mục Châu Âu nào, thì sẽ đưa ông ta ra hải cảng gần nhất để giao cho viên lãnh sự quốc gia đó, hoặc nếu không có viên Lãnh sự đó, thì giao cho nhà cầm quyền Pháp" (12).

Bấy giờ, thế quá yếu, không thể nào từ khước các yêu sách đất đai và tôn giáo, triều đình Huế đành phải nhượng bộ cả yếu tố thứ hai nữa. Sứ giả Nguyễn Bá Nghi đã trình bày ý kiến chính phủ mình trong một thư dài gửi Charner:

"Ngài nói với chúng tôi rằng các nhà truyền đạo đến xứ này để tiếp tục công trình hòa bình do Giám mục Bá Đa Lộc khởi đầu, nhưng chúng tôi đã bắt và xử tử họ. Các Linh mục Pháp đó hiện đến truyền đạo trong nước tôi, họ đã vi phạm luật pháp nước tôi. Có lúc họ bị dân chúng bắt giữ, chúng tôi phóng thích và để họ về nước. Nhưng cách đây độ 15 năm, dưới triều Hoàng đế Thiệu Trị, các tàu Pháp ghé Đà Nẵng và đã đánh chìm một số tàu của Hoàng Thương, nên tất nhiên, các quan chúng tôi buộc phải làm mọi cách để luật pháp xú sở được thi hành... Trong chiến tranh, chúng tôi đã xử tử tại thành "Taythoei" một quân nhân Pháp và một số con chiên, vì họ ăn cắp và làm giặc; vì thế không thể phóng thích họ được. Chúng tôi giữ họ mà không làm họ đau khổ, chỉ sau trận Kỳ Hòa mà quen coi nguc nghĩ rằng nên dùng biện pháp an ninh; phải tiến hành công lý..."

Ngài đòi tự do theo đạo... Về nguyên tắc, chính phủ đã có lý khi cấm dân chúng theo một đạo không phải của mình. Nhưng vẫn có một ít công dân theo tôn giáo của người Âu, nếu họ chỉ hành đạo thôi, chúng tôi sẽ không tìm cách làm phiền họ và chúng tôi sẽ quên đi lỗi lầm quá

khứ của họ. Còn những tu sĩ Châu Âu đã vi phạm luật pháp, chúng tôi phải nghiêm trị, nhưng nếu hòa bình lập lại và họ còn tiếp tục vi phạm luật pháp, chúng tôi sẽ chiều ý các ngài mà dẫn họ đến các lãnh sự của họ. Đó là một nhượng bộ lớn đối với quý ngài” (13).

Để cho Charner hiểu nhượng bộ đó của Huế to lớn đến đâu, sứ giả nhà vua đã làm sáng tỏ tính chất lối làm của con chiên Việt Nam, lối làm có thể gọi đích thực là tội bán nước: “Lối làm mà các con chiên phạm phải đối với chính phủ há không phải là nguyên nhân của cuộc chiến tranh này và không phải là họ đã làm cho người Pháp vào nước này được dễ dàng sao?” (14).

Nhưng nếu triều đình Huế sẵn sàng thừa nhận quyền tự do tôn giáo của con chiên, thì ngược lại không cách gì họ có thể chấp nhận các người truyền giáo lại cưỡng bách để có người đổi đạo. Về điểm này, Huế muốn thực rõ ràng:

“Nước An-Nam theo đạo Thánh của đức Khổng Tử, theo luật pháp trong nước, đạo Thiên Chúa bị cấm chỉ, nhưng bây giờ ký hiệp ước với quý quốc, thì mọi người An-Nam trước kia theo đạo Thiên Chúa nếu họ chịu tin theo Pháp nước họ sẽ được tha tội, đó là ý định tốt đẹp của Ngài, nó có thể làm được. Còn những người An-Nam không muốn theo đạo Thiên Chúa, nếu ngài muốn ép buộc họ nhất định điều đó không được. Vì thế, về điều khoản tôn giáo: Người An-Nam nào muốn theo đạo Thiên Chúa thì theo, người An-Nam không muốn theo đạo đó, không thể bị cưỡng ép. Đừng có dùng sức mạnh để truyền bá và áp đặt, như đạo này đã thường làm thì sự việc có thể được và sẽ tốt đẹp mãi” (14 bis).

Hình như điều kiện này có tính cách căn bản đối với Huế vì nhà thương thuyết Việt Nam nói đi nói lại mãi trong thư gửi cho Đô đốc Charner “đạo giáo là một hành vi tự ý. Muốn ép buộc một người nào theo đạo hay cấm

đoán khi họ tha thiết muốn theo, tôi nghĩ đó là một điều thật tình không thể được” (15).

Tóm lại, với điều kiện hạn chế đó, Huế tuyên bố rõ rệt không chống đối gì việc theo đạo của con chiên. Thế là Pháp đã được thỏa mãn về mục tiêu chính đã được ấn định khi phái Đô đốc Rigault de Genouilly đến Đà Nẵng năm 1858.

Trái lại, chính phủ Việt Nam bác tất cả mọi nhượng bộ đất đai. Nhận thấy không có cơ hội thuận tiện, vì thiếu thời giờ để mở một cuộc hành quân để đánh Biên Hòa, nếu đã có cuộc hành quân này, thì chắc triều đình Huế đã bị thúc đẩy phải nhượng bộ thêm, Charner dành lòng đóng vững ở hai tỉnh đã chiếm, lo tổ chức và tăng cường, hy vọng rằng theo thời gian, người Việt Nam bị phá vỡ trong mọi cố gắng thu hồi lại các tỉnh đã mất và trở thành bất lực, rồi cuối cùng sẽ xin hòa bình (16).

Theo Đô đốc, tìm cách nói rộng sự cai trị ra khỏi hai tỉnh đó hình như không phải là biện pháp thích hợp, vì nếu quân Pháp có thể thành công khi tận dụng mọi phương tiện hoạt động để chiếm thêm đất mới, nó không đủ mạnh để đóng giữ. Và bây giờ tiến tới để sau này rút lui há không phải là điều nguy hiểm và sẽ bị dân chúng ta coi như là một thất bại của Pháp sao? (17). Vì thế “tăng cường vị trí hiện giờ của chúng ta, giữ lại ở đó trong ít năm một lực lượng đáng kể (ba hay bốn ngàn người): Nhờ những công trình phòng thủ che chở, nhất định chúng ta thống trị trong xứ đã chinh phục được và dựng nên một thuộc địa quan trọng” (18).

Dè dặt này không làm vừa ý các người truyền đạo đang tìm cách đầu độc tình hình trong những tỉnh còn nằm dưới quyền chính phủ Việt Nam để lôi kéo người Pháp trong các vụ chiếm đóng mới.

Để chấm dứt các âm mưu đó, Charner đã cảnh cáo

Giám mục Sài Gòn:

"Tôi không hề quên tình trạng đau buồn của các con chiên Bà Rịa và Đồng Môn (?), nhưng không may, như tôi đã trình bày cho Ngài biết, chúng ta chỉ có thể giúp họ bằng một cuộc hành quân quy mô mà tình thế hiện giờ trong nước buộc chúng ta phải hoàn."

Còn về sự can thiệp của Đội Thiết, tôi không thể và không nên tha thứ. Tôi yêu cầu Ngài ra lệnh cho y đừng làm việc gì mà không có lệnh rõ ràng của tôi, nếu không tôi buộc phải xem y là kẻ làm loạn."

"Thưa đức Ông, chắc Ngài không thể không biết chỉ có thể có một người chỉ huy quân sự để điều khiển các cuộc hành quân trong xứ. Cuối cùng, để nói rõ hết với Ngài ý nghĩ của tôi, chính việc Đội Thiết hướng dẫn mấy trăm con chiên dùng khí giới cướp tỉnh Biên Hòa cách đây mấy tháng đã làm trầm trọng đến mức cuối cùng số phận các con chiên khác trong những vùng thuộc quyền vua Tự Đức" (19).

Nguyên trạng kéo dài mãi cho đến khi Phó Đô đốc Bonard thay Charner với mệnh lệnh rõ rệt là chiếm cho được Biên Hòa, trung tâm cuộc kháng chiến và tìm cách ở phía đông một biên giới để giữ, hướng đến tỉnh Bình Thuận. Mệnh lệnh được thi hành ngay. Biên Hòa, rồi đến tỉnh lỵ Vĩnh Long rơi vào tay Pháp sau các cuộc tấn công. Do các biến cố thúc đẩy, mục đích ấn định trước kia đã bị vượt qua kỳ lạ và người Pháp trở thành quân xâm lăng khi mà trên nguyên tắc họ chỉ đòi bồi thường thiệt hại. Từ nay, việc lập một thuộc địa Pháp ở Nam Kỳ là mối bận tâm chính của chính phủ đế chế.

"Tôi nhắc lại với ông, ý định của Hoàng thượng là chúng ta phải lập một thuộc địa ở Nam Kỳ. Khi mọi quốc gia hàng hải đều có thuộc địa ở viễn đông, nước Pháp không thể bỏ một vùng mà khí giới nó chiếm được, và dù

luân công chúng đã cho rằng nó là phần bù đắp mà Chúa Trời đã dành cho nước ta để bù lại các hy sinh vô vị lợi của nó trong việc chinh phục chính nghĩa của nền văn minh trong phần đất này của thế giới" (20).

Dù vị trí của Pháp ở miền Nam còn mỏng manh và quá đắt mặc dù có cuộc thắng lợi của Charner và Bonard, Tự Đức xin điều đình vào tháng 5-1862: Phe chủ hòa của Phan Thanh Giản, Trần Tiễn Thành, Trương Đăng Quế, Lâm Duy Hiệp đã thắng phe chủ chiến. Thái độ chủ hòa của triều đình Huế mà có, chính yếu là vì các bước tiến của sự nổi loạn ở Bắc. Thật vậy, trong lúc ở Nam, các chiến sĩ Việt Nam tỏ ra rất có tài đánh giặc và đầy lòng dũng cảm bảo vệ xứ sở (21), thì ở Bắc có nhiều kẻ "đục nước buông câu", trong đó có tên Tạ Văn Phụng, một tín đồ Gia-Tô, được các người truyền đạo Tây Ban Nha ủng hộ, y cầm đầu và xúi dục các cuộc nổi loạn chiếm hết các tỉnh phía Đông Bắc bộ. Để đương đầu với loạn lạc ở Bắc, Tự Đức buộc phải làm hòa ở Nam.

Phái đoàn Việt Nam do người lãnh đạo phái chủ hòa trong triều là Phan Thanh Giản hướng dẫn. Các cuộc thương thuyết bắt đầu từ 28-5. Các cuộc thảo luận do Bonard hướng dẫn mau lẹ, và kết thúc ngày 3-6. Ngày 5-6-1862 tại trường thi ở Sài Gòn, bắt đầu trao đổi chữ ký hiệp ước.

GHI CHÚ:

- 1- Văn thư 16-1-1860 Thư khố quốc gia (tài sản Hải quân) BB4, 777.
- 2- Chỉ thị của Bộ Hải quân và Thuộc địa gửi Phó Đô đốc Charner 28-2-1860 (tài sản Hải quân) BB4, 767.
- 3- Chỉ thị 24-7-1860 cũng chỉ dẫn.
- 4- Thư khố Quốc gia (tài sản Hải quân) BB4, 767.
- 5- Trận đánh đặc biệt đã gây cho phía Việt Nam nhiều thương

vong, người Pháp đã sử dụng một lực lượng quan trọng về phía Pháp-Tây Ban Nha, tướng Vasseigne và Đại tá Guitterez theo thứ tự, kẻ thì Tư lệnh Lục quân Pháp, kẻ thì Tư lệnh đoàn quân Viễn chinh Tây Ban Nha, đều bị thương.

6- Văn thư 29-3-1861, Thư khố Quốc gia (tài sản Hải quân) BB4, 788.

7-8- Văn thư 22-12-1860, cùng chỉ dẫn.

9- Sivestre, chính sách Pháp ở Đông dương, kỹ yếu trướng tự do, Khoa học chính trị 15-5-1896, tr. 291.

10- Chỉ thị 26-2-1861, thư và chỉ thị gửi đô đốc Charner. Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại A30 (1) hộp 10.

11- Như trên.

12- Thư của Charner gửi sứ giả Nguyễn Bá Nghi 2-4-1861. Thư khố Quốc gia (tài sản Hải quân) BB4, 788.

13- Nguyễn Bá Nghi gửi Charner, thư đề ngày 2-2 năm 14 triều Tự Đức, cùng chỉ dẫn.

14- Thư cùng người viết cho cùng người nhận trên, 30-3-1861, cùng chỉ dẫn.

14bis.- Thư của cùng người viết gửi cho cùng người nhận, 24-5- năm Tự Đức thứ 14 cùng chỉ dẫn, tr. 532.

15- Thư 8-6 (28-7-1861) cùng chỉ dẫn.

15bis.- Văn thư 29-4-1861 và 13-5-1861 của Charner cùng chỉ dẫn, tr. 470, 478.

16- Văn thư 29-3-1861.

17- Văn thư 27-5-1861 tr. 503.

18- Văn thư 27-5-1861, tr. 458.

19- Thư Charner gửi Giám mục Saigon, D'Isaurepolis, ngày 8-10-1861, thư khố Quốc gia (tài sản Hải quân) BB4, 793, tr. 464.

20- Chỉ thị của Thương thư Chasseloup Laubat gửi Đô đốc Bonard ngày 25 (hay 26) 8-1861, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại A30 (1) hộp 10. Trước kia Chasseloup Laubat cũng viết việc đó cho Charner: "Chúng ta là quốc gia hàng hải duy nhất chưa cầm cờ trong vùng biển đó. Tôi hy vọng rằng chúng ta sẽ không mất thì giờ chờ đợi và tôi vui vẻ tất cả những điều trọng đại mà ông đã thực hiện." (Thư 26-5-1861 cùng chỉ dẫn.)

21- Tạp chí Quarterly Review số 232, 1865.

III- HIỆP ƯỚC 1862: NHƯỢNG ĐẤT VÀ THỦA NHẬN ĐẠO THIÊN CHÚA

Với hiệp ước 1862, Pháp được tất cả những gì mình đòi: Nhường ba tỉnh phía đông Nam bộ: Saigon, Mỹ Tho, Biên Hòa và Cửu đảo, thừa nhận quyền tự do truyền đạo của các phái bộ truyền giáo; mở một số cảng và sông Cửu Long đến tận Camodge cho Pháp buôn bán; bồi thường 4 triệu đồng, trả trong 10 năm; chính phủ Việt Nam phải được Pháp đồng ý khi nhường đất đai mình cho nước khác. Thoả mãn Tây Ban Nha rút quân ra khỏi Nam bộ.

Ý đồ thực dân của Pháp, ban đầu rất mơ hồ, và được xem là phụ đối với mối bận tâm tôn giáo, thì lại rộng lớn lên không e dè, và thịnh hành do tình thế, hiệp ước 1862 đã đưa nước Pháp chiếm giữ hoàn toàn một xứ rộng lớn và phì nhiêu và làm chủ trong các nước mạnh nhất vùng Đông Á. Đứng trên quan điểm thực dân, chỉ có thể vui sướng về việc đó.

Trên quan điểm tôn giáo, các người truyền đạo lẽ ra đã reo hò thắng lợi, vì tự do theo đạo Thiên Chúa đã được công nhận nơi điều 11: "Công dân hai nước Pháp và Tây Ban Nha có thể hành đạo Thiên Chúa trong nước An-nam, công dân nước này, bất luận là ai, nếu muốn theo đạo Thiên Chúa thì theo và không bị đàn áp; nhưng không được cưỡng bức ai theo đạo nếu họ không muốn."

Nhưng hiệp ước 1862 được các người truyền đạo tiếp nhận lạnh nhạt và hoài nghi, họ muốn một cái gì hơn là sự thừa nhận có tính cách lý thuyết quyền tự do của họ. Hiệp ước cũng không làm vừa ý người thay thế Bonard, người này không muốn giới hạn sự cai trị của Pháp trong các tỉnh miền Đông. Phần Tự Đức, ông quá đau đớn về việc mất ba tỉnh để mà thừa nhận sự việc đã rồi. Tất cả đều báo hiệu hiệp ước vừa ký sẽ không kéo dài.

1- CÁC NGƯỜI TRUYỀN ĐẠO CHỐNG HIỆP ƯỚC

1862: THU TÙ CỦA BONARD

“...Tôi không thể che giấu những thắng lợi mà tôi muốn đạt được, sau khi trải qua thử thách với tư cách quân nhân đầu tiên phải là những thắng lợi hoà bình; vì chiến tranh, cần yếu, cần thiết trong một số trường hợp, gây ra tàn phá. Chỉ có hoà bình mới xây dựng được một cái gì vững bền, tích cực. Các thành tích biểu của hoà bình đều ít sáng chóe, nhất là ở Pháp. Nhưng dù người ta gọi tôi là kẻ phản đao, tôi vẫn tuyên bố rằng tôi sẽ hết sức mẫn nguyễn khi đệ dưới chân Hoàng thượng một thành tích biểu đẹp đẽ vì một xứ hoà bình, có tổ chức, đang đi trên đường thịnh vượng hơn là một thành tích biểu nói đến một thành bị chiếm hay bị tiêu diệt...” (1)

Bức thư trên của Bonard gửi cho Thượng thư Chasseloup Laubat ngày 14-4-1862, cho thấy chính sách mà tác giả nó muốn theo ở Nam kỳ. Hiệp ước đã ký, các mục đích đầu tiên đã đạt, đoàn quân viễn chinh cần nghỉ ngơi, các vùng bị chiếm đoạt cần được tổ chức lại để thu các mối lợi đầu tiên. Các nhu cầu đó đòi hỏi gắt gao một chính sách hoà dịu, hoà bình, thân hữu đối với triều đình Huế, chính sách đó là “Chính sách duy nhất giúp chúng ta tổ chức vững chắc và xây dựng thịnh vượng cho thuộc địa mới chúng ta.” (2)

Bonard được khuyến khích trong chính sách đó bởi Phan Thanh Giản, người chủ trương xác tín cho hoà bình và vừa mới được bổ làm Tổng Đốc ba tỉnh miền Nam không bị Pháp chiếm đóng. Đến Saigon ngày 28-7, Phan Thanh Giản nhận được của Vua Tự Đức một chỉ dụ đòi triệu hồi về kinh đô các lãnh tụ khởi nghĩa và bổ các quan mới để cai trị các vùng không bị chiếm đóng. Ông cũng còn là người mang bản tuyên bố của Hội đồng Thượng thư công bố việc ký kết hoà bình và khuyên dân chúng các tỉnh

miền Nam bỏ khí giới, giải tán lực lượng tự vệ và quay trở về công việc. (3)

Phan Thanh Giản duy trì được các liên hệ thân hữu với Bonard, “Tôi vẫn, Bonard viết, chỉ có vừa ý về Phan Thanh Giản: toàn thể Nam bộ, ngoại trừ Gò Công và vùng phụ cận, điều thi hành hiệp ưng, theo lời yêu cầu của Phan Thanh Giản và được sự chuẩn hóa của tôi, các ‘lãnh tụ khởi nghĩa’ đi Huế, nhưng Gò Công là nơi ẩn náu của mọi kẻ hàng say trong một vùng sinh lầy, mùa này không đi lại được, không tuân theo lệnh của Huế.” (4)

Dưới sự thúc đẩy của Phan Thanh Giản, người cố gắng đưa triều đình Huế vào con đường hoà giải—một sự hoà giải mà dân chúng miền Nam kết án—một bầu không khí hoà dịu có thể xuất hiện trong mối liên lạc giữa Saigon và Huế. Những tháng đầu sau hiệp ước, Tự Đức cố thi hành đúng lời ký kết, như các văn thư lúc đó của Bonard làm chứng? “Tôi đã cảm ơn chính phủ Huế về việc họ bảo vệ các nhà truyền giáo đến xứ sở họ, cũng như việc họ trả tự do cho các con chiên bị tù và trả lại tiền của những người này bị tịch thu. Cho mãi đến giờ, để thực hiện hoà giải, tất cả mọi việc đều được triều đình Huế thực hiện trung thực, nhưng còn nhiều chướng ngại về chi tiết hiện ra để cho công trình được thực hiện trọn vẹn, nhưng tôi phải nói rằng tôi chỉ có biết vừa ý về việc chính phủ Tự Đức cùng các người thay mặt cho họ đã giúp đỡ tôi trong Nam kỳ để cho hiệp ước thi hành sớm chừng nào hay chừng ấy.” (5)

Hoặc: “Tôi chỉ bán chính thức yêu cầu sự thần Phan Thanh Giản vui lòng gửi gắm những người Pháp sống trong phần đất xứ An Nam cho chính phủ An Nam che chở. Vì công chức cao cấp này đã hành động như tôi muốn và vị Thượng thư của Tự Đức viết cho tôi rằng ông đã làm cho chuyến đi của họ được dễ dàng và để thi hành hiệp

định, ông đã bảo giao trả các tài sản bị tịch thu." (6)

Các chứng cứ mà các người truyền đạo được thả ra khỏi ngục kẽ lại, tẩy hết mọi nghi ngờ về sự thành thật của triều đình Huế, về thái độ hoà giải và nhân đạo của họ đối với các người thay mặt cho đạo Thiên Chúa. Bonard đã trình bày các chứng cứ đó trong một văn thư đề ngày 16-10-1862:

"Tôi xin gửi đến Ngài—Ngài sẽ đọc một cách thích thú—một bản sao bức thư mà tôi nhận được của viên Giám đốc Thương mại và Hàng hải của nước An Nam liên hệ đến việc trả tự do cho hai Linh mục Materon và Charbonnier thuộc Hội Truyền giáo miền Bắc Bắc kỳ.

"Trong giai đoạn đàn áp tôn giáo, hai nhà tu này bị bắt và bị đưa về Huế giam giữ theo lệnh Vua Tự Đức họ được phóng thích sau hoà ước và theo lời yêu cầu của họ, họ được đưa về Saigon sau khi nhận được quần áo quan lại và các vật dụng cần thiết theo chỉ thị của triều đình An Nam.

"Các Linh mục Materon và Charbonnier đến Nam bộ họ có đến gặp tôi, và nói rằng từ hôm trả tự do, họ chỉ biết bằng lòng về cách cư xử và những hành vi tốt đẹp của chính quyền An Nam đối với họ. Khi họ lên đường cũng như lúc ở dọc đường và được giao phó cho hai vị quan.

"Ngoài ra, các nhà tu đó còn cho tôi biết rằng chính phủ Huế tự động ra lệnh xây cất nhà cửa cho các người truyền đạo đến Kinh đô và đến Bắc kỳ bất chấp những lời khuyên phải lẽ của tôi.

"Tôi cần phải gửi đến Ngài các chứng cứ mà người ta không thể phủ nhận tính cách xác thực do nguồn tin tức đã sinh ra chúng, để cho Ngài thấy rõ các viện chúng mà một số cơ quan báo chí đăng tải lại trong những ngày gần đây đối trả chừng nào, các viện chúng này muốn làm người ta tin rằng giữa lúc hoà bình mới được ký kết thì hơn bao giờ

hết, các nhà truyền giáo đã gặp phải những đối xử tệ mạt và chính phủ Huế không thành thực thi hành các điều khoản hiệp ước.

"Những lời khẳng định như thế chỉ có thể là do những kẻ bị các ý đồ xấu xa thúc giục và sẵn có định kiến chống lại nền hoà bình hoàn thành các thắng lợi ở Nam kỳ do khí giới chúng ta mang lại. Chúng ta không thể cho các lời đồn dài lời quan trọng nào cả." (7)

Chúng tôi biết, các tin đồn đó do các người truyền đạo loan ra. Cho rằng chính sách hoà bình với Tự Đức tai hại cho đạo Thiên Chúa, họ bằng lòng mọi cách để phá tan sự hoà dịu vừa mới có giữa hai phe thù nghịch. Thư từ trao đổi giữa Bonard và Thượng thư Hải quân đựng nhiều tài liệu vô cùng quý giá về các thủ đoạn của các người truyền đạo và nhất là về tinh thần thống trị của họ. Các thư từ đó (7 bis) tự nó đã hùng hồn lắm rồi, khiến cho mọi lời bình luận đều thừa.

"Chính từ phía các người truyền đạo, Bonard viết trong một văn thư mật ngày 24-7-1862, mà phát sinh các rắc rối nghiêm trọng nhất, nếu chúng ta không tự hạn chế trong việc che chở hợp lý cho họ và lấy cớ Tôn giáo chúng ta ủng hộ họ trong các âm mưu chính trị nhằm lật đổ chính phủ hiện có, các âm mưu mà khổ thay, nhiều người trong bọn họ thường bị lôi cuốn vào và họ không hề từ chối.

"Thật là nguy hiểm nếu ủng hộ họ trong việc làm như thế vì họ sẽ trở thành những kẻ gây loạn thật sự chứ không phải là những kẻ Tự đạo.

"Thưa ngài Thượng Thư, nỗi sợ hãi của tôi căn cứ vào các nhận xét quan trọng sau đây:

"Chiến tranh Nam kỳ không một ai có thể chối được, sinh ra là do phần lớn các lời yêu cầu của các nhà truyền giáo Pháp và Tây Ban Nha, họ than phiền về các sự đàn áp bất công mà họ phải chịu của chính phủ Huế. Nhưng sau

đây là thể chế và tinh thần các nhà Tôn giáo đó.

"Nam kỳ bị chia thành nhiều giáo khu, mỗi giáo khu có một vị Giám mục điều khiển; tôi không biết, nhưng có lẽ các Giám mục đó nhận một sự lãnh đạo chung của hội trung ương tại Châu Âu, nhưng trong giáo khu mình, mỗi người gần như có thể làm điều gì mình muốn và giữ bờ bờ không cho người bên cạnh xen vào tí nào trong địa hạt mông mông mà họ được coi như là người lãnh đạo tinh thần.

"Ai cũng ôm ấp lý tưởng trở lại thời kỳ mà Giám mục Bá-da-Lộc đã là Chúa thực sự của xứ An Nam, thời kỳ mà mọi việc chỉ có thể làm theo lời khuyến cáo của ông hay được ông cho phép. Để đạt mục đích đó, đây là các cách họ dùng đến: Ông nào cũng không thấy rằng các người nối ngôi Gia Long đã tuân theo đầy đủ ý muốn mình, bằng phủ nhận tính cách hợp pháp của những người này và tìm cách đưa trước một ứng cử viên mà khi lật được triều đình đương kim, sẽ đưa ra nhiều bảo đảm cho mục đích họ.

"Cái cớ mà một số Giám mục trong bọn họ đưa ra để cướp ngôi mà chính Gia Long đã chỉ định người con thứ của mình lên nối ngôi, thay vì phải là người con cả. Các nhà truyền đạo Pháp ở Nam kỳ chấp nhận ý kiến này và liên kết với phe phái của người con cả Vua Gia Long. Những người ở xứ An Nam gần Huế, vùng giữa Bắc kỳ và Nam kỳ thực sự lại đi xa hơn khi phủ nhận tính chất hợp pháp của dòng họ đang tại vị: Họ cho chính Gia Long là một kẻ cướp ngôi và tìm một người con cháu nhà Lê là một họ mà các Vua trở thành lười biếng và bị một vị thần trong triều soán ngôi.

"Tôi tin rằng tu sĩ dòng Dominique Tây Ban Nha lại còn hăng hái và quá khích hơn các nhà truyền đạo Pháp khác họ theo phe này.

"Một người không biết có phải thật sự con cháu nh

Lê không được nhận trong các nhà tù ở Trung quốc, sau khi đã hành xác y bằng các thứ khổ nhục và đến độ đe cho y làm thầy tu giữ cửa nhà tu mà các tu sĩ quá khích này đã biến y thành người dòm ngó ngôi Vua, khi họ tin chắc là một khi ý đồ họ thành đạt ảnh hưởng họ vẫn nguyên vẹn đối với y.

"Trong tình thế hiện giờ, và căn cứ vào các bài diễn văn cùng các việc làm của các người truyền đạo, tôi thấy rằng đa số các nhà truyền đạo Pháp trong vùng Nam kỳ thuộc Pháp, có chiều hướng từ bỏ tham vọng chính trị, hy vọng rằng ảnh hưởng của sự chiếm đóng, sự chiếm hữu của chúng ta dù không đem lại cho họ quyền thế tuyệt đối của Giám mục Bá da Lộc, thì cũng cho phép họ thực hiện một ưu thế khá lớn mà hình như hiện nay họ đã bằng lòng rồi.

"Vì thế chúng ta có thể, với sự cương quyết, với sự cẩn thận hy vọng buộc họ phải dừng lại trong các giới hạn hợp lý của ảnh hưởng mà họ muốn có.

"Các nhà truyền đạo ở vùng gần Huế còn xa với việc tán thành biện pháp hoà giải; một vài người tán thành yếu ớt, nhưng đa số qua diễn văn và hành động, muốn cho thấy họ không bỏ các ý nghĩ cực đoan: Vị Giám mục và một vài cộng tác viên thông minh nhất của ông chịu nghe lời khuyên bảo đừng hấp tấp của tôi, họ vẫn còn ở Nam kỳ và hứa sẽ hoạt động cẩn trọng khi họ trở về giáo khu sau khi hoà bình vững chắc.

"Nhưng các phần tử hăng hái đã ra đi cùng với nhiều tên cướp thực sự, mang dấu chữ thập: có thể từ đó phát sinh nhiều khó khăn nghiêm trọng, nên chúng ta không hành động hết sức thận trọng trong việc che chở họ, chắc họ sẽ kêu cứu chúng ta với tư cách dân Pháp hay con chiên một khi họ dính líu vào các âm mưu chính trị bất kể đến lời can gián của tôi."

"Còn các tu sĩ Dominicains Tây Ban Nha thường chiếm cứ nhiều miền thượng du Bắc kỵ, họ lại còn bắt trại hơn nhiều: hăng hái và cuồng tín hết sức, một phần khả động trong bọn họ phát xuất từ các đoàn du kích và phe Carlistes, họ rời bỏ Tây Ban Nha tinh nguyên mang gươm và súng cùng với giá chũ thập và đem hết tâm, thân xen vào các cuộc nổi loạn gây tai họa cho xứ Bắc kỵ.

"Tôi nghĩ rằng các khó khăn họ gây ra cho chính phủ Gia Tô của Hoàng Thượng buộc hiệp ước mà Pháp và Tây Ban Nha đã ký kết trên các căn bản chung với triều đình Huế, cần phải tách biệt hoàn toàn ra để thi hành nếu không sẽ mất tất cả mọi kết quả cụ thể do một nền hoà bình không hậu ý đem lại.

"Tái Bút: Tôi vừa nhận được tin tức mới và lật lại chuyện đến Ngài, vì thế tôi yêu cầu Ngài xem những nhận xét trên là quan trọng, vì càng ngày hành động và lời nói của các nhà truyền đạo ở Nam Kỵ cho thấy họ có hết sức đưa chính phủ vào con đường tai họa mà họ đang theo lối vua Tự Đức.

"Mặc cho những cảnh cáo của tôi, dù tôi khuyên họ hãy đợi các quyết định của chính phủ, của Hoàng Thượng về vấn đề phê chuẩn hiệp ước hoà bình cùng các kết quả của nó, họ vẫn không ngừng phái ra Huế các giàn điệp đầy ý đồ xấu xa nhất, đầy tinh thần đốm mạt nhất.

"Tôi phải tạm không cấp thông hành cho họ ra đó cho đến khi nhận được lệnh nước Pháp; có lẽ họ không để ý gì đến việc đó. Ngài sẽ nhận các khiếu nại về vấn đề này. Vì họ mở cuộc Thánh chiến cho đạo Thiên Chúa bất chấp mọi lời tôi luôn luôn khuyên họ phải thận trọng và họ không hề dấu diếm ý đồ của họ cùng việc họ xem thường các điều khoản trong hiệp ước.

"Đó là một nguy hiểm mà tôi không thể không báo trước qua đây đủ cho Ngài, vì nếu không coi chừng đe

phòng các báo cáo của các nhà truyền giáo, họ sẽ không từ bất cứ cách gì để đạt mục đích họ bằng cách lôi kéo chính phủ theo sau họ trên con đường tai hại cho quyền lợi thật của nước Pháp." (8)

Một tháng sau văn thư đó, Bonard nhận của Tạ Văn Phụng (9) một thư đề ngày 26-8, trong đó tên "con cháu nhà Lê" yêu cầu giúp đỡ và bảo vệ để chiếm Bắc kỵ.

Tự trung, tên phiêu lưu Bắc kỵ viết: "Mới đây tôi được biết rằng Ngài đã nghe lời cầu xin của họ Nguyễn và đã chấp thuận hoà bình cho họ... Triều Nguyễn và quan lại đã và sẽ luôn luôn dùng các xảo trá và giả dối trong các hiệp ước với các nước láng giềng; thấy rằng Ngài ở Nam Kỵ, tôi ở Bắc kỵ, chúng ta sẽ đe bẹp nó bằng các chiến thắng và có thể nói rằng không phương cứu chữa và không có lực lượng để đẩy lùi tai họa từ hai phía. Vì thế, nó đã đến gặp Ngài với các đề nghị hoà bình, dấu bên trong các ý đồ đầy gian trá. Hiện giờ nó phải chịu theo tình thế nhưng một khi thấy số thuyền Châu Âu bớt đi thì sự bạo tàn của họ Nguyễn lại tung ra và lập tức con chiên mất đi điều mà họ hết sức mong ước và đạo chúng ta sẽ không còn được thực hành trong xứ An nam.

"Tôi thuộc dòng dõi nhà Lê, nối gót cha ông tôi, là những người theo học đạo Thiên Chúa, tôi nhất quyết đánh đổ họ Nguyễn v.v..." (10)

Khi cho chuyển thư này đến Bonard, Giám mục Tây Ban Nha Hitlario Alcazar, đại diện Toà Thánh ở Đông Bắc bộ dù thấy rằng những việc làm như thế không hợp với tư cách nhà tu, đã xác nhận rằng "thắng lợi của những kẻ đòi khôi phục triều trước chắc chắn sẽ là điều tốt cho Bắc kỵ." (11)

Các lời đó làm Bonard phì cười. Trời! Ông thầy tu gác cửa, tên "bất tài, không đáng kể chỉ làm hại xứ sở" đó, người ta muốn phong vương cho y? "Chúng ta không hiểu

rằng các nhà truyền đạo không ngừng nói đến gian ý của người An Nam trong mọi giao thiệp, họ đã hứa che chở cho một kẻ phiêu lưu như thế và họ tin rằng, họ làm chủ được y và y cũng là người An Nam. Việc xen lẩn Tôn giáo vào các mối tranh chấp chính trị Bonard viết, là một nguy hiểm lớn, nếu chúng ta chịu để cho bị lôi kéo phải ủng hộ họ trên đường đó. Đừng nên tin cậy vào mấy trăm nghìn người chắc đã qui tụ quanh chúng ta ở An Nam. Theo tôi, thật là một lối lầm lớn nhất khi dấn mình ủng hộ những kẻ nổi loạn ở Bắc bộ gồm các nhóm người bất trị: như thế, sẽ lôi cuốn chính phủ vào những hy sinh vô ích về người và của mà không hy vọng đưa đến kết quả tốt nào.” (12)

Mặt khác, quyền lợi Pháp nằm ở trong Nam: “Vi chúng ta đã chiếm vùng Nam kỳ thuộc Pháp, chúng ta cần phải đặc biệt chăm sóc đến nó, nếu cần phải chi tiêu và sử dụng lực lượng, thì chỉ có chi và sử dụng ở đó mới hợp lý; chính ở đó có thể có một kết quả tốt cho ánh hưởng chúng ta ở Phương Đông và cho việc lập nên thuộc địa đẹp nhất trên thế giới. Vì thế lao mình vào các tranh chấp nội bộ ở xứ An Nam, tôi không sợ rằng mình lập lại quá nhiều, sẽ là một biện pháp sai lầm mà lại không đem lại lợi ích và sẽ tổn nhiều người và nhiều của.” (13)

Câu trả lời của Bonard rất cương quyết với vị Giám mục Tây Ban Nha, đại diện Toà Thánh ở Đông Bắc Bộ rằng:

“Mặc dù tôi rất chú ý đến đạo Gia Tô, tôi không thể dấu diếm với Giám Mục rằng hiển nhiên tôi không thể can thiệp gì vào các vấn đề chính trị nội bộ của nước An Nam mà chính phủ Hoàng thượng đang sống hoà bình với họ.

“Tôi thi hành trung thực hiệp ước và muốn rằng nó được thi hành như thế. Vì thế tôi không thể trả lời gì cho bức thư của một kẻ phiêu lưu nổi loạn chống lại chính phủ mà nước Pháp đang sống hoà bình với họ.

“Để chặn đứng mọi cố gắng tương tự và không khiến chính phủ của Hoàng thượng đóng vai trò hai mặt và khiêu khích, thưa Đức ông, tôi muốn nói thẳng với Ngài rằng các người làm loạn ở Bắc kỳ không thể trông mong tôi giúp đỡ gì nếu không có mệnh lệnh rõ ràng của chính phủ tôi và họ đừng có viết cho tôi các thư từ gây hoạ như thư ngài cho gửi đến tôi, và chắc chắn tôi sẽ không trả lời.”

Việc có quân đội Tây Ban Nha có mặt tại Saigon có thể làm trầm trọng thêm những rắc rối mà các người truyền đạo gây nên. Tây Ban Nha, như chúng ta biết, theo hiệp ước 1862 chỉ có những lợi ích nhỏ nhoi để bồi thường chiến tranh và được để cho các người truyền đạo của họ tự do truyền đạo. Họ chịu bằng lòng điều đó và tuyên bố không đòi chia đất đai mà vua Tự Đức nhường cho, việc họ tham gia bên cạnh quân đội Pháp trong chiến trận Việt Nam chỉ là một việc biểu dương lực lượng đe doạ mà nhiệm vụ bảo vệ đạo Thiên Chúa buộc nó phải làm. Giả sử quả họ có thành thật trong lời nói, viên đại diện họ ở Nam bộ có thể nào dừng đứng trước các tham vọng thực dân của Pháp và trước các sức ép không ngừng của các vị truyền đạo nước y, thúc đẩy y phải can thiệp vào các rối ren chính trị ở Bắc bộ?

Bonard càng thêm lo lắng khi y có các bằng chứng hoạt động, hoặc ít hoặc nhiều, có tính cách phá hoại của viên đại diện toàn quyền Tây Ban Nha: “Chính phủ Tây Ban Nha gấp phải những tu sĩ còn liều mạng hơn các nhà truyền giáo Pháp, phải khẩn cấp tách biệt hoàn toàn chính sách của chúng ta đối với triều đình Huế, với chính sách của chính phủ Hoàng đế Gia Tô, nếu chúng ta không muốn bị lôi kéo đi quá mục đích mà chúng ta có thể cố gắng đạt đến một cách hợp lý cho thuộc địa Nam Kỳ của chúng ta và tránh khỏi những rắc rối to lớn.

“Như tôi có nói dù tôi đưa ra những ý kiến phải lẽ, dù

tôi đã làm mọi việc mà không dùng đến sự cưỡng chế khiến cho các nhà truyền giáo chờ đợi sự yên tĩnh được lập lại và cho đến khi tôi nhận được phúc đáp về sự ký kết hòa bình cùng các chỉ thị về những hậu quả được sinh ra, một số người trong bọn họ vẫn lên đường ra các tỉnh thuộc triều đình Huế.

"Sau mọi cố gắng vô ích để moi ra ở tôi một bức thư có khuôn dấu (đây là một việc quan trọng bậc nhất ở xí này), họ tìm đến vị đại diện toàn quyền Tây Ban Nha, ông này đã có một nhược điểm là trao cho họ một bức thư viết tay và mang khuôn dấu Toàn quyền.

"Chính triều đình Huế đã chính thức báo cho tôi biết các nhà truyền giáo tự xưng là *người Pháp* đến gặp họ với bức thư mang khuôn dấu đại diện toàn quyền của Hoàng đế Gia Tô.

"Ngạc nhiên và khuôn dấu tôi đóng trên văn kiện quan trọng đó, viên giám đốc thương mại và hàng hải xứ An Nam nghĩ rằng trong trường hợp này tôi đã ủy quyền cho Đại tá Palanca, người đã tham gia việc ký kết hiệp ước, và ông ta đã gửi cho tôi một bức thư cho tôi biết việc ấy, cho tôi biết rằng các nhà truyền giáo đó đã được đối xử hết sức tử tế và các con chiên bị giam giữ đã được thả sau khi tài sản họ bị tịch thu đã được trả lại.

"Bản văn bức thư của vị Toàn quyền mà vị Đại diện của Vua Tự Đức sao trích nội dung bức thư mà ngài nhận kèm theo đây, cho thấy thật là hết sức khẩn cấp cần phải tách rời một cách rõ ràng hoạt động cùng sự độc lập của chúng ta với những điều mà các vị đại diện cho chính phủ Hoàng đế Gia Tô yêu cầu, đòi hỏi.

"Bức thư giới thiệu dùng làm thông hành cho các nhà truyền giáo viết như sau: *Chính phủ Tây Ban Nha không chiếm và không muốn chiếm đất đai của anh em mình, hy vọng rằng chính phủ An Nam coi trọng điều yêu cầu duy*

nhất của họ là gửi gắm các người mang thư trên.

"Như thế, chính các Linh Mục tự xưng là *người Pháp*, nếu họ không biết viết thư, thì chắc họ cũng biết được nội dung, đã chấp nhận một lời thỉnh cầu thuộc loại đó, đã gián tiếp dèm pha các hành động của chính phủ Hoàng thượng tại Nam Kỳ và muốn làm mếch lòng đế triều đình Huế chống lại nước Pháp khi cho thấy sự ôn hoà giả dối của Tây Ban Nha.

"Các tu sĩ đó, như tôi đã nói với Ngài, chỉ có một mục đích, đó là thống trị; và bằng mọi cách có thể được lôi cuốn chính phủ theo và giúp họ trong *hành động trái nghịch với quyền lợi thật sự của Pháp*.

"Về phần chính phủ Tây Ban Nha, họ sẽ bị lôi cuốn một cách bất đắc dĩ bởi các nhà truyền giáo của họ (vốn còn bất trị hơn các nhà truyền giáo của chúng ta) vào các rắc rối giống hệt các rắc rối mà họ vừa thoát ra khỏi nhờ sự giúp đỡ của nước Pháp, nếu không có sự giúp đỡ này thì họ không thể thoát ra và hình như vị toàn quyền của họ đã quên đi công ơn đó.

"Cho đến bây giờ, tôi đã thành công, với bao khó khăn khi giải quyết thỏa đáng mà không bị dị nghị. Vấn đề tê nhị về sự kết hợp lực lượng Tây Ban Nha bé nhỏ vào đoàn quân viễn chinh của chúng ta tại Nam kỳ, nhưng phải khẩn cấp chấm dứt càng sớm càng tốt tình trạng này mà hiệp ước vừa qua vừa ký kết cho phép chúng ta chấm dứt, và chúng ta không thể để bị ngưng trệ trong việc phát triển thuộc địa mới ở Viễn Đông bởi một sự giúp đỡ hữu danh vô thực, chỉ gây rắc rối cho chúng ta.

"Còn về phần các nhà truyền giáo chúng ta, tôi muốn ngài cho tôi các chỉ thị rõ rệt về giới hạn của sự bảo vệ họ ngoài phần đất chúng ta. Phần tôi, tôi không nghĩ thật có lợi cho nước Pháp khi theo họ trong sự tuyên truyền có tính cách chính trị hơn là tôn giáo vốn đã đưa đến nhiều

khó khăn quan trọng, và đa số trong số họ không nhầm điều gì khác hơn là lật đổ chính phủ hiện hữu, chính phủ mà chúng ta vừa mới thiết lập hoà bình và hữu nghị, đó là chính sách duy nhất có thể cho phép chúng ta chắc chắn sắp đặt được tổ chức cùng làm thịnh vượng cho thuộc địa mới này.

"Thật là bức minh khi một tham vọng đến quá sớm hay các nỗi cuồng nhiệt đến ngăn cản con đường tiến bộ thật sự mà chúng ta bắt đầu đi." (16)

Bonard trả lại vấn đề trên trong hai văn thư, một ngày 6-10 và một ngày 20-10. Các nỗi lo âu của y càng lớn khi toàn quyền Tây Ban Nha bị các người truyền đạo lôi kéo vào các vấn đề Bắc kỳ:

"Vì Thượng thư Huế, y viết, trong văn thư thứ nhất có gửi cho Đại Tá Palanca một bức thư mà Trung Tá Hải quân Aubret đã dịch ra, Toàn quyền Tây Ban Nha không có người thông dịch, tôi xin gửi ngài một bản sao với tính chất tuyệt đối mật. Căn cứ vào thư đó thì trong thư mà ông ta giao cho các nhà truyền đạo mang đi, Đại Tá Palanca đã đi vào trong các chi tiết có tính cách gây trách nhiệm cho ông và cho chính phủ ông trong các tranh chấp nội bộ của nước An Nam, và bức thư hai đã phô trương, vẽ vời lực lượng Tây Ban Nha mà theo ý tôi, chỉ mình họ thôi, nhất định sẽ không làm nên trò trống gì, sau cùng là các hứa hẹn mơ hồ về việc giúp đỡ người và tàu bè cho chính phủ An Nam.

"Đại tá Palanca, vị đại diện cho Nữ Hoàng Tây Ban Nha là một quân nhân ngay thẳng và trung thực, nhưng ít suy nghĩ, ít khi ông cân nhắc về hậu quả của việc làm và lời nói của mình. Dù ông ta rất tốt với các nhà truyền đạo, ông ta vẫn thường gặp các điều bất công, các lời vu cáo, nhiều nhất là của các linh mục Tây Ban Nha đã xen vào các rắc rối chính trị của Bắc kỳ, ông ta có nhận các thư từ đặc

biệt thuộc loại ấy; e rằng dù không chia sẻ các ý tưởng của họ nhưng do áp lực đè lên ông, ông đã vô tình lôi cuốn Tây Ban Nha vào các rắc rối to lớn nhất.

"Vì thế, tôi nghĩ là nên khẩn cấp nói rõ với ngài để bắn hiệp ước phê chuẩn mau chừng nào hay chừng ấy để cho chính sách của chính phủ Hoàng Thượng, tự do trong hành động như hiện nay, theo đúng đường lối mà tôi đã theo đuổi, thôi đừng dính líu, nếu được, một tí nào với chính sách mà đại diện toàn quyền Tây Ban Nha là những người mà tôi không còn nghi ngờ nữa do sức ép bất tận của các nhà truyền đạo hiếu động của họ, hiện đang chuẩn bị sẵn cho mình các khó khăn lớn không thể vượt qua được, trừ phi phải hy sinh thật nhiều người và của." (17)

Và trong văn thư thứ nhì:

"Tôi nghĩ là các tin tức mà tôi gửi cho ngài trong các thư trước cho thấy sự thíc thời khi tách rời chính sách của chúng ta đối với nước An Nam ra khỏi chính sách của Tây Ban Nha.

"Vì Toàn quyền Tây Ban Nha, Đại Tá Palanca, là một quân nhân rất can đảm và đầy thiện chí nhưng lại nhẹ dạ; nếu chúng ta không tách rời thật sớm với chính sách hơi thiếu suy nghĩ của ông, chúng ta có thể gây cho mình các rắc rối trầm trọng mới.

"Các cuộc thương thuyết với các đại diện nhà cầm quyền An Nam mà tôi đã trình cho Ngài biết, rõ ràng cho thấy người ta nói đến việc Tây Ban Nha giúp người và tàu bè, hoàn toàn trái ngược với bản văn hiệp ước đã dành cho Hoàng thượng quyền phán xét các liên minh đưa đến việc can thiệp của một nước ngoài Pháp, trong các vấn đề An Nam.

"Tôi đã nhấn mạnh đến sự hấp tấp mà Đại Tá Palanca đã trói buộc chính phủ ông bằng những lời thiếu suy nghĩ mà hậu quả mà các Thượng Thư An Nam nhận

thấy ngay bắt đầu làm ông sợ hãi, chúng tôi đã cố gắng làm cho ông hiểu và ông đã hiểu, ông không thể có một sáng kiến như vậy (không thể thi hành được) nếu không được chính phủ ông đồng ý..." (18)

Cùng lúc các người truyền đạo cũng vận động chính phủ Pháp để khuyên can họ đừng theo chính sách hòa bình của Bonard. Về vấn đề này, chúng ta có bức thư của chung viện các hội truyền giáo hải ngoại ở Paris gửi cho Thượng Thư Ngoại giao, trong đó họ tố cáo "gian ý của Tự Đức" và "cái bẫy hoà bình":

"Trong số thư từ ở rương (malle or box) chót từ Saigon gửi về đây cho chúng tôi, bức thư viết, có một bức mà chúng tôi nghĩ là đáng được ngài lưu ý. Chính M. Herrengt, Cha Phó xứ (provinciaire) ở Đông Nam kỵ viết. Người đồng đạo thân mến đó đã hiểu rõ gian ý đó của Tự Đức trong hiệp ước hoà bình ký kết giữa ông và Đô Đốc Bonard về khoản đạo Thiên Chúa, theo một trong những điều khoản trong hiệp ước, thì việc thực hành và truyền đạo Thiên Chúa phải được tự do trong toàn cõi An Nam. Đã nhiều tháng trôi qua kể từ ngày Hoàng Đế An Nam ký kết trước ngày tháng của thư nói trên, nhưng các nhà truyền đạo trên khắp nội địa vẫn chưa gửi được tin tức gì cho đồng nghiệp mình ở Saigon, và các cánh cửa nhà lao hôi hám nhốt các con chiên bản xứ bị cướp hết tiền của và chôn chát lên nhau vẫn chưa mở ra. Ở đó, theo các báo cáo của những người làm chứng đã tai nghe mắt thấy, mà các đồng nghiệp của tôi gửi đến giúp đỡ họ, quần áo rách rưới họ đang làm mồi cho sự đói khổ và tàn phá.

"Như thế vẫn chưa hết, chúng tôi xin nhường cho chính ông M. Herrengt nói: "càng ngày càng rõ, ông nói, hòa bình chỉ là cái bẫy để người An Nam đánh tan cuộc nổi loạn ở Bắc Kỳ, trong khi họ làm vài cử chỉ thân hữu (nhưng vẫn yếu ớt lắm) với người Pháp, họ tiếp tục và gia

tăng, khắp nơi các chuẩn bị kháng chiến; các vụ ám sát, ám mưu đánh úp, khởi nghĩa... vẫn hàng ngày xảy ra khắp nơi" (19).

"Bonard trả lời lại bằng những chứng cứ hiển nhiên (20), chứng minh rằng mục đích các người truyền đạo ở Huế và Bắc Kỳ hoàn toàn có tính cách Bắc Kỳ (21) điều mà họ gọi là đàn áp, thực sự chỉ là hậu quả của phản ứng chính đáng mà chính phủ Huế nhằm đập tan các cuộc nổi loạn tất cả những điều đó rõ ràng cần phải đề phòng, dẫu các đòi hỏi từ Bắc Kỳ cũng như từ các tỉnh gần Huế đã yêu cầu chống lại sự đàn áp tôn giáo, vì rủi thay tại các vùng này, các vụ nổi loạn, các ám mưu rất thường phủ dưới bức màn tôn giáo" (22).

Thượng Thư Chasseloup Laubat nghe theo ý kiến Bonard. Trong thư tự mình viết lấy ngày 26-10-1862, y tán thành hoàn toàn chính sách của Đô Đốc Thống Soái cũng như thái độ đối với các người truyền đạo và các người Tây Ban Nha:

"Một trong những điểm nghiêm trọng nhất mà ngài cho tôi biết để giữ liên lạc tốt đẹp với triều đình Huế có liên quan đến thái độ các nhà truyền giáo của chúng ta."

"Như tôi đã nói với ngài trong các chủ thị tôi gửi khi ngài lên đường, nhất là trong thư tôi gửi cho Đô Đốc Charner ngày 26-2-1864 tôi có gửi cho ngài một bản sao không thể có nghi ngờ gì về sự áp đặt những nghĩa vụ phải theo lên những người không những muốn đến để hành đạo mà còn để truyền đạo Thiên Chúa trong những vùng thuộc quyền Tự Đức."

"Đô Đốc thân mến, chúng ta phải tách rời được chừng nào hay chừng ấy hoạt động chúng ta ra khỏi hoạt của những người Tây Ban Nha trên quan điểm này, để khỏi phải trách nhiệm về những điều mà chúng ta không thể ngăn ngừa trước được. Chúng ta còn cần phải giải

quyết việc chia tiền bồi thường chiến tranh giữa Pháp và Tây Ban Nha, nhưng một khi việc đó xong rồi, chỉ còn chúng ta ở lại Nam Kỳ và thiết lập các liên hệ với Huế trên những căn bản tốt đẹp nhất, để rồi vì công việc chúng ta tại Đông Dương chủ trọng vào Sài Gòn, chắc chắn chính tại điểm này mọi hành khách dừng lại như thế, tự nhiên ngài sẽ cấp, đúng như điều chính phủ An Nam đòi hỏi, thông hành cho các nhà truyền giáo, họ sẽ được báo trước một cách nghiêm trọng các điều kiện giới hạn trong đó họ hoạt động để khỏi bị làm phiền."

"Cần phải cho Huế hiểu rõ là nếu có các công dân Pháp phạm tội, hay làm những hành vi bị cấm đoán trên lãnh thổ An-Nam, tốt hơn hết là họ giao ngay các người đó cho nhà cầm quyền Pháp để tránh mọi phản kháng, mọi rắc rối trong các giao dịch."

"Khi chính phủ Huế thấy được chúng ta đầy thiện chí thế nào trong việc tôn trọng hòa bình, và chúng ta đã muốn đề phòng như thế nào các khó khăn do một số hành vi thiếu thận trọng của những người đối khi bị lòng nhiệt thành lôi kéo vào các hành vi mà các hiệp ước không hề có ý che chở, lúc đó họ sẽ lại gần chúng ta và hiểu ra rằng quyền lợi của họ nằm ở chỗ không tạo các rắc rối cho chúng ta" (23).

Thượng thư Hải quân lại khai triển ý nghĩa mình trong một thư khác đề ngày 16-1-1863:

"Còn về liên lạc giữa Ngài và Huế phải tìm cách làm cho tốt chừng nào hay chừng nấy, cần phải cố làm cho chính phủ đó biết rằng từ nay hành động chúng ta hoàn toàn tách hẳn ra khỏi hành động của Tây Ban Nha và nếu chúng ta qui định quyền tự do tôn giáo, sự bảo vệ các nhà truyền giáo, chúng ta không hề muốn họ dấn minh vào các ám mưu chính trị và nếu Hoàng đế An-Nam có điều gì than phiền về một vài kiều bào chúng ta, tốt nhất là họ báo

cho nhà cầm quyền Nam Kỳ biết và nếu cần, thì giao họ cho chúng ta.

"Cần phải cho ông ta thấy rằng mọi hình phạt dù là đối với một kẻ phạm tội người Âu, đều có thể sinh ra các khêu nại thầm trọng và được trình bày như là một sự đàn áp mà chúng ta không chấp nhận được; cuối cùng, Phó Đô đốc nên cố gắng làm cho Tự Đức hiểu rằng, sau này ông ta sẽ tìm được sự ủng hộ chính ở chúng ta để chống lại kẻ thù, và rằng, nếu các tinh thần đã nhường cho chúng ta chiếm đóng chịu tùng phục hoàn toàn mà không có một hậu ý gì và Huế không ngầm âm mưu gì, sự chiếm đóng đó mang lại lợi ích cho đất nước của ông ta, nhờ việc buôn bán khi chúng ta nhập khẩu, vì việc chúng ta sẽ thành đồng minh của ông" (24).

Và sau rốt, do một lá thư của Thượng thư Bộ Hải Quân, Bonard biết chắc là Napoléon III sẽ cũng tán thành đường lối của y:

"Tôi đọc hết bức thư và tôi đã trình lên Hoàng thượng biết bức thư của Ngài viết về việc Ngài xâm nhập Cambốt, về chính sách đối với Huế và Xiêm, Hoàng thượng đồng ý cách nhìn của Ngài" (25).

Nhưng tình hình thay đổi mau lẹ, các biến cố xảy ra đồn đập, hiệp ước mới ký kết bị đe dọa không thi hành được; rõ ràng không thể có hòa bình. Người ta sắp phải tham dự vào các trận chiến mới, sẽ đưa đến việc toàn thể Nam Kỳ bị thất thủ.

2/ HIỆP ƯỚC 1862 CHẤM DỨT: SỰ XÂM CHIẾM HOÀN TOÀN NAM KỲ

Khi ký hiệp ước 1862, triều đình Huế bị chính sách chủ bại của các phàn tử chủ hòa lèo lái, đã đầu hàng, điều mà dân chúng không thể chấp nhận. Khoái nghĩa nổi dậy khắp các vùng bị chiếm do các quan lại, các sĩ phu lãnh đạo

và được mọi tầng lớp dân chúng hưởng ứng tham gia (thân hào, nhân sĩ, nông dân...) Phan Thanh Giản và Lê Duy Hiệp, hai người ký vào hiệp ước bị xem là hai kẻ "phản quốc"; triều đình là kẻ "khinh bỉ dân chúng" (26) bị Tự Đức và triều đình bỏ rơi, dân chúng miền Nam tự mình chiến đấu dũng cảm để phục hồi nền thống nhất đất nước.

Trong lúc đó, Tự Đức đã xa rời với việc hưởng ứng của dân chúng trong thử thách gian lao, xa rời với những cố gắng của các chiến sĩ anh dũng ở miền Nam đang tìm một chiến lược hữu hiệu để phục hồi các tỉnh đã mất; Ông lại tự giam mình trong thành trì và nghiền ngẫm một kế hoạch thương thuyết mới để thuộc lại các tỉnh mà ông vừa mới cất đứt ra khỏi tổ quốc.

Từ tháng 12-1862, triều đình Huế đã cho Bonard biết ý định đòi lại ba tỉnh đã mất: "Ba tỉnh đó giống như các viên ngọc của nước tôi, nếu ngài lấy đi, chắc chắn nó là một lợi lộc to lớn cho Ngài, nhưng há không phải là một bất hạnh lớn cho chúng tôi sao?" (27).

Tự Đức hy vọng sẽ dành được bằng ngoại giao những gì ông đã đánh mất ở chiến trường. Nhưng có giá trị gì khi một nền ngoại giao không có sức mạnh? Những lời nói đó có sức mạnh gì đối với người Pháp, nếu không có ý chí chiến đấu kèm theo? Nhưng triều đình Huế luôn luôn muốn hòa giải, luôn luôn thụ động, chỉ có thể theo đuổi một chính sách quỳ lụy, dù sự thực vẫn không thiếu những con bài tẩy. Trước hết, toàn thể dân chúng miền Nam quyết chiến đấu tới cùng, do tấm lòng yêu nước nồng nhiệt thúc đẩy: sĩ phu và quan lại không chịu phục vụ cho Pháp không rời bỏ vùng bị chiếm, các lãnh tụ kháng chiến như Huyền, Toại, Phú, Cao, Quán, Định, Nguyễn Trung Trực, Quản Thanh, Võ Duy Dương, Thủ khoa Huân v.v... đã chứng tỏ lòng can đảm và một tài năng giá trị về quân sự khi chiến chính người Pháp phải khâm phục. Cuộc kháng

chiến càng ngày lan rộng, gây nhiều tổn thất đáng ngại cho quân chiếm đóng. Tình thế quân sự của đoàn quân viễn chinh đã có quá nhiều nhược điểm. Các báo cáo của Bonard về vấn đề này đúng nguyên với các báo cáo Rigault de Genouilly là những tiếng kêu than sầu thảm, là nỗi lo sợ cho một tai họa sắp đến.

"Các tàu tôi hiện có, trừ hai chiếc Forbin và Cosmao, đều không thể ra khơi... Đoàn quân viễn chinh bị bệnh tật, chết chóc, sự giám quản làm cho yếu kém, hiện giờ đang bị xử dụng quá sức: Tôi hoàn toàn bị tê liệt vì các phương tiện hành động; tàu bè thì thiếu và bị hư... Tình trạng thảm hại đó nếu không sửa chữa sẽ đưa thẳng chúng ta đến một tai họa hình như gần kề mà không thấy có bốn phần phải báo cho ngài biết... Thật là đau đớn, sau bao cố gắng quá sức con người mà tôi đã làm từ 15 tháng nay, sau khi vấn đề Nam Kỳ bị bỏ dở, khi thấy tất cả đều phải đặt ra ngoài... cùng khắp và cùng lúc khởi nghĩa nó ra... Tôi bị đẩy vào thế tự vệ, không có phương tiện để lập một đoàn quân chỉ 200 người... Tôi yêu cầu Đô đốc Jaurès gửi ngay cho một ít tiếp viện. Nếu lực lượng tăng viện đến ngay, tôi có thể làm chủ được tình hình, nếu không đành bắt lục" (28).

"Lực lượng chúng ta bị giảm dần vì chết, vì bệnh vì rút quân, đang giảm sút mòn mỏi, từng ngày, rõ ràng không thể tiếp tục trong sáu tháng một chiến trận như thế này. Chúng ta thiếu Bộ Bin, thiếu Hải quân, thợ máy, phương tiện chuyên chở, tất cả dụng cụ Hải quân chúng ta hoàn toàn cũ mèm mà không có phương tiện sửa chữa; sự vận tải trên đất cũng hết hẳn, vì thiếu tài xế cho xe bộ binh, thiếu xe cứu thương, thiếu thực phẩm v.v... (29).

Nhưng Huế không biết được sự yếu kém tài nguyên và sức lực của đối phương (30) làm ngơ trước mọi thỉnh cầu chiến đấu của các chiến sĩ miền Nam, mà chỉ lo trao đổi hết thư này đến thư khác với Bonard để trì hoãn ngày phê

chuẩn hiệp ước. Nhưng ngày đó không chậm đến; trong khi Trương Công Định gương cao ngon cờ kháng chiến tại Gò Công, công khai tuyên bố chống lại Huế nếu hiệp ước 1862 được phê chuẩn và thi hành (31) Tự Đức phải đóng dấu vào hiệp ước dưới sự đe dọa của tối hậu thư mà các toàn quyền Pháp và Tây Ban Nha gửi cho ông ngày 28-2-1863 bằng một giọng cộc lốc nếu không bảo là hồn xược, buộc ông phải chấp nhận hay bác bỏ sự phê chuẩn:

“Nếu thuận, xíu này sẽ điêu linh, vì tất nhiên nó lai kéo theo sự tham dự của những người làm loạn ở Bắc Kỳ và sự thất thủ lập tức ba tỉnh miền Nam: Rồi đồng thời với Nam Kỳ và Bắc Kỳ nước ông sẽ mất...

“Ông hãy nghĩ rằng chúng tôi thành thật muốn hòa bình, nhưng không muốn tranh cãi gì hết, đúng theo sự ký kết, giữa đại diện toàn quyền ba nước; ông hãy biết rằng nếu chính phủ An-Nam không chấp thuận trong các điều kiện đó, chúng tôi sẵn sàng buộc phải tôn trọng chữ ký của Hoàng đế chúng tôi” (32).

Dù phê chuẩn, nhưng không vì thế mà Tự Đức hết hy vọng thu hồi các phần đất ở Nam Kỳ, nơi chôn nhau cắt rốn của bên ngoại ông.

Trong ý đồ đó và để cố giải quyết hợp pháp vấn đề, năm 1863 ông cử một phái bộ qua Pháp và Tây Ban Nha xin thuộc vùng Đông Nam Kỳ. Phái bộ đặt dưới sự lãnh đạo của người thương thuyết hiệp ước 1862, Phan Thanh Giản Tổng đốc các tỉnh miền Tây, người tán thành sự hòa giải với Pháp (33). Để chuộc lại ba tỉnh, ông đề nghị nộp cống lề hàng năm từ 2 đến 3 triệu đồng, cùng việc tự do buôn bán khắp nước và nhượng đứt Sài Gòn.

Tinh thế giúp cho Phan Thanh Giản: các cuộc viễn chinh xa xăm đang là mục tiêu bị chỉ trích gắt gao tại Pháp; Vấn đề, Mexique trở thành một gánh nặng càng nặng 1863, ngân sách Pháp thiếu hụt 972 triệu, trong đó 210 chi

phi ở Mexique, 60 ở Đông Á, phong trào khuynh tả trong các cuộc bầu cử 1863 làm chính phủ đế chế lo ngại; và sau rốt một bộ phận lớn lao các giới kinh doanh cũng không ưa các chiến tranh thuộc địa mà chỉ đòi các hiệp ước buôn bán hợp với tư tưởng tự do trao đổi đang được trọng vọng thời đó (34). Ở Bộ Ngoại Giao, ở ngành lập pháp, ở Thượng viện và cả ở giới thân cận với Vua, người ta tự hỏi có nên giới hạn được chừng nào hay chừng ấy việc lập thuộc địa ở Nam Kỳ? và cả việc bãi bỏ hoàn toàn nữa, ngoại trừ việc giữ vững các lợi lộc rõ ràng cho quyền lợi tinh thần và buôn bán (35). Một khác việc duy trì hiệp ước Pháp-Anh là cái trực chính cho nền ngoại giao Pháp trong phần lớn thời gian của nền đế chế thứ nhì; Có thể nào nước Pháp hành trường tham vọng và phát triển quyền lợi ở Đông Á mà không gây trở ngại cho chính sách ấy?

Những lý do ấy đã thúc đẩy Napoléon III chấp nhận các đề nghị của quan lại, nhất là vì ông không có chính sách thuộc địa rõ rệt. Trong diễn văn khai mạc quốc hội, ông đã trình bày việc chiếm Nam Kỳ như một việc do các biến cố thúc đẩy mà không bao giờ theo “một kế hoạch vạch sẵn” (36).

Thể là Phan Thanh Giản thắng lợi. Trung tá hải quân Aubaret, người trí thức khâm phục văn minh Việt Nam đã làm thông dịch viên cho phái bộ Huế, bí mật để cho Napoléon III một khuyến nghị nên chấp thuận những yêu cầu của quan lại Việt Nam, y được cử sang Huế để thương thuyết một hiệp ước mới thế cho hiệp ước 1862 sẽ được trả lại cho Vua Tự Đức, ngoại trừ thành phố Sài Gòn, thành phố Mỹ Tho, Vũng Tàu và Côn Đảo. Để bù lại việc trả ba tỉnh, Pháp sẽ có quyền bảo hộ sáu tỉnh Nam Bộ, ba hải cảng Đà Nẵng, Đà Lạt, Quảng An, vẫn sẽ tiếp tục mở cửa cho người Pháp tự do buôn bán, sau rốt chính phủ Việt Nam sẽ nộp cho Pháp “để đèn ơn công bảo hộ” một số

tiền hằng năm ba triệu cho ba năm đầu, và hai triệu cho các năm sau (37).

Hiệp ước dự định đó, do hai bộ liên hệ là ngoại giao và hải quân soạn thảo phù hợp với quan điểm của vua Napoléon III, được ký tại Huế ngày 15-7-1864, ngoại trừ điều 19 liên quan đến tiền bồi thường vĩnh viễn.

Nhưng những phần tử chủ trương hành trướng thuộc địa không chịu thua. Các sĩ quan hải quân quy tụ chung quanh các Đô đốc Rigault de Genouilly, Charnier và Bonard, Dân biểu ở các hải cảng, các nhà buôn, kỹ nghệ gia đã mở một chiến dịch dữ dội chống lại phái bộ Aubaret vì thế chúng cùng lập ra ở Pháp một "đảng thực dân" mà kinh thánh là một tập sách ấn hành dưới tên giả ABEN do Đại úy hải quân Reunier, trong đó chúng trình bày một cách nồng nhiệt, ngoài các lý do tình cảm, các mặt quân sự và nhất là kinh tế của vấn đề (38). Tác phẩm được phát cho các Thượng thư, các phòng thương mại, các Nghị sĩ, các Cố vấn chính phủ và cả cho vua nữa, sẽ góp phần thay đổi quan điểm, của các người lãnh đạo chính trị nước Pháp. Khi Aubaret ký hiệp ước 1864 phe thực dân đã khá mạnh và ngăn cản Paris phê chuẩn bản dự thảo hiệp ước 1864 đã gây nên sự chống đối quan điểm kịch liệt giữa bộ Hải quân và Thuộc địa cùng Bộ Ngoại giao, bộ sau cùng ủng hộ quan điểm Aubaret. Bộ trưởng ủng hộ kế hoạch xâm lăng của Đô đốc Grandire, người thay thế Bonard. Tóm lại, đó là sự chống đối giữa hai quan niệm thực dân khác nhau.

Aubaret, tín đồ Thiên Chúa Giáo, sùng đạo, nghi là phải chiếm Nam Kỳ bằng tôn giáo và buôn bán chứ không bằng xâm lăng quân sự: "Cách chắc chắn nhất, y nói để văn minh hóa xứ An Nam bằng tôn giáo và buôn bán là đầu tiên thiết lập các giao dịch, tiếp theo đó là cho đến nay xứ này vẫn còn đóng kín, bây giờ mở cửa không những cho các nhà truyền đạo mà còn cho các nhà buôn của

chúng ta nữa."

"Phương pháp này hoàn toàn trái nghịch với phương pháp xâm lăng quân sự để chiếm nhiều vùng đất dai rộng lớn. Vì thế nó được những người muốn **đi đúng vào trái tim** của xứ này hết sức ưa thích, tức là những nhà buôn hàng hoàng và nhất là những nhà truyền giáo, những người không nghĩ ngờ gì nữa, làm công tác văn minh tuyệt luân..." (39).

"...một ảnh hưởng chính đáng vững vàng dựa vào **tôn giáo** và thương mại, nói rộng ra toàn cả nước, theo tôi nghĩ, hòa hợp với bản tính của Pháp hơn là đi chiếm một số tỉnh mà tư bản sẽ không bao giờ muốn đầu tư vào" (40).

Theo Aubaret, bác, không phê chuẩn hiệp ước là tự gây ra những kẻ thù bao vây mình, là liên tục đưa mình ra chịu đựng đủ mọi thứ nỗi loạn trong những vùng bị chiếm là chiến tranh hằng ngày; Tóm lại là sống trong một tình trạng bất an triền miên. Để chấm dứt tình trạng đó, Pháp lại **đi đến chỗ chiếm toàn thể** Nam Kỳ. Nhưng một khi **vùng đất** bao la này bị chiếm thì thật chỉ là ảo tưởng, nếu nghĩ đến việc phải có một sự liên lạc nào đó với chính phủ Việt Nam. Do đó, tất cả những gì về chính trị, thương mãi, tôn giáo dự tính thực hiện ở xứ này, sẽ dứt khoát không thực hiện được. Người Pháp sẽ chờ xem một sự "đàn áp" tàn khốc trên toàn quốc để chống lại các con chiên mà họ muốn bảo vệ (41).

Trái lại, việc bảo vệ toàn thể Nam Kỳ dựa vào hai vị trí quan trọng là Saigon và Mỹ Tho, theo viên đại diện toàn quyền ký hiệp ước 1864, thật đáng thay thế cho việc chiếm đất, rất thích hợp cho việc mở rộng tôn giáo và buôn bán đem lại cho người Pháp mối lợi rất lớn là khôi vương mạc vào một nền hành chánh mà có lẽ, gần như không thể tổ chức được (42).

Quan điểm Aubaret được Thượng thư Bộ Ngoại

Giao Drouyn de Lhuys (43) ủng hộ, nhưng bị Thượng thư Bộ Hải Quân Chasseloup Laubat và Đô đốc La Grandière quyết liệt đánh đỗ vì La Grandière cảm thấy phạm vi hoạt động mình bị thu hẹp vai trò mình giám sát, kế hoạch mình bị hiệp ước mới tiêu hủy.

Thật vậy, y vừa phái Đại úy Doudard de Lagrée đến Cambodge để áp đặt cuộc bảo hộ. Xiêm đã rút quân đội ra khỏi xứ này để mặc Pháp tự do. Nếu bỏ Nam Kỳ thì có nguy cơ. Phải đặt lại toàn thể vấn đề. Đằng khác, làm sao có thể nhầm mắt trước triển vọng một cuộc xâm lăng dễ dàng ba tỉnh chưa chiếm đóng mà lại cam chịu thi hành một hiệp ước do một sĩ quan vào hàng bộ hạ y ký kết?

Vì thế La Grandière gửi cho Thượng thư của y văn thư nối tiếp văn thư mới để tỏ bày sự chống đối của y:

“Trong trường hợp phê chuẩn hiệp ước, chúng ta sẽ làm gì với các kế hoạch tốn kém, với các thành quách phải xây dựng?

“Việc đàn áp các con chiên lại tiếp tục làm cho hiệp ước bị vi phạm. Nếu hiệp ước mới lại bị vi phạm, nếu máu lại chảy, chúng ta có thể để mặc không?”

“Những lời than trách của các Giám mục và các vị truyền giáo gay gắt hơn bao giờ hết. Chúng ta có nên từ nay nhầm mắt trước các sĩ nhục đó không? (44)

“Càng nghĩ, tôi lại càng thấy kế hoạch của chính phủ không thể thực hiện được. Chúng ta mất cả uy danh, mất cả sự kính nể, và chính sách của chúng ta sẽ bị thảm bại. Tôi đã yêu cầu các Di phuộc thánh Vincent de Paul dạy thiếu nữ, nhưng nếu chúng ta thu gọn lại, thì không cần nữa. Các Cha thi vẫn còn có ích, nếu mọi gia đình không rời bỏ chúng ta. Các con chiên tăng lên hàng trăm người từ mấy tháng nay sẽ ra sao?” (45).

Và Đô đốc đòi chiếm ngay ba tỉnh kia.

Vốn là một tên thực dân thành tín, Chasseloup

Laubat bảo vệ quyết liệt quan điểm của La Grandière ngay giữa bộ và với Napoléon III. Trong một bản trấn tĩnh rất hay, y tâu lên vua các động cơ không nên phê chuẩn hiệp ước Aubaret và phải chiếm toàn thể Nam Kỳ.

Trước hết, việc Pháp chiếm cứ Nam Kỳ đã vững chắc; người Việt Nam ở trong vùng chiếm đóng đã di徙 trạng thái thù nghịch sang trạng thái dũng dung để rồi cuối cùng đi đến giai đoạn hợp tác chặt chẽ nhờ vào sự cai trị khôn khéo và nhân đạo (46).

Thứ hai, thuộc địa đó đang trên đường thịnh vượng. Ở đây Chasseloup Laubat quét sạch những nỗi lo âu của những người kết án công trình thực dân quá tốn kém. Số thu tăng lên mau: 947.000 Frances năm 1862, đã lên 2.800.000 năm 1863. Y ước độ 3 triệu cho năm 1864 và 4 triệu cho năm sau. Trong khi số thu tăng thì số chi lại giảm. Từ 22.600.000 Frances 1862, giảm còn 19.000.000 năm 1863, 14 năm 1864, sang 1865 quỹ bất thường chỉ chỉ còn độ 8 triệu, nhờ các biện pháp tiết kiệm và tài giám binh bị đã được chấp thuận.

Vậy nên tin rằng chỉ trong một ngày gần đây, mọi chí phí đều do Nam Kỳ tự gánh vác.

Thứ ba, hiệp ước Aubaret không thể mang lại cho Pháp lợi lộc lớn lao. Quả vậy, về phương diện vật chất, Sài Gòn là một vị trí rất tốt cho việc buôn bán và quân sự; nhưng thành phố này không phải là một trong các điểm ghé bến thiết yếu trên đường giao thông quốc tế. Để tiêu thụ sản phẩm của Nam Kỳ và Cambodge, để buôn bán với các vùng giàu có đó, Sài Gòn cũng như Mỹ Tho không phải là hai nơi giao hay tiêu thụ cần thiết, vì nhiều sông ngòi trong cả nước làm cho việc nhập hay xuất khẩu dễ dàng, hoặc ít hoặc nhiều, đến nỗi nếu người Việt Nam không muốn vận chuyển hàng hóa qua ngả Sài Gòn hay Mỹ Tho họ vẫn đầy đủ khả năng.

Nhưng sau lại nghĩ rằng chính phủ Tự Đức sau khi làm chủ lại các tỉnh vừa mới nhường cho Pháp lại không dùng mọi cách nghĩ ra được để tiêu hủy giá trị của những điều đã bị bắt buộc phải từ bỏ? Chắc chắn Pháp sẽ thấy một vùng trống không chung quanh mình, thương mại sẽ bế tắc, một sự bao vây, mặc nhiên, sẽ vây hãm từ nhiều phía. Vì tình thế bắt buộc, muốn cho Sài Gòn và Mỹ Tho nằm trong tay mình và có tất cả giá trị, người Pháp phải cai trị toàn thể Nam Kỳ.

Hiệp ước mới sẽ gây nhiều hậu quả tai hại nếu chúng ta đứng trên một quan điểm khác cao hơn, “Xứng đáng hơn với Hoàng đế và xứ sở chúng ta”. Chúng ta sẽ bỏ mặc Chasseloup Laubat hỏi, cho các quan trả thù những người đã chấp nhận nền cai trị của Pháp, những người đã bày tỏ lòng trung thành với Pháp sao? “Hãy tin rằng gian ý tàn bạo của các ông quan đối với con chiên và những người đã phục vụ chúng ta, sẽ lập tức buộc chúng ta phải lại có hành động chiến tranh và đặt lại tại Nam Kỳ một vai trò thích hợp cho nước Pháp.”

Ánh hưởng Pháp ở Viễn-đông sẽ bị thương tổn đến đâu nếu mất vùng Nam Kỳ tráng lệ: “Mỗi ngày hoạt động của phương Tây lại có mỗi cố gắng mới trong vùng biển này mà đã từ lâu các cường quốc có hàng hải mạnh đã xây dựng lên các thuộc địa. Chỉ nước Pháp là vắng mặt, nhưng Chúa Trời hình như đã dành cho triều đại này nhiều điều lớn lao, đã ban cho vua không những là một trong các vùng đẹp nhất và giàu nhất ở miền này, mà còn là vùng sẵn sàng nhất để tiếp thu các hạt giống của chính quyền chúng ta, là vùng hình nhu gìn giữ lấy để làm trung tâm toả chiêu văn minh Thiên Chúa ra khắp viễn đông (47).

Rốt cục Chasseloup Laubat và “đảng thực dân” đã lôi kéo được Napoléon III theo thuyết mình. Hội Đồng Nội Các phiên 10-11 quyết định không phê chuẩn hiệp ước

Aubaret giữ nguyên hiệp ước 1862. Quyết định này đáp ứng hoàn toàn nguyên ước của các người truyền giáo ở Nam Kỳ như thư sau đây của Giám mục Lefèbre tại Sài Gòn gửi cho Linh mục Perrot đại diện các phái bộ truyền giáo ở Hồng Kông tiết lộ:

“Hiệp ước Aubaret bị dìm, đó không phải là điều rủ ro. Chỉ có Giám mục Sohiér và Giám mục Gautier là tán đồng hiệp ước, nhưng đứng trên quan điểm chính trị thực sự và quyền lợi của hội truyền giáo chúng ta, việc trả lại ba tỉnh để lấy tiền thật là một sự ngu ngốc lạm kỳ. Vấn đề bây giờ là phải lấy luôn ba tỉnh phía Nam: đó là ý đồ của chính phủ và của toàn thể Bộ Tham Mưu chúng ta, nhưng cần phải có một nguyên cớ nghe được, vì cần phải tôn trọng công lý và tôi không biết từ khi hiệp ước được ký kết với Bonard, người An-Nam đã có nhất quyết chấm dứt hiệp ước không; vì không chắc gì triều đình Huế không tôn trọng, dù có các vi phạm ở địa phương mà họ có thể quy trách cho dân chúng và quan lại, là những người, dĩ nhiên, không mấy sẵn sàng chấp nhận bất cứ hiệp ước nào với nước ngoài, nhất là ở Bắc Kỳ. Chắc Cha đã gặp Giám mục Sohier, người theo phe Aubaret, nhưng bất đồng ý kiến với tôi. Ông Aubaret đã trở lại Xiêm, hết sức xấu hổ về việc thất bại ngoại giao của ông, sự thất bại tôi đã cho ông thấy trước, khi ông ghé Sài Gòn” (48).

Thế là hiệp ước Aubaret bị chôn vùi. Trong khi tại Sài Gòn các người truyền đạo và các giới thực dân ở Nam Kỳ hể hả về thắng lợi mà họ đạt được trong gang tấc (49) thì tại Huế, người tự hỏi về giá trị những sự ký kết long trọng của nước Pháp và thiện chí của chính phủ Paris.

Trong suốt ba năm, từ 1864-1867, La Grandière cố gắng đem lại cho các vùng bị chiếm một tổ chức chính trị và hành chánh vững chắc. Triều đình Huế bất lực, chịu đựng tình thế đó mà không có một phút nghỉ đến việc kêu

gọi dân chúng khởi nghĩa hay đưa vào các phong trào kháng chiến — dù sao cũng tạo được các khó khăn lớn cho Pháp.

Tháng 6-1867, không báo trước gì cả, la Grandière chiếm và sáp nhập các tỉnh còn thuộc quyền Tự Đức. Phan Thanh Giản, người được Huế giao chức vụ hiến nghèo là cai trị vùng đó, tự tử, mà không dám trình kiến với vua. Sau sự đỗ vỡ chính sách hòa bình và tin cậy ở Pháp, một chính sách mà ông ta luôn luôn là kẻ nhiệt thành bảo vệ.

GHI CHÚ:

- 1- Thư khố bộ Hải quân, SH. hộp 81
- 2- Văn thư mật ngày 8-9-1862, thư khố Bộ Ngoại Giao, Châu Á kỷ yếu và tài liệu, tập 28, tr. 168-171. Điều I hiệp ước quy định: "Tứ nay giữa vua Pháp và Hoàng hậu Tây Ban Nha một đồng và vua An-Nam một đồng, sẽ có một nền hòa bình vĩnh cửu; dù sống ở đâu, giữa công dân ba nước vẫn sẽ có tình thân ái hoàn toàn và cũng vĩnh cửu nữa."
- 3- VT 1-8-1862, thư khố Bộ Ngoại Giao Châu Á, kỷ yếu và tài liệu, tập 28, tr. 191-197.
- 4- VT 20-10-1862, cùng chiếu dẫn, tr. 181
- 5- VT 8-9-1862, cùng chiếu dẫn, tr. 168-171
- 6- VT 6-10-1862, cùng chiếu dẫn, tr. 174-175
- 7- VT cùng chiếu dẫn, tr. 179
- 7b- Thư từ của Bonard liên hệ đến các người truyền đạo cho đến nay vẫn chưa được in.
- 8- Thư khố Bộ Ngoại Giao, Châu Á, kỷ yếu và tài liệu, tập 28, tr. 85-88.
- 9- Tạ Văn Phụng là tên thật của tên phiêu lưu Bắc Kỳ. Nhưng để làm cho dân chúng tin là con cháu nhà Lê, cần đổi tên: tứ nay tên là Lê Duy Phụng.
- 10- Thư khố Bộ Ngoại Giao, Châu Á, tập 28 tr. 201-203. Bức thư ký tên: "Pedro Le Duy Phụng. Hoàng đế Bắc Kỳ". Giám mục Hilario Alcaza dịch.
- 11- Thư Giám mục Hilario Alcaza gửi Đô đốc Bonard 28-8-1862, cùng chỉ dẫn tr. 204-205.
- 12-13- Văn thư 1-12-1862. Thư khố Bộ Pháp quốc Hải quân A.30
- (3) hộp 10.
 - 14- Thư Bonard gửi Hilario Alcaza 28-11-1862 cùng chiếu dẫn tr.
 206.
 - 15- Tòa Đại Sứ Tây Ban Nha tại Paris gửi Bộ Ngoại Giao, 4-11-1862, thư khố Bộ Ngoại Giao, kỷ yếu và tài liệu. T.28 tr. 151-154.
 - 16- VT 8-9-1862, thư khố Bộ Ngoại Giao Châu Á, kỷ yếu và tài liệu, tập 28, tr. 168-171.
 - 17- Cùng chiếu dẫn tr. 174-175
 - 18- Cùng chiếu dẫn tr. 181
 - 19- Cùng chiếu dẫn tr. 150 (thư 24-10-1862)
 - 20- Nhất là một kỷ yếu do một ứng cử viên của Giám mục Pellerin gửi ho Bonard. Chúng ta biết rằng những người thuộc phe Giám mục này ủng hộ cháu nội Hoàng Tử Cảnh (con của Gia Long) còn những người truyền đạo tại Bắc Kỳ ủng hộ tên giả danh con cháu nhà Lê. Nhưng bọn này cũng muốn lật Tự Đức (xem văn thư 10-12-1862) thư khố Bộ Ngoại Giao, Châu Á, tập 28, tr. 212 và kỷ yếu đính phụ theo văn thư này tr. 214-219.
 - 21- VT mật 1-12-1862 tr. 199-200
 - 22- VT 10-12-1862, tr. 212
 - 23- TK.QG (Ts HQ) BB4 812
 - 24- Thư khố Bộ Pháp quốc hải ngoại
 - 25- B.C ở cuối một bản thảo thư của Chasseloup Laubat, 10-12-1862, TK/QG (TS.HQ) BB4 812.
 - 26- "Phan, Lâm mĩ quốc, triều đình khi dân"
 - 27- Thư của Thượng thư ngoại giao Huế gửi Bonard ngày 11-7 năm Tự Đức 15, TK Bộ Ngoại Giao, Châu Á, kỷ yếu và tài liệu, tập 28 tr. 221-224.
 - 28- VT 18-12-1862, thư khố Bộ Ngoại Giao Châu Á, kỷ yếu và tài liệu, tập 28 tr. 221-224
 - 29- VT 27-1-1863 tr. 295 và 318
 - 30- VT 18-12-1862 ĐĐ
 - 31- VT 27-1-1863 Đ.D
 - 32- Thư khố Bộ Ngoại Giao, Châu Á, kỷ yếu và tài liệu tập 28, tr. 403-404.
 - 33- Phái bộ Phan Thanh Giản, theo tài liệu Pháp, kỷ yếu các người bạn cố đô Huế 1926, tr. 69-80.

- 34- J. Chesneaux, Contribution à histoire de la nation Vietnamiene, Paris cơ sở xuất bản xã hội, 1955, tr. 111.
- 35- A. Duchêne, Un Ministre trop oublier: Chasseloup Laubat, Paris, Hội xuất bản Địa Dư Hàng Hải và Thuộc Địa, 1932, tr. 206.
- 36- Nhu trên, trang 207.
- 37- Thượng thư Bộ Ngoại Giao gửi Đô đốc De La Grandière 9-1-1864, Thư khố Bộ Ngoại Giao, tập 29, tr. 44-48.
- 38- Xem A. Duchêne, S.Đ.D
- 39- Aubaret gửi Thương thư ngoại giao, Thư khố Bộ Ngoại Giao, Châu Á, kỷ yếu và tài liệu tập 29, tr. 135-138.
- 40- Cùng người gửi và cùng người nhận, 18-7-1864, trang 142-144.
- 41-42- Văn thư 16-7-1864 và 18-7-1864 Đ.D
- 43- Ông này viết thư cho Đô đốc La Grandière, trước khi Aubaret lên tàu đi Huế, yêu cầu giúp đỡ mọi dễ dàng cho nhân viên ngoại giao của ông ta trong công tác (xem thư của D. De Lhuys gửi La Grandière 9-1-1864, Thư khố Bộ Ngoại Giao, tập 29, tr. 46-48).
- 44- VT 9-6-1864 cùng chiếu dẫn, tập 29, tr. 102, cũng xin xem văn thư 30-6-1864 (tr. 115), 27-7-1864 (tr. 169-171) và 6-7-1864 (tr. 190) v.v...
- 45- Thu từ đặc biệt của La Grandière 30-12-1863 tr. 174.
- 46- Aubaret không đồng ý tí nào về điểm này. Y nói: "Thật là sai lầm to lớn nếu nói rằng đa số người An-Nam thích sống dưới nền cai trị của chúng ta, tôi nhất quyết xác nhận điều trái lại và tôi nói thêm, không phải không có phần nào nhục nhã, lòng tin của họ vào lời nói chúng ta đã lung lay ghê gớm" (vì 24-7-1864, tr. 165-167).
- 47- VT 4-9-1864 của Chasseloup Laubat về Nam Kỳ, ủng hộ việc duy trì hiệp ước 1862 và không phê chuẩn hiệp ước ký kết tại Huế năm 1864, thư khố Bộ Ngoại Giao, kỷ yếu và tài liệu, tập 29, tr. 196-236.
- 48- Thư của Giám mục Lefèvre gửi ngày 27-9-1864, Linh mục Pernot Taboulet dẫn, kỷ yếu Hội Nghiên Cứu Đông Dương 1943, tập XVII, số 4, tam cá nguyệt thư tư. Theo thư tự, Sohier và Gauthier là Giám mục Huế và Nam Bắc Kỳ.
- 49- Trong sáu từ 1864, năm đó ngân sách không bỏ ra một xu cho Nam Kỳ, Napoléon III đã công bố ý định thay thế một mộng ước xâm lăng cho sự kinh doanh buôn bán (xin xem Brunschwig, Histoire de la Colonisation Européenne).

Chương Ba

NỀN TẢNG ĐẠO GIA TÔ TRONG VIỆC THIẾT LẬP THUỘC ĐỊA PHÁP Ở NAM KỲ

Các tỉnh đã chiếm được rồi làm sao tổ chức và cai trị? Làm sao duy trì? Làm sao biến vùng đất Việt Nam thành "Nam Kỳ thuộc Pháp"? Trong khi họ xâm lăng được đất đai nhưng lại bắt lực việc cải đổi con tim và khối óc của dân tộc bị xâm lăng: đó phải là công trình của tôn giáo và văn hóa.

Dưới sự thúc đẩy của Chasseloup Laubat, các Đô đốc toàn quyền đầu tiên tại Nam Kỳ đã áp dụng chính sách đồng hóa với sự giúp sức của đạo Thiên Chúa.

I. CÁC HUẤN LỆNH CỦA CHASSELOUP LAUBAT

Đối với viên Thượng thư của nền để chế thú hai này mà M. Albert Duchêne gọi là "người khai sáng thực sự chính sách thực dân" (1), vấn đề không phải biến Nam Kỳ thành một thuộc địa mà là một đế quốc. Tư tưởng mà Chasseloup Laubat trình bày nhiều lần trong những chỉ thị mà ông đã gửi cho các vị Đô đốc toàn quyền Nam Kỳ hoặc trong những thư từ mật gửi đến các người hợp tác

thân cận.

"Lại đây, y viết cho Đô đốc Bonard, không phải chúng ta lập một thuộc địa theo kiểu các đảo Antille, đảo Réunion hay cả như Algérie nữa. Vì làm như thế tốn một công trình to lớn và phải nói rõ là sẽ không mang lại kết quả tốt đẹp. Chúng ta tìm thấy ở Nam Kỳ một vùng đất phì nhiêu nhất và nếu tin tức chúng ta chính xác thì nơi ấy rất phong phú về đủ thứ: gỗ quý, gạo nhiều, mía và việc nuôi tằm rất thịnh. Sau rốt các mỏ vàng chắc ở không xa vùng đang chiếm đóng. Dân An Nam lại hiền lành, dễ dãi, họ không thiếu can đảm, họ có tài bắt chước và khá cẩn cù. Với những yếu tố như thế, có lẽ thật là điên rồ nếu ta định chiếm xú đó để rồi đưa dân chúng Âu Châu vào hoặc, có thể nói, chiếm đoạt tài sản với hy vọng biến dân bản xứ thành người lao động dù là bằng tiền lương hay bằng một phần sản phẩm..." (2).

"... Không nên biến Nam Kỳ thành một thuộc địa như các thuộc địa mà chúng ta đã có. Phải dựng lên một đế quốc được một số lực lượng Châu Âu và các lực lượng bản xứ, lập nên một cách thích đáng để bảo vệ, và cai trị đế quốc này bằng các phương tiện sẵn có" (3).

Y lập lại các ý tưởng đó với viên giám đốc thuộc địa:

"... Tôi cũng muốn (và đây là một ý tưởng dứt khoát của tôi) rằng ông Zoepffel chống mãi và chống mạnh lại tất cả những gì trong nha ông, có thể lôi kéo chúng ta biến Nam Kỳ thành một thuộc địa được tổ chức như các thuộc địa hiện nay chúng ta có. Phải xây dựng ở Nam Kỳ một đế quốc chứ không phải một thuộc địa, và đế quốc này phải do chính Nam Kỳ tự cai trị lấy" (4).

Đâu là sự khác biệt giữa một thuộc địa và một đế quốc trong đầu óc Chasseloup Laubat? Do những gì đã tạo niềm tin sâu xa ở viên Thượng thư này của Napoléon III, vốn là kẻ xem "Nam Kỳ thuộc Pháp" là công trình

riêng của y?

Nam Kỳ sẽ là một đế quốc chứ không phải là một thuộc địa, bởi vì đó là một sứ mệnh thiêng liêng, một sứ mệnh Giá Tô và phải là nơi toả ánh sáng văn minh Thiên Chúa ra khắp viễn đông. Chasseloup Laubat đã công bố niềm tin đó cho đồng lý văn phòng của y và cho Đô đốc Bonard:

"Tôi cảm thấy có một trách nhiệm to lớn tại đó; tôi muốn tạo lập cho xứ sở tôi một đế quốc thật sự ở viễn đông. Tôi muốn nền văn minh Thiên Chúa có được một căn cứ to lớn trong vùng đất mới chiếm của chúng ta, để toả chiếu trên những vùng đất còn các tập quán man rợ đó. Nhiều người nghi ngờ đến khả năng đạt tới mục đích, nhiều người khác lo lắng về chi phí; sau nữa tôi còn nhiều trở ngại lớn cần phải vượt qua, nhưng tôi tin tưởng làm như thế chắc chắn sẽ thành công. Kiến trúc huy hoàng mà tôi mơ ước, dấu tôi sẽ không được thấy sự hoàn thành, nhưng tôi sung sướng là đã đặt nền tảng; viên đá mà tôi đãi xuống có lẽ sẽ bị chôn vùi, không ai còn biết đến, nhưng nào có sao nếu nó được phục vụ? Trong tâm tư, thấy mình có ích cho một công trình mà chỉ có Thượng Đế mới biết được sự vĩ đại và bí mật; trong tình cảm, chúng ta có khi phụng sự cho chính nghĩa vĩ đại của văn minh và điều thiện. Trong tình cảm đó, có một sự hoan lạc, một sức mạnh bù trừ cho mọi hy sinh" (5).

Với người tiếp nối Bonard, La Grandière, người thực hiện trung thực ý tưởng của y, Chasseloup Laubat lại dùng một giọng thân mật hơn, trữ tình và say sưa hơn:

"Tôi muốn được thấy lan tràn ánh hưởng Thiên Chúa mà theo tôi, được kêu gọi đến để làm nền tảng cho văn minh chúng ta trong các vùng đất đó. Đối với tôi hình như một món mà Trời ban cho nước Pháp. Phải ở lại đây ở các tỉnh này không có những đám dân chống lại Thiên

Chúa Giêo như người Hồi giáo, và trong niềm hy vọng về tương lai, tôi thấy rằng chính từ Saigon toả đi khắp viễn đông ảnh hưởng hết sức tự do của xứ sở tôi..." (6).

"... Chính từ đó mà một ngày kia văn minh Thiên Chúa và Pháp quốc chiếu rạng. Chúa Trời hình như đã chuẩn bị sẵn vùng đất đó cho chúng ta, vì tại đây chúng ta đã gặp một dân tộc không chống lại tôn giáo cũng như không chống lại phong tục chúng ta, xứ họ ở là một trong những xứ giàu nhất trên trái đất."

"Nhưng, Đô đốc thân mến, ít người biết, hiểu được lý do tại sao chúng ta không hăng hái, nỗ lực cho công trình đã vạch; nếu chúng ta cũng gặp phải điều mà người Anh đã gặp trong sự cuồng tín đạo Hồi của người Án. Vì thế chúng ta phải làm tất cả những gì làm được để chứng minh cho những kẻ dồn kéo mọi cái về trong bẩn tiêu tích sỉ. Nhưng than ôi! họ lại thường không hiểu rằng vụ đầu cơ to lớn nhất của dân tộc nằm ở chỗ hy sinh và phục vụ cho chính nghĩa văn minh lớn lao... Đô đốc thân mến, thật là một trang sử lớn và đẹp đẽ, nếu một ngày kia người ta viết rằng nước Pháp không vị lợi, đã xây dựng lên một đế quốc to lớn trên, những điều tàn của xứ Monteguma; tôi hy vọng trong sử chúng ta viết ở Nam Kỳ cũng là một trang sử đẹp" (7).

Nhu thế, rõ ràng người ta muốn áp dụng chính sách Gia Tô ở Nam Kỳ. Không còn phải là một chính sách thuộc địa thế tục như năm 1840, một đảng phải đem tất cả sức mạnh của nhà nước ủng hộ các phái bộ truyền giáo hoạt động từ lâu tại đây (8) và một đảng khác kết hợp chúng vào công trình thực dân của nhà nước. Nói cách khác, đạo Thiên Chúa phải là mục đích và nỗ lực của chính quyền Thực dân nhằm đến, vừa là phương tiện dùng để củng cố sự xâm lăng và thống trị của thực dân. Trong cái nhìn sau, người truyền đạo không còn là một nhà tôn giáo,

mà đã thành một nhân viên chính trị có một công tác chính trị rõ rệt cần phải thực hiện. Để đóng trọng vai trò đó, y cần phải được giới chức tu sĩ hợp tác chặt chẽ với giới chức chính trị lãnh đạo và điều khiển; do đó cần phải thành lập một giới tăng lữ vừa lo việc thờ phụng vừa lo việc truyền bá ảnh hưởng Thiên Chúa và Pháp trong thuộc địa mới, dưới sự kiểm soát và canh chừng của chính quyền, sẽ nhận tiền trợ cấp của chính quyền.

Làm thế nào để lập một giới tăng lữ ở Nam Kỳ? Viện Thượng thư Bộ Hải Quân đã trả lời khi Đô đốc La Grandière hỏi về điều đó, như sau:

"Theo tôi thấy, đạo Thiên Chúa phải đóng một vai trò lớn trong việc làm của chúng ta, vì thế, tôi rất thích thú đọc những điều mà ông viết cho tôi về vấn đề lập ra một giới tăng sĩ. Chỉ có điều là việc đó đòi hỏi nhiều thời gian, chúng ta cần phải thương thuyết với La Mã, sau hết, tổ chức chưa được rõ rệt, chúng ta chắc còn gặp nhiều khó khăn.

"Vì thế, trong tình trạng hiện tại, tôi nghĩ rằng chúng ta phải sắp đặt thế nào để có lợi nhiều nhất. Tôi có yêu cầu Cha Bè trên của các Phái bộ Truyền Giáo Ngoại Quốc đến gặp tôi, và nếu quy chế của hội không cho phép trả lương cố định cho những vị Linh mục được các hội truyền giáo phái đến Nam Kỳ, thì cũng không có gì ngăn cản chúng ta trợ cấp cho vị Giám mục và các Linh mục ở trong những vùng do ông chỉ định, dù sao thì họ cũng sẽ là các Cha Xứ hay các Thầy Tự Tế, những số tiền trợ cấp này dùng trong việc truyền đạo và tế tự.

"Theo lời Cha Bè Trên nói với tôi, Giám mục Miche sắp thay thế Giám mục Lefèbre, từ đó ông sẽ có được một sự ủng hộ lớn lao cho các kế hoạch của ông, tạm thời, chúng ta có được mọi tổ chức còn khá tốt. Trong tinh thần đó chúng tôi sẽ cho lên đường vào cuối năm các Linh mục

truyền giáo, các Sư Huynh như ông đã nói, và ngân sách về tôn giáo sẽ có một số tiền khá lớn cho công tác tối quan trọng này ở Đông Dương” (9).

Các Đô đốc ở Nam Kỳ đã gặp rất nhiều khó khăn đối với những vị truyền giáo, để không còn bị đe dặt khi sử dụng họ trong mục đích chính trị. Vì thế vấn đề còn lại là tổ chức thế nào một chúc sắc để họ nắm vững được trong tay. Giải pháp tốt nhất, theo Chasseloup Laubat là bắt đầu bằng các Thầy Dòng, các Sư Huynh, các Chị Dòng Thánh Vincent de Poul:

“Quả thực, một Giám mục như ở đảo Réunion hay ở Antilles là một việc khó khăn, phiền phức, vì cần phải thương thuyết với La Mã để rồi chúng ta không làm chủ được. Các nhà truyền giáo thường là những tay áo đắc, nhưng, chúng ta có lẽ bắt đầu bằng các Thầy Dòng. Tôi nghĩ rằng không có gì phải sợ họ ở Nam Kỳ cả. Dù sao, tôi cũng gửi đến cho ông các Sư Huynh, các Chị, điều này không nguy hiểm gì, vì ngoài sự tận tụy trong công việc họ còn có cái gì cao thượng nữa. Thật ra nên cho họ hưởng một phần trong cuộc chinh phục của chúng ta, mà theo tôi việc này hình như nhân danh nước Pháp, nhưng chỉ có nước Pháp mới thực hiện được” (10).

Sau cùng, còn có một yếu tố rất quan trọng mà viên Thượng thư cho rằng có thể và phải dựa vào những người Thiên Chúa Giáo Việt Nam.

“Có một vấn đề mà tôi không hề nghi ngờ, tôi muốn nói với Ông ít tiếng, vì tôi tin rằng rất quan trọng và vi cẩn cứ vào những điều tôi được biết. Tôi nghĩ rằng chúng ta đã khinh thường. Tôi muốn nói thái độ chúng ta sống đối với dân An Nam, nhất là đối với con chiên.”

“Trong số con chiên chúng ta sẽ tìm được những người giúp việc rất sẵn sàng nếu chúng ta biết lôi kéo họ về với chúng ta. Ở họ chúng ta cũng có cả những công dân

trung thành; vì đối với họ việc quay về dì vâng đều không thể được. Không nghi ngờ gì nữa, chúng ta cần phải công bình đối với người An Nam, không kể họ thuộc đạo nào, nhưng chúng ta có thể quy tụ chung quanh ngọn cờ chúng ta, tất cả đều cúi đầu trước thánh giá mà không hề phạm đến văn minh chúng ta, đến sự bao dung của chúng ta” (11).

Như thế, sau khi chiếm Việt Nam, phần đất giàu có nhất xứ sở, bấy giờ người Pháp cố cướp một phần dân chúng ra khỏi di sản thiêng liêng và văn hóa. Vì muốn biến Nam Kỳ thành một đế quốc Gia-Tô, kẻ thù cần triệt hạ là tôn giáo và văn hóa cổ truyền.

Nhưng có dễ không? Có làm được không? Đối với một dân tộc rất tự hào về lịch sử mình, rất thiết tha giữ lấy văn hóa mình, há không phải là một sự điên rồ khi muốn thay đổi tư tưởng và văn minh của họ sao?

Chasseloup Laubat không nghĩ thế mà tin rằng giấc mơ của mình sẽ thực hiện được với điều kiện là tiến hành khéo léo, bền bỉ và đừng đe né nỗi một cách quá lòliêu phong tục và tín ngưỡng dân chúng. Điểm cốt yếu hiện nay là phải biết hòa giải quyền lợi và hành động của tôn giáo mới và sự tôn trọng tập tục của dân chúng; các tiến bộ mà “không một tí nghi ngờ nào” sau này đạo Thiên Chúa sẽ làm được, sẽ tiêu diệt những gì cần phải tiêu diệt (12).

Biển Nam Kỳ thành một đế quốc Thiên Chúa và Pháp hóa, tất cả những chương trình hành động đã ghi trọn trong công thức duy nhất đó. Để dùng giọng lưỡi thực dân đó là thực hành chính sách đồng hóa. Đừng quên rằng vào thời đó người ta không quan niệm nổi một chính sách thực dân mà không có việc đồng hóa làm mục đích; năm 1848 người ta đã áp dụng chính sách đồng hóa này một cách có hệ thống vào các thuộc địa Pháp thời đó (13). Chỉ có điều là chính sách đồng hóa của Chasseloup Laubat

không hoàn toàn giống như những người chủ trương năm 1848. Điểm độc đáo mà viên Thượng thư của Napoléon III đã thi hành — Y lại cũng được Giáo Hoàng Pie VII ban phúc cho — là ở chỗ quyết liệt nhấn mạnh đến vai trò Thiên Chúa trong hoạt động Thực dân, theo y, chính sách đồng hóa phải do và cho đạo Thiên Chúa.

II. ĐẠO THIÊN CHÚA VÀ CHÍNH SÁCH ĐỒNG HÓA

Nguyên tắc của Chasseloup Laubat đề ra tuy giản dị nhưng việc áp dụng cho thấy vô cùng khó khăn, nhất là trong những ngày đầu cuộc xâm lăng. Vào thời Charner và Bonard, không chỗ nào yên tĩnh cả, rối loạn cứ gia tăng vẫn đề tiên yếu cho người Pháp chỉ là có thể mang lại trại tù, thanh bình và chinh phục cảm tình dân chúng. Một chính sách tự do và tôn trọng phong tục xú sở hình như vô cùng thích hợp với tình hình lúc ấy, hơn là một chính sách đồng hóa đến cùng. Đó là ý kiến Bonard. Trái lại, bắt đầu từ thời La Grandière trật tự đã vần hồi, bộ máy cai trị đã vững chắc, việc đồng hóa trở thành khuôn vàng thước ngọc cho chính quyền thuộc địa. Nhưng không có gì cho thấy việc xâm lăng tinh thần cũng dễ như việc xâm lăng đất đai. Đành rằng tôn giáo là yếu tố mạnh mẽ nhất cho chính sách đồng hóa, nhưng còn phải cần điều kiện tinh thần dân bản xứ hoặc ít hoặc nhiều sẵn sàng tiếp tụ. Trong trường hợp đó chỉ tạo nên một thứ bệnh “trúng thực tinh thần,” tôn giáo làm hại hơn là làm lợi cho chính sách đồng hóa.

1- CHÍNH SÁCH “TỰ DO” CỦA BONARD

Trước Bonard, Charner khi muốn cống việc chiếm đóng các tỉnh Nam kỳ, đã giao cho các sĩ quan công tác tiếp xúc với những thân sĩ trong nước: “Quý vị nói với họ rằng

luật pháp và tập quán của họ được tôn trọng, họ được an ninh hoàn toàn khi cày cấy, buôn bán cùng chuyên chở sản phẩm đến Saigon. Họ phải tin rằng triều đại quan lại biến mất nhường chỗ cho triều đại của Pháp.”

Đến Saigon năm 1861, Bonard biết rõ đời sống Việt Nam, y biết được sức mạnh của truyền thống Nho giáo, sự vững chắc của chế độ quan liêu và xã ấp. Là kẻ chủ trương cải đổi tối thiểu và thu lợi tối đa, bộ máy chính trị được dựng lên do kinh nghiệm lâu đời của những nhà lãnh đạo Việt Nam cũ. Bonard nghĩ đến việc cai trị xú sở bằng phong tục, tập quán Việt Nam, bằng quan Phủ và quan Huyện người Việt, nhưng dưới sự kiểm soát của các Công sứ Pháp đóng ở một vài trung tâm ít người nhưng được lựa chọn kỹ và chung quanh có lực lượng khá lớn để bắt cá lúc nào cũng có sẵn phòng khi sử dụng các đội lưu động, sẵn sàng can thiệp khắp nơi.

“Cai trị bằng người bản xứ dưới sự kiểm soát của chúng ta,” y trình bày lên Thượng thư, “theo ý tôi là phương cách duy nhất để giải quyết vấn đề. Nếu đột ngột đem thay thế vào từng chỗ nhỏ nhặt của nền hành chánh Việt Nam một số lớn sĩ quan và phần đông thổ ngữ, không biết phong tục xú sở, là chúng ta đã tạo ra sự hỗn loạn.”

(14)

Thiếu Tá Auraret, phụ tá và cố vấn cho Bonard, cũng viết trong một bản trần tình gửi lên Thượng thư:

“Nền hành chánh luôn luôn đặt dân chúng dưới sự giám sát này, áp dụng cho các quốc gia phương Đông thật sự đầy cuồng tín đối với quyền binh. Chúng ta gần như có lòng cuồng tín trái ngược. Nói chung chúng ta biết rất ít về tinh thần các dân tộc này và chúng ta thường làm thương tổn khi chúng nghĩ rằng đã làm điều tốt cho họ...

“Do đó, chúng ta nên xem như là một cơ hội may mắn khi gặp một dân tộc quen thuộc với một lề lối mà một nền

hành chánh biết tiền liệu tất cả; thật là một lối làm và một tai họa nếu muốn dụng đến ngay cả đi đến chỗ sửa đổi nó, vì thường sửa đổi khó hơn là làm.” (15)

Được Chasseloup Laubat ủng hộ, Bonard lại có quanh mình một toán sĩ quan trẻ rất xuất sắc: Luro, Philastre, Aubaret, Landes... Ngay từ buổi tiếp xúc đầu tiên với dân chúng Việt Nam, họ đã bị nền văn minh mới mà họ chỉ vừa đến bên rìa quyến rũ, họ cố gắng tìm hiểu bằng cách nghiên cứu phong tục, tiếng nói và thể chế. Vì muốn đặt quyền hành thực dân trên sự hiểu biết tường tận xứ sở với mục đích cai trị hữu hiệu, những người này đã bị lôi cuốn vào các sưu khảo khoa học quan trọng: Aurabet dịch luật Gia Long và bản chỉ dẫn về lịch sử tỉnh Gia Định viết dưới triều Minh Mạng, ông còn soạn một tập tiếng một và một tập văn phạm Pháp-Việt, Philastre ghi chú và bình phẩm luật Gia Long trong một bản dịch mới đầy đủ, Luro khảo sát và viết trong “Bài Giảng Hành Chánh An Nam” tổ chức hành chánh và xã hội Việt Nam, Landes viết các bản nghiên cứu về ngôn ngữ học, văn chương Chàm và Việt Nam.

Bonard cũng nghĩ đến việc lập lại các kỳ thi ba năm, cùng tổ chức cũ về giáo dục đi từ trường làng đến trường sinh. Ngoài ra y còn ra lệnh nghiên cứu kỹ “phong tục dân gian và tôn giáo để thích hợp và coi chừng đừng xúc phạm.” Y tuyên bố trong báo cáo chính thức của đoàn quân viễn chinh, muốn “tôn trọng luật pháp và phong tục bản xứ của người An Nam.” Có một nhà Nho gửi cho y một bức thư bày những nỗi sợ sệt của đồng bào mình, Bonard liền phát hành bản tuyên cáo trả lời từng điểm một cho các lý lẽ của nhà Nho nọ:

“.....
2- Nếu think thoảng phong tục trong nước không được tôn trọng hoàn toàn, đó chỉ vì người Pháp không

hiểu các phong tục mà ngày nào họ cũng nghiên cứu để cố tránh không làm thương tổn...

3- Người Pháp cũng như người An Nam, kính trọng tổ tiên mình; chỉ có chiến tranh trong lúc lớn xộn không thể tránh được, mới đưa đến các vi phạm ngoài ý muốn các nguyên tắc đó...

4- Còn về đạo của người Pháp, nguyên lý là không ép buộc ai theo cả, vì thế mọi người An Nam, không kể đạo nào, đều có quyền hành đạo theo ý mình mà không sợ hãi gì cả...

5- Người Pháp tôn trọng chữ nghĩa, văn chương và những người có học... Thay vì xua đuổi các người có học, chính phủ chỉ mong muốn được dùng họ để phục vụ hạnh phúc dân chúng... Từ chối việc phục vụ của những người có học thì cũng như mua đất mà không nhổ hết cây cối và hoa lợi...

6- Chỗ nào mà tổ chiếc cũ của nước An Nam có thể lập lại được, thì chính quyền An Nam đều đã được khôi phục lại. Mong rằng các bậc hiền giả đã cai trị dân chúng hãy xuất hiện! Những chức vụ chưa có người hay chưa có người xứng đáng, chắc chắn sẽ được giao cho những người xứng đáng hơn, chính trực hơn...” (16)

Phái bộ Thiên Chúa thấy việc quay về thể chế cũ và chính sách “Nho Giáo” của Bonard nguy hiểm cho công việc truyền đạo, họ không dấu diếm nỗi bất bình của mình đối với Bonard. Linh Mục Louvet, người viết sứ phái bộ truyền giáo, nói Bonard “là một đầu óc sai lạc và ảo tưởng cho rằng cách cứu nguy duy nhất cho thuộc địa là trao trọn chính quyền cho các nhà Nho, là những kẻ thù tệ hại nhất của đạo Thiên Chúa và của nước Pháp.” (17)

Trong thái độ tự do của Bonard đối với người Việt Nam không kể đạo nào và các cố gắng của y trong việc thiết lập cho họ các hình thức chính quyền quốc gia, Linh

Mục Louvet chỉ thắc tay ốc de phai và tuyên bố rằng chính sách của Bonard đã gây “nhiều tai hại cho đạo Thiên Chúa” và “chặn đứng hẳn các điều ích lợi người ta có thể chờ đợi ở cuộc viễn chinh của Pháp.” (18)

“Các nguyên tắc nổi tiếng 89 của chúng ta, ông nói tiếp, đã từng làm cho chúng ta có một bộ mặt khá bi thảm ở Âu Châu... là một điều vô nghĩa và là một chuyện hoang đường khổng lồ cho xứ An Nam, là nơi không hề chuẩn bị cho dân chúng bản xứ theo chế độ đó. Đối với họ cũng như đối với người Phương Đông khác, vấn đề tôn giáo và vấn đề quốc gia chỉ là một, do đó đối với kẻ tà giáo, Pháp và người Gia Tô là hai danh từ đồng nghĩa. Nếu những nhà cai trị chúng ta hiểu được sự mệnh họ ở xứ này, họ phải ủng hộ phong trào này (đổi đạo) và bày tỏ cảm tình với những người vì theo đạo Thiên Chúa mà cắt đứt một cách dứt khoát với triều đình Huế và gắn liền với nước Pháp bằng sợi dây có khả năng giữ chặt người lại nhất, đó là việc cùng đồng quyền lợi. Thật vậy, một khi thành con chiên, người bản xứ không còn phản bội chúng ta, vì họ rất sợ một cuộc nổi loạn thắng lợi. Vì thiếu đi một tình cảm cao thượng hơn, việc chăm sóc đến an ninh cho họ sẽ bảo đảm lòng trung thành của họ đối với chúng ta. Đó là điều mà Đô Đốc Bonard không muốn hiểu...” (19).

Còn về lời tuyên bố của Bonard, Linh Mục Louvet cho đó chỉ là một “lời mời chính thức ở lại trong tà giáo” là một biểu hiệu hết sức “vụng về và tầm thường.” (20)

Chúng ta cũng gặp những lời chỉ trích tương tự ở một nhà văn viết sử truyền giáo khác, Trưởng Tu viện Launay:

“Bonard tổ chức lại việc học chữ Nho và thiết lập các bảng cấp tiến sĩ cử nhân cũ mà không tự hỏi là tốt hơn có nên tách biệt người An Nam ra khỏi tất cả những gì có thể giữ họ lại trong tư tưởng quốc gia và vì đó mà chống Pháp không?” (21)

Nhà viết sử Chesneaux đã viết đúng khi nhận xét rằng sự phản đối của các người truyền đạo chống lại chính sách Bonard đồng thời cũng được thúc đẩy do sự lo lắng tìm cách bảo vệ tốt chế độ thực dân (22).

Kết quả của chính sách Bonard là gì? Y có thành công trong bước đầu bảo hộ không? Phải thừa nhận rằng cái nhìn của Bonard không xấu. Nhưng muốn thực hiện chưa đủ mà còn phải có khả năng thực hiện nữa. Dù Bonard có cố gắng và toàn người của ông có giá trị đến đâu, cuộc bảo hộ cũng chỉ thành công với sự hợp tác của các cán bộ An Nam. “Nhưng người An Nam có học, tầng lớp trí thức trung thành với luật pháp xứ sở họ, chỉ có thể xem chúng ta như kẻ thù; tầng lớp có khả năng cai trị thì vắng mặt hay có ác cảm.” (22) Tuân lệnh triều đình Huế, nhà Nho và quan lại biến mất, vì thế đa số không chịu hợp tác. Chỉ có giới thân hào trong làng, các địa chủ, tóm lại, giai cấp khá giả, các nhà buôn, mệt mỏi vì cảnh hỗn loạn, bất cứ giá nào cũng muốn thanh bình để kiểm những món lời kinh sú như sản phẩm tăng giá do cảng Saigon mở cửa (24), chỉ có họ là thành phần quy thuận theo chế độ thống trị của Pháp ngay khi viên Đô Đốc hứa tôn trọng tài sản, luật pháp và phong tục họ (25).

Vì thiếu người có khả năng, Bonard bắt buộc phải giao các chức vụ cai trị cho những người mà ông buộc phải tuyển dụng hơi bừa bãi và chỉ đóng vai trò vô dụng. Thật vậy, “dưới mắt dân chúng, các người có học còn có uy tín gì khi họ mới đầu hôm sáng mai từ bỏ chính phủ Quốc gia để đi nhận một chức vụ làm tiền! Học vấn, kinh nghiệm công việc, tận tụy cho công việc tất cả đều là chuyện không có thật ở họ. Dư luận chỉ có thể tha thứ vai trò bạc bẽo cho các người An Nam Công giáo, họ đã cung cấp hai hay ba công chức mà ít nhất thì cũng không ai có thể nghi ngờ được lòng nhiệt thành.” (26)

Những người Việt Nam hứa đón đó có khả năng làm mất giá người Pháp trước con mắt đồng bào họ hơn là làm cho họ chấp nhận nền thống trị ngoại bang. Rồi khi các triệu chứng loạn lạc và nổi dậy đầu tiên hiện ra, người Pháp đâm ra ngần ngại không chịu tin các người đó và đặt họ dưới sự giám thị và phụ thuộc các người chỉ huy quân sự các tỉnh Gia Định và Biên Hoà đến độ họ chỉ còn cái danh là quan và lập tức bị đồng bào họ cũng như người Pháp khinh bỉ hết sức. Vì thế, đó là hậu quả tất nhiên việc chuyển quyền cai trị sang tay các viên chức quân sự, các ranh giới đất đai cũ biến mất nhường chỗ cho các mảnh mún thu hẹp lại vì các lý do thuần túy quân sự, không còn gì là tổ chức Việt Nam mà người ta tuyên bố giữ nguyên. (27)

Vì thế, cố gắng của Bonard thất bại. Tháng 8 năm 1862, y giao tất cả mọi quyền hành chánh và tư pháp lại cho các viên thanh tra người Pháp và họ thành các ông chủ thật sự của xứ này. Một ngạch “thanh tra các vấn đề bản xứ” được thành lập và tuyển dụng ngay trong các sĩ quan Hải quân để thay thế các quan lại bất lực. Vì thế, Bonard bị lôi cuốn ra ngoài ý muốn con đường cai trị trực tiếp đầy hiểm nghèo, con đường mà nhất định những người kế tiếp y sẽ theo và rồi cũng như y, họ sẽ gặp thái độ chung là thái độ bất hợp tác của sĩ phu Việt Nam.

Vì tình thế mà sự cai trị trực tiếp trở thành thể chế vĩnh viễn, có hiệu nghiệm gì hơn hệ thống của Bonard không?

Phương pháp này chỉ có giá trị do những người chịu trách nhiệm thi hành. Nhưng “nhiều nhà cai trị không có tí thủ đoạn nào cả; khi họ ở một trung tâm nào đó, thì chắc chắn loạn lạc nổ dậy” (28). Nhiều người không quên được rằng họ là những kẻ chiến thắng và không thể không thấy các người bị trị là những kẻ chiến bại. Họ luôn luôn dùng

“chính sách đàn áp, ít khi họ nghĩ đến việc cảnh cáo.” (29)

Mặt khác, việc cai trị trực tiếp chỉ cần dùng một số rất ít người bản xứ thôi. Chỉ những phần tử ít ỏi có giá trị nhất trong dân chúng Việt Nam mới chịu đóng vai trò đó.

“Chúng ta chỉ có, sau này Phó Đô đốc Rieunier thừa nhận các con chiên và phuơng vô lại làm việc với chúng ta.

“Những phuơng lêu lỏng, Đại tá F. Bernard ghi, vì đối khổ, vì phạm tội mà phải bỏ làng, xương sống họ rất mềm, bị lòng ham muốn chế ngự, không nghĩ gì đến cuộc chiến đấu của dân tộc. Họ sẵn sàng thờ mọi ông chủ. Chúng ta tuyển mộ toàn thể nhân viên cần thiết cho sự cai trị hay cho việc nhà, trong đám người đó: bồi, cu ly, tùy phái và cả những người thông dịch, người sao chép, họ đã được dạy sờ sài trong các trường của hội truyền giáo. Qua những lần tiếp xúc với kẻ đe tiện đó, các Pháp kiều hay công chức vừa mới cập bến làm quen với dân tộc An Nam...

“Ở Nam kỳ người ta tuyển dụng người giúp việc đầu tiên cho chính quyền Pháp trong số người An Nam Công giáo, một tên quan Việt Nam, Phạm Quỳnh đã viết như thế. Họ có giá trị gì?... Phần đông chỉ là những Thầy truyền đạo, bị các Giám Mục đuổi vì vô hạnh, và dưới một tên La Tinh (vì họ biết nói qua loa tiếng La Tinh), họ là hiện thân thu gọn của sự ranh mảnh, sự không tròn trach vụ và sự đói bụng của Á Châu.” (30)

Những nguy hiểm của tình trạng như thế không thể lọt khỏi mắt những người quan sát thực dân sáng suốt nhất. Người ta chỉ trích rất nhiều về cách cai trị đó; khi đem so sánh, chẳng hạn, với phương pháp mà người Anh dùng ở Ấn Độ, là cai trị xú sở nhờ vào sự giúp đỡ của các người hợp tác bản xứ. Nhưng các Đô đốc có thể làm gì để chống lại sức mạnh và nhất trí về sự từ chối của người Việt Nam? Mặt khác, tư tưởng của họ khác hẳn tư